

FRANK SNEPP



Phủ tay

DECENT INTERVAL



phần 1

phủi tay

(phần 1)

decent interval

FRANK SNEPP



Paris * 04.2025

Chuyển ngữ : trình dịch AI

Biên tập : *Ban Tuyển đọc*

Thư viện Tiểu Lùn

Bìa : *M. C. P*

phủ tay

FRANK SNEPP



RANDOM HOUSE NEW YORK

1977

Một lời kể của người trong cuộc về cái kết không đúng đắn của Sài Gòn được kể lại bởi Nhà phân tích chiến lược trưởng của CIA tại Việt Nam

*Tưởng nhớ đến
Sep và Mai Ly*

Mục lục

Lời nói đầu	11
-------------	----

Phần 1: Nghi thức đầu tiên

1. Trở lại	27
2. Một ngày tuyệt vời	89
3. Với thiện chí	145
4. Những trang từ một cuốn sổ tay	179
5. Con của lệnh ngừng bắn	217
6. Đại sứ Martin	289
7. Kẻ gặm nhấm và chống gặm nhấm	399
8. Bọn điểm tài chính	473

Lời nói đầu

Vào mùa hè năm 1975, hàng trăm học sinh đã chen chúc vào một bảo tàng ở Hà Nội để chiêm ngưỡng một triển lãm đã trở nên có ý nghĩa huyền bí đối với nhiều người Việt Nam. Đó là một sự việc đơn giản : một chiếc hộp hình chữ nhật màu trắng với các cửa sổ được vẽ trên hai bên và một hình nhân gỗ nhỏ được gắn trên đỉnh. Mỗi nửa giờ một lần hoặc khi khán giả yêu cầu, một chiếc trục thẳng đồ chơi nhỏ sẽ được hạ xuống bằng một sợi dây, và hình nhân gỗ sẽ được đẩy vào bên trong. Sau đó, với tiếng

vỗ tay vang dội của những người xem, chiếc trực thăng sẽ bị kéo đi vào bóng tối của một buổi bình minh tưởng tượng. Không ai xem nghi lễ này giờ này qua giờ khác cần phải được nói cho biết nó mô tả điều gì. Chiếc hộp trắng là một bản sao của Đại sứ quán Mỹ hiện đã bị bỏ hoang ở Sài Gòn ; bức tượng gỗ đại diện cho Đại sứ Mỹ cuối cùng, Graham Martin, và chiếc trực thăng là chiếc đã đưa ông rời khỏi Sài Gòn mãi mãi vào sáng sớm ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Khi triển lãm được mở cửa cho công chúng Hà Nội, hầu hết người Việt Nam đã ngập tràn trong truyền thuyết về những gì đã dẫn đến sự ra đi nhục nhã của Martin và thất bại của Sài Gòn. Nhưng ít người Mỹ biết thêm về điều đó ngoài những gì được phản ánh

trong các bản tin sơ sài. Thật vậy, trong những tháng sau khi Sài Gòn sụp đổ, Bộ Ngoại giao, CIA và Lầu Năm Góc đã nỗ lực quyết tâm để giữ kín sự thật. Cuốn sách này cố gắng gỡ bỏ một phần lớp ngụy trang đó. Nó không giả vờ là một lịch sử chính xác. Điều đó chỉ có thể đến với thời gian và sự hạ nhiệt của các vấn đề chính trị. Nhưng nó ít nhất cũng cung cấp một góc nhìn từ tâm điểm.

Trong việc chuẩn bị cuốn sách này, tôi đã dựa vào “nguồn và phương pháp” gần như đa dạng như những gì đã góp phần vào các hoạt động của CIA ở Việt Nam. Kinh nghiệm của chính tôi, tất nhiên, là tài liệu tham khảo chính của tôi. Trong bốn năm rưỡi ở Việt Nam, tôi đã điều hành một trong những mạng lưới thông tin viên hiệu quả nhất của CIA, thẩm

vấn các đặc vụ giỏi nhất của họ và trở thành người tóm tắt chính và nhà phân tích chính trị-chiến lược của cơ quan tại Đại sứ quán. Những hoạt động đa dạng này đã giữ cho tôi gần trung tâm ra quyết định, và trong các trang tiếp theo, tôi đã cố gắng truyền đạt một phần cảm giác về việc ở đó như thế nào.

Để củng cố những hồi ức của mình, tôi đã dựa rất nhiều vào một cuốn sổ ghi chú mà tôi đã giữ trong hai năm cuối của cuộc chiến. Đọc qua nội dung của nó – bao gồm mọi thứ từ các trích dẫn nổi bật của các đại sứ đến các đoạn trích từ các cuộc họp của chính tôi – tôi đã có thể tái tạo lại phần lớn tư duy của thời kỳ đó.

Một cuốn nhật ký cá nhân cũng cung cấp tài liệu hữu ích. Trở về thời điểm đầu

tiên tôi được giao nhiệm vụ ở Việt Nam vào năm 1969, nó ban đầu được hình thành như một tập tin ảnh chớp nhoáng bằng lời nói, nhưng theo thời gian, tôi bắt đầu chen vào những đoạn hội thoại xã hội và trò chuyện cocktail do một sự thôi thúc mơ hồ để “viết một cuốn tiểu thuyết về tất cả những điều này một ngày nào đó”. Những ghi chú này – rải rác đây đó trong văn bản – cung cấp cái nhìn thoáng qua về một thế giới, giờ đã tuyệt chủng, mà hiếm khi có ai bên ngoài sự việc thâm nhập vào.

Ngoài những suy tưởng của riêng mình, cuốn sách dựa trên hàng trăm cuộc phỏng vấn với các đồng nghiệp cũ. Bởi vì hầu hết trong số họ vẫn còn sự nghiệp để bảo vệ trong Bộ Ngoại giao hoặc CIA, tôi thường tránh sử dụng trích dẫn trực tiếp.

Một ngoại lệ là Đại sứ Graham Martin. Ngồi với tôi hàng giờ liền, ông đã cung cấp rất nhiều nhận xét đáng trích dẫn, dù không phải lúc nào cũng khách quan, về những người mà ông đã làm việc cùng trong gần hai năm ở Sài Gòn. Để bổ sung cho tài liệu này, tôi đã sử dụng rộng rãi lời khai¹ đã được ghi âm của ông trước một số ủy ban Quốc hội vào các năm 1974 và 1976.

Vì nhiều nhân vật trong câu chuyện này vẫn thuộc về thế giới bí ẩn của gián điệp, tôi đã phải đối mặt với vấn đề làm thế nào để xác định họ trong văn bản

¹ Nghe ý kiến trước Ủy ban Quan hệ Đối ngoại, Thượng viện Hoa Kỳ, về S. 3394 (ngày 7, 21, 26 tháng 6, ngày 24 và 25 tháng 7 năm 1974); Nghe ý kiến trước Tiểu ban về Các vấn đề Châu Á và Thái Bình Dương, Ủy ban Các vấn đề Đối ngoại, Hạ viện (ngày 31 tháng 7 năm 1974); Nghe ý kiến trước Tiểu ban Đặc biệt về Điều tra, Ủy ban Các vấn đề Quốc tế, Hạ viện (ngày 27 tháng 1 năm 1976).

mà không gây nguy hiểm cho cuộc sống hoặc sự nghiệp của họ. Cuối cùng, tôi đã chọn một kỹ thuật được ưa chuộng trong ngành tình báo: ngoại trừ khi viên chức liên quan đã cho phép, hoặc đã bị “lộ” bởi báo chí, tôi đã sử dụng bí danh để đề cập đến các đồng nghiệp cũ của tôi trong CIA. (Dấu ngoặc kép quanh tên được trích dẫn lần đầu trong văn bản và trong chỉ mục biểu thị một bí danh.)

Tôi cũng đã nỗ lực đặc biệt để không tiết lộ danh tính của các điệp viên Việt Nam mà CIA đã bỏ rơi ở Việt Nam. Điều cuối cùng tôi muốn làm là gây thêm đau khổ cho những người đã mắc sai lầm khi tin tưởng vào chúng tôi.

Trong suốt sự nghiệp CIA của tôi, tôi đã trở nên khá am hiểu về Bắc Việt Nam, và một số điều tôi học được đã được ghi vào văn bản. Tuy nhiên, vì việc thăm dò

tư tưởng của Hà Nội luôn là một nghệ thuật hơn là một khoa học, một vài lỗi tắt đã là cần thiết. Người đọc sẽ phát hiện ra, chẳng hạn, rằng trong khi nhiều điều được nói đến về cuộc đấu tranh giữa “diều hâu” và “bồ câu” trong lãnh đạo miền Bắc Việt Nam, chỉ một vài người đứng đầu được xác định. Thật không may, điều này là không thể tránh khỏi. Mặc dù hầu hết chúng tôi làm việc về các vấn đề Bắc Việt trong thời kỳ chiến tranh đều đồng ý rằng bè phái đã đóng một vai trò trong việc ra quyết định của Hà Nội và có thể chỉ ra các tác động của nó – nhưng không bao giờ có sự đồng thuận chính xác về việc ai thuộc về nhóm nào. Tôi tình cờ tin rằng nhiều người được nhận vào Bộ Chính trị một năm sau khi Sài Gòn sụp đổ là những “người ôn hòa” trước đây – tức là những kỹ thuật viên hoặc những người thuần túy về tư tưởng

đã do dự trong những giai đoạn cuối của cuộc chiến để đánh cược vào thí nghiệm xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trên những biến động của một chính sách leo thang quân sự.

Một điểm khác cũng nên được đề cập về cách tôi đối xử với người Bắc Việt. Trong suốt phần lớn của cuốn sách, cộng tác viên không được ca ngợi của tôi là Tướng Văn Tiến Dũng, vị tướng Bắc Việt đã lãnh đạo cuộc tấn công cuối cùng vào Sài Gòn và cuốn hồi ký cực kỳ thẳng thắn của ông về chiến dịch đã được Hà Nội xuất bản vào mùa xuân năm 1976. Khi cần thiết, tôi đã bao gồm các đoạn trích từ chúng để làm nổi bật phiên bản của riêng tôi về những gì đã xảy ra.

Tôi hy vọng rằng trong cuốn sách này không có gì chạm đến dây thần kinh ý thức hệ của bất kỳ ai. Đến bây giờ, hầu

hết người Mỹ đã quyết định về tính đúng đắn hay sai trái của cuộc chiến Việt Nam, và sự phù hợp của kết thúc của nó. Thay vì lặp lại những tranh luận cũ, tôi đã cố gắng trình bày các bằng chứng một cách công bằng và khách quan nhất có thể, không có ác ý hay thiên vị đối với bất kỳ nhân vật chính nào. Điều này tự nó có lẽ là phần khó khăn nhất trong việc viết, vì nhiều người đã đóng vai trò quan trọng trong câu chuyện là những người bạn thân thiết, những sai lầm và thiếu sót của họ có thể đã bị lãng quên, ngoại trừ bi kịch cuối cùng của Sài Gòn.

F.S. Arlington, Va.. Tháng Chín 1977

LỜI CẢM ƠN

Cuốn sách này đơn giản sẽ không thể thành công nếu không có sự hỗ trợ không mệt mỏi của Bernadette Longford, người đã gõ và gõ lại bản thảo – thường từ lời nói – và đã hỗ trợ tôi theo vô số cách khác trong suốt mười tám tháng viết lách gian khổ.

Cũng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì dự án là Carla Christiansen, người đã sử dụng chuyên môn của mình về Việt Nam để giúp tôi chỉnh sửa các phần của văn bản. Ngoài sự hỗ trợ ban đầu này, còn rất nhiều người khác đã cung cấp sự trợ giúp vô giá, đặc biệt là Laura Palmer, người đã cung cấp cho tôi

các bài báo và dữ liệu khác quan trọng cho nghiên cứu của tôi. Ngoài ra, tôi còn nợ một món nợ biết ơn muộn màng đối với những người mà tôi đã làm việc gần gũi nhất tại Đại sứ quán và chuyên môn của họ luôn là giáo viên tốt nhất của tôi: trong số đó có Frank Scotton, Jim Nach, Jim Haley và Dave Walker.

Xin gửi lời cảm ơn đặc biệt đến biên tập viên chính của tôi tại Random House, Robert Loomis, và biên tập viên kiên nhẫn và tận tâm của tôi, Bertha Krantz, người đã làm tốt nhất với bản thảo lộn xộn của tôi.

Ông Loomis, tôi e rằng, đã học được nhiều hơn về công việc gián điệp vì tôi hơn những gì ông ấy đã mong đợi. Vì lo ngại về sự can thiệp có thể của CIA, chúng tôi đã tiến hành tất cả các công việc của mình một cách bí mật, trao đổi

ý tưởng trong các cuộc hẹn bí mật tại các công viên ở thành phố New York. Ngay cả việc xuất bản và phân phối cuốn sách cũng được thực hiện một cách bí mật, mà không có sự biết đến của bất kỳ ai ngoài một vài giám đốc điều hành của Random House.

Sau cùng, tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn đến người bạn cũ Hal Emerson, người đã khơi dậy sự quan tâm của tôi đối với chính trị quốc tế trong những năm chúng tôi làm việc cùng nhau tại Đại học Columbia.

Phần 1

Những nghi thức đầu tiên



1. Trở lại

Khi tôi trở lại Sài Gòn vào tháng 10 năm 1972 sau một năm vắng mặt, cuộc tấn công của miền Bắc Việt Nam bắt đầu tắt dần, cả nước tràn ngập tin đồn về hòa bình sắp đến và người Việt Nam lần đầu tiên sau nhiều thập kỷ cho phép mình mơ mộng rằng mọi thứ sẽ sớm kết thúc. Khi chiếc máy bay lớn của Cathay Pacific bắt đầu hạ cánh cuối cùng xuống căn cứ không quân Tân Sơn Nhất, tôi ngay lập tức cảm nhận được chúng tôi và các đồng minh đã tiến xa đến mức nào kể từ khi tôi lần đầu đặt

chân lên đất Việt Nam vào tháng 6 năm 1969. Vào ngày hè oi ả ba năm trước đó, máy bay đã xoáy vào để hạ cánh nhằm tránh hỏa lực mặt đất của quân đội Cộng sản ở ngoại ô sân bay. Lần này, đoạn hạ cánh cuối cùng là một cú lướt dài, chậm rãi qua những dãy nhà lụp xụp có mái tôn đã mọc lên quanh thành phố với dòng người tị nạn tiếp tục đổ về, và vùng đất xanh nâu trải dài ra xa trông thanh bình như vùng quê Louisiana.

Khi tôi chạy bộ qua đường băng để tránh đám đông tại khu vực nhập cảnh, tôi nhớ lại người bạn đồng hành trên chuyến bay đầu tiên vào năm 69, vợ của một đại tá đang bất ngờ đến thăm chồng để kiểm tra tin đồn rằng ông đã qua lại với một cô gái quán bar người Việt. Khi chúng tôi dừng lại trước nhà ga đến, cô ấy đã lặp đi lặp lại những nỗi sợ hãi tồi tệ

nhất của mình với tôi hàng chục lần, bên cạnh gần như từng đó ly martini, và khi cô ấy bước ra khỏi đường băng dưới ánh nắng chói chang, cô ấy đã ngã quỵ tại chỗ, khiến các lính thủy đánh bộ đang trực ở cổng chính phải cười phá lên.

Bây giờ không có vợ lính nào trong số những hành khách cùng tôi. Người phương Tây duy nhất bên cạnh tôi là một công nhân xây dựng người Úc bụng phê với một cô gái Trung Quốc lồi thối bên cạnh, và nếu có bất kỳ sĩ quan quân đội nào đứng sau những lính gác Việt Nam rải rác, họ đều giữ mình tránh xa tầm nhìn, để tôn trọng chính sách Việt Nam hóa.

Cái kho đồ nát của một tòa nhà phục vụ như là nhà ga đến luôn trong tình trạng lộn xộn, với những thùng hàng hỏng và hành lý bị bỏ rơi vương vãi khắp

sàn xi măng – và vẫn chưa có cửa đổi tiền để phục vụ những người mới đến. Tại quầy nhập cảnh, cũng những viên chức hèn hạ đã thử thách sự kiên nhẫn và bền bỉ của tôi trong chuyến công tác đầu tiên vẫn mất một thời gian dài để kiểm tra hộ chiếu và hồ sơ tiêm chủng, và những người Việt Nam đã đến cùng tôi, chủ yếu là những bà mẹ giàu có đeo đầy trang sức và những người chồng gầy gò của họ, dường như hoàn toàn không để ý đến những biển báo được in cẩn thận nhắc nhở mọi người xếp hàng và chờ đến lượt mình.

Người tài xế Việt Nam mà Đại sứ quán đã cử đến đón tôi xin lỗi vì sự hỗn loạn, nói rằng anh ấy nhớ tôi từ trước, và nhanh chóng dẫn tôi qua đám đông tài xế taxi và xe xích lô ở phía trước đến chiếc Chevrolet có điều hòa của anh ấy.

Khi chúng tôi rời khỏi cổng chính của căn cứ không quân rộng lớn, tôi thoáng thấy một đài tưởng niệm nhỏ mà người Việt Nam Cộng Hòa gần đây đã dựng lên để tưởng nhớ các chiến sĩ Mỹ đã hy sinh trong chiến tranh. “Sự hy sinh cao cả của các chiến sĩ Đồng minh sẽ không bao giờ bị lãng quên” ghi trên tấm bia. Nó gần như bị che phủ hoàn toàn bởi cỏ voi. Ba năm sau, sau khi Sài Gòn thất thủ, những người Cộng sản sẽ sơn lại nó màu vàng và thay thế bằng một câu trích dẫn của Hồ Chí Minh.

Như tất cả những người mới đến, tôi được bố trí chỗ ở và ăn uống tại Khách sạn Duc, một khu phức hợp cư trú của CIA được bảo vệ nghiêm ngặt chỉ cách vài dãy phố từ Cung điện Tổng thống Nam Việt Nam và Đại sứ quán Mỹ. Vào cuối những năm 1960, trong chuyến

công tác đầu tiên của tôi ở Sài Gòn, Dục đã được vận hành như một doanh trại của lính, với bầu không khí lễ hội và sự không trang trọng của áo phông. Luôn luôn có một ván bài poker đang diễn ra trong một trong những phòng ngủ ở tầng dưới, và mặc dù quy định của nhà nghiêm cấm khách Việt Nam sau giờ giới nghiêm, ít người đàn ông CIA tự do đã ngủ một mình. Người đàn ông Việt Nam già điều hành nhà hàng ở tầng trệt chưa bao giờ học cách nấu hot dog hay hamburger, và bánh mì Pháp ông mua ở chợ địa phương luôn có một hoặc hai con mọt bên trong.

Trong năm qua, tuy nhiên, ai đó tại trụ sở CIA ở Langley, Virginia, đã quyết định rằng các chàng trai ở tiền tuyến xứng đáng được tốt hơn, đặc biệt là bây giờ khi đang xem xét việc mở cửa Sài

Gòn cho các gia đình nhân viên Đại sứ quán, và Duc đang trong quá trình được Mỹ hóa và khử trùng. Nhà hàng đã được dời lên tầng trên và được cải tạo theo phong cách hiện đại của Howard Johnson; một quầy bar, hồ bơi và sân thượng đã được xây dựng bên cạnh để bạn có thể tắm nắng và nhâm nhi Bloody Mary cùng lúc; và thực đơn đều là các món ăn Mỹ chính thống và đông lạnh tươi ngon. Ngay cả bánh mì cũng được nhập khẩu (không có côn trùng) từ bên Mỹ. Các nữ bồi bàn người Việt đều đã trải qua các cuộc điều tra an ninh của CIA để đảm bảo không ai có liên hệ với Đảng Cộng sản và những chiếc áo dài giống từng khiến họ trở nên quyến rũ đã được thay thế bằng những bộ đồng phục gọn gàng như vừa tốt nghiệp mẫu giáo.

Mỗi buổi tối lúc tám giờ bạn có thể

xem một bộ phim mới ra mắt trong phòng chiếu mới ngay bên cạnh sảnh tầng dưới, và một phòng tối chụp ảnh, phòng thu âm và thư viện được trang bị đầy đủ luôn mở cửa suốt cả ngày đêm. Xe buýt đưa đón của CIA chạy đến Đại sứ quán mỗi sáng để bạn không phải đấu tranh với giờ cao điểm, và luôn có xe có tài xế sẵn sàng đưa bạn đến PX hoặc nhà ăn hoặc bệnh viện hiện đại của CIA dưới phố, nơi có hai bác sĩ đủ trình độ trực 24/7 để chăm sóc những tổn hại do sự quá độ của bạn. Cuối cùng hầu như mọi nhân viên CIA đều được cấp một chiếc ô-tô riêng, cùng với một suất xăng miễn phí, mặc dù thường chỉ sau khi họ cũng được phân bổ một chỗ ở cố định, một căn hộ hoặc biệt thự tùy theo cấp bậc, ở nơi khác trong thành phố. Thật kỳ lạ, Ford Pintos là lựa chọn ô-tô ưa thích của Trạm, và bất kỳ ai lái một chiếc đều có

thể như đang đeo một biển hiệu “Tôi làm việc cho CIA”, vì chúng tôi là những “người Mỹ chính thức” duy nhất ở Việt Nam sử dụng chúng.

Đối với 300 người đàn ông và phụ nữ hiện đang làm việc tại Đài CIA, cuộc sống đã được gói gọn trong một gói nhỏ gọn gàng, kèm theo một kỳ nghỉ ở quê hương mỗi năm để phá vỡ thói quen. Không nơi nào trên thế giới, không điểm nóng nào khác mà nhân viên CIA sống tốt và đắt đỏ như vậy, nhờ vào người đóng thuế Mỹ.

Một ngày hoặc khoảng một ngày sau khi ổn định tại Duc, tôi đã có một chuyến thám hiểm vào trung tâm Sài Gòn, chỉ cách vài dãy phố. Đến giữa trưa, khi tôi tìm được cách thoát ra, kim đồng hồ lớn trên mặt tòa nhà Bưu điện vừa đứng thẳng khi tôi điều khiển chiếc Pin-

to mượn được của mình giữa đám đông người Việt đang tụ tập ở phía trước, nhiều người trong số họ đang trở về nhà hoặc băng qua đường để tranh giành chỗ ngủ trong những hiên tối tăm của nhà thờ Công giáo. Khi tôi liên tục đạp phanh để tránh đâm phải một người đi bộ không để ý, tôi nhớ lại một ngày hè lười biếng tương tự vào mùa hè năm 1969, khi Việt Cộng đã buộc dây và một quả nổ nhựa vào kim đồng hồ và đã thổi bay toàn bộ mặt tiền của văn phòng PTT. Hàng chục công nhân và người qua đường đã bị thương hoặc thiệt mạng ngay lập tức, và giáo phận địa phương đã giữ cho công nhân thời vụ làm việc suốt nhiều tuần để nhặt những mảnh kính ra khỏi các cột đất sét của nhà thờ chính tòa.

Giờ đây, viễn cảnh về bạo lực như vậy dường như gần như là một điều kỳ

quắc. Chắc chắn bạn vẫn có thể lên mái nhà của Khách sạn Caravelle vào ban đêm và xem các trực thăng chiến đấu của Việt Nam bắn pháo sáng dù ra dọc theo đường chân trời như những viên đinh tán trên nhung đen, và tiếng nổ của pháo binh cùng những cuộc không kích B-52 xa xôi vẫn làm rung chuyển giường vào ban đêm. Nhưng đã không có hành động phá hoại ngoạn mục nào của cộng sản trong nhiều tháng và người bản địa cuối cùng tự thiêu theo truyền thống kỳ quái của các nhà hoạt động Phật giáo đầu và giữa những năm 1960 là một cựu chiến binh tàn tật một tay, người đã làm rơi liều thuốc Bastos vào lòng mình ba tuần trước khi ông ngủ gật dưới mái hiên của một quầy bán hoa trên Đại lộ Nguyễn Huệ.

Khi tôi trở về khách sạn Duc vào lúc

chạng vạng, một trong những người cựu chiến binh đã thực hiện nhiều chuyến công tác ở Việt Nam đang chống khuỷu tay lên quầy bar và hồi tưởng về Sài Gòn như ông đã biết vào đầu những năm 1960, khi nó vẫn là Paris của phương Đông, với những đại lộ rộng rãi rợp bóng cây, những nhà hàng Trung Quốc tốt nhất ở Đông Nam Á và những nhà thổ cũng không kém phần xuất sắc, trong đó có “Ngôi nhà của Ngàn Gương” – được cho là đã cung cấp nhiều thú vui như tên gọi của nó.

Nhưng khi tôi lắng nghe, những ký ức của ông ấy dừng lại vào khoảng năm 1965, thời gian sự bùng nổ của đồng tiền dễ dàng do sự đổ bộ của lực lượng chiến đấu Mỹ đã biến những điều tốt đẹp nhất của thành phố thành đồng đổ nát. Đến khi cuộc tấn công lớn của Đảng Cộng

sản năm 1968 đã đạt đến đỉnh điểm, Sài Gòn đã trở thành một bản sao bản thu của thành phố biên giới Dodge. Các lính Mỹ với băng đạn qua vai và một tháng lương trong bộ quân phục của họ đã tự do hoạt động khắp nơi, và cư dân địa phương hoặc đã rút lui vào cuộc sống yên tĩnh của họ để chờ cơn bão qua đi, hoặc đã bắt đầu nghĩ ra các kế hoạch để kiếm lợi từ tình hình này. Ngay cả các nhà thổ cũng trở nên kém chất lượng, khi những cô gái nông dân chưa có kinh nghiệm từ vùng quê đổ xô về, quyết tâm bù đắp cho sự thiếu tinh tế bằng dịch vụ nhanh chóng và dễ dàng. Những cô gái thông minh và xinh đẹp hơn cuối cùng đã định cư tại Câu lạc bộ 147 trên đường Võ Tánh hoặc Bar Dragon trên đại lộ Lê Lợi hoặc Mimi's Flamboyant, một góc tối tàn trong một bức tường trên đường Nguyễn Huệ, nơi một thế hệ lính Mỹ đã

mất cả áo sơ mi và sự trong trắng của họ.

Làm nhiệm vụ ở Sài Gòn vào những ngày đầu đó giống như bị nhốt trong một cái hộp mồi hôi chật chội trong suốt một năm rưỡi. Không ai trong số những người Mỹ tỉnh táo hơn đã làm việc tại Đại sứ quán vào năm 1969 và 70 muốn ở đó; và những người muốn ở lại thì lại là những kẻ say xỉn, những bà cô già hoặc những người mơ mộng mơ hồ quá say mê với những ảo tưởng của chính mình đến mức không nhận ra họ đang ở đâu. Người Việt Nam, tất nhiên, đã mong một trận dịch bệnh giáng xuống tất cả các ngôi nhà của chúng ta và họ đã thích được để yên hoàn toàn. Nhưng vì chiến tranh vào những ngày đó vẫn còn lan tỏa xung quanh các khu vực ngoại ô của thành phố, không ai có thể tìm thấy khoảng trống cho sự cô đơn của mình.

Chúng tôi đều cùng nhau trong đó, sát cánh bên nhau, không có chỗ trống và không có sự phân tâm nào ngoại trừ các quán bar hoặc tiệm massage trên đường Tự Do hoặc những cái bẫy chuột ven sông mà được gọi là hộp đêm, nơi các ban nhạc địa phương nổi tiếng như CBC có thể chơi nhạc của Jimi Hendrix hoặc “American Woman” với sự chế nhạo đầy thù hận.

Không phải tất cả những điều đó đã biến mất khi tôi trở lại Sài Gòn vào tháng 10 năm 1972. Một số sự tồi tàn cũ kỹ vẫn bám chặt vào thành phố như một vết thương chưa lành. Những ngôi nhà chung cư và khách sạn lùn tịt ở trung tâm thành phố gần quảng trường Lam Sơn đều mang những mặt tiền xỉn màu xám đã bong tróc, luôn phản ánh tuổi tác của chúng, và các rãnh thoát nước

dọc theo các tuyến đường chính vẫn bốc mùi nước tiểu và rác rưởi, mặc dù đã có những đợt thu gom rác định kỳ bởi các xe quét rác được cung cấp cho chính quyền thành phố Sài Gòn theo các chương trình viện trợ của Mỹ. Sự giao thông thì vẫn nguy hiểm và ngẫu hứng như mọi khi, và luôn luôn vào giờ cao điểm, không khí trên thành phố trở nên xám xịt và đục ngầu vì khí thải của vô số chiếc Honda và ô-tô Nhật Bản mà người Việt Nam vẫn cố gắng duy trì hoạt động bất chấp giá xăng tăng cao. Những cây me cuối cùng còn sống sót dọc theo đường Tu Do phía dưới dường như cuối cùng cũng chịu thua trước sự u ám, mặc dù những người thông minh trong cộng đồng người Pháp địa phương vẫn tiếp tục đổ lỗi cho sự biến mất của chúng là do tác động còn lại của các chất làm rụng lá quân sự của Mỹ.

Theo những gì tôi có thể thấy và cảm nhận, không có sự cải thiện nào về chất lượng thẩm mỹ hoặc vệ sinh của cuộc sống về đêm trong thành phố. Vài tuần trước, chính phủ trong một cơn hưng phấn đã đóng cửa tất cả các quán bar tồi tàn và tiệm massage dọc theo đường Tự Do và Nguyễn Huệ để ăn mừng sự thu hẹp của thị trường Mỹ và ngăn chặn lạm phát do đó. Nhưng như hầu hết những nỗ lực cải cách ở thành phố này, cái này hóa ra chỉ là trò chơi bóng tối. Những gái mại dâm cứng cỏi nhất đã rời bỏ đến hiên của khách sạn Continental, nơi Graham Greene đã ngồi ở một bàn góc vào đầu những năm 1950 và viết bản thảo đầu tiên của *The Quiet American*, và hầu hết các “nhà hàng” đã mọc lên thay thế cho các quán bar đều cung cấp những hấp dẫn tương tự, chỉ khác là bây giờ các cô gái đều mặc áo choàng trắng “bồi bàn”

và mời bạn một đĩa salad và một chiếc hamburger làm từ thịt trâu nước trước khi quay lại với những chiêu trò bán hàng thông thường.

Dù có sự tồi tàn, nhưng thành phố vẫn mang một không khí của sự thay đổi đã hoàn thành và sắp tới mà có lẽ chỉ người Việt Nam mới có thể cảm nhận đầy đủ. Những người tôi chạm mặt trên đường phố, trong chợ hoặc trong quá trình làm ăn dường như hào phóng hơn, ít bị thúc ép hơn trước đây. Những người ăn xin và trẻ em lang thang dọc theo Đại lộ Nguyễn Huệ trở nên lịch sự và tôn trọng hơn theo cách truyền thống của tổ tiên họ, như thể họ nhận ra rằng thời kỳ hoàng kim của người Mỹ đang kết thúc và hy vọng qua một vài hành động ngoại giao nhỏ để giữ lại một vài người tiêu tiền lớn. Và những người lính Việt Nam

vẫn chen chúc vào các cửa hàng và quán cà phê vào cuối tuần lại nắm tay nhau, như họ đã từng làm trước đây khi sự can thiệp của Mỹ đạt đến đỉnh điểm chỉ vài năm trước, khi lính Mỹ không biết đến phong tục lâu đời và được tôn kính của những người đàn ông Việt Nam – đã gọi họ là quốc gia của những kẻ kỳ quặc.

Một thương gia Trung Quốc già đã mua lại một trong những tiệm massage tốt hơn trên đường Tự Do và biến nó thành một quán mì đã nói với tôi một cách rất thẳng thắn rằng chính sự biến mất của các lính Mỹ mới là điều khác biệt, cũng như sự xuất hiện của họ, ông ta khẳng định, đã gây ra cuộc chiến tranh. “”Vì những của cải mà các bạn mang đến cho chúng tôi”, ông nói, “chúng tôi buộc phải thừa nhận sự nghèo khổ của chính mình và cạnh tranh với nhau để

thay đổi như các bạn muốn chúng tôi làm.” Nhưng giờ đây khi các bạn người Mỹ đã về nhà, chúng tôi có thể lại cảm thấy an toàn và thoải mái với những ảo tưởng của mình.

Người thương gia già này cũng là một trong những người bạn Sài Gòn đầu tiên của tôi rời khỏi Việt Nam vào tháng 4 năm 1975, khi những người cộng sản, tất cả đều là người Việt Nam, bắt đầu chiến dịch cuối cùng vào thành phố.

Ngoại trừ số lượng lính Mỹ ngày càng ít đi, dàn nhân vật chính của Sài Gòn vẫn như tôi nhớ: một nhóm người vô tội, những kẻ gian manh và những biến thể của hai loại người này có thể xuất phát từ trí tưởng tượng của Hieronymus Bosch.

Ở đó, tại góc đường Lê Lợi và Nguyễn Huệ - chắc chắn bạn còn nhớ người tài

xế xích lô già nua ngồi như một con kền kền trên ghế xe của mình, bức chân dung của sự kiên cường và thờ ơ của thành phố, quen thuộc như ngày hôm qua, mũ phớt đè xuống tai, kính râm vô vọng tìm chỗ bám trên chiếc mũ không có sống. Và ở đó, tại góc phố Tự Do : cô gái điếm có lẽ mười bảy hoặc mười tám tuổi, cứng rắn, trống rỗng, hông đung đưa trong bộ quần áo da giả, bộ ngực căng phồng bằng silicon đến mức ngang tầm trang giữa, phê thuốc cocain hoặc bennies, làm nhảm những câu tục tĩu không ai hiểu bằng tiếng Mỹ với những tài xế taxi, những người không để ý đến cô ta.

Hoặc cô gái nông dân : giống mèo, nhút nhát, chiếc nón lá nghiêng một bên, dép cao su đập xuống vỉa hè khi cô ấy di chuyển ngay trước mặt bạn từ quầy hàng này sang quầy hàng khác ở Chợ Trung

Tâm, chiếc quần lụa đen phồng lên quanh đôi chân gầy guộc. Hoặc người tương tự của cô ấy : người lính trẻ Nam Việt Nam, đôi mắt tắt lịm dưới chiếc mũ sắt, khẩu súng M-16 gần như to bằng anh ta, kẻ bị coi thường, thiếu động lực, buộc phải kiếm sống cho vợ và gia đình đang ngày càng đông đúc với số tiền tương đương mười hai đô la mỗi tháng, không có hy vọng thoát khỏi hoặc nghỉ ngơi cho đến khi anh ta được khiêng ra bằng cáng hoặc bước sang tuổi ba mươi bảy, quá già để trở thành bất cứ điều gì khác.

Và hãy nhớ, cũng như vậy, những người tinh hoa, những nhân vật trung tâm. Vào buổi trưa của một ngày bình thường, họ đã tụ tập tại câu lạc bộ thể thao Pháp cổ kính Le Cercle Sportif, để nghỉ trưa hai giờ bên hồ bơi. Ở một bên của sân phơi nắng : những người nước

ngoài từ tầng lớp thấp của xã hội Pháp, những thực dân già và những kẻ giả mạo trẻ tuổi, những người lai mảnh mai, rám nắng trong những bộ bikini bằng thun, cuộc trò chuyện của họ xoay quanh từ trí thức giả tạo đến ma túy, đến xe hơi tốc độ, đến việc đổi bạn tình, đến những giao dịch mờ ám và hàng lậu. Và ở đó, ngay bên cạnh họ, trong một nhóm riêng của họ : những người đàn ông trầm lặng đã trở nên béo phì, mỗi người đều thận trọng và một cách nhất định phô trương bản thân trên ghế dài, để tạo ra vòng bụng lớn nhất cho một cái bụng vốn đã khá lớn, dấu hiệu của sự thịnh vượng và khác biệt trong vùng đất kỳ lạ này. Người Việt hay người Hoa đều là những bậc trưởng lão, thì thầm về kinh doanh hoặc chính trị qua những ly nước chanh của họ, với sự giàu có để mua đường thoát nếu âm mưu mới nhất thất bại.

Sau đó, có thể vào khoảng ba hoặc bốn giờ, bạn lái xe đến đường Tự Do và ghé qua quán cà phê Givral để thưởng thức một ly cà phê Pháp, đen như mực. Và ở đây, tầng lớp tinh hoa cũng tụ tập – những khuôn mặt trẻ trung này, những chiếc mũ chóp đen, hai giới không thể phân biệt trong những chiếc áo thun nhuộm màu và quần ống loe : nhóm sinh viên ở Sài Gòn, ghét bỏ người Mỹ mà họ bắt chước.

Và nếu bạn đi lang thang trên phố để xem qua một số cửa hàng đắt tiền hơn trong Eden Arcade, sớm hay muộn bạn sẽ gặp một người khác trong số những người có đặc quyền của thành phố đi ngang qua, đầu ngẩng cao, không để ý, một bản sao dát vàng của xu hướng mới nhất, mũi và mắt được phẫu thuật lại theo tỷ lệ phương Tây, chiếc váy lụa Thái

và bùa hộ mệnh Campuchia tỏa ra sự giàu có, tất cả đều là quảng cáo cho một mối quan hệ kín đáo, nhắm đến những quý ông có điều kiện. Vợ hai hoặc thiếp của một tướng lĩnh hoặc chính trị gia nổi tiếng người Việt : nói tiếng Pháp, tỏ ra kiêu ngạo với người Pháp, hạ mình ve vãn một người Mỹ chỉ khi điều đó có thể mang lại lợi ích hơn.

Cuối cùng thì giờ cocktail cũng đến, và bạn ghé qua quán của Mimi để uống một ly bia nhanh, và không thể tránh khỏi, ở trung tâm của các kỹ nữ, ông ta đã đang tiếp đón, một lãnh chúa khác trong lĩnh vực này. Mặt đỏ bừng, cổ to như bò, áo sơ mi ca-rô treo lỏng lẻo trên bụng phệ, ông ta khó mà trông giống như một quý tộc. Nhưng thực sự ông ta là vậy, vì đây, trong toàn bộ vinh quang của ông ta, là người định cư Mỹ, cựu tài

xế xe tải hoặc quản đốc nhà máy, người vẫn tiếp tục từ năm này sang năm khác chỉ huy các băng nhóm đường phố hoặc đội xây dựng người Việt Nam thay mặt cho các công ty Mỹ được thuê để dọn dẹp sau mỗi cuộc xung đột. Chủ nhân đối với một người vợ hoặc tình nhân người Việt Nam nhún nhường, người giữ vững phức cảm siêu việt của người Mỹ, là người cuối cùng mà họ sẽ thấy khi người Mỹ trở về nhà.

Đại sứ quán Hoa Kỳ trên đường Thống Nhất không thay đổi nhiều trong năm tôi vắng mặt. Cuối cùng thì ai đó cũng đã trồng hoa trong các chậu ở sân, nơi mà Việt Cộng đã đặt ổ súng máy trong cuộc tấn công vào khuôn viên trong những ngày đầu của cuộc tấn công năm 1968, nhưng tấm chắn pháo bằng bê tông che phủ mặt tiền của tòa nhà, với

các ô cửa hình chữ nhật, vẫn không có sức hấp dẫn thẩm mỹ hơn gì so với mặt dưới của một cái vỉ nướng bánh quế, và các cửa sổ bằng nhựa ngay phía sau nó vẫn rung lắc và lắc lư như mọi khi với mỗi đợt pháo kích ở ngoại ô thành phố. Nhìn ra từ bên trong, bạn không thể thấy nhiều về khuôn viên xung quanh, vì các cửa sổ hình tròn đã biến cảnh vật thành một loạt các bức tranh ba phần không liên kết với nhau. Nhưng có lẽ đó là một phép ẩn dụ phù hợp cho cách người Mỹ đã nhìn nhận Việt Nam từ trước đến nay – những hình ảnh rời rạc, không bao giờ là toàn bộ.

Về mặt kiến trúc, có điều gì đó về Đại sứ quán luôn dường như là một sự chế nhạo cho những giả vờ của chúng ta ở đây. Tôi đoán rằng nếu bạn phải xây dựng trụ sở của sứ mệnh ngoại giao của

mình theo hình ảnh của một pháo đài tự cung tự cấp, thì điều đó nói lên một chút về hiệu quả của ngoại giao của bạn. Và đúng là một pháo đài, với lực lượng bảo vệ thủy quân lục chiến sáu mươi người, lá chắn pháo binh của riêng nó, một bãi đáp trực thăng trên mái và một bức tường cao mười feet để ngăn người dân địa phương và khách du lịch ra vào khuôn viên.

Đại sứ Ellsworth Bunker và nhân viên Bộ Ngoại giao của ông vẫn chiếm giữ ba tầng đầu tiên của tòa nhà, trong khi ba tầng trên cùng được giao cho trạm CIA. Ban đầu, tôi được phân công một bàn làm việc trong văn phòng của nhân viên phản gián CIA, điều mà tôi rất vui mừng vì nó nằm ở tầng năm, chỉ một tầng dưới cùng so với tầng trên cùng. Những người làm việc trên tôi, trong văn

phòng của Trưởng đài hoặc “phòng tình huống”, không chỉ phải đối phó với tiếng ồn của trực thăng đến và sự rung chuyển của các lò đốt rác trên mái nhà đang liên tục tiêu hủy rác thải mật mà còn phải đối mặt với tác động trực tiếp của một viên đạn pháo đến - điều này không phải là điều nhỏ nhất ở Việt Nam.

Ngay bên cạnh tòa nhà Đại sứ quán chính, một loạt các túp lều Quonset tạm bợ được gọi là “phức hợp Norodom” đã chứa thêm nhân viên CIA. Trong cuộc tấn công của cộng sản vào Đại sứ quán năm 1968, một biệt kích Việt Cộng đã vào được bên trong Norodom, chỉ để bị một lính thủy đánh bộ bắn chết bằng súng máy trong phòng lưu trữ bản đồ của CIA lúc đó. Kể từ đó, một đội quân mới đã hoàn thành những gì quân Việt Cộng không thể làm được, chinh phục

nơi này và biến nó thành một hộp diêm thực sự sẽ cháy rực rỡ vào ngày cuối cùng của cuộc chiến.

Một tòa nhà lãnh sự ba tầng mới đang được xây dựng bên cạnh Norodom, và ở phía sau, ngay bên ngoài bãi đậu xe nơi trực thăng sẽ hạ cánh để cứu chúng tôi vào ngày cuối cùng, có một khu giải trí mới, với một nhà hàng kiểu Mỹ và một bể bơi lớn, giống như bể bơi ở Duc, cũng bị đóng cửa đối với người dân địa phương.

Hoàn thành vào năm 1967, Đại sứ quán được xây dựng để cung cấp nơi ở và nơi trú ẩn cho toàn bộ cơ quan ngoại giao Hoa Kỳ tại Việt Nam, mà đến lúc đó đã vượt quá khả năng của tòa đại sứ ban đầu gần sông. Nhưng các kiến trúc sư dường như chưa bao giờ được biết đến kế hoạch chính sách cấp cao của Mỹ, vì

cấu trúc họ thiết kế hóa ra lại quá nhỏ để chứa đựng đội ngũ nhân viên Đại sứ quán ngày càng mở rộng, và một số cơ quan tràn ra tiếp tục hoạt động từ những nơi tạm bợ rải rác khắp thành phố. Cơ quan lai ghép chuyên trách về Các Hoạt Động Dân Sự và Hỗ Trợ Phát Triển Nông Thôn (CORDS), được cho là để phối hợp các nỗ lực bình định của Việt Nam và Mỹ, có hai trụ sở riêng biệt cách xa Đại sứ quán, và các quan chức của Cơ quan Phát triển Quốc tế (USAID) phân phát viện trợ kinh tế từ một tập hợp các tòa nhà đồ sộ không xa Le Cercle Sportif. Và nếu bạn muốn nghe tuyên truyền, bạn phải vượt qua dòng xe cộ trên đường Lê Quý Đôn để đến “Thư viện Lincoln” rợp bóng cây, nơi Cơ quan Thông tin Hoa Kỳ (được biết đến với tên gọi USIS ở nước ngoài) đặt trụ sở.

Phụ lục quan trọng nhất của Đại sứ quán cách đó năm dặm, tại căn cứ không quân Tân Sơn Nhất, đối diện với nhà ga đến. Ở đó, trong lòng một khu phức hợp giống như hầm ngầm rộng lớn được gọi là “Pentagon East”, các tướng lĩnh Mỹ thuộc Bộ Tư lệnh Viện trợ Quân sự Hoa Kỳ cho Việt Nam (MACV) đã vạch ra hướng đi của cuộc chiến tranh từ giữa những năm 1960 với sự giúp đỡ của Bộ Tổng tham mưu Liên quân Việt Nam Cộng hòa, có trụ sở gần đó. Trong những ngày yên bình khi Mỹ tham gia toàn thời gian vào cuộc xung đột, MACV luôn là một động lực hoạt động, với những người lính mệt mỏi, chán nản tiêm heroin trong phòng thay đồ tại đường bowling hoặc bên cạnh hồ bơi kích thước Olympic trong khi các sĩ quan trẻ tuổi nghiêm túc vội vã đi dạo trên vỉa hè giả vờ không để ý. Nhưng nếu có điều gì chứng tỏ sự thay đổi đã diễn ra

ở miền Nam Việt Nam vào thời điểm tôi trở lại vào tháng 10 năm 1972, đó chính là nhịp sống chậm lại tại MACV. Với việc quân đội Mỹ giờ đây đóng vai trò thứ yếu so với các đồng minh Việt Nam của chúng ta, theo tinh thần tốt nhất của chính sách Việt Nam hóa, một số sĩ quan bàn giấy thậm chí còn không thèm trả lời điện thoại.

Cuối cùng, sau khi ngừng bắn, cộng đồng Đại sứ quán xa xôi sẽ thay đổi và thu hẹp lại. CORDS sẽ từ bỏ các chức năng chống khủng bố của mình và tái xuất hiện dưới hình thức “Văn phòng Trợ lý Đặc biệt cho các Hoạt động dã chiến” với định hướng hòa bình hơn. MACV sẽ được thay thế bằng một Văn phòng Tùy viên Quốc phòng (DAO) nhỏ hơn nhiều và các nhân viên ngoại giao và quân sự của Hoa Kỳ phân tán khắp

miền Nam Việt Nam sẽ rút lui vào các cơ sở lãnh sự khiêm tốn ở một vài thành phố lớn, bao gồm Đà Nẵng, Nha Trang, Biên Hòa và Cần Thơ. Tuy nhiên, mặc cho tất cả sự thu hẹp này, vào ngày cuối cùng của cuộc chiến, các thành phần khác nhau của Đại sứ quán dường như có mặt ở hàng trăm nơi khác nhau cùng một lúc, tại vô số địa chỉ khác nhau, và ngoại trừ sự phù hộ và sự dũng cảm của một vài phi công trực thăng Mỹ, một số nhân viên của Đại sứ quán có thể đã bị bỏ lại, giống như nhiều nhân viên Việt Nam của họ.

Về lý thuyết, Đại sứ là trực của cộng đồng chính thức người Mỹ tại Việt Nam, nhưng trên thực tế, trung tâm trọng lực chính trị đã thay đổi một cách triệt để và thường xuyên trong mười hai năm qua. Khi vai trò của quân đội mở rộng vào

đầu những năm 1960, các Đại sứ Henry Cabot Lodge và Maxwell Taylor dần bị các nhà hoạch định tại MACV vượt mặt. Ellsworth Bunker không làm gì để thay đổi cán cân khi ông chuyển vào phòng suite tầng ba của Đại sứ quán vào năm 1967, nhưng một khi chính sách Việt Nam hóa trở thành cơ sở của chính sách Mỹ hai năm sau đó, các ưu tiên và tâm điểm lại thay đổi, và dần dần Bunker trở thành nhân vật trung tâm trên sân khấu Mỹ ở Việt Nam khi ông và Tướng Creighton Abrams, lúc đó là chỉ huy của MACV, bắt đầu cẩn thận chuyển giao quyền chủ động cho người Việt Nam.

Vì một chế độ ổn định là điều cần thiết cho việc chuyển giao trách nhiệm này – và thiết yếu cho các chiến lược đàm phán của Henry Kissinger – Bunker đã đảm nhận công việc bổ sung là nuông

chiều giới tinh hoa quyền lực của miền Nam Việt Nam, đặc biệt là Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu. Đó là một công việc mà ông thực hiện với sự hứng thú và trí tưởng tượng. Năm 1971, trong chuyến công tác đầu tiên của tôi, khi tất cả các ứng cử viên khác đã rút lui khỏi cuộc đua tổng thống miền Nam Việt Nam để tôn trọng sự bất khả xâm phạm của Thiệu, Bunker đã nghĩ ra một kế hoạch tinh vi để mở rộng cuộc đua nhằm không ai trong số những người yêu hòa bình Mỹ có thể nói rằng Thiệu đã thắng mà không cần phải chiến đấu. Bunker quyết định hối lộ nhân vật đối lập ôn hòa, Tướng Dương Văn Minh “lớn”, để ông này vẫn nằm trong danh sách ứng cử viên vì lý do hình thức. Kế hoạch sẽ thành công nếu Bunker không thực hiện bước đi của mình với sự ngoại giao điển hình – nếu Minh không cuối cùng kết luận rằng ba

triệu đô la được đề nghị cho chiến dịch của ông ta không hấp dẫn bằng viễn cảnh thất bại chắc chắn.

Khi tôi trở lại Sài Gòn vào mùa thu năm 1972, cái kén quan liêu của tôi, Đài CIA, đang bị báo chí Mỹ chỉ trích ngày càng nhiều vì những cáo buộc lạm dụng ở Việt Nam, bao gồm cả Chương trình Phượng Hoàng (Phoenix) khét tiếng. Chắc chắn rằng chúng tôi sẽ là một mục tiêu ít hấp dẫn hơn nếu chúng tôi đã tập trung vào công việc chính của mình trong vài năm qua - thu thập thông tin tình báo. Nhưng kể từ đầu những năm 1960, CIA đã ngày càng lấn sâu sang các lĩnh vực khác và (như báo chí vui mừng chỉ ra) đã bị phân tâm một cách đáng xấu hổ.

Không phải là chúng tôi đã hoạt động vượt quá điều lệ pháp lý của mình.

Có một câu ngắn gọn trong Đạo luật An ninh Quốc gia cho phép CIA và các trạm của nó ở nước ngoài “thực hiện các chức năng và nhiệm vụ liên quan đến tình báo ảnh hưởng đến an ninh quốc gia theo chỉ đạo của Hội đồng An ninh Quốc gia từ thời gian này sang thời gian khác”. Vào đầu những năm 1960, Nhà Trắng đã lợi dụng kẽ hở này để chuyển CIA vào các lĩnh vực hoạt động - chẳng hạn như tuyển dụng và đào tạo các đội chống khủng bố - nơi không có chuyên môn Mỹ nào khác có sẵn. Sau đó, khi quân đội bắt đầu chuẩn bị cho một cuộc chiến nóng, Tổng thống Johnson quyết định để CIA tiếp tục các hoạt động ngoại khóa của mình để tránh việc Lầu Năm Góc chiếm lĩnh toàn bộ chương trình.

Với sự đồng ý của ông, Trạm ở Việt Nam dần dần mở rộng vào giữa những

năm sáu mươi lên hơn 600 cơ quan khác nhau, bao gồm cả thư ký, các nhà phân tích tình báo và người điều hành gián điệp, trong nghề được gọi là “sĩ quan tình báo”. Đó là sự tập trung lớn nhất của nhân viên CIA ở bất kỳ đâu trên thế giới ngoài trụ sở chính của cơ quan tại Virginia, và theo thời gian, áp lực cho việc gia tăng và thay thế liên tục trở nên rất mạnh mẽ, mỗi bộ phận của cơ quan buộc phải cung cấp một chỉ tiêu tình nguyện viên Việt Nam mỗi năm bất kể kinh nghiệm trước đó của họ. Nhiều “nhân viên phụ trách” cuối cùng đã đến Việt Nam là những người cũ từ Đức hoặc Mỹ Latinh, không có kiến thức gì về đất nước và cũng không có hứng thú phát triển bất kỳ kiến thức nào. Tuy nhiên, chỉ sau khoảng một tháng kể từ khi họ đến và không có bất kỳ đào tạo ngôn ngữ nào, họ thường thấy mình bị lưu đày đến một

tiền đồn hẻo lánh ở vùng cao nguyên phía tây Việt Nam hoặc ở đồng bằng, chịu trách nhiệm tuyển dụng điệp viên, thu thập thông tin tình báo, và quản lý một chương trình mớ hồ mới để cứu đất nước, được gọi là “Phát triển Nông thôn”.

Robert Komer, một cựu nhà phân tích tình báo CIA, đã đề xuất khái niệm phát triển nông thôn vào năm 1967 khi ông đang làm cố vấn cho Nhà Trắng. Điều ông tưởng tượng là một cách tiếp cận phối hợp để “tiêu diệt” bộ máy chính trị của Việt Cộng (thông qua chống khủng bố) và “trồng rễ” chính phủ (thông qua các dự án công cộng khác nhau ở nông thôn). Người Việt Nam đã phản ứng với kế hoạch của ông bằng cách thành lập một bộ đặc biệt cho mục đích này trong khi người Mỹ tạo raCORDS để hướng dẫn nỗ lực tại chỗ. Cuối năm 1967, phó

của Komer, William Colby, người đã từng là trưởng bộ phận Đông Á của CIA về các hoạt động bí mật, được bổ nhiệm thay thế ông làm trưởng CORDS.

Về mặt khái niệm, CORDS sẽ là một mô hình của chủ nghĩa đại quan liêu, dựa vào các yếu tố khác nhau của Sứ mệnh Sài Gòn cho nhân sự điều hành của nó. Tối đa sẽ không bao giờ có hơn một trăm sĩ quan CIA gắn liền với đội ngũ 800 người của nó, nhưng vì Đài CIA luôn là bộ phận dân sự được tổ chức tốt nhất và được tài trợ tốt nhất của Đại sứ quán, nó sẽ kết thúc việc quản lý nhiều dự án được công bố rộng rãi nhất của CORDS, bao gồm cả Phoenix.

Như Colby liên tục chỉ ra, mục đích của Chương trình Phượng Hoàng là bắt giữ các cán bộ cộng sản và bắt sống họ

để thẩm vấn và khai thác cho mục đích tình báo.

Nhưng như đã xảy ra nhiều lần trong quá khứ, kế hoạch của Mỹ vượt quá khả năng của các đồng minh Việt Nam của chúng ta. Về mặt quan liêu, vấn đề là sự định nghĩa. Không ai, cả người Việt Nam lẫn người Mỹ, đã từng quyết định ai sẽ được coi là một sĩ quan Việt Cộng. Liệu ông ta có phải là một trưởng làng địa phương phục vụ cho Bắc Việt bán thời gian không ? Hay liệu định nghĩa chỉ mở rộng đến những đảng viên cộng sản cứng rắn với tư cách thành viên đầy đủ của đảng ? Vì thiếu hướng dẫn cụ thể, các đội tấn công Phụng Hoàng đã chọn một cách tiếp cận rải rác, bắt giữ bất kỳ ai có thể là nghi phạm, và cuối cùng khi các nhà tù đã đầy ắp, họ bắt đầu tự mình thực thi pháp luật, như nó vốn có.

Ngay cả trước khi các phóng viên báo chí biết đến những hành động thái quá của Phượng Hoàng, CIA đã tìm cách che giấu. Với sự khởi đầu của chính sách Việt Nam hóa vào năm 1969, Trưởng Đài Theodore Shackley đã quyết định bắt đầu loại bỏ dần nhân viên CIA khỏiCORDS và các chương trình “xây dựng quốc gia” của nó và tập trung vào nhiều chức năng tình báo truyền thống, chẳng hạn như đánh cắp bí mật từ các đảng viên cộng sản và từ chính phủ Việt Nam Cộng hòa.

Thật ra, Trạm đã được trang bị tốt để đối phó với “mục tiêu” đầu tiên, vì chúng tôi từ lâu đã may mắn có được một số điệp viên hiệu quả trong bộ chỉ huy cấp cao của cộng sản. Một trong số họ, người đã dự đoán chính xác kết thúc của cuộc chiến vào năm 1975, đã cung cấp cho chúng tôi một số thông tin tình

báo chiến lược ngoạn mục trong suốt những năm qua, bao gồm cả cảnh báo trước về cuộc tấn công của cộng sản vào năm 1968, mà các nhà phân tích ở Washington đáng tiếc đã bỏ qua.

Nhưng Shackley, một nhà kỹ trị tham vọng, không hài lòng với những thành tựu của Trạm, và trong suốt nhiệm kỳ của ông, từ năm 1969 đến 1972, ông liên tục thúc giục nhân viên Trạm “tuyển dụng, tuyển dụng, tuyển dụng” - tức là hối lộ, lừa gạt và thuê bất kỳ ai và mọi người làm việc cho chúng tôi với tư cách là các đặc vụ. Khi ông ta kết thúc nhiệm kỳ, danh sách gián điệp của Trạm đã tăng lên một cách ấn tượng và dòng báo cáo tình báo chảy về Washington đã đạt kỷ lục 500 báo cáo mỗi tháng. Chỉ một thời gian sau, vào năm 1974, khi CIA đang điên cuồng cố gắng làm rõ chiến lược ngừng

bắn của Hà Nội, chúng tôi mới nhận ra sự tàn phá mà sự nhiệt tình của Shackley đã gây ra cho chúng tôi: hơn một trăm “đặc vụ” VC đã được tuyển mộ trong thời kỳ ông ta cầm quyền đã được phát hiện là những kẻ bịa đặt, những doanh nhân thông minh người Việt Nam không biết gì về kế hoạch của cộng sản nhưng đã có thể ghép nối đủ thông tin từ các câu chuyện trên báo và tin đồn ở các bếp ăn từ thiện để cung cấp cho chúng ta những thông tin trông có vẻ hợp lệ – với giá rất đắt cho chính phủ Hoa Kỳ.

Liên quan đến “mục tiêu thân thiện”, như chính quyền Thiệu được gọi, khó khăn không chỉ nằm ở bản thân chính sách của chúng ta mà còn ở chất lượng của các đặc vụ mà chúng ta đã sử dụng để thực hiện nó.

Trong những năm ngay sau khi Tổng thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ vào năm 1963, miền Nam Việt Nam đã bị chao đảo bởi một loạt các cuộc đảo chính và phản đảo chính, khi một vị tướng tham vọng này sau một vị tướng tham vọng khác cố gắng khai thác sự bất ổn chính trị của đất nước để thu lợi cho bản thân. Đến năm 1967, một phần nhờ vào gợi ý của một nhà phân tích quân sự trẻ tuổi, thông minh (và vẫn chưa được cải cách) ở Sài Gòn tên là Daniel Ellsberg, chính phủ Hoa Kỳ đã quyết định ủng hộ một ứng cử viên khác – một tướng miền Nam khiêm tốn, được cho là không có liên quan đến chính trị tên là Nguyễn Văn Thiệu – trong nỗ lực cuối cùng để dập tắt sự hỗn loạn². Khi Thiệu được bầu

² Nghiên cứu của Ellsberg, mặc dù không phải là một sự ủng hộ đối với Thiệu, đã gián tiếp khen ngợi ông bằng cách gợi ý rằng trong số các ứng cử viên quân sự, ông ta có phần hấp dẫn hơn Nguyễn Cao Kỳ.

làm tổng thống vào cuối năm đó, người nắm quyền lực chính trong nước vẫn là Nguyễn Cao Kỳ, người miền Bắc rục rĩ trước đây từng là Thủ tướng và giờ là Phó Tổng thống. Nhưng Đại sứ Bunker không ấn tượng với Kỳ hay đoàn tùy tùng của ông và đã dần dần đẩy họ sang một bên bằng cách chỉ giải quyết tất cả các vấn đề chính sách với Thiệu. Đòn chí mạng đối với Kỳ đến trong cuộc tấn công của cộng sản năm 1968 khi một số đồng minh mạnh mẽ nhất của ông bị tiêu diệt.

Từ thời điểm đó, mục tiêu chính của Đại sứ quán là củng cố Chính phủ Thiệu bằng mọi giá để Hoa Kỳ có thể bắt đầu rút quân khỏi Việt Nam mà không lo sợ gây ra một cuộc khủng hoảng chính trị mới. Đến tháng 10 năm 1972, nhằm theo đuổi mục tiêu này, chúng tôi đã mua chuộc, hối lộ và bán rất nhiều nhân vật quân

sự và chính trị Nam Việt Nam đến mức các điệp viên và cộng tác viên của chúng tôi trong chính phủ chỉ là những phần mở rộng của chính chúng tôi. Shackley đã kéo tướng Đặng Văn Quang, cố vấn an ninh sôi nổi của Thiệu (người mà bạn có thể gọi là Kissinger của ông), vào một mối quan hệ hợp tác không chính thức với Đài và đã phát triển mối quan hệ chặt chẽ với tướng Nguyễn Khắc Bình, người đã trở thành tổng tư lệnh quyền lực của Cảnh sát Quốc gia miền Nam Việt Nam nhờ sự hỗ trợ của CIA. Cả Quang lẫn Bình đều không bao giờ được “chiêu mộ” chính thức, theo nghĩa là thường xuyên nhận tiền cho dịch vụ của họ, nhưng cả hai đều nợ chúng tôi rất nhiều về mặt chuyên môn, họ trở thành những cộng tác viên thường xuyên và nguồn thông tin.

Cho đến những ngày cuối cùng của nền Cộng hòa, Binh và Quang được ca ngợi là có thể là những tài sản quan trọng nhất của chúng ta ở Việt Nam, nhưng thực tế giá trị của họ đã bị phóng đại một cách thái quá. Cả hai đều không cung cấp cho chúng tôi nhiều thông tin mà không thể thu thập được bằng các phương pháp khác, thông qua các thiết bị nghe lén và điện thoại mà chúng tôi đã cài đặt trong Dinh Tổng thống (văn phòng Thủ tướng hoàn toàn được nghe lén), và những thông tin tình báo mà họ cung cấp thường gây hiểu lầm, vì cả hai sớm nhận ra rằng họ có thể phục vụ lợi ích của riêng mình và của Thiệu bằng cách cung cấp cho chúng tôi chính xác những gì chúng tôi muốn nghe. Ngoài ra, Đài vẫn phụ thuộc vào họ về mặt chính trị, như những người phát ngôn cho các chính sách và lợi ích của Mỹ trong chính

phủ, đến mức chúng tôi không bao giờ có thể tiếp cận báo cáo của họ một cách khách quan hoặc phê phán. Ngay cả khi rõ ràng trong những ngày cuối cùng của Sài Gòn rằng họ đang giữ lại thông tin với chúng tôi, chúng tôi vẫn tiếp tục chiêu chuộng và nịnh nọt họ để không mất đi những đòn bẩy cuối cùng của mình đối với chế độ.

Việc chúng tôi phụ thuộc vào hai người này đã gây ra những hậu quả khủng khiếp. Không chỉ tình báo của chúng ta bị ảnh hưởng tiêu cực, mà cả vị thế đạo đức và chính trị của chúng ta trong mắt người Việt cũng vậy. Nhờ vào sự giàu có và danh tiếng mà chúng tôi đã ban cho họ, cả Quang và Bình đã trở thành biểu tượng của sự tham nhũng và suy đồi do người Mỹ gây ra, điều này cuối cùng đã cung cấp cho cộng sản vũ

khí tuyên truyền tốt nhất của họ.

Trong nỗ lực củng cố chính phủ Thiệu, chúng tôi tất nhiên không chỉ giới hạn mình vào việc cài cắm những kẻ cộng tác viên vào hàng ngũ của họ. “Trung lập hóa” phe đối lập không cộng sản cũng là một phần trong chiến lược của chúng tôi. Để công bằng với các nhân viên CIA đã xử lý nhiệm vụ nhạy cảm này, các chiến thuật họ sử dụng thường không đạt đến mức «kết thúc với thành kiến cực đoan.» Thực vậy, niềm tự hào của Tràm vào mùa thu năm 1972 là trường hợp khá điển hình của Trần Quốc Bửu, một chính trị gia rõ ràng ủng hộ Mỹ, người đứng đầu liên đoàn công đoàn mạnh mẽ của miền Nam Việt Nam. Khoảng một năm trước đó, nhân viên của Tràm đã thành công trong việc biến Bửu thành một "người cộng tác", và kể từ đó chúng tôi đã có thể

sử dụng ông ta một cách có lợi, như một công cụ để giữ cho các công đoàn trung thành với Thiệu và để chuyển tải tuyên truyền ủng hộ chính phủ đến các tổ chức lao động trên toàn thế giới. Thỉnh thoảng, nhân viên của Trạm thậm chí đã giúp Bửu soạn thảo các bức thư gửi đến các nhà lãnh đạo lao động ở Hoa Kỳ, kêu gọi sự ủng hộ của họ. Không ai trong văn phòng chính của Trạm dường như bận tâm đến việc đây là một sự vi phạm hiến chương³ của CIA, cấm cơ quan này can thiệp vào chính trị nội bộ của Hoa Kỳ.

3 Như đã trở thành công khai sau khi Sài Gòn thất thủ, CIA cũng đã chi tiêu một số tiền lớn cho chính phủ Thiệu để sử dụng trong việc dọa nạt và «trung lập hóa» đối thủ của họ. Khoản trợ cấp chính của CIA, lên tới hàng triệu đô la, được sử dụng để tạo ra một liên minh các đảng phái chính trị ủng hộ chính phủ vào đầu những năm 1970. Người em họ của Thiệu, Hoàng Đức Nhã, là người trung gian chính cho các khoản tiền này. Như Nhã từng giải thích với tôi, chỉ một phần nhỏ của số tiền đó được sử dụng cho mục đích ban đầu của nó. Phần còn lại đã bị các thành viên của chế độ Thiệu bỏ túi.

Không phải tất cả các đối thủ của Thiệu đều dễ bảo như Bửu, và trong những trường hợp khó khăn hơn khi thuyết phục, hối lộ hoặc tống tiền không đạt được hiệu quả mong muốn, Trăm miễn cưỡng phải dùng đến các biện pháp mạnh hơn. Khi Trần Ngọc Châu, một nhà dân tộc chủ nghĩa và nhà lập pháp nổi bật của miền Nam Việt Nam, trở thành một mối đe dọa chính trị đối với Thiệu vào năm 1970, Shackley và Colby đã hợp tác với cảnh sát miền Nam Việt Nam để vẽ ông ta như một kẻ lật đổ và một điệp viên cộng sản. Vì thực tế rằng anh trai của Châu là một người cộng sản, và vì Châu đã từng liên lạc với anh trai mình thay mặt cho Đài, nên việc dựng lên một vụ án chống lại ông ta là tương đối dễ dàng chỉ bằng cách chỉnh sửa một số phần trong hồ sơ cảnh sát chính thức của ông ta và giảm bớt tầm quan trọng

của những phần khác. Shackley thực sự không phải là người thiết kế âm mưu này - đó là ý tưởng của người bạn thân cận của CIA, Tướng Quang - nhưng ông đã không làm gì để ngăn chặn nó, mặc dù ông biết sự thật. Và khi chính phủ Việt Nam Cộng hòa công bố các cáo buộc chống lại Châu trên báo chí địa phương, cả Shackley và Đại sứ Bunker đều ủng hộ chúng. Vài ngày sau, Châu⁴ bị kéo ra khỏi tòa nhà Quốc hội ở trung tâm Sài Gòn và bị nhốt vào tù chờ xét xử, vi phạm mọi quy trình pháp lý ở miền Nam Việt Nam.

Khi bị kết án, Châu sẽ bị giam giữ

⁴ Các đồng nghiệp cũ của Daniel Ellsberg cho rằng vụ án Châu đã đóng vai trò quan trọng trong việc khiến nhà phân tích trẻ tuổi này chống lại cuộc chiến tranh Việt Nam, vì ông và Châu đã là bạn thân lâu năm. Có thể nói rằng việc CIA truy bức Châu đã thúc đẩy một trong những vụ rò rỉ thông tin tình báo ngoạn mục nhất trong lịch sử chiến tranh - sự xuất hiện của các Tài liệu Lầu Năm Góc, mà Ellsberg là người chịu trách nhiệm.

trong bốn năm, chỉ được thả vào đầu năm 1975. Vài ngày trước khi cộng sản chiếm đóng vào tháng Tư, một số sĩ quan CIA đồng cảm đã gửi điện tín đến trụ sở của cơ quan ở Langley, Virginia, xin phép đưa ông lên một trong những chuyến bay sơ tán. Nhưng Shackley, người đã trở thành trưởng phòng Đông Á của CIA vào thời điểm đó, đã gửi điện tín phản đối yêu cầu với lý do rằng Châu chưa bao giờ đóng góp cho lợi ích của Mỹ ở Việt Nam. Châu đã bị bỏ lại một cách hợp lý.

Một khía cạnh khác của hoạt động của Trạm, báo cáo của chúng tôi về quân đội Việt Nam Cộng hòa, vẫn rất quan trọng đối với nhận thức và hiểu lầm của người Mỹ cho đến cuối cùng. Về mặt quan liêu, chúng tôi là những kẻ xâm nhập vào thực địa. Quân đội Hoa Kỳ, với

tất cả các hình thức của nó, luôn có trách nhiệm chính trong việc theo dõi quân đội của Thiệu và khả năng của nó (và nếu có ai đó phải chịu trách nhiệm cho những tính toán sai lầm của chúng ta về khả năng phục hồi của Việt Nam Cộng Hòa trong năm cuối của cuộc chiến, phần lớn sẽ thuộc về Tùy viên Quốc phòng của chúng ta và các trợ lý của họ). Tuy nhiên, nhờ vào nguồn lực của Trạm, tiền bạc và các mối liên hệ rộng rãi, nó cũng vẫn là một đóng góp chính trong việc cung cấp dữ liệu về chủ đề này.

Đường dây chính của chúng tôi đến bộ chỉ huy cao cấp miền Nam Việt Nam là một người lính già tốt bụng tên là Charles Timmes, người đã từng là chỉ huy tiểu đoàn trong Sư đoàn Nhảy dù 82 anh hùng khi họ dẫn đầu cuộc xâm lược Normandy vào năm 1944. Một người

cơ bắp Hollywood đã đóng vai Timmes trong bộ phim *The Longest Day* - một sự chọn lựa kỳ lạ, vì Timmes bản thân là một người thấp bé, gầy gò với bước đi nhún nhảy trông giống Fred Astaire hơn là John Wayne.

Từ năm 1962 đến 1964, Timmes đã phục vụ với tư cách là trưởng ban cố vấn quân sự của Hoa Kỳ tại Việt Nam, sau này đã trở thành MACV. Chức vụ của ông đã đưa ông tiếp xúc hàng ngày với những người lính trẻ đang lên trong quân đội miền Nam Việt Nam, và một số trong số họ, bao gồm Nguyễn Văn Thiệu, đã trở thành bạn thân của ông. Tuy nhiên, khi nhiệm vụ của ông kết thúc, ông đã chán ngấy với Việt Nam và sẵn sàng nghỉ hưu, và ông sẽ dành vài năm tiếp theo để du lịch khắp thế giới nếu không có sự can thiệp của CIA. Nhưng vào năm 1967, cơ

quan này đã đề nghị với ông một thỏa thuận mà ông không thể từ chối. Ông được mời làm hợp đồng lao động, trở lại Việt Nam và nối lại liên lạc với những người bạn quân đội cũ của mình ở miền Nam Việt Nam.

Timmes chấp nhận ngay lập tức, và trong suốt phần còn lại của sự nghiệp CIA của ông, kéo dài cho đến ngày Sài Gòn sụp đổ, ông đã thực hiện công việc của mình với kỹ năng và sự nhạy cảm vượt trội. Ông trở thành bạn chơi quần vợt thường xuyên của «Big» Minh, lãnh đạo cuộc đảo chính năm 1963 chống lại Diệm và là mục tiêu của nỗ lực hối lộ của Bunker, và giữa các hiệp đấu đã thu thập được thông tin quý giá về "phe đổi lập trung thành" của Sài Gòn, bao gồm cả Minh.

Thông qua các chuyến thăm định kỳ đến các tỉnh, Timmes cũng giữ liên lạc với nhiều chỉ huy chiến trường Nam Việt Nam, nhiều người trong số họ chỉ là trung úy khi ông gặp họ nhiều năm trước. Họ đều yêu mến và tôn trọng ông, như một đồng nghiệp với một đồng nghiệp khác, và luôn sẵn sàng giúp ông soạn thảo các bản tóm tắt cuộc trò chuyện của họ để tăng tính xác thực. Kết quả là, các báo cáo từ thực địa của Timmes luôn chính xác đến mức chết người về những gì các lãnh đạo hàng đầu trong quân đội Việt Nam Cộng Hòa muốn ông truyền đạt lại cho Đại sứ quán.

Các nhà phân tích CIA cấp làm việc ở Washington và Sài Gòn vẫn cảnh giác với các báo cáo của Timmes và coi chúng chỉ là một góc nhìn trong một vấn đề rất phức tạp. Nhưng khi các nguồn thông

tin khác về quân đội Việt Nam Cộng Hòa dần dần cạn kiệt do việc cắt giảm (vào năm 1970 và '71), và cuối cùng là việc rút bỏ các đội cố vấn quân sự của chúng ta ở nông thôn, các quan chức cấp cao ở Washington và Sài Gòn ngày càng có xu hướng chấp nhận các phát hiện của ông ta một cách mù quáng. Trong những ngày cuối cùng của cuộc chiến, Đại sứ và Trưởng đài ở Sài Gòn sẽ trích dẫn Timmes cho nhau như một bằng chứng cho những suy nghĩ mơ mộng của chính họ.

Bản thân Timmes không bao giờ đưa ra những tuyên bố lớn về sự trung thực của những người bạn Việt Nam của mình. Trong việc báo cáo những gì họ đã nói với ông một cách chính xác nhất có thể, ông chỉ đơn giản là làm những gì tự nhiên đối với một sĩ quan tình báo giỏi,

mà ông chính là như vậy. Nếu các nhà hoạch định chính sách đọc vào các báo cáo của ông nhiều hơn mức họ nên làm, họ không có ai để đổ lỗi ngoài chính họ.

2. Một Ngày Tuyệt Vời

Mùa thu tôi trở về Việt Nam, tôi là một cựu chiến binh bốn năm của CIA với chuyên môn đã được chứng minh trong các vấn đề Bắc Việt. Tình trạng và danh tiếng của tôi trong cơ quan không bao giờ ngừng khiến tôi kinh ngạc. Tôi đã gia nhập CIA vào năm 1968 chính để tránh chiến tranh Việt Nam, và việc tôi bây giờ trở thành một phần của cỗ máy chiến tranh của chính phủ ở đó là một dấu hiệu của cả sự thiếu thuyết phục hoàn toàn của tôi và sự yếu kém của hệ thống.

Vị giáo sư đầu tiên gợi ý cho tôi về sự nghiệp tại CIA đã khẳng định rằng con người và tổ chức này hoàn toàn phù hợp. Sau hai năm học tại Trường Quan hệ Quốc tế của Đại học Columbia, tôi đã có nền tảng khá vững chắc về các nghiên cứu chiến lược, và giáo sư cố vấn của tôi đã đảm bảo với tôi khi tốt nghiệp rằng tôi đủ điều kiện để trở thành một nhà phân tích của CIA. Tôi bị cuốn hút bởi triển vọng đó, mặc dù không phải vì những lý do chuyên môn hay yêu nước như ông ấy nghĩ.

Trở lại mùa xuân năm 1968, ban tuyển quân đã thở mạnh vào cổ tôi và tôi nghĩ cách tốt nhất để tránh bị tuyển dụng và tham gia quân đội Hoa Kỳ ở mặt trận Việt Nam là nộp đơn vào một cơ quan chính phủ lớn.

CIA đã rất chu đáo. Tôi nhanh chóng được tuyển dụng, truyền bá tư tưởng và được điều động đến Sư đoàn Châu Âu với tư cách là «chuyên gia» về các vấn đề của NATO.

Trong nhiều tháng, tôi đã thịnh vượng. Cuộc xâm lược của Liên Xô vào Tiệp Khắc vừa mới chấm dứt chủ nghĩa Cộng sản ôn hòa của Alexander Dubček, các đồng minh NATO của chúng ta ở châu Âu gần như phát cuồng vì điều đó, và cố vấn an ninh quốc gia mới của Tổng thống, Henry Kissinger, người đã xây dựng danh tiếng học thuật của mình trên những cuốn sách khó hiểu về Liên minh Đại Tây Dương và răn đe hạt nhân, liên tục làm phiền cơ quan để có tin tức và quan điểm về cuộc khủng hoảng. Bị ngập trong những yêu cầu của ông ấy, tôi luôn luôn di chuyển suốt mùa đông và

hội đồng tuyển quân của tôi đã từ bỏ tôi như một trường hợp không thể cứu vãn.

Nhưng cuối cùng, vì sự cống hiến không có chút hài hước nào của tôi đối với công việc, một số đồng nghiệp của tôi đã lo lắng về tôi và quyết định thử làm tôi vui lên bằng một trò đùa vô hại. Một buổi sáng thứ Hai khi một mẫu đơn xin việc cho một nhiệm vụ tại Việt Nam được lưu hành qua văn phòng, họ đã điền tên tôi mà không hỏi ý kiến tôi và gửi nó cho quản lý CIA với một lời kêu gọi đầy cảm xúc để được xem xét. Vài ngày sau, tôi nhận được thông báo rằng tôi đã được chấp nhận. Tôi sẽ được gửi đến Sài Gòn vào tháng Sáu năm sau với tư cách là một nhà phân tích “chiến lược cộng sản” cho cơ quan.

Những lời van xin và phản đối của tôi đều vô ích. Tôi được nói rằng nếu tôi

không nhận công việc này, có lẽ tôi sẽ không bao giờ được “mời” đi nước ngoài nữa, và điều đó tất nhiên sẽ đồng nghĩa với việc chấm dứt sự nghiệp CIA của tôi. Đứng trước sự lựa chọn giữa việc không có sự bảo vệ nào từ Quân đội Hoa Kỳ và hai năm tại Đại sứ quán ở Sài Gòn, tôi miễn cưỡng chọn lựa cái sau.

Khi tôi hoàn thành quá trình ra khỏi quân ngũ, tôi đã quen với những tưởng tượng tồi tệ nhất của mình đến mức gần như có thể phớt lờ những trò đùa đen tối mà các đồng nghiệp ném vào tôi. Tôi cũng bắt đầu cảm thấy an ủi phần nào trước cách mà cơn gió chính trị đang thổi. Vài tháng trước đó, vào cuối tháng Giêng năm 1969, các cuộc đàm phán hòa bình bán công khai cuối cùng đã bắt đầu ở Paris sau nhiều tranh cãi giữa bốn bên tham gia về hình dạng của chiếc bàn, và

vào đầu tháng Sáu, vào đêm trước khi tôi rời đi, Tổng thống Nixon đã gặp Tổng thống Nam Việt Nam Nguyễn Văn Thiệu trên đảo Midway để thông báo rằng ông sẽ rút 25.000 quân khỏi Nam Việt Nam như một động thái thúc đẩy các cuộc đàm phán và thể hiện sự tin tưởng vào quân đội Nam Việt Nam. Đó là bước đi thực tế đầu tiên trong cái mà sau này được gọi là chương trình Việt Nam hóa, về cơ bản có nghĩa là giao hầu hết công việc bắn thủ cho chính người Việt Nam.

Hai năm đầu tiên ở Sài Gòn, từ năm 1969 đến 1971, không khắc nghiệt như tôi đã tưởng tượng, vì công việc của tôi phần lớn giữ tôi tách biệt khỏi thế giới bên ngoài. Phần lớn thời gian, tôi chỉ thấy chiến tranh qua những báo cáo tình báo liên tục chảy qua bàn làm việc của mình, và có lẽ, lần gần gũi nhất mà tôi trải qua

trong những năm đó là trong một vụ xả súng ở quán bar tại ngoại ô Dakao của Sài Gòn.

Mặc dù chương trình Việt hóa đang được đẩy nhanh, người Mỹ vào những ngày đó vẫn đang kiểm soát “vở kịch”. Trong khi Bunker và ông chủ của tôi, Ted Shackley, thao túng và thâm nhập vào chính phủ của Thiệu và đánh bại các đối thủ chính trị của ông ta, Tướng Creighton Abrams lại chú ý đến kẻ thù khác. Chiến lược mà ông áp dụng, được gọi là «bình định tăng tốc,» về cơ bản là một phản ứng chống lại các chiến dịch quét và tiêu diệt quy mô lớn và tốn kém của Tướng William Westmoreland vào giữa những năm sáu mươi và chủ yếu nhằm tiêu diệt các căn cứ và tuyến tiếp tế của kẻ thù từ Bắc Việt Nam. Nó đạt đến đỉnh cao vào đầu năm 1970 với một cuộc tấn

công chung của Hoa Kỳ và Nam Việt Nam vào các khu vực trú ẩn của cộng sản ở miền đông Campuchia, ngay sau khi lật đổ Hoàng thân Norodom Sihanouk, người luôn phản đối sự can thiệp trực tiếp của Hoa Kỳ. Nguyên thủ quốc gia Campuchia mới, Hoàng thân Lon Nol, đã không phản đối điều đó, chắc chắn là với sự hối tiếc suốt đời của ông, vì khi sự can thiệp của Mỹ gia tăng ở đất nước ông, Bắc Việt và Trung Quốc cảm thấy hoàn toàn chính đáng khi kích thích cuộc nổi dậy của cộng sản ở đó.

Chiến dịch Campuchia đã có một tác dụng phụ có lợi. Thông qua các tài liệu bắt được và sự hợp tác liên tục với Lon Nol, CIA và Lầu Năm Góc sớm nhận ra rằng họ đã sai lầm trong nhiều năm về các mô hình dòng chảy của hàng hóa đến từ Bắc Việt Nam. Các nhà phân tích

cấp cao của CIA và quân đội từ lâu đã tin rằng phần lớn các nguồn cung cấp dành cho lực lượng cộng sản ở Campuchia và nửa phía nam của miền Nam Việt Nam đã được chuyển vào qua hệ thống đường mòn «Hồ Chí Minh» ở miền nam Lào. (Vì vậy, có cuộc ném bom nặng nề của Mỹ ở đó.) Nhưng thông tin tình báo thu thập được ở Campuchia vào năm 1970 đã tiết lộ rằng thực tế gần tám mươi phần trăm số thiết bị này được vận chuyển bằng thuyền từ Bắc Việt Nam và dỡ hàng tại cảng Sihanoukville của Campuchia. Sự tiết lộ này đã gây sốc cho tất cả mọi người, không ít hơn cho những người đã xây dựng sự nghiệp của họ trong CIA bằng cách thúc đẩy lý thuyết đối kháng. Tuy nhiên, những lo ngại của họ hóa ra là không đúng chỗ. Không ai bị trừng phạt vì sai lầm của mình, và hai trong số những người đã nhiệt tình ủng hộ quan

điểm sai lầm đó sớm trở thành Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng của tất cả các dịch vụ phân tích của CIA.

Vào tháng 2 năm 1971, gần một năm sau cuộc xâm lược Campuchia, quân đội miền Nam Việt Nam đã cố gắng tái hiện thành công của Abram bằng cách thực hiện một cuộc tấn công của riêng họ vào các tuyến cung cấp của quân đội cộng sản ở miền nam Lào. Chiến dịch, được biết đến với tên gọi Lam Sơn 719, đã bị đình trệ ngay từ đầu, khi quân Bắc Việt, chiến đấu trên địa hình quen thuộc, đã tập trung bốn sư đoàn chống lại những kẻ tấn công, bao vây họ và tiêu diệt họ từng phần, mặc dù có sự ném bom mạnh mẽ của Mỹ.

Cuối cùng, do đó, cả hai hình thức hòa bình hóa nhanh chóng của Việt Nam và Mỹ đều không phải là thành

công tuyệt đối. Chiến dịch Lam Sơn đã đẩy lên những nghi ngờ nghiêm trọng, cả ở Washington và Hà Nội, về khả năng tự lực của người Việt Nam miền Nam, và mặc dù Abrams thông qua các sáng kiến của mình đã quản lý để mở rộng quyền kiểm soát của chính phủ vào một số khu vực trước đây tranh chấp, cả bên trong miền Nam Việt Nam và dọc theo biên giới của nó, những thành tựu của ông đã là khởi đầu cho sự sụp đổ cuối cùng của Thiệu, vì chúng đã để lại người Việt Nam miền Nam trong tình trạng quá sức vào đúng lúc người Mỹ đang chuẩn bị trở về nhà.

Ngoài Lam Sơn, cuộc xâm nhập Campuchia và việc thúc đẩy hòa bình, hai năm đầu tiên của tôi ở Sài Gòn chứng kiến sự khởi đầu của các cuộc đàm phán bí mật mà cuối cùng sẽ dẫn đến hòa bình

ảo của Việt Nam. Tiền đề ban đầu của vị trí đàm phán của Hoa Kỳ không hoàn toàn là một mô hình của sự linh hoạt. Vào đầu năm 1969, trong những ngày đầu của chính quyền Nixon, Kissinger đã bí mật khuyên các nhà lãnh đạo Liên Xô rằng Hoa Kỳ sẵn sàng tiêu diệt Hà Nội để đạt được một miền Nam Việt Nam không cộng sản. Vài tuần sau, như để nhấn mạnh mối đe dọa, Nixon đã phát động chiến dịch ném bom bí mật vào các căn cứ của cộng sản ở miền đông Campuchia.

Mặc dù khởi đầu có phần không thuận lợi này, Kissinger và Lê Đức Thọ, trưởng đoàn đàm phán của Hà Nội, đã gặp nhau vào tháng Tám năm sau để bắt đầu các cuộc đàm phán bí mật. Ban đầu, các cuộc thảo luận không mang lại nhiều kết quả. Bắc Việt kiên quyết yêu cầu loại

bỏ Nguyễn Văn Thiệu như một điều kiện tiên quyết cho mọi thứ khác. Quan điểm của Hoa Kỳ dự kiến một lệnh ngừng bắn tại chỗ trên toàn Đông Dương, tiếp theo là việc rút quân đội Hoa Kỳ và quân đội Bắc Việt khỏi tất cả các mặt trận, thả các tù binh chiến tranh của Hoa Kỳ và một hội nghị hòa bình Đông Dương để giải quyết những vấn đề còn dang dở - tất cả theo thứ tự đó. Tuy nhiên, vào mùa xuân năm 1971, khi tôi đang kết thúc chuyến công tác đầu tiên ở Sài Gòn, bầu không khí quốc tế xung quanh các cuộc đàm phán đã bắt đầu thay đổi. Kissinger đã đạt được một bước đột phá trong các cuộc thảo luận với Liên Xô về giới hạn vũ khí chiến lược, các sắp xếp cho chuyển thăm bí mật đầu tiên của ông tới Bắc Kinh đã được hoàn tất, và số lượng quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam đã giảm từ 500.000, mức cao nhất vào năm 1969,

xuống dưới 300.000 như một phần của chương trình Việt hóa đang diễn ra. Xét thấy những diễn biến này, Kissinger cảm thấy có khả năng các nhà lãnh đạo Bắc Việt sẽ ít cứng rắn hơn tại bàn hội nghị, và suốt mùa thu và mùa đông, ông bắt đầu nói lỏng vị trí đàm phán của chúng ta với hy vọng thu hút họ vào một thỏa thuận. Bỏ qua yêu cầu trước đó về việc rút quân Bắc Việt khỏi miền Nam, ông đề nghị đặt ra một thời hạn cho việc rút quân hoàn toàn của Mỹ với điều kiện Bắc Việt đồng ý hỗ trợ một lệnh ngừng bắn ở Đông Dương và thả các tù binh của chúng ta.

Lê Đức Thọ ngồi nghe, nhưng không ấn tượng, ít nhất là không theo cách mà Kissinger mong đợi. Việc làm mềm vị trí đàm phán của chúng tôi được coi là sự làm mềm ý chí của Hoa Kỳ, và Bộ

Chính trị Bắc Việt đã quyết định thử thách nó lần cuối bằng cách phát động một cuộc tấn công lớn khác vào Sài Gòn. Điều quan trọng đối với quyết định của họ là sự thất bại của cuộc xâm nhập của Nam Việt Nam vào miền nam Lào vào đầu năm, mà các nhóm vận động chiến tranh ở Hà Nội mô tả là bằng chứng cho sự thất bại của chính sách Việt Nam hóa.

Trong mùa thu và mùa đông năm 1971, Lê Đức Thọ chỉ chờ đợi thời cơ với Kissinger, không tỏ ra bất kỳ dấu hiệu nào của sự linh hoạt. Kissinger sau đó đã chỉ đạo Bunker ở Sài Gòn làm mọi cách để bảo đảm vị trí của Thiệu - bao gồm cả việc tái đắc cử của ông vào tháng Mười - vì cùng với việc ném bom Campuchia, Thiệu giờ đây là quân bài thương lượng quý giá nhất của Washington.

Trong khi đó, tôi đã kết thúc chuyến

công tác đầu tiên ở Việt Nam và trở về trụ sở CIA để trở thành nhà phân tích chính chịu trách nhiệm xác định các xu hướng chính trị ở Hà Nội. Mặc dù tôi có chức vụ cao quý, tôi không được biết đến các cuộc đàm phán bí mật của Kissinger. Hầu như không ai trong CIA biết. Tuy nhiên, tôi đã có thể rút ra một số suy luận hữu ích từ các báo cáo tình báo liên tục từ Sài Gòn.

Đến cuối mùa thu, tông điệu và nội dung của các báo cáo ngày càng trở nên đáng lo ngại, và một số đồng nghiệp và tôi kết luận rằng một cuộc tấn công lớn của Bắc Việt Nam đang sắp xảy ra. Tuy nhiên, các cấp trên luôn thận trọng của chúng tôi tại CIA không chắc chắn như vậy và quyết định kiểm tra kết luận của chúng tôi với Kissinger trước khi chính thức cam kết với chúng. Kissinger đang

bận rộn với các cuộc đàm phán và không thể tưởng tượng rằng người Bắc Việt có thể đang chuẩn bị quay trở lại những thói quen xấu cũ của họ. Trong suốt mùa thu và đầu mùa đông, các cấp trên của chúng tôi do đó đã tận tâm chặn đứng, điều chỉnh hoặc sửa đổi bất kỳ phân tích nào có xu hướng gợi ý rằng họ đang chuẩn bị quay lại những thói quen xấu cũ.

Trong khi đó, Kissinger đã yêu cầu các nghiên cứu dự phòng từ cộng đồng tình báo để xác định xem có cách nào để khiến người Bắc Việt Nam thoát khỏi tình trạng bế tắc hay không. Một đề xuất được soạn thảo chung bởi CIA và Lầu Năm Góc kêu gọi ám sát và / hoặc bắt cóc một hoặc nhiều người trong số các nhà lãnh đạo Bắc Việt, theo lý thuyết rằng điều này có thể gây ra sự hỗn loạn ở Hà Nội đến mức những người sống sót

sẽ buộc phải chấp nhận yêu cầu của Mỹ. Khi các đồng nghiệp của tôi và tôi được yêu cầu đánh giá kế hoạch này, chúng tôi khó lòng kìm nén được sự buồn cười. Như cuộc đột kích của Mỹ vào trại giam Sơn Tây bên ngoài Hà Nội đã chứng minh một cách đau đớn vào năm 1970, thông tin tình báo của chúng tôi về đời sống và thời đại của người Bắc Việt không hoàn hảo chút nào. Nếu chúng ta không thể xác định chính xác vị trí của một nhóm lớn các tù nhân người Mỹ ở thủ đô miền Bắc Việt Nam, thì làm sao chúng ta có thể hy vọng tìm ra và bắt giữ các thành viên lãnh đạo đảng ?

Vào ngày 17 tháng 2 năm 1972, khi Tổng thống Nixon đang chuẩn bị rời đi để đến Bắc Kinh, Kissinger đã gửi một thông điệp đến Hà Nội, đề xuất nối lại các cuộc đàm phán bí mật trong vòng một

tháng. Ông đang đánh cược rằng triển vọng cuộc gặp gỡ lịch sử đầu tiên giữa các nhà lãnh đạo Mỹ và Trung Quốc có thể khơi dậy một chút sự điều độ trong Bộ Chính trị Bắc Việt. Nhưng đúng như thường lệ, phía Bắc Việt Nam đã do dự và sau đó yêu cầu hoãn cuộc đàm phán đề xuất cho đến giữa tháng Tư.

Tại Sài Gòn, đến lúc này Thiệu ngày càng cảm thấy không yên tâm. Khác với các cố vấn Mỹ của mình, ông không gặp khó khăn gì trong việc hình dung một cuộc tấn công quy mô lớn khác của Bắc Việt, và vào cuối mùa đông, ông cùng với nhân viên của mình đã lập một đánh giá dự đoán một cuộc tấn công lớn của Bắc Việt Nam qua khu phi quân sự vào các tỉnh phía bắc của đất nước. Khi nghiên cứu hoàn thành, các quan chức tình báo Mỹ ở cả Sài Gòn và Washington đã bắt

đầu có một số nghi ngờ về những dự đoán lạc quan của chính họ. Tuy nhiên, ngay cả khi họ bắt đầu chấp nhận ý tưởng rằng Hà Nội có thể đang lên kế hoạch cho một cuộc tấn công quân sự khác, họ cũng không thể hoàn toàn chấp nhận kịch bản của Thiệu cho điều đó. Họ lập luận một cách tự tin rằng nếu có một đợt tấn công nữa của Bắc Việt, trọng tâm chính của nó sẽ là ở vùng cao nguyên phía tây và đồng bằng.

Vào ngày Thứ Sáu Tuần Thánh, 31 tháng 3 năm 1972, bốn sư đoàn Bắc Việt đã xung phong qua khu vực phi quân sự đúng như Thiệu đã dự đoán. Các quan chức cấp cao của Mỹ ngay lập tức tự khen ngợi mình vì đã cài đặt một khách hàng sáng suốt như vậy ở Sài Gòn. Những sai lầm chiến lược của chính họ đã bị quên một cách thuận tiện.

Cuộc tấn công của cộng sản diễn ra trên khắp miền Nam Việt Nam chỉ vài tuần sau khi Nixon trở về từ Bắc Kinh và ngay khi Nhà Trắng đang hoàn tất các chuẩn bị cho hội nghị thượng đỉnh Moscow sắp tới vào tháng Năm. Thời điểm này đã đặt ra một số câu hỏi đầu đầu trong Nhà Trắng về giá trị của sự hòa bình giữa các cường quốc đối với cả Liên Xô và Trung Quốc, cũng như như một biện pháp răn đe đối với Hà Nội.

Trong suốt vài tuần đầu của chiến dịch, lực lượng Bắc Việt đã đạt được những thắng lợi ngoạn mục, đặc biệt là ở miền Bắc Việt Nam, và Chính quyền sớm phải đối mặt với vấn đề nhạy cảm về cách can thiệp để củng cố chính phủ Sài Gòn mà không làm hỏng hội nghị thượng đỉnh Moscow sắp tới. Cuối cùng, Kissinger đã chọn một cách tiếp cận hai

hướng. Ông đã ra lệnh cho các nhà hoạch định tại Lầu Năm Góc bắt đầu vạch ra một kế hoạch cho các cuộc không kích quy mô lớn nhằm vào các mục tiêu quân sự phía bắc vĩ tuyến 20, kết hợp với việc đặt mìn cảng Hải Phòng ở miền Bắc Việt Nam. Ông cũng quyết định đưa vấn đề này với Liên Xô.

Trong một chuyến đi bí mật đến Moscow vào ngày 20 tháng 4, ông đã thực hiện một phần chiến lược của mình. Tiết lộ một điểm mới đầy kịch tính trong nền tảng đàm phán của Hoa Kỳ, ông đã nói với lãnh đạo đảng Leonid Brezhnev rằng Hoa Kỳ sẽ không khẳng khái yêu cầu rút toàn bộ quân đội Bắc Việt khỏi miền Nam như một điều kiện tiên quyết cho một thỏa thuận, miễn là người Bắc Việt từ bỏ yêu cầu loại bỏ Thiệu.

Tất cả những điều này, tất nhiên, không được tiết lộ cho các nhà phân tích CIA hoặc cho hơn một vài nhà hoạch định chính sách ở Washington. Cũng không có ai thông báo cho Thiệu, vì Kissinger đã không, và sẽ không, thông báo cho ông ta về những cuộc trao đổi bí mật nhằm quyết định vận mệnh của đất nước ông.

Vào ngày 2 tháng 5, dưới sự thúc giục của Liên Xô, Lê Đức Thọ đã gặp gỡ bí mật với Kissinger ở Paris. Các cuộc thảo luận không phá vỡ được thể bế tắc chính trị, vì lực lượng Bắc Việt vẫn đang chiếm ưu thế trên chiến trường, và Kissinger rời các cuộc họp với niềm tin rằng một sáng kiến mới ngoạn mục từ Mỹ sẽ cần thiết để thúc đẩy Bắc Việt Nam vào một lập trường hòa giải hơn.

Tổng thống Nixon ủng hộ phương án khai thác và ném bom cực đoan hơn mà Lầu Năm Góc đã đưa ra, và trong một loạt phiên họp của Hội đồng An ninh Quốc gia, các đại diện của các cơ quan hành chính Washington đã được yêu cầu bình luận về khả năng hiệu quả của động thái này và tác động có thể có của nó đối với quan hệ Mỹ-Xô. Các cuộc thảo luận diễn ra sôi nổi và đầy cảm xúc, và ngay trong chính CIA cũng đã xuất hiện một sự chia rẽ về vấn đề này. Các nhà phân tích ở cấp độ làm việc như tôi không thể thấy cách mà cuộc phong tỏa Hải Phòng được đề xuất, chẳng hạn, có thể ảnh hưởng đến khả năng chiến tranh của Hà Nội như thế nào, vì phần lớn viện trợ nước ngoài cho miền Bắc Việt Nam được chuyển qua đất liền, qua các tuyến đường sắt qua Trung Quốc. Nhưng một số quan chức CIA cấp cao hơn, những

người có khả năng nhảy bén hơn với bầu không khí chính trị ở Washington, đã thấy hướng đi của Nixon và điều chỉnh theo đó.

Nixon tất nhiên đã đưa ra quyết định cuối cùng dựa trên logic điển hình của Nixon. Ông không thể đến Moscow, ông giải thích với các trợ lý, mà không trước tiên cho người Liên Xô thấy rằng Hoa Kỳ sẽ không bị lừa. Vì vậy, vào ngày 8 tháng 5, ông đã công bố công khai rằng các máy bay ném bom của chúng ta sẽ lại bay về phía bắc, thực hiện các nhiệm vụ trên vĩ tuyến 20 lần đầu tiên kể từ cuối năm 1968.

Tuyên bố của ông nổ ra trên toàn quốc như một quả bom, gây ra một làn sóng phản đối công khai, nhưng đáng chú ý là sự phản nộ dường như không lan đến các bên liên quan quan trọng

nhất, chính là người Liên Xô. Cuộc họp thượng đỉnh ở Moskva đã diễn ra đúng lịch trình, và trong các phiên họp cuối cùng, Kissinger quyết định rằng bầu không khí đã sẵn sàng cho một sáng kiến hòa bình mới về Việt Nam. Hoa Kỳ, ông nói với các nhà lãnh đạo Liên Xô, hiện đã sẵn sàng ngừng ném bom miền Bắc Việt Nam, ngay cả trước khi tất cả các tù binh của chúng ta được thả, nếu Hà Nội chỉ cần từ bỏ lập trường chống Thiệu.

Như Kissinger đã hy vọng, người Liên Xô đã ấn tượng và đề nghị làm sứ giả cho Hà Nội. Vào ngày 15 tháng 6, Chủ tịch Liên Xô Podgorny đã bay đến thủ đô miền Bắc Việt Nam với đề xuất mới trong tay. Hầu như đồng thời, các lực lượng cộng sản ở miền Nam Việt Nam bắt đầu nhận được các tài liệu bí mật chi tiết các cuộc họp báo về triển

vọng đạt được thỏa thuận. Vì CIA đã cài cắm các điệp viên sâu vào bộ chỉ huy cao cấp của cộng sản, các báo cáo tình báo của chúng tôi sớm bắt đầu ghi nhận sự thay đổi trong giọng điệu và trọng tâm.

Đến giữa tháng Bảy, các chỉ số tình báo chỉ ra sự thay đổi thực sự trong đường lối đàm phán của Hà Nội đã đạt đến mức độ chấn động. Theo báo cáo của các điệp viên, các lực lượng cộng sản ở miền Nam đã bắt đầu thảo luận về kế hoạch ngừng bắn sắp xảy ra - có thể là mà không cần phải loại bỏ Thiệu trước đó. Mạng lưới CIA cũng tiết lộ rằng Trung Quốc vừa khuyên Hà Nội làm dịu các yêu cầu chính trị của mình để tạo điều kiện thuận lợi cho một thỏa hiệp. Ngoài ra, cuộc tấn công của cộng sản cũng đã bắt đầu bị đình trệ, chủ yếu nhờ vào các

cuộc ném bom của Mỹ, đặc biệt là ở các khu vực phía bắc của đất nước.

Trước bối cảnh này, Kissinger đã tăng tốc ngoại giao bí mật của mình, gặp lại Lê Đức Thọ ở Paris vào ngày 19 tháng 7 để thảo luận về gói đàm phán mới của Mỹ. Vài ngày sau, ông bay đến Sài Gòn để báo cáo với Thiệu, mặc dù như thường lệ, ông không thẳng thắn với ông ta như với những người Cộng sản, không đề cập đến sự sẵn sàng của chúng ta để rút quân Bắc Việt khỏi miền Nam sau khi ngừng bắn.

Tại trụ sở CIA, các đồng nghiệp của tôi và tôi vẫn vô tội trước những âm mưu này. Nhưng khi mùa hè trôi qua và thông tin từ bên trong bộ chỉ huy Cộng sản tiếp tục gợi ý về một sự thay đổi trong lập trường chính trị của Hà Nội, một số

người trong chúng tôi trở nên tin rằng một bước đột phá trên mặt trận đàm phán là một khả năng thực sự.

Tuy nhiên, các quan chức cấp cao của CIA một lần nữa biết rõ hơn. Mặc dù chúng tôi cũng ngu ngơ như họ về các hoạt động của Kissinger, nhưng họ đã diễn giải sự thiếu chuyển động rõ ràng trong các cuộc đàm phán công khai ở Paris như một thước đo quyết định. «Nhưng còn các cuộc họp báo cáo của cán bộ ở miền Nam Việt Nam thì sao ?» Tôi hỏi. «Chúng chỉ nhằm mục đích nâng cao tinh thần,» sếp trực tiếp của tôi trấn an tôi. «Các chiến binh cộng sản không đạt được kết quả như họ mong đợi trên chiến trường ; vì vậy họ đang phóng đại triển vọng hòa bình sớm để nâng cao tinh thần của quân đội họ.»

Kissinger chắc chắn sẽ ngạc nhiên và thích thú với lời giải thích này. Đến đầu tháng Tám, ông và Lê Đức Thọ thực sự đã đạt được tiến bộ đáng kể trong các cuộc đàm phán bí mật của họ đến mức ông quyết định bắt đầu thả lỏng với Thiệu về chúng, để chuẩn bị cho ông ấy về điều không thể tránh khỏi. Tướng Alexander Haig, phó của Kissinger, đã được cử đến Sài Gòn để thực hiện nhiệm vụ này.

Theo nhiều người tham gia các cuộc họp ở Sài Gòn đó, Thiệu đã sửng sốt và tức giận trước những gì ông được nghe. Mặc dù Haig không đề cập đến vấn đề sự hiện diện của quân đội Bắc Việt tại miền Nam Việt Nam, nhưng ông đã nói đủ để thuyết phục Thiệu rằng ông đang bị dồn vào chân tường.

Khi Haig trở lại Washington, ông đã khuyên Kissinger rằng Thiệu sẽ không

thay đổi. Nhưng Kissinger không có tâm trạng cho sự bi quan như vậy. Ông rõ ràng đã tin rằng mối quan hệ ngày càng thân thiện giữa Hoa Kỳ với Liên Xô và Trung Quốc đã mang đến cho ông cơ hội độc nhất vô nhị để kết thúc cuộc chiến một cách thỏa đáng, và ông không có ý định để Thiệu làm hỏng điều đó. Vì vậy, ông đã phớt lờ những cảnh báo của Haig và lên lịch một chuyến đi đến Moscow vào ngày 10 tháng 9, tiếp theo là một phiên họp bí mật khác với Lê Đức Thọ ở Paris.

Phía Bắc Việt Nam vừa đưa ra một quyết định quan trọng. Vào cuối tháng Tám, các thành viên của Bộ Chính trị Đảng đã kết luận rằng, với tình hình bế tắc trên chiến trường, họ có thể cho ngoại giao của Kissinger một cơ hội, đặc biệt là vì họ khó có thể nhận được điều kiện tốt hơn sau khi Nixon tái đắc cử vào

tháng Mười Một, điều mà họ coi là chắc chắn. Vì vậy, vào ngày 1 tháng 9, Ngày Quốc khánh của Bắc Việt Nam, Hà Nội đã đưa ra một tín hiệu công khai rõ ràng rằng họ sẵn sàng đáp ứng yêu cầu chính của Kissinger. Phát biểu trước quốc dân qua đài phát thanh, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã làm chính xác những gì các nhân viên tuyên truyền của cộng sản ở miền Nam Việt Nam đã làm từ giữa tháng Sáu – ông cẩn thận tránh bất kỳ đề cập nào đến Tổng thống Thiệu trong bản tóm tắt các yêu cầu đàm phán thông thường của cộng sản.

Thật may mắn, bản dịch bài phát biểu của Đồng đã đến trụ sở CIA vào cuối tuần, và tôi là thành viên duy nhất của Nhóm Nhiệm vụ Việt Nam có mặt tại văn phòng vào thời điểm đó. Khi tôi đã đọc nó qua vài lần, tôi đã gọi cho sếp

trực tiếp của mình ở nhà và nói với ông ấy rằng tôi nghĩ đó là dấu hiệu mà chúng tôi đã chờ đợi. Ông ấy nói sẽ đến ngay.

Làm việc cùng nhau, ông ấy và tôi đã hoàn thành một phân tích đầy đủ về bài phát biểu kịp thời cho hạn chót lúc 6 giờ chiều của «Bản Tóm Tắt Hằng Ngày của Tổng thống.» Trong kết luận của chúng tôi, chúng tôi đã nêu rõ rằng việc bỏ qua tên của Thiệu trong bài phát biểu của Đồng về các yêu cầu đàm phán tiêu chuẩn của cộng sản có thể đại diện cho một sự thay đổi trong vị trí chính trị của Hà Nội.

Sáng hôm sau, trần nhà sập xuống. Các quan chức cấp cao của cơ quan đã gọi điện cho văn phòng của tôi mỗi giờ một lần, buộc tội tôi đã chơi xấu khi phát hành một mục gây tranh cãi như vậy vào cuối tuần khi không ai trong số họ có

mặt để “phối hợp” nó. Mặc dù sắp của tôi nhấn mạnh rằng ông ấy đã tham gia vào việc chuẩn bị bài viết, nhưng không ai có vẻ hài lòng. Vì tôi đã thúc đẩy lý thuyết đột phá trong nhiều tuần, tôi bị coi là người chịu trách nhiệm cho những gì đã được viết.

Trong vòng hai mươi bốn giờ, Trưởng ban Nhiệm vụ Việt Nam của CIA đã thông báo cho tôi rằng ngay lập tức, tôi bị cấm viết thêm bất kỳ phân tích nào nữa. Tôi sẽ phải tìm một công việc khác ở nơi khác trong cơ quan.

Vài ngày sau, vào ngày 10 tháng 9, Kissinger đã đến Moscow, như ông đã dự định. Vào ngày thứ ba, Brezhnev đã xác nhận với ông rằng bài phát biểu của Phạm Văn Đồng và một tuyên bố tương tự của Việt Cộng sau đó thực sự đã báo hiệu một sự thay đổi trong yêu cầu đàm

phán của cộng sản. Việc Thiệu bị lật đổ không còn là điều kiện tiên quyết để đạt được lệnh ngừng bắn và thả tù binh chiến tranh Mỹ.

Được tiếp thêm sức mạnh bởi những đảm bảo này, Kissinger tiếp tục nỗ lực tìm kiếm một thỏa thuận trước cuộc bầu cử ở Mỹ, chỉ còn chưa đầy hai tháng nữa. Trong hai tuần tiếp theo, ông đã gặp gỡ bí mật với Lê Đức Thọ ở Paris nhiều lần.

Còn về phần tôi, một khi được thả khỏi Lực lượng Đặc nhiệm Việt Nam, tôi đã không còn được phép xem xét dòng chảy thông tin tình báo từ mặt trận. Vì vậy, tôi đã dành phần lớn tháng Chín để đọc tiểu thuyết gián điệp trong thư viện CIA hoặc ngắm những con chuột đồng nhảy múa trên đồi ngay sau căng-tin lớn.

Vào cuối tháng, một người bạn của

tôi, người đang tham gia vào các hoạt động gián điệp ở Việt Nam, đã thương hại tôi. “Bạn có muốn quay lại Sài Gòn để tạm thời thăm vấn một vài tù binh chiến tranh không?” anh ấy hỏi.

Mất đúng bốn ngày để tôi hoàn tất tất cả các thủ tục y tế và hành chính cần thiết và kiểm tra khỏi văn phòng cũ của mình. Vào ngày 2 tháng 10, tôi đã lên máy bay, bay qua Thái Bình Dương để bắt đầu chuyến công tác thứ hai và cũng là cuối cùng của tôi tại Đại sứ quán Mỹ ở Sài Gòn.

Khi tôi ổn định công việc mới, hiệp định hòa bình Paris đã hình thành. Vào ngày 8 tháng 10, Lê Đức Thọ đã đưa ra một công thức đàm phán mới mà không đề cập gì đến việc ông Thiệu bị lật đổ, và chỉ trong bốn ngày, hầu hết các vấn đề còn tồn đọng đã được giải quyết tạm

thời. Mặc dù có một số trở ngại nhỏ, Thọ và Kissinger vẫn lạc quan rằng các chi tiết còn lại có thể được giải quyết nhanh chóng, và khi cuộc họp kết thúc, Thọ đề xuất ngày 31 tháng 10 là ngày tổ chức lễ ký kết chính thức và khánh thành lệnh ngừng bắn - rõ ràng với hy vọng mang lại hòa bình trước cuộc bầu cử tổng thống Mỹ. Kissinger đồng ý bay đến Hà Nội vào ngày 24 tháng 10 để ký tắt vào bản thảo như một sự chứng nhận của ý định Hoa Kỳ.

Trong vài ngày tiếp theo, ông đã gửi một bản ghi nhớ đến trụ sở CIA yêu cầu đánh giá phản ứng có thể của Thiệu đối với một lệnh ngừng bắn. Các đồng nghiệp cũ của tôi trong Lực lượng Đặc nhiệm Việt Nam, những người đã có chút hiểu biết về những gì đang diễn ra, nhanh chóng cung cấp cho ông ta một

đánh giá. Thiệu, họ nói, sẽ không bao giờ ủng hộ bất kỳ thỏa thuận ngừng bắn nào yêu cầu một sự thỏa hiệp chính trị với các lực lượng Cộng sản hoặc để lại các lực lượng Bắc Việt ở miền Nam. Kissinger đọc qua bản đánh giá và không kiên nhẫn ném nó sang một bên. Quá nhiều u ám, ông tuyên bố. Rồi ông ấy về nhà và đóng gói hành lý cho chuyến đi đến Sài Gòn, nơi ông dự định tìm câu trả lời trực tiếp.

Nếu Kissinger không mấy ấn tượng với quan điểm của CIA, thì có một người trong Nhà Trắng lại rất ủng hộ - chính Nixon. Hơn nữa, khi ông suy nghĩ về thỏa thuận tạm thời mà Kissinger đã đạt được với Lê Đức Thọ, ông càng ngày càng tin rằng những cử tri bảo thủ hơn của Mỹ sẽ coi đó là một sự phản bội. Ông không thấy cần thiết phải bước vào cuộc bầu cử

với bóng ma như vậy đè nặng lên mình, và vì vậy quyết định lấy sự kháng cự dự kiến của Thiệu làm lý do để trì hoãn một thỏa thuận cho đến một thời điểm thuận lợi hơn.

Trong khi đó, tại Sài Gòn, Thiệu đã thể hiện sự kháng cự mà các ông chủ Mỹ của ông có thể tưởng tượng ra. Trong những cuộc gặp đầu tiên với Kissinger vào giữa tháng Mười, ông đã từ chối toàn bộ gói đàm phán như nó đã được viết. Ông đặc biệt chỉ trích điều khoản cho phép lực lượng Bắc Việt ở lại miền Nam sau khi ngừng bắn, một nhượng bộ mà ông chưa bao giờ đồng ý trước khi được tư vấn. Trong nhiều ngày, Kissinger đã đe dọa và năn nỉ, cố gắng thay đổi suy nghĩ của Thiệu⁵. Nhưng cuối cùng,

5 Chiến thuật thuyết phục của Kissinger không phải lúc nào cũng tuân theo các đường lối ngoại giao truyền thống. Khi ông phát hiện ra rằng Hoàng Đức Nhã, em họ của Thiệu và

vào ngày 23 tháng 10, ông đã thừa nhận với nhân viên của mình rằng không có cơ hội nào để ông có thể thuyết phục người Nam Việt Nam tuân theo thời hạn ngừng bắn mà Hà Nội đề xuất sau tám ngày nữa. Ông đã gửi một thông điệp đến thủ đô miền Bắc Việt Nam, hủy bỏ chuyến đi đã lên lịch của mình, và sau đó, với hy vọng bảo tồn những cây cầu chính trị mà ông đã xây dựng một cách cẩn thận, ông đã gửi điện tín cho Nixon, đề nghị ngừng ném bom trên vĩ tuyến 20 như một tín hiệu cho Hà Nội rằng Hoa Kỳ vẫn quan tâm đến hòa bình.

là người cứng rắn nhất phía Nam Việt Nam, là một người đàn ông thích phụ nữ, ông quyết định chơi bài của mình theo cách riêng. Kéo Nhã sang một bên, ông ta rút ra một cuốn sổ tay nhỏ, mở nó ra ở một trang có tên và địa chỉ của một số ngôi sao điện ảnh Mỹ, và đề nghị giới thiệu Nhã với một số người trong số đó nếu hai người có thể trở thành «bạn bè.» Nhã đã trả đũa bằng cách rút ra một cuốn sổ địa chỉ khổng lồ của mình và đề nghị sẽ dành những ưu ái tương tự cho Kissinger. Triển vọng đó rõ ràng đã làm cho cố vấn an ninh của Tổng thống phải khiếp sợ. Vấn đề đó không bao giờ được đề cập lại.

Ngay trước khi Kissinger rời Sài Gòn, một trong những điệp viên đáng tin cậy nhất của CIA đã cung cấp cho chúng tôi một bản sao nguyên văn của tài liệu đàm phán mà Lê Đức Thọ đã trình bày tại Paris vào ngày 8 tháng 10. Ông đã sao chép nó từ một cuộc họp tại một sở chỉ huy của Đảng Cộng sản ở đồng bằng. Khi Tom Polgar, Trưởng Đài CIA mới đến, cho Kissinger xem, cố vấn tổng thống đã sửng sốt. «Anh lấy được cái đó bằng cách nào !» ông ta kêu lên. Polgar đã nói với ông ấy về nguồn tin của chúng tôi và hỏi liệu thông tin đó có chính xác không. Kissinger thừa nhận rằng nó “gần đúng”.

Chính qua tài liệu đó mà hầu hết chúng tôi trong các cơ quan CIA và Bộ Ngoại giao ở Sài Gòn và Washington lần đầu tiên nhận thức đầy đủ về tiến trình mà Kissinger đã đạt được trong các cuộc

đàm phán bí mật của ông. Chúng tôi không phải là những người duy nhất. Trong suốt các phiên họp báo tấp của họ với Kissinger vào cuối tháng Mười, người Việt Nam Cộng Hòa đã có thể đi trước một bước so với ông ta chỉ vì một trong những đặc vụ của họ cũng đã tìm ra một bản sao của nền tảng của Thọ. Dựa vào đó, Thiệu và các nhân viên của ông có thể ngay lập tức nhận ra khi nào Kissinger đang nói dối họ và khi nào ông ta không, và có thể dự đoán trước mọi bước đi của ông ta.

Khi người Bắc Việt nhận được lời khuyên của Kissinger rằng lệnh ngừng bắn vào tháng Mười đã bị hủy bỏ, họ ngay lập tức nghi ngờ có mưu đồ và quyết định công khai toàn bộ hồ sơ đàm phán để ít nhất Hoa Kỳ phải gánh chịu trách nhiệm cho điều đó. Vào ngày 26

tháng 10, Đài phát thanh Hà Nội và Đài Giải phóng của Việt Cộng đã phát sóng toàn bộ văn bản tài liệu đàm phán ngày 8 tháng 10, cùng với một số nhận xét không mấy thiện cảm về việc Washington thiếu thiện chí. Kissinger ngay lập tức nhận ra rằng Bắc Việt đã hiểu lầm, và trong một cuộc họp báo ở Washington sáng hôm sau, ông đã cố gắng gián tiếp gửi tín hiệu cho họ rằng những nghi ngờ của họ là vô căn cứ. “Hòa bình đang ở gần”, ông trấn an các phóng viên đang sững sốt có mặt, và sau đó ông tiếp tục khẳng định rằng chỉ cần thêm vài phiên đàm phán nữa là có thể đạt được thỏa thuận cuối cùng.

Cùng lúc đó, ông và Nixon đồng ý cung cấp cho Thiệu một động lực mới để hướng tới thỏa hiệp. Một cuộc tiếp tế quy mô lớn, mang mã hiệu “Enhance Plus”, đã được thực hiện để tái trang bị

quân đội của ông và mua sự hợp tác của ông. Vào ngày 9 tháng 11, chỉ hai ngày sau chiến thắng áp đảo của Nixon, Tướng Haig đã trở lại Sài Gòn để đòi giá của Washington. Ông đã nói với Thiệu rằng Chính quyền hiện nay mong đợi ông ngay lập tức đoàn kết với họ về thỏa thuận được đề xuất, và cảnh báo rằng Nixon sẽ ký vào bản dự thảo, có hoặc không có sự ủng hộ của ông, ngay khi Kissinger và Lê Đức Thọ hoàn tất các chi tiết cuối cùng, có thể sớm nhất là vào ngày 15 tháng 12.

Hai ngày sau, chính Nixon đã gửi một bức thư dài cho Thiệu, xác nhận và làm rõ nhiều điều mà Haig đã nói. Ông cũng thêm một lời ngọt ngào. “Ngài có sự đảm bảo tuyệt đối của tôi”, ông viết, “rằng nếu Hà Nội không tuân thủ các điều khoản của thỏa thuận, tôi sẽ có ý

định thực hiện hành động nhanh chóng và trả đũa”. Đó là sự khởi đầu trong cam kết sau chiến tranh của Washington đối với Nam Việt Nam, một cam kết mà Quốc hội Hoa Kỳ sẽ không bao giờ được tham khảo ý kiến.

Khi Kissinger gặp lại Lê Đức Thọ vào cuối tháng Mười Một, ông đã nỗ lực cẩn thận – rõ ràng là vì lợi ích của Thiệu – để truyền đạt một cảm giác quyết tâm mới. Ông đã đưa ra hơn sáu mươi yêu cầu mới thay mặt cho người Việt Nam miền Nam và bốn mươi bốn thay đổi văn bản của riêng mình. Lê Đức Thọ đã chất vấn ông về một số yêu cầu trong số đó nhưng không chấp nhận bất kỳ yêu cầu nào. Thật vậy, với mỗi sự sửa đổi mới, ông càng trở nên nghi ngờ hơn về động cơ của Kissinger. Người Mỹ có phải đang cố tình kéo dài thời gian để họ có thể

hoàn tất việc cung cấp lại cho quân đội miền Nam Việt Nam trước khi ngừng bắn không ? Đến ngày 25 tháng 11, ông đã tin rằng câu trả lời là có, và đã yêu cầu tạm ngừng để ông có thể trở về Hà Nội để tham vấn.

Tại miền Nam Việt Nam, lực lượng chính phủ ngay lập tức tận dụng tình trạng bế tắc để tăng cường các hoạt động chiếm đất của họ. Trong khi đó, Kissinger trở về Washington và bắt đầu xem xét các đề xuất khác nhau nhằm đưa các cuộc đàm phán đến một kết thúc nhanh chóng. Một trong những tài liệu dự phòng được nhân viên Hội đồng An ninh Quốc gia của ông trình lên đã tưởng tượng ra việc gia tăng áp lực quân sự đối với Hà Nội – ném bom chính thủ đô – để thúc đẩy Bắc Việt tiến tới một thỏa thuận. Đó là một giải pháp cũ cho một vấn đề cũ.

Nhưng trong bối cảnh hiện tại, nó có một sức hấp dẫn mới đặc biệt, đặc biệt là vì nó có thể tình cờ giúp giảm bớt lo ngại của Thiệu về việc Mỹ bán đứng.

Khi Lê Đức Thọ trở lại Paris vào đầu tháng Mười Hai để tiếp tục các cuộc đàm phán riêng tư với Kissinger, ông tỏ ra lạnh nhạt hơn đối với dự thảo hiệp định so với trước đây, và Kissinger càng củng cố niềm tin rằng Hà Nội hiện đang cố tình kéo dài thời gian để lực lượng của họ có thể đối phó với những thành công quân sự gần đây của miền Nam Việt Nam. Vào ngày 14 tháng 12, sau nhiều cuộc tranh luận và không có tiến triển, Thọ lại yêu cầu nghỉ phép, và vài giờ sau đó Kissinger cũng rời Paris, để lại phó của ông, William Sullivan, tiếp tục thảo luận về các dự thảo giao thức với các quan chức cấp thấp hơn của Bắc Việt.

Ngày hôm sau, Sullivan đã gửi điện tín đến Washington, cho biết rằng cái gọi là “cuộc đàm phán kỹ thuật” của ông đã bế tắc. Tại thời điểm này, Nixon và Kissinger quyết định rằng đã đến lúc phải cứng rắn. Chiều hôm đó, Hà Nội nhận được một thông điệp lạnh lẽo từ Tổng thống Hoa Kỳ. Trừ khi người Bắc Việt đồng ý đàm phán «ngghiêm túc» trong vòng bảy mươi hai giờ, thông điệp viết, Hoa Kỳ sẽ tiếp tục ném bom phía trên vĩ tuyến 20. Vào ngày 18 tháng 12, thời hạn của Nixon đã hết và những đợt B-52 đã bay lên phía bắc để tấn công các cơ sở quân sự bên trong Hà Nội và Hải Phòng, những nơi cho đến lúc đó vẫn chưa bị tấn công.

Đồng thời, Tướng Haig được cử đến Sài Gòn với một tối hậu thư mới : Nếu Thiệu vẫn từ chối ký vào bản thỏa

thuận dự thảo gần như nguyên văn như đã viết, Hoa Kỳ sẽ cắt đứt mọi viện trợ cho miền Nam Việt Nam và sẽ ký một thỏa thuận riêng với miền Bắc Việt Nam. Đồng thời, trong một bức thư cá nhân gửi Thieu, Nixon cảnh báo rằng sự cứng rắn hơn nữa sẽ là “một lời mời gọi thảm họa”, và “sẽ không thể biện minh, trên hết vì chúng ta sẽ mất đi một lựa chọn công bằng và danh dự”.

Thieu cảm thấy bị xúc phạm và không bị ảnh hưởng bởi những chiến thuật gây áp lực này, nhưng Bắc Việt lại phản ứng tốt hơn. Sau mười hai ngày tấn công, họ đã yêu cầu ngừng lại, hứa sẽ tiếp tục “đàm phán nghiêm túc” ngay lập tức. Vào ngày 30 tháng 12, Nixon đã công khai thông báo rằng các hoạt động không quân trên vĩ tuyến 20 sẽ được chấm dứt.

Bảy ngày sau, theo yêu cầu của Hà Nội, Kissinger đã tiếp tục các cuộc họp của ông ở Paris với Lê Đức Thọ. Mặc dù nhà đàm phán Bắc Việt Nam không còn là nhân vật thân thiện như trước khi cuộc ném bom diễn ra, ông vẫn lịch sự và đúng mực, và quan trọng nhất, vị trí đàm phán của ông lại giống như vào tháng Mười.

Khi các cuộc đàm phán tiến triển, Chính quyền tiếp tục dồn dập đe dọa và hứa hẹn với Thiệu trong nỗ lực không ngừng để buộc ông ta phải khuất phục. Cuối cùng, vào ngày 20 tháng 1, Nixon đã rõ ràng tuyên bố rằng ông sẽ ký kết một thỏa thuận hòa bình riêng với người Bắc Việt ngay lập tức nếu Sài Gòn từ chối nhượng bộ. Thông điệp của ông gửi đến Thiệu rất thẳng thắn và rõ ràng : “Như tôi đã nói với ngài, chúng tôi sẽ ký tắt

thỏa thuận vào ngày 23 tháng Giêng. Tôi phải biết liệu ngài có sẵn sàng đồng hành cùng chúng tôi trong sự nghiệp này hay không và tôi phải có câu trả lời của ngài trước mười hai giờ trưa giờ Washington ngày 21 tháng 1 năm 1973."

Đối mặt với sự cô lập hoàn toàn, Thiệu đã đầu hàng.

Ba ngày sau, đúng theo lịch trình, Kissinger và Lê Đức Thọ đã ký tắt thỏa thuận thay mặt cho hai «bên» còn lại - chế độ Sài Gòn và Chính phủ Cách mạng Lâm thời cộng sản. Sáng hôm sau, Đại sứ Bunker mặc bộ vest trắng bước vào phòng hội nghị trên tầng ba của Đại sứ quán Mỹ ở Sài Gòn và tuyên bố, với nước mắt lưng tròng, «Hôm nay là một ngày tuyệt vời cho tất cả chúng ta.» Sẽ có một lệnh ngừng bắn.» Chiều hôm đó, các sĩ quan thông báo tại MACV đã chiếu một

bức tranh biếm họa lên màn hình mà họ thường sử dụng để hiển thị số lượng thiệt hại và các khu vực đã chiếm được. Một người lính Việt Cộng được phác họa đã hỏi một người khác, «Thế nào là một cuộc ngừng bắn, rốt cuộc?» Câu trả lời : «Trời ạ, nếu tôi biết được.»

Vào ngày 27 tháng 1, các buổi lễ ký kết chính thức đã diễn ra tại Paris. Đó là một sự kiện kỳ lạ ; bốn bản sao riêng biệt của thỏa thuận - hai bản bằng tiếng Việt, hai bản bằng tiếng Anh được bày trên bàn trước các bộ trưởng ngoại giao của bốn «bên,» nhưng chỉ có Ngoại trưởng William Rogers và người đồng cấp Bắc Việt của ông, Nguyễn Duy Trinh, ký tất cả chúng. Các Bộ trưởng Ngoại giao của Cộng hòa Việt Nam Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng Lâm thời chỉ ký tên vào

một bản mỗi người, dưới chữ ký của các đồng minh tương ứng của họ, để tên của họ không xuất hiện cùng nhau trên bất kỳ bản sao nào, vì điều đó sẽ ngụ ý sự công nhận lẫn nhau.

Lúc tám giờ sáng theo giờ Sài Gòn, ngày 28 tháng 1 năm 1973, lệnh ngừng bắn có hiệu lực, kèm theo tiếng kêu bi thảm của hệ thống báo động không kích của thành phố. Tôi đứng trên mái của khách sạn Đức và nâng ly chúc mừng kỷ nguyên mới bằng một ly Bloody Mary.

Dù có sự trang trọng và quan trọng đến đâu, sự xuất hiện của hòa bình cũng không thiếu những khía cạnh nhẹ nhàng. Trong sự vội vàng để kết thúc thỏa thuận, Kissinger đã quên gửi điện tín đến Sài Gòn tất cả các thay đổi mà ông đã thực hiện trong văn bản trong những ngày cuối cùng của các cuộc đàm

phán. Vì vậy, tài liệu mà Thiệu đọc cho nội các của ông vào ngày đầu tiên của lệnh ngừng bắn không phải là tài liệu mà Kissinger và phía Bắc Việt Nam thực sự đã đồng ý.

Ellsworth Bunker, người thường ít nói, chỉ có một bình luận khi ông biết về sự sơ suất : “Tôi sẽ bị nguyên rủa!” Đó là một lời mở đầu thích hợp cho tất cả những gì sẽ xảy ra sau đó.

3. Với thiện chí

Trong những tháng thu và đông bao quanh việc ký kết hiệp định hòa bình Paris, mỗi quan tâm hàng đầu của tôi không phải là hòa bình sắp đến, mà là một người đàn ông nhỏ bé trong một căn phòng trắng như tuyết, một tù binh chiến tranh Bắc Việt đã bị giam cầm một mình trong suốt một năm rưỡi qua. Tên ông ta là Nguyễn Văn Tài.

Một cựu thứ trưởng công an Bắc Việt, Tài đã vào miền Nam vào năm 1962 để phụ trách mạng lưới phản gián và khủng

bố của cộng sản ở Sài Gòn và đã giúp tổ chức cuộc tấn công ngoạn mục vào Đại sứ quán Mỹ vào năm 1968. Trong suốt sự nghiệp dài của mình, ông đã chịu trách nhiệm cho nhiều vụ ám sát và hành động khủng bố, và khi vào tháng 12 năm 1970, ông bị bắt trong trang phục dân sự trong một cuộc truy quét của chính phủ phía nam Sài Gòn, ông đã không được đối xử tốt. Với sự giúp đỡ của người Mỹ, người Nam Việt đã xây cho ông một phòng giam và một phòng thẩm vấn riêng, cả hai đều hoàn toàn trắng, hoàn toàn trống rỗng ngoại trừ một cái bàn, một cái ghế, một lỗ mở cho nhà vệ sinh - và những camera và micro ẩn giấu khắp nơi để ghi lại từng khoảnh khắc ông thức dậy và ngủ. Các cai ngục của anh ta đã sớm phát hiện ra một khiếm khuyết tâm lý - thể chất thiết yếu trong anh ta. Như nhiều người Việt Nam khác, ông tin rằng các mạch máu

của mình co lại khi ông tiếp xúc với không khí lạnh. Phòng ở và phòng thẩm vấn của anh ta do đó đã được trang bị điều hòa không khí công suất lớn và được giữ lạnh hoàn toàn.

Các nhân viên thẩm vấn miền Nam Việt Nam đã dành hơn tám tháng với anh ta sau khi anh ta bị bắt, cố gắng làm anh ta khuất phục. Họ đã không thành công. Ông đã nói với một trong những kẻ hành hạ mình, «Tao sẽ bắn chết mày giữa đường nếu tôi thoát ra được.» Đầu năm 1972, một chuyên gia người Mỹ đã được gọi đến. Ông đã đạt được một số tiến bộ bằng cách đối chất Tài với những cấp dưới cũ đã hoặc là đào tẩu sang chính phủ hoặc cũng đã bị bắt. Lời khai của họ và những cuộc đối mặt trực tiếp với anh ta đã buộc anh ta phải từ bỏ một phần danh tính giả và câu chuyện bịa

đặt, nhưng một khi đã bị lộ diện trước những người buộc tội này, anh ta cũng biết chính xác chính phủ có bao nhiêu bằng chứng buộc tội anh ta, anh ta phải thừa nhận bao nhiêu và anh ta có thể tiếp tục che giấu bao nhiêu.

Trong khi đó, không biết rằng chính mình, Tài đã trở thành tâm điểm của một trong những chiến dịch tình báo tinh vi nhất của Mỹ từng được triển khai ở miền Nam Việt Nam, một chiến dịch dường như nắm giữ chìa khóa cho việc giải phóng vô số tù nhân chiến tranh Mỹ. Vụ việc có từ năm 1967, ba năm trước khi anh ta bị bắt. Vào tháng Tám của năm đó, người đứng đầu tổ chức cộng sản bí mật ở Sài Gòn, một người tên là Trần Bạch Đằng, đã liên lạc với Đại sứ quán của chúng tôi thông qua một sứ giả ở Campuchia và đề nghị mở cuộc đàm

phán về khả năng trao đổi tù nhân và các «vấn đề chính trị» khác. Một liên lạc sau đó tiết lộ rằng Đảng đang tìm cách thả mười điệp viên cao cấp của cộng sản. Mặc dù động thái này có ý nghĩa quan trọng, không phải ai ở Sài Gòn và Washington cũng đón nhận. Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu do dự trong việc thả mười tù nhân trong danh sách của Đảng vì tất cả đều là những người cộng sản tận tụy và kẻ thù của chế độ ông. Các quan chức CIA ở Washington đồng tình với quan điểm của ông. Chỉ sau một cuộc tranh luận đáng kể, một thỏa thuận mới được sắp xếp. Vào tháng 12 năm 1967, người Nam Việt Nam đã giao hai tù nhân cấp thấp cho các lực lượng cộng sản, một trong số đó là vợ của Đảng, và Đảng ngay lập tức thả hai người Mỹ, Thủy quân lục chiến Corporal José Agosto-Santos và Binh nhì Luis Ortiz-Rivera. Thiệu sau đó đã

thả hai người được Đảng đề cử ban đầu và hai người thay thế. Cùng lúc đó, Đại sứ quán đã gửi một danh sách cho các nhà lãnh đạo cộng sản về mười người Mỹ mà họ muốn được giải trình.

Điều đó đã chấm dứt cuộc mặc cả trong thời gian này. Đảng không đáp lại cử chỉ của Thiệu cũng như yêu cầu của chúng tôi. Thay vào đó, hai tuần sau, vào cuối tháng Hai năm 1968, lực lượng cộng sản trên khắp miền Nam Việt Nam đã phát động giai đoạn đầu tiên của cuộc «tổng tấn công» Tết. Không có thêm bất kỳ cuộc trao đổi riêng nào về vấn đề tù nhân cho đến khi cuộc tấn công kết thúc.

Cuối cùng, một năm sau, các cuộc liên lạc đã được khôi phục theo sáng kiến của cộng sản. Giữa tháng Giêng năm 1969, một phụ nữ nói tiếng Pháp tự xưng là đại diện cho Đảng đã gọi điện

cho Đại sứ quán và đề xuất khôi phục các cuộc thảo luận. Lo ngại về một cuộc tắt liên lạc khác, các quan chức Đại sứ quán quyết định cố gắng tận dụng cơ hội này. Họ nói với người gọi rằng họ muốn «xác định» những tù nhân sẵn sàng được thả ; nói cách khác, họ muốn có danh sách những người Mỹ trong các trại giam của cộng sản. Yêu cầu này rõ ràng không gây ấn tượng với Đảng. Người đại diện không gọi lại.

Các mạch vẫn im lặng thêm một năm rưỡi nữa, rồi đột ngột hoạt động trở lại vào tháng 7 năm 1971. Một cách bất ngờ, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng sản đã gửi một bức thư đến Đại sứ quán yêu cầu một số điện thoại đặc biệt có thể được sử dụng để tiếp tục thảo luận về vấn đề tù nhân. Đại sứ quán đã cung cấp một số, đăng nó trong một

quảng cáo giả mạo trên một trong các tờ báo hàng ngày ở Sài Gòn, như đã được đề xuất trong bức thư.

Trong ba tháng tiếp theo, các điệp viên CIA ngồi bên điện thoại của Đại sứ quán được lập trình đặc biệt với số đó, nhưng không ai gọi đến. Cuối cùng, vào đầu tháng Mười năm 1971, đã có một bước đột phá bất ngờ. Với hầu như không có sự sắp xếp trước, những người cộng sản đã thả Trung sĩ John Sexton, người đã bị họ giam giữ hơn một năm. Khi người Mỹ lê bước ra khỏi rừng cách thị trấn nhỏ Snoul, Campuchia vài dặm về phía nam, anh ta mang theo một yêu cầu đối ứng của cộng sản. Để đổi lấy tự do của mình, Đảng đang yêu cầu thả hai trong số các nhân viên cấp cao của mình trong vòng ba ngày tới. Một trong số họ là một kẻ kích động lao động cộng

sản tên là Lê Văn Hoài. Người còn lại là Nguyễn Văn Tài, cư dân của nhà giam trắng tinh của chính phủ, người đã bị bắt vào tháng Mười Hai trước đó.

Làm việc dưới áp lực thời gian ngắn, các quan chức Mỹ và Việt Nam Cộng Hòa đã cân nhắc mọi khía cạnh của đề xuất, những lợi ích và bất lợi tiềm tàng. Cuối cùng, Thiệu, được CIA hỗ trợ, đã từ chối đề xuất này. Sexton chỉ là một «hạ sĩ» ; hai tù nhân mà những người cộng sản muốn đổi cho ông ta là những đặc vụ định cao cấp nhất từng rơi vào tay chính phủ.

Thời hạn do đó đã được cho phép trôi qua. Trong nhiều ngày, các nhà lãnh đạo cộng sản dường như đã mất hứng thú. Sau đó, vào ngày 27 tháng 10 năm 1971, sứ giả của Đảng lại liên lạc với Đại sứ quán. Để đổi lấy Hoài và Tài, người

gọi nói rằng, những người cộng sản sẵn sàng trao đổi một người Mỹ «cấp cao», Douglas K. Ramsey, một viên chức Dịch vụ Ngoại giao mà họ đã bắt giữ ở phía bắc Sài Gòn vào năm 1966.

Đề xuất này đã gây ra một cuộc tranh luận điên cuồng tại Đại sứ quán và ở Washington. Rõ ràng là các nhà cộng sản đang nâng cao mức cược, nhưng nếu họ quá háo hức muốn lấy lại cả Hoài và Tài, thì có thể toàn bộ thỏa thuận này có thể được chuyển thành một điều gì đó thậm chí còn có lợi hơn cho “phía chúng ta”. Dựa trên logic này, các quan chức Hoa Kỳ và Nam Việt Nam quyết định chỉ đề nghị Hoài, người kích động lao động, để đổi lấy Ramsey. Nguyễn Văn Tài sẽ vẫn ở trong buồng giam trắng của mình.

CIA đặc biệt kiên quyết không đầu hàng Tài. Như một quan chức cấp cao

của cơ quan sau này đã giải thích cho tôi, Tài là một điệp viên tình báo hàng đầu của cộng sản ; Ramsey chỉ là “một nhân viên phục vụ ngoại giao mà thôi”. Vì vậy, việc trao đổi một người này lấy người kia sẽ không phải là một hành động tương xứng chút nào. Những người cộng sản sẽ được hưởng lợi nhiều hơn từ thỏa thuận này. Hơn nữa, cơ quan này hy vọng sẽ trao đổi Tài lấy một sĩ quan CIA đã bị bắt trong cuộc tấn công năm 1968.

Khi sứ giả của Đảng gọi điện vào ngày 27 tháng 11 năm 1971, các quan chức Đại sứ quán đã đưa ra đề xuất đổi phỏ của họ : Hoài một mình cho Ramsey. Tình trạng của Tài là không thể thương lượng. Ngoài ra, họ đã yêu cầu một danh sách tất cả các tù nhân của mọi quốc tịch đang bị giam giữ bởi những người cộng sản. Những gì bắt đầu như một loạt các

cuộc tiếp xúc thận trọng, mặc dù phi thường, giữa hai bên giờ đây đã leo thang thành một nỗ lực giải phóng tất cả các tù binh chiến tranh.

Bảy ngày sau, các nhà lãnh đạo cộng sản đã đưa ra câu trả lời của họ. Đại diện của Đảng thông báo với Đại sứ quán rằng đề xuất đối tác là không thể chấp nhận được. Cả Hoài và Tài đều phải được trao đổi để lấy Ramsey. Nếu không : không có thỏa thuận.

Thật không thể tin được, nhân viên CIA ở đầu dây bên Đại sứ quán không có lựa chọn nào để đề xuất. Anh ta chỉ đơn giản là cúp máy - và thế là xong. Thực tế, chính phủ của chúng ta vừa lãng phí một cơ hội để giành được sự thả tự do cho một người Mỹ đã bị giam giữ bởi những người cộng sản suốt sáu năm.

Trong vài ngày tiếp theo, các quan chức Mỹ từ Sài Gòn đến Washington lo lắng cố gắng thuyết phục bản thân rằng họ đã làm đúng. Các nhà quan sát Việt Nam tại CIA đặc biệt phòng thủ, vì họ chủ yếu chịu trách nhiệm loại bỏ tên của Tài khỏi cuộc đàm phán. Theo sự thúc giục của họ, Kissinger và Hội đồng An ninh Quốc gia đã đồng ý vào ngày 17 tháng 12 năm 1971 rằng sẽ giữ nguyên đề xuất phản đối nếu các nhà lãnh đạo cộng sản gọi lại. Sẽ là Hoài cho Ramsey, hoặc không gì cả.

Ngày tháng trôi qua, rồi tuần này sang tuần khác, không có tin tức gì từ phía bên kia. Đại sứ quán đã cố gắng kích thích một phản hồi thông qua các quảng cáo được viết bằng những từ ngữ bí ẩn trên báo chí Sài Gòn, nhưng đường dây điện thoại được chỉ định vẫn im lặng.

Vào cuối tuần lễ Phục sinh năm 1972, lực lượng Bắc Việt đã lao vào khu vực phi quân sự giữa Bắc và Nam Việt Nam trong cuộc tấn công tham vọng nhất của Đảng Cộng sản kể từ Tết Mậu Thân 1968. Đại sứ quán và chính phủ Thiệu kết luận rằng bất kỳ cuộc thương thảo nào thêm về vấn đề tù nhân giờ đây đều không còn khả thi.

Tuy nhiên, vào tháng Năm, một điều gì đó đã xảy ra để hồi sinh triển vọng cho việc thả Ramsey. Quân đội chính phủ đã bắt giữ một thành viên cộng sản già nua và tàn tạ - Nam Quyết, một trong những cánh tay phải của Đảng và là trưởng bộ phận “tuyên truyền và huấn luyện” của cộng sản ở Sài Gòn. Trong quá trình thẩm vấn, Quyết thừa nhận rằng ông ta biết về các cuộc đàm phán trước đó liên quan đến Ramsey và nói rằng chính ông

ta có thể được trao đổi cho người Mỹ.

Một cách khó hiểu, các nhà chức trách miền Nam Việt Nam đã không thông báo cho Đại sứ quán về đề xuất của Quyết cho đến giữa tháng Chín. Đến lúc đó, cuộc tấn công của quân đội Cộng sản đã giảm dần và các cuộc đàm phán giữa Kissinger và Lê Đức Thọ ở Paris đang tiến vào giai đoạn quyết định. Trong bối cảnh này, ý tưởng trao đổi cựu nhân viên cộng sản lấy Ramsey không còn hấp dẫn như trước đây. Trong khi rất vui mừng khi có được thông tin mới về tù nhân người Mỹ, các quan chức Mỹ cũng thấy trong thỏa thuận đề xuất mỗi nguy hiểm của sự xấu hổ chính trị nghiêm trọng đối với Chính quyền, vào thời điểm mà Kissinger ít cần điều đó nhất. Nếu như những người cộng sản đã thông báo cho Ramsey về đề xuất trước đó và về việc

Washington từ chối thực hiện nó thì sao ? Khi được thả, ông ấy có thể sẽ đưa câu chuyện này cho báo chí, và kết quả chắc chắn sẽ là một phản ứng mạnh mẽ từ công chúng ở Hoa Kỳ, điều này chỉ làm tăng thêm áp lực cho một hòa bình ngay lập tức ở Việt Nam.

Cũng có những mối quan tâm địa phương. CIA có lý do đặc biệt để lo ngại về việc công khai toàn bộ thông tin. Vì CIA đã đóng vai trò quan trọng trong việc thuyết phục Kissinger và Nhà Trắng không chấp nhận đề xuất hai đổi một ban đầu cho việc thả Ramsey, bất kỳ phản ứng công khai nào cũng sẽ không thể tránh khỏi việc tìm đến cửa ngõ của cơ quan này. Ảnh hưởng đến “hình ảnh công chúng” của CIA sẽ là thảm khốc.

Vội vàng, các quan chức Chính quyền và CIA đã nghĩ ra một kế hoạch để bảo

vệ bản thân. Trước khi hành động theo gợi ý của Quyết, họ đã tìm cách tạo ra một lý do không thể chối cãi cho việc đã làm hỏng việc thả Ramsey ngay từ đầu. Nguyễn Văn Tài, người mà họ đã từng coi là “quá quan trọng” để có thể trao đổi cho ông ta vào năm 1971, giờ đây phải được chứng minh là tài sản quý giá nhất trong tay Sài Gòn, như họ đã tuyên bố. Giá trị của ông như một “nguồn tình báo” sẽ phải được chứng minh bằng hình thức sản xuất tình báo ngay lập tức và cụ thể để không ai có thể phản đối quyết định trước đó không trao đổi anh ta với viên chức Ngoại giao nếu câu chuyện này bao giờ trở nên công khai. Vào thời điểm này, tôi được đưa vào vụ án. Vừa mới bị sa thải khỏi Lực lượng Đặc nhiệm Việt Nam của CIA, tôi vừa có thời gian rảnh vừa đủ điều kiện. Vì tôi là một “chuyên gia” về các vấn đề Bắc Việt,

người ta nghĩ rằng tôi có thể khai thác đủ thông tin từ Tài để xác định “giá trị chiến lược” của anh ta. Không ai khác đã có thể làm được điều đó.

Ngay trước khi tôi rời Washington để đến Sài Gòn vào tháng 10 năm 1972, một quan chức cấp cao của CIA đã tóm tắt cho tôi về vụ việc, nhấn mạnh sự cần thiết phải có tiến triển ngay lập tức. Đó là lần đầu tiên tôi nghe về Tai hoặc các cuộc trao đổi tù nhân được đề xuất, mặc dù phần lớn các cuộc thương lượng ban đầu giữa Đảng và Đại sứ quán đã diễn ra trong chuyến công tác đầu tiên của tôi ở Sài Gòn.

Thông thường, một người thẩm vấn sẽ được cho vài tuần để nghiên cứu một vụ án và chuẩn bị cho cuộc tấn công của mình. Tôi bị đẩy vào căn phòng trắng

lạnh lẽo của Tài ngay lập tức khi tôi đến Sài Gòn.

Ông là một người nhỏ bé, nhưng có thân hình mạnh mẽ, đã giữ gìn sức khỏe bằng cách tập thể dục hàng giờ mỗi ngày trong phòng giam ba mươi x ba mươi feet. Chỉ có khuôn mặt của ông là hiện rõ những tàn phá của sự cô lập kéo dài - một chiếc mặt nạ gầy gò, hốc hác, màu xám xịt vì thiếu ánh sáng mặt trời, bộ râu nặng nề hơn hầu hết người Việt Nam, vì ông chỉ được phép dùng nhíp hai lần một tuần để cắt tỉa. Kỷ luật đến mức cực đoan, ông tự động thức dậy mỗi sáng lúc sáu giờ, thực hiện các bài tập của mình, đọc sách trong nửa giờ từ một trong những cuốn sách Pháp hoặc Việt mà những người giam giữ ông cung cấp, và sau đó chờ bữa sáng. Sau đó, ông lặp lại thói quen đó, hết lần này đến

lần khác suốt cả ngày, cho đến khi ông tự đưa mình vào giấc ngủ, một cách tự động, vào lúc mười giờ tối, chưa bao giờ thấy mặt trời mọc hay lặn.

Theo hồ sơ vụ án, ông chỉ có hai khiếm khuyết rõ ràng có thể khai thác, ngoài sự ghét lạnh không thể chối cãi. Là một đảng viên trẻ đang lên ở Hà Nội vào đầu những năm 1950, anh ta đã cố gắng chứng tỏ bản thân với cấp trên bằng cách giúp truy tố và bỏ tù chính cha mình, một nhà văn nổi tiếng miền Bắc Việt Nam với cái nhìn ám đạm về xã hội không tưởng của cộng sản. Vì người Việt Nam rất coi trọng gia đình, nên hành động như vậy, bất kể lý do gì, chỉ có thể gây ra chấn thương tâm lý. Ngoài ra, Tài được tạo ra theo khuôn mẫu của nhiều nhân viên tình báo của chúng ta. Đã hy sinh rất nhiều cho nhiệm vụ của mình,

anh ta buộc phải thuyết phục bản thân về sự chính nghĩa của nó và về cảm giác nghĩa vụ và đạo đức vượt trội của chính mình. Thuyết phục anh ta về sự sai lầm của bất kỳ một trong những tiền đề này và toàn bộ nhân cách sẽ bắt đầu sụp đổ.

Dựa vào cả tiếng Pháp đã han gỏi của mình và một thông dịch viên người Việt, tôi đã xúc phạm và nịnh nọt, đóng vai người Mỹ vô lễ không tôn trọng tuổi tác hay kinh nghiệm. Ông ta phản công, bám víu vào những gì còn lại của câu chuyện ngụ ngôn của mình, nhưng trong suốt thời gian đó cố gắng bảo vệ cái tôi của mình bằng những nửa sự thật về những chiến công của mình mà luôn cho tôi biết thêm nhiều điều, luôn thêm vào hồ sơ của ông ta. Tôi đã tình nguyện kể câu chuyện về một người đàn ông đã phản bội cha mình, và anh ta đã phản ứng lại

“Đừng cố gắng lừa tôi bằng những điều nhảm nhí như vậy” – trong khi phủ nhận rằng câu chuyện đó có liên quan đến anh ta.

“Tôi chỉ là một người nông dân đơn giản đã vào miền Nam để ủng hộ lực lượng giải phóng”, ông ta khẳng khẳng, nhưng ông không thể từ chối những cuốn thơ Pháp mà tôi mang đến cho ông - những món ăn nặng nề cho một người nông dân đơn giản - hoặc những cuốn sách lịch sử Việt Nam về Hoa Kỳ. Tôi cũng đưa cho anh ấy một cuốn ngữ pháp tiếng Anh và anh ấy cố gắng tự học một số câu giữa các buổi học.

Khi các tuần trôi qua, mọi thứ trở nên khó khăn hơn - cả hai chúng tôi. Mỗi ngày tôi lên lịch hai hoặc ba trận đấu với anh ta, mỗi trận kéo dài hai hoặc ba giờ, thay đổi thời gian để làm rối loạn đồng

hồ sinh học của anh ta. Sau đó, khoảng sáu tuần vào vụ án, trong một buổi sáng, tôi tình cờ phát hiện một vết nứt nhỏ trong bề ngoài của anh ta. Tôi đã cố gắng khơi gợi một chút hoài niệm bằng cách đặt câu hỏi về vợ và con của ông, những người mà anh ta chưa gặp kể từ khi rời Bắc Việt Nam vào năm 1962. Đột nhiên ông trở nên rất im lặng. “Tôi không thể nghĩ về vợ và con của mình”, anh ấy nói. “Cách duy nhất để tôi có thể sống sót qua điều này là gạt bỏ tất cả những hy vọng như vậy sang một bên”. Rồi sẽ không còn ảo tưởng hay thất vọng nào nữa.

Tôi đã dành vài tuần tiếp theo để cố gắng đẩy cái rạn nứt sâu hơn. Còn vợ bạn thì sao ? Cô ấy bao nhiêu tuổi ? Con cái của bạn vẫn đang đi học chứ ? Bạn sẽ làm gì nếu hòa bình đến với Việt Nam ? Cuối cùng thì cũng đã có một cuộc trao

đổi tù binh vào cuối Chiến tranh Triều Tiên. Có lẽ bạn sẽ được thả.

Hồ sơ của anh ta bắt đầu dày lên khi anh ta vô tình để lộ từng chi tiết một trong sự nắm bắt vô vọng vào một hy vọng mà anh ta biết mình không thể chi trả. Tôi đã báo cáo tiến độ lên Washington. Cấp trên của tôi có vẻ hài lòng.

Vì tôi đã trở thành một chuyên gia về vụ án này, nhiệm vụ của tôi đã được mở rộng. Vào tháng 11 năm 1972, tôi được mời đảm nhận hai nguồn tin bổ sung, Lê Văn Hoài và Nam Quyết, hai tù nhân khác đã xuất hiện trong các đề xuất liên quan đến Ramsey. Hoài, kẻ kích động lao động, hóa ra lại là một đối tượng nhút nhát và dễ dàng, sẵn sàng phản bội những bí mật hàng đầu chỉ để đổi lấy một liều thuốc hoặc một thanh kẹo. Nam Quyết thì khó hơn. Mỗi khi tôi

thúc giục anh ta bằng những câu hỏi dẫn dắt, anh ta lại lên cơn ho, làm rách những vết sẹo lao trong phổi và họng. Khi cuộc thẩm vấn tiếp tục, máu bắt đầu rỉ ra từ mũi và miệng của anh ta. Anh ta không thể kiềm chế mà nhổ ra từng ngụm vào mặt tôi.

Tuy nhiên, vào đầu tháng Giêng năm 1973, tôi đã bắt đầu thu thập được thông tin có thể sử dụng từ cả ba nguồn. Tài dường như đang trên bờ vực sụp đổ. Washington thúc giục tôi ; người Nam Việt khuyên tôi nên áp dụng các biện pháp mạnh tay. Sau đó, đột ngột, lệnh ngừng bắn đã chấm dứt tất cả những cuộc thẩm vấn này.

Theo các thỏa thuận đạt được ở Paris, tất cả các tù binh chiến tranh do chính phủ và các lực lượng cộng sản giam giữ đều phải được thông báo về các điều

khoản của thỏa thuận, bao gồm cả điều khoản trao đổi tù binh, trong vòng vài ngày sau khi ký kết. Vào ngày 1 tháng 2 năm 1973, tôi đã thông báo cho Hoài và Nam Quyết. Hai ngày sau, tôi đã thông báo cho Nguyễn Văn Tài.

Anh ấy một lúc, run rẩy trong luồng gió của điều hòa không khí. “Nếu những gì bạn nói với tôi là đúng”, nói bằng tiếng Pháp, “thì hôm nay là ngày hạnh phúc nhất trong đời tôi”. Khuôn mặt của anh ta không biểu lộ cảm xúc gì. Hai tay anh ta vẫn giữ nguyên trong lòng, tay áo của chiếc áo ngủ màu xám treo lủng lẳng từ vai xuống. “Tôi chỉ có một câu hỏi”, cuối cùng anh ta nói. “Liệu ‘lực lượng giải phóng’ có được phép tham gia hội nghị các cường quốc tại Geneva không?” Chúng ta không được bán đứng lần nữa. Tôi nói tôi không biết. Người cách

mạng dày dạn kinh nghiệm, ở tuổi bốn mươi lăm, vào đêm trước hòa bình, đã thận trọng không giao mình cho hy vọng cuối cùng.

Đó là lần cuối tôi thấy Nguyễn Văn Tài. Các nhà chức trách miền Nam Việt Nam đã rất tức giận vì tôi đã thông báo cho ông ta về hiệp định Paris. Họ cầu nhàu rằng tôi đã lãng phí duy nhất lợi thế mà họ còn có với anh ta và đã phản bội lòng tin của họ vào tôi. Họ khẳng khẳng rằng các điều khoản của cuộc trao đổi tù nhân không áp dụng cho anh ta, vì anh ta chưa bao giờ thừa nhận danh tính đầy đủ của mình.

Đại sứ quán đã rút tôi khỏi vụ án. Các nhân viên Mỹ khác cũng đã được rút khỏi các trung tâm thẩm vấn trên toàn quốc, và trách nhiệm xử lý tất cả các tù nhân cộng sản đã được chuyển

giao cho phía Việt Nam Cộng Hòa, theo mong muốn của chính phủ Mỹ về việc chấm dứt vai trò tích cực của mình tại Việt Nam.

Một năm rưỡi sau, với vai trò là nhà phân tích và người thuyết trình cho Đại sứ quán, tôi đã giảng bài cho một nhóm khách đặc biệt từ Washington về tình trạng ngừng bắn. Khán giả rất đặc biệt - mười hoặc mười hai sĩ quan quân đội Mỹ và các quan chức dân sự, tất cả đều từng là tù nhân của những người cộng sản, hoặc ở Hà Nội hoặc ở miền Nam Việt Nam. Trong số họ có người có số phận đã gắn bó mật thiết với Nguyễn Văn Tài và các nguồn tin của tôi - Douglas K. Ramsey. Ông đã được thả vào đầu năm 1973, ngay sau khi lệnh ngừng bắn có hiệu lực, theo các điều khoản của hiệp định. Khi tôi gặp ông ấy, ông vẫn còn đi với gậy.

Chân của ông bị tàn tật một phần do suy dinh dưỡng mà ông đã phải chịu đựng trong thời gian làm khách của Trần Bạch Đằng. Ông đã trải qua hầu hết bảy năm đó trong một chiếc lồng tre nhỏ, chỉ đủ lớn để ông đứng, trong một trại giam của cộng sản gần biên giới Campuchia. Trong buổi họp báo của tôi, ông ấy đã hỏi tôi một câu hỏi, chứa đựng sự mỉa mai không mong muốn. “Bộ máy hoạt động ngầm của cộng sản mạnh đến mức nào ?”

“Không hiệu quả như trước Tết Mậu Thân 1968”, tôi trả lời. “Hầu hết các nhân viên chính của họ đã bị giết hoặc bị bắt”.

Một năm sau khi miền Nam Việt Nam sụp đổ, tôi đã thăm Ramsey ở Washington và tiết lộ cho ông ấy những chi tiết về chiến dịch tình báo đã suýt nữa mang lại sự tự do cho ông ấy vào năm

1971. Đó là lần đầu tiên ông ấy nghe về điều đó. Cấp trên của anh ta ở Bộ Ngoại giao đã không thấy cần thiết phải thông báo cho anh ta rằng anh ta đã phải ở thêm một năm trong trại giam của Đảng Cộng sản vì CIA không coi anh ta là quan trọng hoặc có giá trị đủ để được trao đổi với Nguyễn Văn Tài.

Đối với bản thân Tài, không có kết thúc có hậu cho sự thử thách của anh ta. Trong khi cả Hoài và Nam Quyết đều sống sót sau cuộc tiếp quản của cộng sản vào tháng 4 năm 1975, anh ta thì không. Ngay trước khi xe tăng Bắc Việt tiến vào Sài Gòn, một quan chức cấp cao của CIA đã gợi ý với chính quyền miền Nam Việt Nam rằng sẽ hữu ích nếu ông ta «biến mất.» Vì Tài là một kẻ khủng bố được đào tạo, khó có thể mong đợi anh ta trở thành một kẻ chiến thắng hào phóng.

Người Nam Việt Nam đồng ý. Tài đã được đưa lên một chiếc máy bay và bị ném ra ở độ cao mười nghìn feet trên Biển Đông. Vào thời điểm đó, anh ta đã trải qua hơn bốn năm bị giam cầm một mình, trong một căn phòng trắng toát, mà chưa bao giờ hoàn toàn thừa nhận mình là ai.

Câu chuyện này không phải là duy nhất. Vào một số dịp trong những năm cuối của cuộc chiến tranh Việt Nam, các nhà lãnh đạo cộng sản đã bí mật đề nghị thả các tù binh Mỹ, nhưng chính phủ Hoa Kỳ đã từ chối vì họ đang tìm kiếm «điều kiện tốt hơn». CIA đặc biệt cứng nhắc, thường yêu cầu sự tương trợ nghiêm ngặt, một nhân viên tình báo đổi lấy một nhân viên tình báo, như thể nhân viên của cơ quan này xứng đáng được ưu tiên hơn bất kỳ người Mỹ nào

khác có thể là tù nhân của các lực lượng cộng sản. Douglas Ramsey đã gặp may. Ông chỉ mất thêm một năm tự do nữa do «trò chơi» như vậy. Những người khác thì không may mắn như vậy. Họ đã mất mạng hoặc sức khỏe vì bệnh tật, suy dinh dưỡng và sự lạm dụng của cộng sản, khi cuộc mặc cả kéo dài⁶.

6 Một "nhân vật" khác trong câu chuyện trao đổi tù nhân này dường như cũng gặp rắc rối. Một thời gian ngắn trước khi lệnh ngừng bắn có hiệu lực, Trần Bạch Đằng đã bị cách chức khỏi vị trí bí thư đảng cộng sản tại Sài Gòn. Một trong những cáo buộc mà cấp trên đưa ra chống lại ông là «chủ nghĩa chủ quan,» một xu hướng muốn điều hành theo cách của riêng mình, mà không chú ý đúng mức đến các chỉ thị từ trên.

4. Những trang từ một cuốn sổ tay

Ngày 29 tháng 1 năm 1973 : Hoan hô hòa bình Việt Nam, nhưng hãy khoan ngừng cao đầu. Hai mươi bốn giờ sau khi ngừng bắn, tiếng súng vẫn làm rung chuyển cửa sổ Sài Gòn.

Có tin cho biết rằng các đại biểu của Chính phủ Cách mạng lâm thời (PRG) trong Ủy ban Quân sự Liên hợp đã từ chối xuống máy bay tại căn cứ không quân Tân Sơn Nhất để phản đối các quy định hải quan của chính phủ (theo họ,

việc tuân thủ các quy định này sẽ ngụ ý công nhận Thiệu và «bè lũ» của ông ta). Để thêm phần rắc rối, các đại diện Hungary và Ba Lan trong Ủy ban Quốc tế về Kiểm soát và Giám sát dường như không hài lòng với chỗ ở của họ tại sân bay Tân Sơn Nhất. Thiệu đã đề nghị cho họ những chỗ ở thường dành cho gia đình quân đội Nam Việt Nam, nhưng những người lao động từ Đông Âu cảm thấy họ xứng đáng được hơn thế.

Nhóm người Ba Lan ở trung tâm thành phố hôm qua : họ suýt nữa gãy cổ vì ngó nghiêng theo những cô gái đẹp địa phương. Một nhóm trong số họ dường như đã được «chăm sóc» một cách triệt để tại Tiệm Xông Hơi và Massage «Bàn Tay Vàng».

Làn sóng trao đổi tù nhân đầu tiên diễn ra suôn sẻ như đồng hồ hôm qua.

Nhưng không ai trong Đại sứ quán dường như quan tâm. Mặc dù có sự hân hoan chung về hòa bình và tất cả những điều đó, một số người trong chúng tôi đang trải qua cảm giác thất vọng như khi chia tay người yêu. Đam mê đã cạn kiệt. Không có cơn bão lớn và xung đột nào để biện minh cho việc tự mãn thêm nữa. Ngay cả những thú vui cũng đang trở nên nhàm chán và đều đặn. Mỗi buổi tối, cùng một nhóm đồng nghiệp béo phì lại tụ tập tại quán bar trên mái nhà của nhà hàng phía sau Đại sứ quán để cười đùa và uống rượu. Những câu chuyện cười thì cũ rích như bồng ngô, và đúng 7 giờ tối, đàn dơi quen thuộc xuất hiện trong một vòng xoáy hoạt động trên bể bơi trong sân.

«Thật khó để chấp nhận,» cô gái Việt Nam mà tôi đã quen trong chuyến

thăm trước đây đã suy tư chiều nay bên tách trà trên hiên khách sạn Continental, «những những người bói toán trong thành phố nói rằng thời của người Mỹ đã đến.» Bất cứ thứ gì bạn chạm vào giờ đây đều để lại dấu vết và bị hủy hoại.» Cô ấy là một người có học thức và khá tinh tế, với trình độ tương đương bằng thạc sĩ luật, nhưng cô đã dành cả buổi sáng xếp hàng tại Bệnh viện Grall Pháp để nhìn thoáng qua một em bé bị dị tật nghiêm trọng mà báo chí địa phương đã đặt tên là «thứ giống rắn.» Các nhà chức trách chính phủ đã quyết định trưng bày nó, vì họ nghĩ rằng điều đó sẽ dạy một bài học quan trọng. Trong khi mẹ là người Việt Nam, cha là người Mỹ, chắc chắn (theo báo chí Việt Nam) là nguồn gốc của những dị tật của nó.

Sáng nay, ba giờ với một nguồn tin

mới : một cán bộ tỉnh da ngăm đến từ Bình Định, một người thuận tay trái với ngón trỏ bị thiếu. Mũi và hàm của anh ta giống như trong một bộ phim hoạt hình Joe Palooka, nhưng tinh thần thì nhẹ nhàng, đơn giản. Họ nói rằng ông ta chỉ có trình độ học vấn lớp bốn và đã hoàn toàn «quay đầu». Người Việt Cộng rõ ràng đã để vợ anh ta chết khi sinh, và chúng ta đang khai thác cú sốc sau đó. Anh ta sẵn sàng phản bội tất cả các đồng đội cũ của mình.

Bạn nhìn anh ta qua lớp men đen bị sút mẻ của bàn thẩm vấn và tự hỏi cảm giác tuyệt vọng như thế nào. Nhưng anh ta ở đó, tỉ mỉ vạch ra các kế hoạch của cộng sản, tố cáo bạn bè của mình, tỏ ra tự hào khi bạn đọc lại báo cáo của anh ta để kiểm tra lỗi. Và khi buổi thảo luận kết thúc, anh ấy nắm tay bạn bằng cả hai

tay. Biết ơn vì điều gì đó, có thể chỉ vì không còn gì để làm, không còn gì để lý giải thêm.

Chuyến đi nhanh lên miền núi để xem xét «hòa bình» của Kissinger : sự chờ đợi tại nhà ga Air America kéo dài và nóng bức khi họ tiếp nhiên liệu cho chiếc C-47. Một gia đình Việt Nam xuất hiện, nắm chặt vé, hai đứa trẻ bị sẹo nặng bên cạnh mẹ. Nạn nhân của sự hung hãn của ai ? Sai lầm của ai ? Không có nụ cười nào giữa họ. Cuối cùng chúng tôi cũng lên tàu và khởi hành, tiếng động cơ gầm rú chói tai như tiếng phấn viết bảng. Ngồi đối diện, một đứa trẻ nhìn chằm chằm vào tôi, không chớp mắt. Tôi giả vờ không để ý, nhưng cuối cùng cũng miễn cưỡng nở một nụ cười mờ nhạt. Các mép miệng của cô ấy co rúm lại, kéo căng các vết sẹo, làm phẳng chúng, đó là

cách cô ấy thể hiện sự đáp trả.

Chiếc máy bay chao đảo. Người lính bên phải tôi, cúi gập người trên cuốn sách bìa mềm đã nhàu nát, dường như không để ý. Tôi chống lại sự lo lắng bằng cách đóng vai khách du lịch. Không có kết quả gì. Khi bóng của chiếc máy bay lướt qua những bụi cây cháy xém màu xanh lá trên các ngọn núi phía dưới, tôi theo bản năng quét mắt ngang tầm nhìn để tìm kiếm làn khói và quỹ đạo xoáy ốc đặc trưng của một tên lửa SA-7. Nó giống như việc theo dõi một vây lưng trong sóng biển, không có gì thư giãn cả.

Chuyến dừng chân hai ngày ở Nha Trang : thời tiết xám xịt, trần thấp lạnh lẽo. Mây đã đổ xuống một trong những ngọn đồi dốc ngay bên ngoài sân bay, che khuất các quan sát viên pháo binh của cộng sản. Vào mùa khô, Nha Trang là

một bãi biển đẹp như tranh vẽ - có người từng gọi nó là Nice trong bộ quần áo của người ăn xin - với những hàng dừa và những biệt thự Pháp phai màu trải dài dọc theo con đường chính ven biển. Sóng biển mạnh mẽ, nhưng ra ngoài xa bờ, nước trong vắt, nhìn thấy cả những con sên và sao biển.

Tôi đi dọc bờ biển, phớt lờ những người đập xích lô mời chào và cố gắng tránh những vòng dây thép gai cuộn tròn bất ngờ ở đây và đó trong cát. Hai hoặc ba năm trước, những bà lão có cảm tình với Việt Cộng thường lê bước dọc bãi biển này bán dừa tươi cho những lính Mỹ không cảnh giác, bên trong có lựu đạn được chôn giấu.

Từ Nha Trang, chuyến bay về phía tây đến thành phố Pleiku ở vùng cao nguyên trung tâm là một đoạn ngắn qua những

gò đồi phủ cây và sương mù mặt đất. Ở phía mạn phải, một đám mây bùng nổ thẳng lên như một quả Claymore bị kích nổ, với những đỉnh sáng chói màu trắng neon.

Trong vòng hai giờ sau khi đến Pleiku, tôi đã xong việc chính thức, và sau bữa trưa, để giết thời gian, một đồng nghiệp và tôi lái xe lên đỉnh một ngọn đồi xô lệch nhìn ra thành phố. Một doanh trại Pháp cũ vẫn còn đứng đó, một khối phô mai mục nát bị đục lỗ bởi không biết bao nhiêu quân đội đã đi qua. Địa hình đồi núi trải dài gần như lén lút về phía các căn cứ của Bắc Việt ở những ngọn núi thấp phía tây, “Việt Nam thứ ba.”

Chúng tôi lái xe jeep qua những hàng chòi lụp xụp, mái tôn sồng, một con phố mà lính Mỹ từng gọi là Thung Lũng Búp Bê : khu đèn đỏ. Không có những cô

hầu gái người miền núi phục vụ ở đây, vì người miền núi chăm sóc cho những người góa bụa hoặc con gái mồ côi. Chợ thuộc về những cô gái Việt Nam ít được chiều chuộng hơn.

Những mảnh vải còn lại của một lá cờ quốc gia rũ xuống buồn bã từ một ăng-ten radio trên nóc một quán súp trong khu phố. Mặt trời và thời tiết đã làm phai màu những nếp gấp vàng của nó thành một màu trắng nhợt nhạt, và trừ những sọc đỏ nhạt ở giữa, bạn có thể nhầm nó là biểu tượng của sự đầu hàng. Đột nhiên, một cơn gió lạnh thổi qua làm nó bay phấp phới như một chiếc khăn tay của một cô gái điệu đà. Một người lính VNCH đang nghỉ phép, đạp xe qua, kéo chặt áo mưa quanh mình hơn. Anh ta mặc ngược lại, phần sau trước, như tất cả mọi người đều làm để chắn gió.

Gỉ sét hoặc bắn thủ, màu đỏ xỉn của máu khô, dường như bám vào mọi bề mặt. Ngay cả những cư dân cũng bị ngấm trong đó, vì nhiều người dân tộc miền núi tẩy tóc đen của họ thành màu vàng gỉ sắt và quần áo của họ không thể tránh khỏi bị bùn bám.

Một nhà thờ ở cuối con đường lồi lõm bên trái nhô ra một tháp chuông chưa hoàn thiện hướng về những đám mây mưa nặng nề, thấp và trĩu nặng. Khung cửa tháp nhọn màu trắng, nhưng màu sắc ưa thích chiếm ưu thế trong thân của tòa nhà, với một viên đỏ chạy dọc các cạnh.

Bạn tiếp tục lái xe, bánh xe jeep vật lộn để bám vào bùn lầy của con đường. Những đứa trẻ có đốm đỏ, áo rách, cầm một que diêm, đặt nó lên xác chuột gần mép đường, nhìn, mê mẩn, khi trung

tâm của đồng lửa nhỏ chuyển từ đen sang xám xịt, trắng xèo xèo. Đi tiếp.

Chúng tôi đến Đường 19, một vệt nhựa vỡ nát chạy qua trung tâm khu vực đến thành phố Quy Nhơn ven biển. Một đoàn xe đang hình thành tại ngã tư đầu tiên, các xe bọc thép chen chúc vào giữa những chiếc xe hai tấn nặng nề, các binh sĩ Việt Nam đang quát tháo ra lệnh. Không ai có vẻ như đang chỉ huy : mọi thứ vẫn diễn ra như thường lệ.

Ngoài đoàn xe, đường cao tốc vắng vẻ, chỉ có vài chiếc xe buýt từ Quy Nhơn đang đi về phía chúng tôi. Có người nói rằng một cống đã bị nổ bên kia đèo Mang Yang, nhưng hình như nó đã được vá lại.

Bạn không mở cửa trên con đường này. Những ổ gà xuất hiện nhanh chóng như những đồng xu trong một trò chơi

rẻ tiền, và thỉnh thoảng không báo trước, một hàng đạn pháo dờ xuất hiện dọc theo đường giữa mờ nhạt để tạo thành một cái bẫy xe jeep tạm thời. Bạn giữ mắt vào đường kẻ đó, chỉ bắt gặp cảnh đồng quê qua những cái nhìn lướt qua. Những ngọn đồi đất đỏ lăn tăn, những mảng cỏ rêu, và hàng cây như cây kẹo mút sẽ hợp hơn ở miền nam nước Ý. Ở phía xa : những ngọn núi phong hóa và rừng rậm hơn xen kẽ với đồng cỏ xanh, những vết sơn vô tình trên một bức tranh đã cũ. Cách vài dặm, một ngôi làng nhỏ xuất hiện, những túp lều với mái kim loại nhăn nheo chuyển từ màu bạc lấp lánh sang màu xám sùng khi những đám mây mưa kéo dài bóng của chúng trên cảnh vật. Một vài người dân tộc miền núi lững thững tiến lên, những con đường mòn lầy lội họ đi theo trơn trượt và sáng bóng như một vết sẹo vừa lành.

Họ là một dân tộc đẹp và mạnh mẽ, phụ nữ với bộ ngực nặng nề để trần, váy giống như sarong, tóc được búi lại một cách lỏng lẻo, thường ngậm một điếu thuốc trong miệng.

Cuối cùng chúng tôi đến đèo, đèo Mang Yang nổi tiếng. Con đường hẹp lại, cắt xuyên qua những sườn dốc dốc đứng như một dòng sông chảy qua một hẻm núi sâu. Rải rác dọc theo lề đường : xác xe buýt hoặc xe jeep đầy lỗ đạn. Và ở bên trái, một cao nguyên nhỏ, với vài cây cần cỗi, không lá và trắng như xương từ thuốc diệt lá của Mỹ. Xa xa trên một sườn đồi, bạn có thể thấy những cột đá mờ nhạt của một nghĩa trang nhỏ, nơi an nghỉ cuối cùng của một trung đội lính Pháp bị phục kích trong đèo vào đầu những năm 1950. Gió làm rung một mảnh thiếc, vỏ xe buýt, cách đó vài

trăm mét. Quá giống tiếng súng. Chúng tôi quay xe jeep lại và hướng về Pleiku nhanh nhất có thể.

Sau đó, vào giờ cocktail, chúng tôi dừng cảm tiến lại quầy bar tại khu phức hợp CIA và trao đổi tin đồn trong cửa hàng. Có người hỏi : Bạn có nghe về nữ đặc vụ đang trải qua bài kiểm tra phát hiện nói dối không ? Cô ấy đã cắn đứt lưỡi mình và nhổ vào mặt người thẩm vấn. Và thế là xong. Bạn phản bác bằng điều bạn thích nhất : Đặc vụ nữ bị treo cổ bởi những kẻ bắt giữ cô. Rõ ràng là cô ấy biết quá nhiều về tham nhũng và buôn bán ma túy ở các cấp cao nhất của chính phủ miền Nam Việt Nam. Vì vậy, các nhà chức trách đã xử lý cô ấy trước khi cô ấy có thể nói ra. Người thẩm vấn người Mỹ của cô ấy (không phải tôi, cảm ơn Chúa) đã tìm thấy cô ấy vào ngày hôm

sau, treo lơ lửng từ dây đèn trong buồng giam, con trai bốn tuổi của cô ấy - cũng bị bắt - ngồi yên lặng trong một góc, chơi với đôi dép của cô ấy.

Trở lại Sài Gòn lần nữa : Tối qua, để lấy lại thăng bằng, tôi ghé vào Mimi's Flamboyant. Uống một chai bia “33⁷” tôi nghe đi nghe lại câu chuyện của một cô gái quán bar về người lính Mỹ đã mất tích từ lâu. Anh ấy đã đi rồi. Cô ấy là một người mẹ. Nhưng bây giờ, không giống như năm 1969 hay 70, người kể chuyện không còn là mười ba hoặc mười bốn tuổi, chỉ mới bắt đầu khám phá những gì nhiều người khác trước cô đang cố quên. “Tôi không phải là động vật,” cô ấy nói, “nhưng người Mỹ làm tình với tôi như

7 Một loại bia Việt Nam được sản xuất theo giấy phép của Pháp, đặc điểm nổi bật nhất của nó là chất bảo quản giống như formaldehyde, mạnh mẽ đến mức ngang bằng hoặc vượt qua cả Carolina white lightning. Như các lính Mỹ thường nói, nó giết bạn và làm bạn thối rửa chỉ trong một đòn.

thể tôi là.” Và cô ấy đâm tay vào lòng bàn tay để mình họa. Nhưng rồi một trong những khách hàng yêu thích của cô ấy đến và cô ấy trở nên tươi cười và ngọt ngào. Chẳng bao lâu sau, cô ấy đã ra về trong đêm.

Sáng nay tôi thấy con chó thường ngồi giữa giao lộ Duy Tân và vòng xoay Chiến Sĩ bên ngoài tòa nhà chung cư của tôi đã bỏ vị trí của nó. Nó thường ngồi thụp xuống đó, giữa dòng xe cộ, không để ý đến rủi ro, và khinh thường quan sát điệu nháy tử thần của những người lái xe. Rồi một ngày tuần trước, tôi thấy nó khập khiễng đi trên vỉa hè. Rõ ràng là vận may của nó đã hết. Bây giờ nó đã biến mất hoàn toàn. Thật đáng buồn: bằng cách nào đó, nó là biểu tượng cho sức phục hồi điên cuồng của Việt Nam.

Có một câu chuyện nổi tiếng (họ đã

kể nó quanh Đại sứ quán chiều nay) về một mảnh đất bất động sản đang tranh chấp nhiều ở tỉnh phía bắc nhất của đất nước. Người cộng sản chiếm giữ nó, theo như câu chuyện kể, và lực lượng chính phủ bao vây nó. Cuối cùng, quân đội VNCH kêu gọi đối thủ rút lui và cung cấp cho họ sự an toàn. Ngược lại: một cuộc bao vây kéo dài và nạn đói. Các nhà lãnh đạo cộng sản từ chối đề xuất. Vậy là cuộc chờ đợi bắt đầu và thời tiết bắt đầu thay đổi, mùa khô nhường chỗ cho mùa mưa. Các binh lính chính phủ giết thời gian bằng cách ăn uống trong các chiến hào của họ. Những người cộng sản đóng bè. Khi lũ lụt đến, lực lượng chính phủ rút lui vì nước dâng cao. Nhưng những người cộng sản chỉ đơn giản là thả bè của họ lên trên các chiến hào, chèo qua các vị trí của VNCH và chiếm lấy chúng. Chính phủ cáo buộc một “vi phạm lệnh

ngừng bắn” trắng trợn.

Tôi đã được gọi đến văn phòng chính ngay sau giờ ăn trưa hôm nay để thông báo cho một nhà báo cũ viết cho một tạp chí Anh. Ông ấy đã là một kênh chuyển giao thông tin của CIA trong nhiều năm và tôi ngay lập tức biết rằng đây sẽ là một cuộc phỏng vấn thân thiện. Anh ấy nháy mắt với tôi, nhăn mặt lại, và yêu cầu tôi nói chậm lại hết mức có thể để anh ấy có thể ghi lại từng lời một cách chính xác.

Rắc rối trong chiến hào cách đây vài ngày. Trưởng phòng phản gián Việt Nam đã gọi và hỏi tôi đang tiến hành thẩm vấn ba “nguồn tin” như thế nào. Được rồi, tôi nói và hy vọng ông ấy sẽ dừng lại ở đó, vì tôi vẫn chưa thể dẫn dắt ngay cả những người nhút nhát nhất trong số họ vào một cuộc đối thoại thẳng thắn. “Vậy là anh sẽ không nghe lời khuyên của tôi

và áp dụng một chút áp lực,” anh ấy cười và cúp máy.

Tôi đã quên lời bình luận đó, vì nó rất đúng với tính cách của anh ấy, nếu không phải tôi đã xuống Trung tâm Thẩm vấn Quốc gia vào cuối ngày và phát hiện ra rằng ai đó đã làm theo lời khuyên của anh ấy. Tôi không ngay lập tức nhận ra có điều gì đó không ổn. Người cung cấp thông tin, người nhút nhát nhất, chỉ có vẻ trầm lắng hơn bình thường, mặc dù có lẽ sẵn sàng trả lời câu hỏi hơn so với hôm trước. Nhưng sau khoảng một giờ, anh ta bắt đầu lung lay trên ghế và cuối cùng trượt xuống sàn. Khi phiên dịch viên của tôi và tôi kéo anh ấy đứng dậy, tôi vô tình mở áo sơ mi của anh. Ngực và bụng của anh ta đầy vết bầm tím. Tôi đã khiến anh ta thừa nhận rằng các điều tra viên Việt Nam đã đánh đập anh ta, mặc

dù anh ta cầu xin tôi đừng báo cáo điều đó, vì họ đã đe dọa sẽ đánh anh ta lần nữa nếu anh ta nói cho tôi biết chuyện gì đã xảy ra.

Tôi đã báo cáo đầy đủ cho viên chức CIA phụ trách điều phối các giao dịch của Trạm với Trung tâm Thẩm vấn. Tôi luôn phản đối các chiến thuật mạnh tay và đã nói rõ điều đó. Ngoài các khía cạnh đạo đức, những kỹ thuật như vậy khiến việc phát triển mối quan hệ với nguồn tin trở nên không thể, điều này là chìa khóa để thẩm vấn hiệu quả. Tôi đã đề nghị với viên chức CIA rằng chúng ta nên cử một trong những bác sĩ của mình đến Trung tâm để xem xét người đàn ông đó. Ít nhất điều đó sẽ ngăn chặn các cuộc đánh đập tiếp theo, vì người Việt Nam không bao giờ thích những sai lầm của họ bị phơi bày trước người Mỹ. Viên sĩ quan, một

người có kinh nghiệm lâu năm ở châu Á và luôn đeo một chiếc nơ điệu đà, lắng nghe tôi trong im lặng rồi cười. «Thôi nào, đừng có kích động quá.» Những cậu bé ở đó chỉ đang vui vẻ một chút thôi. Dù sao đi nữa, chúng ta không thể làm rối loạn mọi thứ. Người Việt sẽ không cho chúng ta vào Trung tâm Thẩm vấn nếu chúng ta làm vậy. Chúng ta chỉ có thể bỏ qua chuyện này và tiếp tục thôi.»

Tôi nhớ đã quát anh ta, nói gì đó về sự nhát gan của anh ta và trách nhiệm đạo đức của Đài, rồi bỏ ra khỏi văn phòng của anh ta. Tôi đã viết một lá đơn từ chức và gửi nó cho Trưởng Đài. Ông ấy gọi tôi vào ngay trước khi kết thúc ngày làm việc và hứa sẽ giải quyết mọi chuyện.

Sáng nay tôi đã bị rút khỏi vụ án. Bây giờ tôi chỉ còn hai nguồn tài liệu trong tay.

Lại lên đường, lần này đến đồng bằng để thông báo cho các chỉ huy chính phủ về những gì chúng tôi tin rằng họ nên biết về kế hoạch của cộng sản. Điểm dừng chân đầu tiên, Mỹ Tho : không phải là thị trấn miền Tây hoang dã mà tôi nhớ cách đây hai năm, nhưng nền văn minh vẫn còn xa vời.

Theo các nhân viên CIA ở đây, tham nhũng đã trở nên tồi tệ đến mức các binh sĩ chính phủ bị thương phải trả tiền để được đưa đi cấp cứu. Một chiếc trực thăng đã lơ lửng gần một giờ vào thứ Hai tuần trước khi phi công tranh cãi qua radio với một trưởng thôn về giá cả để đưa một người lính dân quân đang chảy máu ra ngoài. Cuối cùng họ đã thỏa thuận với sáu con vịt từ ao làng.

Trưởng phòng CIA ở Mỹ Tho đã dành thời gian trong bữa trưa để chỉ cho

tôi một số mẹo về một kỹ thuật thẩm vấn mà ông ta khẳng định sẽ làm gãy một tù nhân trong vòng chưa đầy bốn mươi tám giờ, mà không cần dùng đến bạo lực. Ông ta gọi đó là “phương pháp Ả Rập”. Chỉ cần cởi bỏ quần áo của đối tượng, băng mắt của anh ta, buộc anh ta vào một chiếc ghế không tay, lưng thẳng, rồi để anh ta ngồi - và ngồi. Cuối cùng, sau ba hoặc bốn giờ, anh ta mất hết cảm giác định hướng (“trở về bụng mẹ”). Sau đó, bạn bắt đầu hỏi anh ta, nhẹ nhàng và êm dịu cách nửa giờ một lần, như một giọng nói từ bóng tối. Đảm bảo : anh ta sẽ ăn từ tay bạn vào sáng hôm sau.

Chuyến bay nửa giờ từ Mỹ Tho đến tỉnh Chương Thiện ở hạ lưu đồng bằng là một cú lắc và một tiếng lách cách trên những viên đá cuội ở độ cao mười nghìn feet. Vị Thanh, thủ phủ của tỉnh, không

khác gì một mảnh rỉ sét và dây thép gai trong một mảnh ghép của những cánh đồng lúa, phần lớn trong số đó do Việt Cộng kiểm soát. Một số ít nhân viên của Bộ Ngoại giao, USAID và CIA làm việc tại trạm đại sứ quán ở đây sống qua một năm công tác giữa những đồng quần áo bẩn và đĩa thức ăn chưa ăn hết. “Chắc chắn rồi, chúng tôi có thể thuê người giúp việc toàn thời gian,” một trong những người đó nói với tôi, “nhưng nếu khuôn viên sạch sẽ bóng loáng, chúng tôi sẽ chết vì buồn chán.”

Sau bữa tối, một trong những người CIA và tôi đi bộ qua đường để uống cocktail với các nhân vật địa phương của ICCS. Một người Ba Lan tên là George đã mắc bệnh hoa liễu từ một cô gái địa phương và đang tán tỉnh đội CIA với hy vọng có được một lọ tetracycline. Không

cần phải nói, bọn trai của chúng ta đang giả vờ khó gần. Giá cả của một liều thuốc chữa trị : Bí mật nhà nước Ba Lan.

Sài Gòn một lần nữa: Ghi chép tại Jo-sette's Beauty Salon, nơi duy nhất trong thành phố mà bạn có thể thoát khỏi sự chuyên chế của kiểu tóc cắt bát úp của người Việt. Tôi luôn cố gắng đến sớm, trước khi các khách hàng nữ, những người giả vờ không nhận ra tôi không phải là một trong số họ. Nhưng các cô gái làm việc trong tiệm nhận ra và họ trêu chọc và nói đùa về anh chàng có chiếc lược chải tóc nóng hổi ở trán.

Một ngày dài - hai cuộc họp, cộng với bản nháp đầu tiên của một đánh giá tình báo - và cuối cùng tôi đã sẵn sàng cho vài ly martini an thần. Vì là cách ít cản trở nhất, tôi chọn quán bar trên mái của Khách sạn Duc. Tiếng chén đĩa va

vào nhau từ nhà bếp hòa lẫn với tiếng thì thầm khi tôi bước vào. Tôi bối vào một bát đậu phộng béo ngậy và cố gắng không nghe thấy gì quá rõ ràng. Một sự rò rỉ không thể tránh khỏi: ai đó nói về sân golf tồi tàn gần trụ sở quân sự cũ của Mỹ ở Tân Sơn Nhất. “Có thật là có cỏ trên cái sân golf chết tiệt đó không?”

“Một ít bùn,” người đó trả lời, “đặc biệt là bây giờ mùa mưa đang đến.” Cuộc trò chuyện ngập ngừng một lúc, rồi nhường chỗ cho điệp khúc quá to của một bản ghi âm rẻ tiền của “Những Điều Chúng Ta Đã Làm Mùa Hè Năm Ngoái” khi ai đó vặn to âm thanh stereo ở góc phòng. Chiếc gương chân bông sau quầy bar làm vỡ những khuôn mặt phản chiếu thành hàng nghìn mảnh ghép, hàm răng kéo dài quá mức, đôi mắt biến thành những amip bò lổm ngổm. Tôi nhìn chăm chăm

xuống quầy bar : những bàn tay vô danh nắm chặt ly lạnh, những đầu thuốc lá bật ra trên những gạt tàn đen nặng nề. “Bạn vừa cắt tóc à ?” một giọng nói vang lên. “Đã cạo cổ rồi”. Một tia sáng xanh của một chai rượu bị lật ngược khi một gương mặt quen thuộc - anh ta là ai nhỉ ? - dọn dẹp phần cặn. Đột nhiên, hai người bên cạnh tôi hạ giọng thì thầm. Những chuyện rất bí mật, rõ ràng là bí mật đến mức ngay cả một thành viên trong gia đình cũng không được biết.

Vũng Tàu, thành phố nghỉ mát xuống cấp bên bờ biển, phía đông nam Sài Gòn. Tôi nghỉ Chủ nhật và lái xe xuống, mất một tiếng rưỡi trên một con đường cao tốc hai làn hiện đại, an toàn khỏi Việt Cộng như trung tâm Sài Gòn. Cocktail trên hiên ngoài trời của Les Roches Noires khi tôi thư giãn. Đối diện

đường : một ngư dân, chiếc nón lá của ông nhuộm màu nước muối, dừng xe đạp ở mép một con đê dẫn xuống sóng biển. Những tảng đá đen nhô lên qua bọt biển và dòng xoáy. Anh ta cởi áo, lộ ra một thân hình gân guốc và săn chắc như gỗ bách tán được đánh bóng. Anh ta lần bước xuống dốc và vào làn sóng, mở ra một cái lưới nhỏ giống như túi với các phao được gắn vào. Chiếc lưới biến mất ; những cơn sóng cuộn lên dưới cánh tay anh khi anh di chuyển theo nó, vuốt ve nó từ từ như một con mèo trên một chiếc ga trải giường. Những ánh bạc nhỏ bé đang quần quai bị mắc kẹt trong các nếp gấp. Trên bãi biển, anh ta chọn từng con một, bỏ vào một cái túi nhỏ. Lần cuối cùng bạn thấy anh ta, anh ta đang đạp xe về phía mỏm đá gỗ ghế hơn ở phía trên con đường, túi đeo qua vai.

Chẳng bao lâu sau, một chiếc xe tải nước đá Lambretta nhỏ dừng lại trước cửa, nước chảy qua sàn nhà. Người bán đá khạc nhổ khi bước ra, sau đó với tay qua cửa sau và vác một khối đá lớn mờ đục lên vai. Các cạnh của khối đá chạm vào má anh ta đẩy sẹo khi anh ta loạng choạng bước lên bậc thang của nhà hàng. Anh ta ném gói hàng vào thùng đá, rồi đập nó bằng một con dao chặt thịt. Người chủ lục lọi trong túi, lấy ra số tiền tương đương một đô-la ; người bán đá cúi đầu, đi ra ngoài và trèo lại vào xe. Động cơ kêu răng rắc khi anh ta rời đi, một vệt mỏng của nước đá tan đánh dấu con đường của anh ta.

Một cuối tuần nữa, một chuyến đi nữa đến Vũng Tàu. Lần này tôi đã kéo một cặp đôi người Việt ra khỏi sóng. Tôi đã dành một giờ luân phiên hô hấp nhân

tạo cho từng người trong khi một đám đông người tắm người Việt đứng xem, vừa bị cuốn hút vừa bất lực. Người bơi nam trẻ tuổi đã hồi tỉnh ngay lập tức, và bây giờ, hai tuần sau, anh ta có vẻ đã hồi phục đủ sức khỏe, nhưng các bác sĩ nói rằng vợ anh ta đã bị tổn thương não trong vụ tai nạn. Lật qua các báo cáo tình báo trên bàn làm việc của tôi hôm qua, tôi phát hiện ra rằng chàng trai trẻ thực ra là một nhân viên cấp cao của Bộ Thông tin Việt Nam Cộng hòa. Vì Tràm đã lâu nay quan tâm đến việc cài cắm một điệp viên vào Bộ, sếp của tôi muốn tôi thử tuyển mộ anh ta bằng cách lợi dụng món nợ máu của anh ta đối với tôi. Tôi không mấy hứng thú với kế hoạch này. Chỉ đơn giản là không đúng khi cứu mạng một người đàn ông, rồi bắt anh ta phải trả giá bằng cách trở thành gián điệp. Nhưng có lẽ tôi quá mềm lòng. Kinh doanh trước

từ thiện, sau cùng.

Những đêm sau : một cơn mưa nhẹ đuổi tôi và bạn đồng hành khỏi hiên của Club Nautique, câu lạc bộ buồm Pháp trên sông Sài Gòn, và chúng tôi kết thúc bữa tối bên trong. Sau vài phút, một con chuột đen nhỏ chạy lạch bạch đến giữa hiên vắng và bắt đầu tìm kiếm những mẩu thức ăn. Hai con mèo cư trú nằm dài dưới một cái bàn gần đó, chân chằng chéo, thờ ơ với kẻ xâm nhập. Một người phục vụ theo dõi con chuột một lúc, sau đó kéo một con mèo ra khỏi gầm bàn và bế nó bằng một chân trước ra sân và ném nó về phía con chuột. Hai con vật lao đi theo hai hướng khác nhau. Mô hình hoàn hảo của lệnh ngừng bắn. Không ai ở sân muốn tham gia vào cuộc chiến, nhưng luôn có ai đó ở cấp cao hơn khẳng khẳng gây ra một cuộc chiến.

Khi mưa rơi nặng hạt hơn, con chuột di chuyển cẩn thận trở lại trung tâm khu vực mà nó đã giải phóng trên hiên và hai con mèo tiếp tục canh chừng lười biếng dưới bàn. Vâng, đó là một hòa bình không hoàn hảo.

“Vấn đề với người Việt Nam”, một đồng nghiệp của tôi đã hăm hực nói hôm nọ, với vẻ kiêu ngạo thuộc địa tốt nhất của mình, “là họ không chia sẻ ngay cả những giá trị cơ bản nhất của chúng ta”. Tôi đã nói chuyện với một tướng lĩnh Việt Nam gần đây và tôi đã tình cờ đề cập rằng một cuộc phản công mà VNCH đã phát động chống lại một đơn vị Bắc Việt đang rút lui giống như ‘đá người khi họ đang ngã.’ Tướng nhìn tôi, và nói một cách nghiêm túc như bạn muốn, ‘Tại sao, đó là thời điểm tốt nhất để đá anh ta, phải không ?’ Rồi hẳn không thể phản kháng lại.

Một số thành viên của đội ICCS Hungary dường như nghi ngờ tôi là một điệp viên tình báo. Hai người trong số họ đã đưa tôi đi ăn tối tối qua tại nhà hàng “Viet My” (Việt Mỹ) và đã đãi tôi steak và rượu vang Pháp. “Nhưng sếp của bạn là ai?” họ hỏi. “Chức vụ của bạn ở Đại sứ quán là gì?” Tôi cười và giả vờ say, thỉnh thoảng than phiền về việc các nhà ngoại giao trẻ được trả lương tệ như thế nào, như thể để gợi ý rằng một vài đồng đô-la được đặt đúng chỗ có thể mang lại cho họ một bí mật. Họ vỗ lưng tôi, rót thêm rượu, và tiếp tục uống say khướt (hoặc có vẻ như vậy) để cố gắng theo kịp tôi. Cuối cùng, trong bữa tráng miệng, tôi bỏ trò diễn, trở nên tỉnh táo, và ngắn gọn giảng cho họ về những đức tính của chính sách hòa bình và những nguy hiểm của việc uống rượu quá mức ở vùng nhiệt đới. Rồi tôi bỏ đi. Lần cuối

cùng tôi thấy họ là khi họ đang vật lộn với nhau tại bàn để xem ai sẽ trả hóa đơn khổng lồ mà tôi đã tạo ra. Thế là hết cái lãng mạn của gián điệp.

Sự cố không vui hôm qua : mọi người trong Đại sứ quán đều khó chịu về chuyện này. Một bà vợ người Mỹ đã đâm vào một người biểu tình Việt Nam bên ngoài nhà ăn của chúng tôi ở rìa thành phố. Những công nhân đang đứng ngoài bãi đậu xe với các biểu ngữ của họ, phản đối việc cắt giảm lương gần đây. Và cô ấy không kiên nhẫn muốn vào bên trong. Một trong số họ đã mắc sai lầm khi bước vào trước đầu xe của cô ; cô đã giết anh ta, một cách vô tình.

Tất nhiên là đáng lên án. Nhưng điều tồi tệ là bạn có thể hiểu được. Cô ấy đến từ Peoria hoặc Milwaukee, rất muốn ở đó và ghét Sài Gòn, đã gặp rất nhiều khó

khăn khi lái xe đến nhà ăn, những con thú nhỏ lạng lách khắp đường như thể đó là đất nước của chúng. Rồi, những người biểu tình bên ngoài cổng nhà ăn. Có điều gì đó đã đứt gãy, giống như ở Mỹ Lai.

Cảnh sát đã giữ cô ấy trong đồn đến mười một giờ tối qua. Ban quản lý đài phát thanh đã phải can thiệp để đảm bảo cô ấy được thả. Cô ấy đã rời đi chiều nay để đến Bangkok. Nhân viên hành chính của Đại sứ quán đã làm việc suốt buổi sáng để đóng gói đồ đạc của cô ấy kịp thời.

5. Con của Lệnh Ngừng Bắn

Đó là một cuộc chiến cực kỳ lộn xộn”, sắp tới, Tom Polgar, thường nói. “Vậy nên hòa bình cũng phải lộn xộn”. Câu nói đùa đó đã mô tả chính xác mọi thứ. Vì cả người miền Bắc lẫn miền Nam Việt Nam đều không thể giành chiến thắng rõ ràng trong cuộc đổ máu kéo dài hai mươi năm của họ, nên cả hai đều không thể chấp nhận thất bại ; và đến khi cuộc tấn công năm 1972 kết thúc, Hoa Kỳ đã quá mệt mỏi với toàn bộ

sự việc, họ không còn sẵn lòng chờ đợi những nhượng bộ quyết định từ cả hai bên.

Thỏa thuận Paris do đó là một sự thoái thác theo kiểu nào đó, một sự thoái thác của Mỹ. Điều duy nhất mà nó chắc chắn đảm bảo là sự rút lui của Mỹ khỏi Việt Nam, vì điều đó chỉ phụ thuộc vào hành động của Mỹ mà thôi. Những vấn đề còn lại đã khơi mào cuộc chiến và giữ cho nó tiếp diễn về cơ bản vẫn chưa được giải quyết và không thể giải quyết.

Bước đột phá trong các cuộc đàm phán mùa hè trước đó đã đến khi Kissinger thành công thuyết phục người Bắc Việt chấp nhận ngừng bắn mà không cần phải loại bỏ Nguyễn Văn Thiệu trước đó. Đó là thành công ngoại giao lớn nhất của ông. Tuy nhiên, trong cái gọi là “tách rời” các vấn đề chính trị và

quân sự này cũng nằm ở điểm yếu lớn nhất của thỏa thuận Paris. Bởi vì điều đã xảy ra trong quá trình này là sự hoãn lại của chính câu hỏi đã khiến hai bên chiến đấu với nhau trong thời gian dài : vấn đề ai sẽ cai trị miền Nam Việt Nam sau chiến tranh. Thỏa thuận Paris không chỉ phớt lờ vấn đề này ; nó còn quy định một quá trình tiến hóa chính trị mà không thể hoạt động. Không có bất kỳ đề cập nào trong văn bản về loại hình chính phủ có thể hoặc nên xuất hiện ở Sài Gòn sau khi ngừng bắn (từ liên minh không bao giờ xuất hiện); thay vào đó, theo các điều khoản đã thỏa thuận, các đại diện của chế độ Thiệu và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng sản chỉ đơn giản là sẽ gặp gỡ với các nhà trung lập mà họ chọn, một khi hòa bình được tuyên bố, để thành lập một cơ quan đàm phán mơ hồ được gọi là Hội đồng Quốc gia Hòa

giải và Hòa hợp Dân tộc. Nhóm này lần lượt sẽ đồng ý - bằng cách bỏ phiếu nhất trí - về hình dạng của chính phủ tương lai của Sài Gòn và sẽ giám sát các cuộc bầu cử dẫn đến nó.

Xét thấy sự khác biệt lâu dài giữa hai bên, thật khó hiểu khi có ai đó từng nghiêm túc coi trọng công thức này. Ngay cả khi Sài Gòn và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (PRG) có thể tạo ra một “phân khúc thứ ba” trung lập mà cả hai đều chấp nhận, nguyên tắc đồng thuận vẫn sẽ ngăn cản bất kỳ tiến bộ thực sự nào hướng tới sự hòa hợp. Hoặc là Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (PRG) hoặc Sài Gòn có thể đã phủ quyết bất kỳ điều gì không phù hợp với lợi ích của họ. Khái niệm về Hội đồng Quốc gia do đó đã chết yểu ; cơ quan này không bao giờ được thành lập

và vấn đề tương lai của Sài Gòn vẫn là một đốm lửa âm ỉ mà cuối cùng sẽ bùng lên thành cuộc tấn công cuối cùng của cộng sản vào tháng 4 năm 1975.

Về mặt quân sự, thỏa thuận cũng là một thất bại. Không chỉ các vấn đề chính trị lớn lao đã bị bỏ ngỏ ; mà cả những vấn đề kỹ thuật hơn, quan trọng cho việc thực thi lệnh ngừng bắn cũng vậy. Không có nỗ lực nào trong văn bản, chẳng hạn như để làm rõ ai kiểm soát mảnh đất nào ở miền Nam hoặc để xác định nơi hai bên sẽ nhận vật tư thay thế mà cả hai đều được phép nhận theo tỷ lệ một đổi một. Những câu hỏi này và nhiều câu hỏi quan trọng khác cũng đã được “hoãn lại” - để hai bên giải quyết trong các cuộc đàm phán tiếp theo sau khi ngừng bắn. Hai “đội ngừng bắn” đã được thành lập cho mục đích này. Một, Ủy ban Quân sự Liên

hợp (JMC), được thành lập từ các đại diện của các bên tham chiến chính. Cái còn lại, Ủy ban Quốc tế về Kiểm soát và Giám sát (ICCS), được thành lập bởi các đại diện từ Hungary, Ba Lan, Indonesia và Canada. Theo một nghĩa nào đó, hai tổ chức này là trùng lặp. ICCS sẽ phân xử bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến việc thực thi hoặc vi phạm lệnh ngừng bắn mà JMC không thể giải quyết. Tuy nhiên, thực tế thì cả hai đều không có nhiều tác dụng, vì theo các điều khoản của thỏa thuận, họ cũng phải tuân theo nguyên tắc đồng thuận. Cả hai đều không thể thực hiện bất kỳ hành động nào mà không có sự đồng ý hoàn toàn của tất cả các thành viên. Dưới những hoàn cảnh này, đây là một phương thuốc cho tình trạng bế tắc vĩnh viễn.

Nhận ra những thiếu sót của dự thảo

hiệp định, Kissinger đã cố gắng trong giai đoạn cuối của các cuộc đàm phán ở Paris để đưa vào đó một số biện pháp an toàn. Vì ông không thể thuyết phục người Bắc Việt rút quân khỏi miền Nam, ông đã cố gắng tạo ra những trở ngại cho việc tăng cường quân lực thêm nữa khi thỏa thuận có hiệu lực. Do đó, cả các nhà lãnh đạo cộng sản và chính quyền Sài Gòn đều bị cấm theo các điều khoản mà ông buộc họ phải chấp nhận không “tiếp nhận” thêm bất kỳ quân đội nào vào miền Nam Việt Nam sau khi ngừng bắn. Họ cũng bị buộc phải rút tất cả lực lượng của mình khỏi Lào và Campuchia - một điều khoản nhằm ngăn chặn các tuyến cung cấp và nơi trú ẩn của Bắc Việt ở đó.

Trong sự vội vàng để kết thúc thỏa thuận, tuy nhiên, Kissinger đã để mình bị thao túng trên cả hai điểm quan trọng

này. Theo ngôn ngữ chính xác của văn bản, hạn chế về việc đưa thêm nhân lực và vật tư vào miền Nam Việt Nam chỉ có hiệu lực “từ khi thực thi lệnh ngừng bắn”; nói cách khác, chỉ vào thời điểm hai bên ngừng chiến đấu. Cho đến lúc đó, các lực lượng cộng sản hoàn toàn hợp pháp trong việc tiếp tục “nhận” thêm vật tư và tăng viện từ Hà Nội - điều mà họ đã làm.

Kissinger cũng đã mắc lỗi trong cách diễn đạt điều khoản liên quan đến Lào và Campuchia. Một cách khó hiểu, ông đã bỏ sót việc không đưa vào văn bản một thời hạn cụ thể cho việc rút quân BV khỏi bất kỳ quốc gia nào. Trong các lời khai công khai sau này, ông khẳng định rằng ông đã đạt được một “thỏa thuận vô điều kiện” bí mật với Lê Đức Thọ, đảm bảo việc rút quân ngay lập tức. Nhưng người Bắc Việt đã phủ nhận điều

này, tuyên bố rằng sự thỏa thuận đó chỉ là một tối hậu thư của Mỹ, mà họ đã từ chối. Từ quan điểm của họ, không có gì trong thỏa thuận liên quan đến Lào và Campuchia là có giá trị pháp lý cho đến khi các thỏa thuận được đạt được ở đó.

Tóm lại, hòa bình Paris thực chất không phải là hòa bình. Nó không áp đặt bất kỳ giới hạn hay nghĩa vụ nào lên cả hai bên mà không thể bị hủy bỏ thông qua nguyên tắc đồng thuận, và ngoài việc rút quân đội Mỹ, tất cả các điều khoản chính đều có thể bị giải thích lại và tranh luận thêm.

Hơn nữa, trong sự vội vàng hoàn thành các cuộc đàm phán, Kissinger đã đưa ra các cam kết với từng bên tham chiến, mà nếu được biết đến bởi bên kia hoặc người dân Mỹ - sẽ khiến tất cả họ phải suy nghĩ lại về sự khôn ngoan

và tính thực tiễn của nền ngoại giao của ông. Một mặt, ông đã đảm bảo với Thiệu về sự hỗ trợ liên tục của Hoa Kỳ - và đã đe dọa sẽ rút lại nếu ông không ký hiệp định. Mặt khác, ông đã hứa với Lê Đức Thọ rằng tất cả các chuyến bay trinh sát của Mỹ trên Bắc Việt Nam sẽ bị đình chỉ và tất cả các kỹ thuật viên Mỹ sẽ được rút khỏi Nam Việt Nam trong vòng một năm để đổi lấy việc Hà Nội chấp nhận bản thảo. Nếu Thiệu biết về những cam kết này, ông có thể đã kiên quyết hơn nữa.

Kissinger đã đưa ra những cam kết này và giữ chúng bí mật vì lý do thực dụng, nhưng trong quá trình đó, ông đã tạo ra những hy vọng và kỳ vọng sai lầm chỉ có thể dẫn đến việc cả hai bên Việt Nam đều chơi quá tay trong hậu quả. Giống như thỏa thuận đó, những nền

tảng bí mật cũng là một mảnh đất chính trị đầy cạm bẫy, chờ đợi để phát nổ bất kỳ ai dám bước vào phạm vi của nó.

Khi lệnh ngừng bắn ở Việt Nam nhường chỗ cho cuộc chiến tranh tái diễn, một số nhà phê bình Kissinger đã cáo buộc rằng ông ta chưa bao giờ có ý định để thỏa thuận này hoạt động, mà chỉ đang cố gắng thông qua những khúc mắc và bất ổn của nó để đảm bảo một “khoảng thời gian tạm ổn” giữa việc Mỹ rút quân và cuộc chiến cuối cùng đến chết giữa hai bên Việt Nam. Tuy nhiên, phán xét này khó có thể công bằng với Kissinger. Mặc dù ông có thể không tạo ra được một nền hòa bình thực sự khả thi, nhưng ông chắc chắn rất quan tâm đến việc bảo vệ một chính phủ không cộng sản ở miền Nam Việt Nam và sự hòa hợp giữa Sài Gòn và Hà Nội.

Bản chất của chiến lược “hậu chiến tranh” của ông là sự cân bằng. Một sự bình đẳng thô sơ, về kinh tế và quân sự, ông cảm thấy, phải được thiết lập giữa miền Bắc và miền Nam để không bên nào có thể áp đặt giải pháp quân sự lên bên kia, và mỗi bên sẽ có động lực để giải quyết những khác biệt còn lại một cách hòa bình. Một phần, điều này có nghĩa là giữ cho Thiệu đủ mạnh để đẩy lùi các lực lượng Bắc Việt trên ngưỡng cửa của ông. Đồng thời, Kissinger hy vọng làm dịu bớt các xu hướng hung hăng của người Bắc Việt thông qua các áp lực và phần thưởng khác nhau - bằng cách cung cấp cho họ viện trợ tái thiết, như đã được kêu gọi trong thỏa thuận Paris, và thuyết phục Liên Xô và Trung Quốc giảm hỗ trợ cho “cuộc cách mạng.” Lý tưởng, dưới những điều kiện này, Hà Nội sẽ bị ảnh hưởng để quay vào bên trong, cuối cùng từ bỏ

cuộc thập tự chinh ở miền Nam.

Đây là tầm nhìn đứng sau chiến lược của Kissinger : sự cân bằng dẫn đến bế tắc và cuối cùng là thái độ sống và để người khác sống ở cả hai bên. Ông chưa bao giờ nghiêm túc xem xét phương án thúc đẩy một liên minh thực sự. Nếu làm như vậy sẽ có nghĩa là từ bỏ lý tưởng về một miền Nam Việt Nam không cộng sản mà ông và Nixon vẫn cam kết.

Ngay sau các buổi lễ ký kết chính thức tại Paris, Kissinger và Nixon đã nhanh chóng hành động để biến khái niệm cân bằng của họ thành hiện thực. Trong khi Nixon công khai khẳng định sự ủng hộ của chúng ta đối với Thiệu, Kissinger đã thực hiện một chuyến đi nhanh đến Hà Nội vào đầu tháng Hai năm 1973 để đảm bảo với người Bắc Việt rằng chúng ta thực sự sẵn sàng giúp đỡ họ trong việc tái

thiết⁸. Ông cũng làm rõ rằng Hoa Kỳ sẽ không quá nhạy cảm về những vi phạm hòa bình thỉnh thoảng nếu một sự cân bằng ổn định hơn có vẻ sẽ xảy ra. Khi một phóng viên hỏi liệu ông có lo lắng về một loạt các vụ bùng phát ngay sau khi lệnh ngừng bắn có hiệu lực hay không, ông đã trả lời không: “Sau cùng, hai bên sẽ thiết lập các khu vực kiểm soát như thế nào nếu không thử thách lẫn nhau”.

Tuy nhiên, Kissinger cũng nhấn mạnh rằng sự kiên nhẫn của Mỹ cũng có giới hạn. Và chỉ trong vài ngày sau khi lệnh ngừng bắn có hiệu lực, khi rõ ràng là phía Bắc Việt Nam không có ý định rút quân khỏi Lào hoặc Campuchia, Chính

8 Bức thư mà Kissinger mang theo hứa hẹn 4,25 tỷ đô la viện trợ kinh tế cho Hà Nội và chỉ đề cập một cách sơ sài đến nhu cầu phê duyệt của Quốc hội, như thể Chính quyền có thể đảm bảo một khoản tiền thưởng như vậy một mình. Hà Nội sau này sẽ viện dẫn bức thư để biện minh cho tuyên bố rằng Hoa Kỳ đã cam kết cung cấp viện trợ sau chiến tranh.

quyền đã quay lại với quân bài mặc cả cuối cùng của mình. Các cuộc không kích B-52 đã được khôi phục nhằm vào các căn cứ của BV và các đơn vị Cộng sản Khmer ở Campuchia, với một số lần tràn sang Lào, và một trụ sở quân sự mới, Nhóm Tư vấn Đặc biệt Hoa Kỳ (USSAG), đã được thành lập tại căn cứ không quân Nakom Phanom ở miền bắc Thái Lan để phối hợp các cuộc không kích. Đến cuối tháng, Không quân số 7, hoạt động dưới sự hướng dẫn của USSAG, đã thực hiện hơn sáu mươi nhiệm vụ B-52 mỗi ngày nhằm vào các mục tiêu ở Campuchia⁹.

9 Việc Kissinger kỳ vọng một lệnh ngừng bắn ở Campuchia vẫn là một điều kỳ lạ. Đến đầu năm 1973, một nửa trong số 7.000.000 người dân Campuchia và hai phần ba lãnh thổ của họ đã nằm dưới sự kiểm soát của một loại chế độ Cộng sản Khmer nào đó. Chính phủ của Thủ tướng Lon Nol, mà Hoa Kỳ đã hỗ trợ kể từ khi lật đổ Sihanouk vào năm 1970, đang gặp khó khăn, và phong trào Cộng sản tự nó đang nói bằng nhiều giọng khác nhau. Hầu hết các lực lượng “KC” đều dưới sự chỉ huy trực tiếp của Khieu Samphan, một nhà cách mạng lâu năm nhưng rất độc lập. Nhưng về mặt chính trị, cuộc nổi dậy bị che khuất bởi nhà lãnh đạo bị lật đổ Norodom Siha-

Quốc hội Mỹ, tất nhiên, đã không hiểu được logic đằng sau việc tái diễn ném bom - làm thế nào Kissinger có thể giải thích điều đó mà không thừa nhận những thiếu sót của ông ở Paris ? - và ngay lập tức cứng rắn lập trường. Các quan chức chính quyền đã phản bác bằng cách đưa ra đủ loại biện minh giả tạo, tuyên bố (sai sự thật) rằng việc xâm nhập của quân đội Bắc Việt qua Lào và Campuchia đang gia tăng và rằng Hà Nội gần như hoàn toàn chịu trách nhiệm cho các vi phạm lệnh ngừng bắn liên tục ở miền Nam Việt Nam. Nhà Trắng cũng bắt đầu tìm kiếm các phương tiện khác để ép buộc người Bắc Việt phải im lặng.

nouk, người mà Trung Quốc thực tế đã nhận nuôi và thiết lập làm người cai trị Campuchia lưu vong tại Bắc Kinh. Để làm phức tạp thêm tình hình, Liên Xô đang tìm cách đối phó với ảnh hưởng của Trung Quốc bằng cách tiếp tục duy trì một đại sứ quán ở Phnom Penh và hỗ trợ Khieu Samphan. Xét đến tất cả những dòng chảy ngược này, triển vọng cho hòa bình và sự hòa hợp khó có thể rõ ràng hơn.

Giữa tháng Ba, Nixon công khai cảnh báo Hà Nội không nên “coi nhẹ” những bày tỏ lo ngại của ông về vấn đề xâm nhập, và một tuần sau đó ông đã đình chỉ các cuộc đàm phán bí mật ở Paris về viện trợ tái thiết đề xuất cho miền Bắc Việt Nam.

Đến đầu tháng Tư, Kissinger đã có những nghi ngờ sâu sắc về tính thực tiễn của lệnh ngừng bắn. Chính quyền đã lật đổ một phần của thỏa thuận Paris trong nỗ lực thực thi phần còn lại, và các nhà lãnh đạo cộng sản thì ngày càng trở nên cứng nhắc hơn. Các đại biểu của Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam (PRG) tại Ủy ban Quân sự Liên hợp giờ đây kiên quyết từ chối ủy quyền “điểm vào” cho vũ khí và trang thiết bị thay thế dành cho phía họ, và nếu không có điều đó, vì sự áp bức của nguyên tắc đồng thuận, không thành viên nào khác của JMC có

thể thực thi hạn chế cung cấp lại theo tỷ lệ một đổi một. Trong khi đó, một số nghị sĩ Quốc hội đang bận rộn soạn thảo luật để chấm dứt tất cả các hoạt động quân sự của Mỹ ở Đông Dương, bao gồm cả việc ném bom Campuchia. Tội tệ nhất là Chính quyền đang lún sâu hơn vào vũng lầy của vụ Watergate.

Đối với Kissinger, sự hỗn loạn này gây khó chịu vì nhiều lý do, không ít trong số đó là ảnh hưởng của nó đến dự án ngoại giao quan trọng nhất của ông : chính sách hòa bình với Liên Xô và Trung Quốc. Lãnh đạo đảng Cộng sản Liên Xô Brezhnev dự kiến sẽ đến Washington vào tháng Sáu như một phần của chuỗi hội nghị thượng đỉnh liên tục bắt đầu từ năm 1971, và Kissinger đã hy vọng có thể loại bỏ tất cả các vấn đề không cần thiết, chẳng hạn như Việt Nam, để Nixon và

lãnh đạo Liên Xô có thể tập trung vào các công việc quan trọng hơn. Nhưng bây giờ rõ ràng là vấn đề gây khó chịu ở Đông Dương sẽ không biến mất, ít nhất là không có một liều thuốc giải độc mới đầy kịch tính nào. Với sự phản đối mạnh mẽ đối với cuộc ném bom, chỉ còn một khả năng duy nhất - nhượng bộ chính trị tượng trưng cho Hà Nội như một sự khuyến khích để kiểm chế.

Trong một cuộc gặp mặt trực tiếp với Tổng thống Thiệu tại San Clemente, California, vào đầu tháng Tư, Nixon và Kissinger đã phác thảo những gì họ đang nghĩ đến. Họ đã nói với ông rằng sẽ cần thiết phải bắt đầu chuẩn bị để thành lập Hội đồng Quốc gia, ủy ban bầu cử ba bên được quy định trong thỏa thuận Paris.

Để làm cho việc này dễ chịu hơn, họ cũng đã đưa ra những cam kết mới với

ông ấy. Nixon đã khẳng định với Thiệu một cách rõ ràng rằng Sài Gòn có thể trông cậy vào sự hỗ trợ quân sự liên tục ở mức «một tỷ đô la» và «hỗ trợ kinh tế trong khoảng tám trăm triệu» trong vài năm tới. Kissinger hứa rằng nếu «sự thiếu thiện chí của Hà Nội trong thỏa thuận có thể được chứng minh,» sự trả đũa của Mỹ sẽ là «khổng lồ và tàn bạo.»

Thiệu, hoàn toàn có lý do, đã rất vui mừng trước những lời đảm bảo này. Lần đầu tiên, Hoa Kỳ đã đưa ra cho ông một cam kết rõ ràng về kinh tế và trợ giúp quân sự ở mức độ chính xác và một lời hứa gần như rõ ràng sẽ ném bom Hà Nội cho đến khi họ khuất phục nếu cần thiết. Việc Nixon và Kissinger thực chất đang nói quá, hứa hẹn nhiều hơn những gì họ có thể thực hiện mà không có sự chấp thuận của Quốc hội, không làm ông lo

lắng. Là một người thao túng tài ba, ông ta cho rằng họ sẽ tìm ra cách.

Tại Hà Nội, trong khi đó, các nhà lãnh đạo đảng đã dẫn dắt nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa qua nhiều năm chiến tranh đã quyết định một chiến lược mới về sinh tồn và chinh phục. Cũng như Kissinger, mục tiêu ban đầu của họ là “cân bằng.” Tuy nhiên, trong phạm vi các chính sách mới của họ, sự cân bằng không chỉ là một phương tiện để đạt được thế bế tắc lâu dài, như đối với Washington, mà là một bước đệm để tiến tới điều gì đó lớn hơn. Bằng cách đạt được sự bình đẳng quân sự với Sài Gòn, họ hy vọng sẽ giữ cho Thiệu mất cân bằng đến mức cuối cùng ông ta sẽ phải chịu thua trước những “mâu thuẫn” nội bộ của chế độ mình.

Trong các tài liệu tuyên truyền và

kế hoạch của họ, người Bắc Việt đã biến khái niệm cân bằng của mình thành một khẩu hiệu dễ hiểu, tuyên bố rằng hiệp định Paris đã chứng nhận sự tồn tại của “hai chính phủ [chế độ Sài Gòn và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam], hai vùng kiểm soát và ba nhóm chính trị ở miền Nam Việt Nam [Cộng sản, trung lập và hữu khuynh].” Nguyên tắc đầu tiên trong chiến lược hậu chiến của Hà Nội là biến khẩu hiệu này thành hiện thực¹⁰.

10 Người Bắc Việt thực sự đã bắt đầu lên kế hoạch cho một cuộc ngừng bắn hai năm trước đó, vào năm 1971. Như một người đào ngũ cấp cao đã giải thích với tôi, các nhà hậu cần miền Bắc Việt Nam đã được chỉ đạo vào thời điểm đó để vạch ra kế hoạch cho một loạt các khu vực liên kết dọc theo biên giới phía tây của miền Nam Việt Nam - một “Việt Nam thứ ba” - điều này sẽ cung cấp cho lực lượng của họ một căn cứ từ đó có thể quấy rối chính phủ trong cuộc “đấu tranh chính trị” sau chiến tranh. Các nhà chiến lược của Hà Nội cũng đã vạch ra một kế hoạch để giành chiến thắng trong cuộc bầu cử hội đồng lập hiến dự kiến : hơn ba triệu “cử tri” sẽ được di chuyển đến miền Nam Việt Nam để đảm bảo rằng Đảng Cộng sản và các đồng minh “trung lập” của họ có được đa số phiếu bầu.



Đến khi cuộc tấn công năm 1972 kết thúc, các lực lượng cộng sản đã cách xa việc trở thành “bình đẳng” với Sài Gòn hơn bao giờ hết. Theo như họ tự kể, những vùng họ kiểm soát ở miền Nam chỉ bao gồm “cây cao su và gạch” - những

vùng lãnh thổ núi non thưa dân cư ở rìa phía tây của đất nước, cộng với một số điểm “da beo” cô lập rải rác ở đồng bằng. Mạng lưới cơ sở chính trị của họ, đặc biệt là ở các thành phố, đã bị tàn phá, và các đồng minh lâu năm của họ, sinh viên và các nhóm Phật giáo cấp tiến, đã bị đánh bại và bị đe dọa bởi lệnh động viên quân sự toàn quốc của Thiệu và áp lực kinh tế ngày càng gia tăng.

Trong vòng một tháng sau khi ngừng bắn, hai quan chức cấp cao Bắc Việt, Ủy viên Trung ương Đảng Tố Hữu và Tướng Văn Tiến Dũng, tham mưu trưởng quân đội, đã đi thăm chiến trường để đánh giá «thế cân bằng lực lượng.» Họ đã thăm tất cả các chỉ huy quân sự chính - Khu Quân sự Trị-Thiên Huế ở các tỉnh phía bắc nhất ; «Mặt trận B-3» và Khu Quân sự 5, nơi cùng kiểm soát các hoạt động ở

vùng cao nguyên phía tây và dọc bờ biển miền trung ; và cuối cùng là COSVN, Văn phòng Trung ương miền Nam Việt Nam, nơi chịu trách nhiệm về khu vực Sài Gòn và đồng bằng sông Cửu Long. Sau khi nói chuyện với các chỉ huy chiến trường khác nhau, họ đã đi đến một kết luận buồn bã. Như Tố Hữu đã nói với các cán bộ tại trụ sở COSVN ở tỉnh Tây Ninh phía Bắc, không thể thực hiện bất kỳ cuộc tấn công quy mô lớn nào trong ba đến năm năm tới vì «tình hình quốc tế» (đọc : sự hòa bình giữa các cường quốc) và sự yếu kém rõ rệt của quân đội.

Mặc dù Tố Hữu không đề cập đến vấn đề này, nhưng người Bắc Việt cũng đang đối mặt với những rào cản đáng kể ở trong nước. Nền kinh tế của họ gần như không còn tồn tại sau nhiều năm bị Mỹ ném bom và liên tục bị rút cạn lực

lượng lao động có khả năng (hơn một triệu sinh mạng đã bị mất trong cuộc chiến kể từ năm 1965), và chính lãnh đạo đảng cũng bị chia rẽ bởi những bất đồng về «cân bằng» đúng đắn giữa các ưu tiên chính của họ : cách mạng và tái thiết. Trong giai đoạn cuối của các cuộc đàm phán Paris, Bí thư thứ nhất Đảng Lê Duẩn, người có dáng người gầy gò và đôi tai to, người đã thực sự cai trị đất nước từ đầu những năm 1960, đã kiên quyết yêu cầu những nhượng bộ tối đa, chỉ để dẫn đến các cuộc không kích tàn khốc của Mỹ vào Hà Nội vào tháng Mười Hai. Vì vậy, sự khôn ngoan và uy tín của ông giờ đây đang bị đặt dấu hỏi, và nhiều đồng nghiệp của ông đang khẳng khẳng rằng đã đến lúc phải dành nhiều nguồn lực hơn cho phát triển trong nước.

Tất cả những vấn đề này đã được đưa

vào các cuộc thảo luận của Bộ Chính trị ngay sau khi lệnh ngừng bắn được ban hành. Cuối cùng, mười một ông lão đã chọn một chính sách thỏa hiệp «không chiến tranh, không hòa bình,» một hành động cân bằng cẩn thận cho phép họ tiết kiệm tài nguyên trong nước trong khi từ từ xây dựng sự bình đẳng quân sự ở miền Nam, dưới «lá chắn» của thỏa thuận Paris.

Là một bước khởi đầu, lực lượng Bắc Việt đã làm việc chăm chỉ và vất vả trong vài tháng đầu năm để biến các khu vực biên giới của họ ở miền Nam Việt Nam thành một pháo đài “Việt Nam thứ ba” nơi họ có thể nghỉ ngơi và tái trang bị mà không bị quấy rầy. Hơn 30.000 dân thường và các cán bộ quản lý hàng đầu đã được gửi xuống phía nam để định cư tại khu vực mỏng manh này; các nhà hậu

cần bắt đầu xây dựng một con đường cao tốc trải nhựa hoàn toàn từ khu vực phi quân sự đến một trại căn cứ ngay phía bắc Sài Gòn ; và các cơ sở cảng tại thị trấn nhỏ Đông Hà ngay dưới DMZ, nơi họ đã chiếm được vào năm 1972, đã được mở rộng nhanh chóng. Trong vòng mười hai tháng, hơn hai mươi phần trăm vật tư chiến tranh dành cho các đơn vị cộng sản ở tuyến đầu đã chảy qua Đông Hà, và các mạng lưới đường bộ của Bắc Việt, cả bên trong “Việt Nam thứ ba” và qua Lào và Campuchia, đã được tinh giản một cách hiệu quả đến mức lực lượng tăng cường có thể di chuyển từ các căn cứ ở Bắc Việt Nam đến khu vực Sài Gòn trong chưa đầy hai mươi lăm ngày, chỉ bằng một phần ba thời gian di chuyển trước đó.

Mặc dù Mỹ tuyên bố ngược lại, nhưng Bắc Việt không tham gia nhiều hoạt động quân sự tấn công trong năm đầu tiên của “hòa bình”. Ngay trước và sau khi ngừng bắn, có một cái gọi là «cuộc chiến cò» trong đó lực lượng của họ cố gắng chiếm lấy các vùng lãnh thổ tranh chấp ở rìa các khu vực của họ, cả dọc biên giới phía tây và trên bờ biển trung tâm. Tuy nhiên, lực lượng chính phủ đã trả đũa ngay lập tức, và trong vòng ba tuần, các lực lượng Cộng sản đã mất hầu hết những gì họ đã giành được. Trong nửa năm tiếp theo, họ chủ yếu tập trung vào việc chăm sóc vết thương và xây dựng kho dự trữ bên trong «Việt Nam thứ ba.» Đến đầu mùa hè, họ đã thay thế hầu hết vũ khí và trang thiết bị họ đã mất vào năm 1972 và đã trang bị cho «Việt Nam thứ ba» những khẩu pháo phòng không tinh vi để ngăn chặn các máy bay chiến đấu của miền

Nam Việt Nam¹¹.

Vì sự bình đẳng, chứ không phải sự vượt trội, là mục tiêu chiến lược ban đầu của người Bắc Việt, nên không có sự mở rộng ngay lập tức của quân đội họ ở miền Nam mặc dù Washington khẳng định rằng có. Trong khi gần 70.000 quân Bắc Việt được đưa vào «Việt Nam thứ ba» trong năm đầu tiên của lệnh ngừng bắn, gần như số lượng tương đương đã trở về nhà để nghỉ ngơi và thư giãn hoặc đã

11 Hoa Kỳ, không cần phải nói, đã phản đối mạnh mẽ việc gia tăng cung cấp của BV. Tuy nhiên, chúng tôi khó có thể phản đối một cách mạnh mẽ. Trong những tháng ngay trước khi ngừng bắn, chúng tôi đã tạo ra một ví dụ khiêu khích cho Hà Nội bằng cách đổ vào miền Nam một lượng lớn thiết bị quân sự như một phần của chương trình logistics Enhance Plus vào phút chót của chúng tôi. Không thể theo kịp chúng tôi về thời gian, người Bắc Việt không có lựa chọn nào khác (nếu họ muốn duy trì vị thế của mình ở miền Nam) ngoài việc triển khai chương trình Enhance Plus của riêng họ khi lệnh ngừng bắn có hiệu lực và sau đó. Vì không bên nào trong các đội ngũ ngừng bắn có thể áp đặt hạn chế lên họ mà không có sự đồng ý của họ, họ vẫn «hợp pháp» tự do làm hầu hết những gì họ muốn.

chết trong trận chiến, để lại không quá 170.000 bộ binh chính quy (cộng thêm khoảng 30.000 Việt Cộng bản địa) trên tuyến đầu vào cuối năm 1973. Họ bị vượt xa bởi 300.000 quân chiến đấu và 500.000 nhân viên hỗ trợ mà chính phủ Thiệu duy trì vũ trang.

Trong khi Hoa Kỳ và miền Bắc Việt Nam cố gắng hiện thực hóa những tầm nhìn riêng biệt của họ về «cân bằng,» bên thứ ba trong lệnh ngừng bắn đã nỗ lực đạt được điều gì đó hoàn toàn khác. Tin rằng sự cứu rỗi của mình nằm trong việc bảo tồn hiện trạng, Nguyễn Văn Thiệu đã làm mọi thứ có thể để đảm bảo rằng «sự vượt trội» mà ông tận hưởng vào đêm trước của “hòa bình” được củng cố và khuếch đại trong những ngày sau đó.

Khi các cuộc đàm phán ở Paris kết thúc, Thiệu đã tự khẳng định mình là

người đứng đầu không thể tranh cãi trong chính phủ của mình. Các nền tảng đã được đặt ra một năm rưỡi trước với việc ông tái đắc cử chức tổng thống mà không gặp phải sự thách thức nào. Kể từ đó, ông đã cẩn thận và tỉ mỉ củng cố vị trí của mình. Ông đã loại bỏ thể chế bầu cử làng xã không thể đoán trước (trước đây là niềm tự hào của những người xây dựng quốc gia Mỹ) ; tạo ra một bộ máy quân sự để cai trị ở nông thôn ; và đã thành công trong việc cô lập, phân mảnh và cuối cùng là cấm hầu hết các nhóm chính trị ngoại trừ đảng Dân chủ của mình. Quan trọng nhất là, ông đã biến mình thành một nhân vật được tôn trọng (nếu không muốn nói là được yêu mến hoàn toàn) trong mắt công chúng. Bằng cách đứng vững trước người Mỹ trong những giai đoạn cuối của các cuộc đàm phán, ông đã giành được sự hoan

ngheh và tôn trọng của nhiều đồng bào bài ngoại ; và bằng cách tự khẳng định mình là người duy nhất chắc chắn nhận được sự ủng hộ của Mỹ, ông đã thành công trong việc giữ vững vị trí của các tướng lĩnh đứng sau ông ta.

Tuy nhiên, với tất cả quyền lực và tài năng Machiavelli của mình, Thiệu cũng vẫn rất dễ bị tổn thương khi chiến tranh kết thúc - và chính vì lý do đó mà ông ta mạnh mẽ. Bởi vì nếu ông ta đã thành công trong việc nâng cao uy tín của mình bằng cách chế nhạo người Mỹ, thì chế độ của ông ta vẫn đứng trên bờ vực của lòng hào phóng của người Mỹ. Sự ủng hộ của quân đội và sự đồng ý của người dân ở một mức độ nào đó đã được định hình bởi sự ủng hộ của Mỹ dành cho ông ta. Nếu nó giảm sút, hoặc có vẻ như vậy, ông ta sẽ mất một phần quyền tuyên bố

«thiên mệnh,» quyền cai trị huyền bí.

Hơn nữa, mặc dù đã trải qua bốn năm Việt hóa, quân đội của ông vẫn chưa chứng minh được rằng họ có thể tự tồn tại. Bộ chỉ huy cao cấp vẫn còn phụ thuộc một cách mù quáng vào lời khuyên của Mỹ, và các nhà hậu cần cũng như chiến lược gia của họ vẫn tin rằng cách duy nhất để tiến hành chiến tranh là theo cách của Mỹ, với các đội trực thăng, hỏa lực ngăn chặn khổng lồ và nhiều xe tải cũng như vận tải hàng không để di chuyển quân đội từ trận chiến này sang trận chiến khác.

Tệ hơn nữa, cả nước vẫn là một kẻ tàn tật về kinh tế. Cuộc chiến tranh, tất nhiên, là nguyên nhân chính cho điều này. Trong mười năm qua, hơn 3.000.000 người đã rời bỏ nông thôn và lui về sự an toàn tương đối của các thành phố.

Sản xuất gạo và các mô hình việc làm đã giảm sút và thay đổi tương ứng. Vào cuối những năm 1960, sự hiện diện của người Mỹ đã giúp lấp đầy khoảng trống, nhưng ngay cả điều này cũng đã chứng tỏ là một phước lành hỗn hợp. Đồng đô la dễ dàng của những người lính Mỹ tiêu xài hoang phí đã tạo ra một mức độ thịnh vượng - và tham nhũng - mà nền kinh tế tự nó không thể duy trì.

Để làm tăng thêm sự khốn khổ, nguồn thu nhập cơ bản của hàng triệu người Việt Nam - quân đội Mỹ - gần như đã biến mất vào thời điểm lệnh ngừng bắn có hiệu lực, và giá cả tăng cao trên thị trường thế giới đã bắt đầu làm giảm giá trị của viện trợ kinh tế có sẵn. Do đó, đất nước có lẽ phụ thuộc vào viện trợ từ Washington hơn bao giờ hết.

Một số thành viên trong vòng tròn thân cận của Thiệu bị chán ghét bởi tình trạng phụ thuộc của đất nước. Trong khi không có ảo tưởng về sự cần thiết của việc tiếp tục nhận hỗ trợ từ Mỹ, đặc biệt là viện trợ kinh tế, họ tin rằng chế độ có thể tự định hình con đường chính trị của mình, với một chút khôn ngoan và mưu mẹo. Một trong những người lập luận về quan điểm này thuyết phục nhất vào thời điểm ngừng bắn là Hoàng Đức Nhã, người em họ ba mươi hai tuổi của Thiệu, người đã vươn lên trở thành Tổng Ủy viên Thông tin. Trẻ tuổi và cực kỳ táo bạo, Nhã không bị gánh nặng bởi sự tình cảm mù quáng khiến nhiều người lớn tuổi của ông không nhận thấy những sai lầm của người Mỹ. Ông đã được đào tạo làm kỹ sư ở Hoa Kỳ và đã thấy nhiều khuyết điểm này tận mắt, và ông có xu hướng dựa vào đánh giá lạnh lùng, khô-

ng thiên vị về những gì ông nghĩ là tính cách của người Mỹ để đưa ra các phán đoán và khuyến nghị chính sách. Trong các cuộc đàm phán ở Paris, chính ông, trong số những cố vấn thân cận nhất của Thiệu, đã nhận ra rằng Kissinger sắp hy sinh lợi ích của Việt Nam vì lợi ích của Mỹ và đã thuyết phục Thiệu yêu cầu thêm các nhượng bộ. Bây giờ, khi Kissinger cố gắng áp đặt hòa bình không hoàn hảo của ông lên đất nước, Nhã lại khuyên người anh họ của mình không nên quá phụ thuộc vào thiện chí của người Mỹ. «Người Mỹ là những thương nhân,» ông đã cảnh báo Thiệu vào một thời điểm nào đó. «Họ sẽ bán đứng bạn nếu bạn không còn đảm bảo cho họ lợi nhuận.» Nhưng Nhã đang phải chiến đấu một trận khó khăn. Tuổi trẻ và những tham vọng của anh ta ngay lập tức gây ra sự thù địch từ các quan chức và tướng lĩnh lớn tuổi

hơn, những người đã đạt được địa vị của mình nhờ vào nền giáo dục Pháp và sự hỗ trợ của Mỹ. Hơn nữa, để đối phó với sự ảnh hưởng, Đại sứ quán và CIA đã cẩn thận thúc đẩy vận may của những đồng minh thân cận nhất của họ trong chính phủ, làm cho Thủ tướng Trần Thiện Khiêm và Tướng Đặng Văn Quang, trợ lý an ninh của Thiệu, trở thành những điểm liên lạc chính của họ tại Dinh Tổng Thống và bỏ qua Nhã ở mọi khía cạnh. Như Nhã từng phàn nàn với Thiệu, CIA đã bắt đầu đối xử với toàn bộ chính phủ như một băng nhóm «những kẻ liêu lĩnh rẻ tiền ở Mỹ Latinh,» có thể mua bán tùy ý. Bằng trí thông minh, tài năng và sự tàn nhẫn tuyệt đối, Nhã gần như đã thành công trong việc vượt mặt những đối thủ do Mỹ tạo ra. Thông qua Bộ Thông tin, ông đã thiết lập một mạng lưới thông tin viên tại mọi đại sứ quán lớn

của Việt Nam Cộng hòa trên toàn thế giới, và đã có thể giữ cho Thiệu được cập nhật tốt hơn về các xu hướng chính trị ở nước ngoài, đặc biệt là ở Hoa Kỳ, hơn bất kỳ ai khác trong chính phủ. Ông cũng cố gắng tách các nghị sĩ Quốc hội và các quan chức Mỹ khác, đặc biệt là các sĩ quan CIA cấp cao, ra khỏi các chính sách và thành kiến truyền thống của họ bằng cách chiêu chuộng họ với những đặc ân, bao gồm bạn gái và những đêm miễn phí ở thành phố. Nhưng cuối cùng Nhã đã thua trước truyền thống, lợi ích cá nhân và tiền bạc của Mỹ.

Bản thân Thiệu cũng bị hấp dẫn bởi viễn kiến không mấy tốt đẹp của Nhã về Hoa Kỳ. Cá nhân ông ghét Kissinger và không tin tưởng ông ta, đặc biệt là sau “sự phản bội” ở Paris, như ông gọi, và những gì Nhã nói với ông về sự vô cảm

và thực dụng của người Mỹ dường như rất quen thuộc.

Tuy nhiên, giống như hầu hết giới tinh hoa của Sài Gòn, Thiệu đơn giản không thể quay lưng lại với những người đã giúp đỡ mình, như Nhã đã khuyên. Thực vậy, có điều gì đó cơ bản trong tâm lý người Việt khiến điều này trở nên không thể. Nếu người Việt có tâm lý bài ngoại, họ cũng rất bắt chước một cách nô lệ, một phần vì quá khứ thực dân của họ. Mọi phong trào chính trị lớn ở đất nước này đều chịu ảnh hưởng từ bên ngoài. Ngay cả Đảng Cộng sản Bắc Việt cũng là một sản phẩm nhập khẩu, được mô phỏng theo Đảng Quốc dân Trung Quốc, mà chính Đảng này đã được hình thành bởi điệp viên tình báo vĩ đại người Nga Mikhail Borodin. Vì vậy, việc Thiệu cố gắng “đơn độc” là điều hoàn toàn nằm

ngoài thói quen hoặc khả năng của ông.

Và có lẽ, sau tất cả, Nhã đã sai ; có lẽ người Mỹ chống cộng sản và cam kết bảo vệ Sài Gòn như họ đã tuyên bố. Khi xem xét khả năng này, Thiệu đặc biệt được khuyến khích bởi những biểu hiện ủng hộ mà Nixon và Kissinger tiếp tục dành cho ông sau khi lệnh ngừng bắn được ban hành, coi đó như một sự ủng hộ cho lập trường cứng rắn của chính mình. Ông ta chưa bao giờ nghĩ rằng lý do họ khuyến khích ông ta là để khiến ông ta dễ chấp nhận thỏa hiệp hơn.

Thái độ của Thiệu đối với sự thỏa hiệp được thể hiện qua một khẩu hiệu đơn giản - “Bốn Không” : không nhượng bộ lãnh thổ và không nhượng bộ chính trị cho các đảng cộng sản, không công nhận đảng của họ, không giao thương với họ. Cam kết với lý tưởng này vào

thời điểm ngừng bắn, ông đã xây dựng các chính sách tiếp theo của mình dựa trên nó. Sự bướng bỉnh mà nó phản ánh theo một nghĩa nào đó là sự diễn đạt của một mối quan tâm cổ xưa phương Đông, nỗi sợ mất “mặt” ; từ bỏ bất cứ điều gì sẽ có nghĩa là một sự hy sinh danh dự và lòng tự trọng mà gần như không thể chấp nhận được đối với bất kỳ người Việt Nam nào. Nhưng Thiệu cũng cố gắng lý giải điều đó theo cách của người Mỹ, khuyên bạn bè và cấp dưới rằng Hoa Kỳ sẽ ngừng ủng hộ ông nếu ông thể hiện sự mềm mỏng với chủ nghĩa cộng sản. Lập luận và các chính sách dựa trên đó tạo thành một vòng lặp khép kín, khiến ông và các đồng minh của ông bị mắc kẹt trong một chuỗi kháng cự liên tục đối với bất kỳ hình thức thỏa hiệp nào với bên kia.

Không phải ngẫu nhiên mà điều đầu tiên trong Bốn Không là sự cấm đoán nhượng bộ lãnh thổ, vì lãnh thổ là nền tảng của quyền lực của Thiệu, là bằng chứng cho tính hợp pháp của ông, và nếu ông nhượng bộ một inch nào đó, ông lo sợ rằng những người cộng sản sẽ được củng cố trong tuyên bố rằng hai “chính quyền và hai vùng kiểm soát” tồn tại song song trong đất nước. Vì vậy, ông bám chặt vào “Không” đầu tiên như một tín điều, ít nhất là trong năm đầu tiên của lệnh ngừng bắn, và có lẽ không thể tránh khỏi, đó là động lực cho cuộc tấn công ban đầu của ông vào thỏa thuận hòa bình ngay khi nó có hiệu lực.

Vào đầu tháng Hai, ngay sau khi Ủy ban Quân sự Liên hợp thiết lập trụ sở tại Tân Sơn Nhất, các đại biểu miền Nam Việt Nam và Mặt trận Dân tộc Giải

phóng miền Nam Việt Nam đã gặp nhau để thảo luận về vấn đề khu vực kiểm soát vẫn chưa được giải quyết. Người Nam Việt Nam khẳng định rằng quyền sở hữu phải được xác định chỉ bằng vị trí của các đơn vị quân đội, trong khi những người cộng sản lập luận rằng vì các đơn vị của họ không bao giờ ở một chỗ, đất nước sẽ phải bị chia cắt một cách tùy tiện. Các cuộc thảo luận kết thúc mà không đi đến kết quả và sau đó mỗi bên bắt đầu tìm kiếm các phương tiện thay thế để xác định quyền sở hữu đất đai. Các nhà lãnh đạo cộng sản đã chọn cách thao túng chính thỏa thuận Paris. Khi các cuộc trao đổi tù binh bắt đầu, họ đã cẩn thận lên lịch tất cả các điểm đón và giao hàng ở những khu vực mà họ muốn thể hiện sự hiện diện, và mỗi khi các đại diện của Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam (PRG) tập trung ở

rià rừng để được đưa đến Tân Sơn Nhất bằng trực thăng Mỹ, họ luôn tìm cách xác định các khu vực hạ cánh ở những vùng lãnh thổ tranh chấp trước đó, với hy vọng tạo ấn tượng rằng họ đã kiểm soát khu vực đó từ lâu. Vũ khí mạnh mẽ nhất của họ, tuy nhiên, chính là Ủy ban Quân sự Liên hợp, vì một trong những trách nhiệm chính của nó là phân định các vùng lãnh thổ của hai bên. Khi Ủy ban Quân sự Liên hợp (JMC) triển khai các đội thanh tra ra hiện trường, các nhà lãnh đạo cộng sản cảm thấy rằng Thiệu sẽ không thể từ chối cho họ tiếp cận các khu vực lớn của đất nước.

Thiệu ngay lập tức nhận ra những gì mà các chiến sĩ cộng sản đang âm thầm thực hiện và đã có những bước đi để làm thất bại chúng. Trong vài tháng đầu của lệnh ngừng bắn, bất cứ khi nào Mặt trận

Giải phóng miền Nam Việt Nam (PRG) chỉ định một khu vực tranh chấp làm địa điểm trao đổi tù binh, ông sẽ ném bom hoặc pháo kích khu vực đó trước. Ông cũng cố gắng hạn chế sự di chuyển của các đại biểu PRG và Bắc Việt đến JMC bằng cách giam giữ họ tại Trại Davis, trụ sở của họ ở Tân Sơn Nhất. Ngoài ra, để ngăn chặn họ triển khai các đội JMC, ông đã tổ chức các cuộc biểu tình chống cộng sản ở một số thành phố lớn.

Vào đầu tháng Ba, PRG đã phản ứng như ông mong muốn, từ chối hợp tác thêm trong việc thiết lập các địa điểm JMC. Người Bắc Việt đã phản ứng ít thỏa đáng hơn, tuy nhiên, cảnh báo Hoa Kỳ rằng nếu các đại diện của họ không được đảm bảo «đặc quyền và miễn trừ» theo hiệp định Paris, họ sẽ đình chỉ việc trao đổi tù nhân Mỹ.

Điều đó, không cần phải nói, đã có tác động ngay lập tức. Dưới áp lực nặng nề của Mỹ, Sài Gòn đã đồng ý đảm bảo an toàn cho hai phái đoàn Cộng sản.

Từ quan điểm của Hà Nội, những nhượng bộ này đến quá muộn. Đến đầu tháng Ba, “cuộc chiến cờ” bắt đầu với lệnh ngừng bắn đã phần lớn được giải quyết có lợi cho Sài Gòn, và ở một số khu vực, đặc biệt là ở các tỉnh phía bắc của đất nước, hai quân đội đối lập đã chấp nhận một lệnh ngừng bắn thực tế. Xét thấy tất cả những điều này, các nhà lãnh đạo Cộng sản quyết định rằng JMC sẽ không còn hữu ích nhiều trong chiến lược chiếm đất của họ và về cơ bản đã từ bỏ nó. Cuối tháng, đại diện chính của Mặt trận Giải phóng miền Nam, Tướng Trần Văn Trà, luôn nở nụ cười, đã bay đến Hà Nội và không bao giờ trở lại. Ông sẽ sớm

đảm nhận lại vị trí cũ là tư lệnh quân sự chính tại COSVN, và từ đó sẽ giúp phối hợp cuộc chiến ngừng bắn chống lại Sài Gòn trong một năm rưỡi tiếp theo.

Từ khoảnh khắc Trà rời đi, các phái đoàn JMC của cộng sản không còn nỗ lực triển khai các đội ngũ hiện trường của họ, do đó làm cho toàn bộ cơ quan này trở nên vô dụng như một công cụ để giám sát lệnh ngừng bắn. Trong vài tuần tiếp theo, cơ chế giám sát khác, ICCS, cũng dừng hoạt động.

Vấn đề dẫn đến sự tê liệt của nó dường như giống hệt với vấn đề đã làm tê liệt các đặc quyền và miễn trừ của JMC. Vào đầu tháng Tư, một chiếc trực thăng mang dấu hiệu ICCS đã lạc đường ở tỉnh phía bắc nhất của miền Nam Việt Nam và bị bắn hạ bởi hỏa lực mặt đất của quân đội Cộng sản. Các đại diện Ba

Lan và Hungary đã lợi dụng sự kiện này như một cái cớ để đình chỉ tham gia các cuộc điều tra thực địa của ICCS, chờ đợi các đảm bảo bằng văn bản từ mỗi bên về việc đảm bảo an toàn khi đi qua các khu vực khác nhau của đất nước. Vì nguyên tắc đồng thuận, sự từ chối hợp tác của họ đã cản trở hiệu quả tất cả các thành viên khác của ICCS.

Trong mùa đông và mùa xuân năm 1973, phái đoàn ICCS Canada đã cố gắng vô ích để phá vỡ sự kìm kẹp của nguyên tắc đồng thuận. Chọn lựa các trường hợp thử nghiệm một cách cẩn thận, họ đã cố gắng thiết lập một tiền lệ cho việc tiến hành các cuộc điều tra đơn phương về các vi phạm hòa bình. Nhưng người Bắc Việt không chấp nhận điều đó, và đại diện cho họ, người Ba Lan và người Hungary từ chối cho phép các báo cáo

của người Canada được phát hành dưới dạng «kết luận chính thức» của ICCS. Sau sáu tháng thất vọng, người Canada đã rút khỏi đội ngũ ngừng bắn và được thay thế bởi một phái đoàn từ Iran¹².

Trong khi người Bắc và người Nam Việt Nam suy tư và cãi vã về lệnh ngừng bắn và các cơ chế thực thi, họ cũng đối đầu với vấn đề nhạy cảm nhất trước mắt : tương lai chính trị của đất nước. Vào ngày 19 tháng 3, các đại diện của chính phủ Thiệu và Mặt trận Giải phóng miền

12 Trong khi đó, Hà Nội đã ném thêm một viên gạch vào cỗ máy ICCS. Theo các điều khoản của thỏa thuận Paris, mỗi một trong bốn bên ký kết sẽ phải trả gần một phần tư ngân sách của ICCS và có quyền bình đẳng trong việc xác định kích thước của nó. Vì người Bắc Việt Nam chưa bao giờ quan tâm đến một ICCS mạnh mẽ, họ đã lợi dụng lỗ hổng này để làm suy yếu nó, khẳng khái vào đầu năm 1973 rằng ngân sách phải được cắt giảm. Một năm sau, cả Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (PRG) và miền Bắc Việt Nam đều từ chối trả bất kỳ phần nào của họ, với lý do không liên quan rằng Hoa Kỳ chưa bao giờ trả «bồi thường chiến tranh» cho Hà Nội. Từ thời điểm đó, Hoa Kỳ sẽ phải gánh vác hầu hết chi phí của ICCS một mình.

Nam Việt Nam (PRG) đã gặp nhau tại một biệt thự riêng ở ngoại ô La Celle-St. Cloud bên ngoài Paris để thảo luận về vấn đề này. Theo thỏa thuận Paris, họ có nghĩa vụ đạt được một sự đồng thuận cơ bản trong vòng chín mươi ngày ; nhưng nhanh chóng nhận ra rằng ngay cả khi họ có chín mươi năm, họ cũng không thể làm được điều đó.

Các đề xuất và phản đề xuất mà họ trao đổi hoàn toàn trái ngược nhau, thật là một điều kỳ diệu khi họ có thể tiếp tục bất kỳ cuộc thảo luận nào¹³. Nhưng

13 Về mặt thủ tục, sự khác biệt giữa hai bên chủ yếu là câu hỏi về bước nào trong số các bước hướng tới sự hòa giải nên được thực hiện trước. Trong tuyên bố «nền tảng» của mình, Thiệu đã làm rõ rằng điều kiện tiên quyết của ông là việc rút quân BV khỏi miền Nam. Trong vòng ba mươi ngày sau khi rút quân, ông nói, ông sẽ sẵn sàng hợp pháp hóa hoạt động «đổi lập», và trong vòng sáu mươi ngày ông sẽ đồng ý tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý để bầu ra một Tổng thống mới và Hội đồng Quốc gia như đã được dự kiến trong thỏa thuận Paris. Sau đó, Tổng thống mới (có thể là chính Thiệu) sẽ thương thảo với Hội đồng để quyết định hình dạng của

vì Henry Kissinger bây giờ hy vọng làm dịu lòng người Bắc Việt thông qua một chút thể hiện sự hợp lý - đặc biệt là khi Quốc hội đang đe dọa đình chỉ cuộc ném bom Campuchia - ông đã khẳng khái yêu cầu Thiệu hành động như thể ông có thể sẵn sàng thương lượng. Thiệu miễn cưỡng chiều theo ông ta, và trong những ngày cuối xuân và đầu hè, hai bên đã tham gia vào một cuộc mặc cả tinh tế về các vấn đề như cách chọn «phân khúc thứ ba» trung lập của Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp Quốc gia được đề xuất.

Các nhà lãnh đạo cộng sản trong đề xuất phản biện của họ về cơ bản đã đảo ngược quá trình này để có lợi cho họ. Lâu trước bất kỳ cuộc bầu cử nào, họ muốn Thiệu hợp pháp hóa cộng sản, thả tất cả

chính phủ tương lai của Sài Gòn.

các cán bộ chính trị cộng sản đang bị giam giữ và đồng ý thành lập Hội đồng Quốc gia. Chỉ khi đó, các cuộc bầu cử mới được tổ chức--nhưng không phải loại mà Thiệu đề xuất. Những gì họ hình dung là cuộc bầu cử một hội đồng lập hiến để viết một hiến pháp mới cho đất nước, điều này sẽ xóa bỏ tất cả dấu vết của trật tự cũ. Hơn nữa, trong suốt cuộc bầu cử và giai đoạn chuyển tiếp, Hội đồng Quốc gia sẽ hoạt động như một chính phủ de facto, thay thế Thiệu và đoàn tùy tùng của ông, từ đó khẳng định tuyên bố của họ rằng ba lực lượng chính trị độc lập - trung lập, hữu khuynh và cộng sản - cùng tồn tại như những thực thể bình đẳng trong nước. Chỉ sau khi một chính phủ mới được thành lập, lực lượng Bắc Việt mới trở về nhà.

Cũng có nhiều tranh cãi về một vấn

đề khác mà mỗi bên đều quan tâm - việc thả các tù nhân chiến tranh dân sự.

Đến ngày 25 tháng 3, việc trao đổi tù binh quân sự, cả Việt Nam và Mỹ, đã hoàn tất, Sài Gòn bàn giao gần 27.000 quân BV và Việt Cộng, PRG bàn giao 5.000 quân chính phủ. Nhưng Thiệu vẫn chần chừ trong một phần khác của thỏa thuận, việc thả các cán bộ dân sự, vì ông biết rằng đối thủ của mình sẽ đơn giản đưa bất kỳ ai được thả vào mạng lưới điệp viên của họ và sử dụng họ chống lại ông. Ông không sẵn lòng mạo hiểm điều đó, đặc biệt là vì chính cảnh sát và các điệp viên tình báo của ông đã thành công phi thường trong hai năm qua trong việc triệt phá bộ máy chính trị của Đảng Cộng sản. Chỉ riêng trong năm 1972, hơn 14.000 thường dân Việt Nam đã bị kết án hoặc bị giam giữ theo

hệ thống pháp luật hơi tùy tiện của đất nước, và để tăng tốc quá trình này, Thiệu gần đây đã sửa đổi các thủ tục mà một cá nhân có thể bị giam giữ vì «ngghi ngờ» hoạt động lật đổ. Trước đây, cần có lời buộc tội của ba nhân chứng khác nhau để biện minh cho một vụ bắt giữ ; giờ chỉ cần một người là đủ.

Chính thức, vào thời điểm ngừng bắn, chính phủ đã giam giữ tổng cộng 32.000 thường dân. Số lượng thực tế chắc chắn lớn hơn nhiều, mặc dù không ai, kể cả Thiệu, có thể chắc chắn được bao nhiêu, vì các quy trình kế toán tỉ mỉ mà người Mỹ đã thiết lập vào thời kỳ cao điểm của cuộc chiến đã rơi vào tình trạng hỗn loạn không thể cứu vãn với sự bắt đầu và các biện pháp kinh tế của Việt Nam hóa.

Một số tù nhân trong các nhà tù của

Thiệu không hơn gì những tội phạm thông thường ; những người khác là những kẻ đào tẩu gần đây từ cộng sản đang bị thẩm vấn. Một tỷ lệ khác là những «tù nhân chính trị» thực sự, những người bị giam giữ do có mối liên hệ rõ ràng hoặc nghi ngờ với cộng sản, hoặc chỉ đơn giản là hành vi chống chính phủ. Chính những người này mà Thiệu quyết tâm giam giữ bằng mọi giá.

Để đạt được điều này, ông ta ban đầu giả vờ vô tội, tuyên bố rằng ông ta chỉ giữ không quá 5.000 cán bộ cộng sản. Con số này thấp một cách vô lý, nhưng không hơn gì so với con số mà những người cộng sản đang sử dụng cho số lượng nhân viên chính phủ dưới sự quản lý của họ (637 tổng cộng, họ khăng khăng). Sau đó, vào tháng Tư, Thiệu đã sử dụng một mưu kế khác, tuyên bố rằng ông sẽ thả

một số lượng lớn hơn nhiều các tù nhân dân sự nếu họ có thể cung cấp chứng cứ rằng họ đã làm việc cho cộng sản từ trước đến nay. (Điều này tất nhiên sẽ cho ông ta một lý do để bắt lại họ ngay sau khi họ được thả.) Cuối cùng, để chấm dứt tranh chấp hoàn toàn, Thiệu tuyên bố rằng hầu hết trong số 5.000 tù nhân cộng sản của ông đã chọn không được trao đổi. Khi một nhóm trong số họ được bay đến một địa điểm thả gần Lộc Ninh, một căn cứ của cộng sản phía bắc Sài Gòn, các đặc vụ của chính phủ được cài cắm trong số họ đã tổ chức một cuộc biểu tình khi họ xuống máy bay. PRG ngay lập tức hủy bỏ tất cả các cuộc trao đổi tiếp theo.

Trong một nghĩa tức thì, Thiệu đã thắng vòng này, nhưng trong một nghĩa rộng hơn, ông đã thua nhiều hơn ông đã thắng, vì các nhà phê bình và kẻ chỉ trích

ông trên khắp thế giới nhanh chóng tập trung vào cách ông xử lý vấn đề tù nhân như một cái cớ để tấn công ông. Các nhóm hòa bình ở Hoa Kỳ sớm bắt đầu phản nản về 100.000 đến 200.000 tù nhân chính trị trong các nhà tù ở Sài Gòn và đổ lỗi cho Thiệu về tất cả những điều xấu xa của lệnh ngừng bắn. Sự tính toán của họ ấn tượng như của Thiệu, nhưng vì nó thường xuyên được đưa ra công khai, nhiều nhà bình luận và nghị sĩ ở Hoa Kỳ đã chấp nhận nó như một sự thật. Hơn nữa, khi nhiệt độ tăng lên và cảm xúc trở nên căng thẳng, sự nhẫn tâm và phản bội ngang bằng của người Bắc Việt đã bị lãng quên. Trong giữa những năm 1960, Lê Duẩn, Bí thư Thứ nhất Đảng bộ Hà Nội, đã bỏ tù hoặc loại bỏ hàng trăm đồng chí của mình nhằm củng cố sự ủng hộ cho bản thân và cho lập trường cứng rắn của ông về chiến tranh, nhưng vì

các phóng viên nước ngoài chưa bao giờ được tự do vào các nhà tù của Hà Nội, tin tức về vụ «Hoàng Minh Chính», như cuộc thanh trừng được gọi để vinh danh nạn nhân đầu tiên của nó, hiếm khi bị rò rỉ ra ngoài. Thay vào đó, sự chú ý của công chúng vẫn tập trung vào Thiệu, vì rõ ràng ông ấy dễ tiếp cận hơn nhiều, và khi lệnh ngừng bắn có hiệu lực, ông đã phải chịu đựng rất nhiều vì điều đó. Khi những lỗi lầm và sự thái quá của ông bị phơi bày và tranh luận, Quốc hội càng ngày càng tin chắc rằng ông không xứng đáng được sự ủng hộ của Hoa Kỳ.

Đến đầu tháng Năm, sự phản đối của Quốc hội đối với trung tâm của chiến lược ngừng bắn của Kissinger, cuộc ném bom Campuchia, đang đến hồi gay gắt. Ủy ban Chính sách Đảng Dân chủ Hạ viện đã bỏ phiếu vào ngày thứ tư để đề

ng nghị cắt giảm tất cả các quỹ hỗ trợ cho hoạt động này, và sáu ngày sau toàn bộ Hạ viện đã đạt được quyết định tương tự. Với sức mạnh và uy tín của Nixon tiếp tục suy giảm do vụ Watergate, Kissinger ít có hy vọng đảo ngược xu hướng này. Lựa chọn duy nhất của ông là cố gắng đạt được một thỏa thuận ở Campuchia, hoặc ít nhất là rút quân BV khỏi Campuchia, trước khi lưỡi rìu của Quốc hội hạ xuống. Với điều này trong tâm trí, ông đã gặp Lê Đức Thọ ở Paris vào giữa tháng Năm.

Như một động lực cho sự hợp tác của Bắc Việt, ông đã đề nghị nối lại các cuộc đàm phán viện trợ vừa bị đình chỉ gần đây và ngừng các chuyến bay trinh sát trên miền Bắc. Ông cũng hứa sẽ thúc đẩy người Việt Nam miền Nam tiến tới nhượng bộ về các vấn đề như phân định

lãnh thổ và thành lập Hội đồng Quốc gia, những vấn đề đã được thảo luận với Thiệu tại San Clemente một tháng trước đó.

Trong khi Thọ và các nhà lãnh đạo miền Nam Việt Nam xem xét các đề xuất này, Kissinger cũng đã làm rõ với các nhà lãnh đạo Liên Xô rằng sẽ là một “hệ quả hữu ích” cho chuyến thăm sắp tới của Brezhnev đến Washington nếu họ đảm bảo cắt giảm viện trợ quân sự cho miền Bắc Việt Nam, như ông đã thúc giục kể từ khi ngừng bắn. Ông cũng đã sử dụng ảnh hưởng của Hoa Kỳ tại Lào để thúc đẩy các phe cánh hữu, trung lập và Pathet Lao hướng tới sự hòa hợp. Đến cuối tháng, ba bên đã được thuyết phục để xem xét một kế hoạch liên minh sẽ trao cho Đảng Cộng sản Pathet Lao hai phần ba lãnh thổ và một phần ba dân số.

Khi các cuộc đàm phán tiếp tục ở Paris, Kissinger đã mời một đồng nghiệp có lợi ích cá nhân trong kết quả tham gia quan sát. Graham Anderson Martin, nhà ngoại giao kỳ cựu sáu mươi một tuổi, vừa được chỉ định làm Đại sứ tiếp theo của chúng ta tại Sài Gòn và muốn có một “cảm nhận” về những người cộng sản. Như Martin sau đó đã nói với một ủy ban Quốc hội, Lê Đức Thọ dường như không thay đổi nhiều kể từ cuộc gặp đầu tiên của họ trong các cuộc đàm phán Geneva năm 1954 ; ông vẫn là một «người tin tưởng chân chính» theo nghĩa của Eric Hoffer, tin tưởng vào sự chính nghĩa tuyệt đối của cả phương tiện và mục đích của mình. Tuy nhiên, Martin lại ấn tượng hơn với một số nhà kỹ trị trẻ tuổi của miền Bắc Việt Nam tham gia vào các cuộc đàm phán. Ông cho rằng họ dễ uốn nắn hơn và có xu hướng ôn

hòa hơn. Đó là một trong những sai lầm chết người đầu tiên của ông.

Thông cáo được thống nhất cuối cùng tại cuộc họp không phải là bước đột phá mà Kissinger đã tìm kiếm. Thành phần quan trọng duy nhất của nó là một lời kêu gọi ngừng bắn mới trong vòng hai mươi bốn giờ - chúng tôi nhanh chóng gọi nó là «con của ngừng bắn» ở Sài Gòn. Ngoài ra, nó không mang lại hy vọng mới nào cho hòa bình hoặc hòa giải. Mặc dù nó đã cam kết với Hoa Kỳ về một số các cử chỉ tích cực, bao gồm việc khôi phục các cuộc đàm phán viện trợ và tái khởi động các hoạt động rà phá mìn đã bị đình chỉ gần đây dọc theo các tuyến đường thủy ven biển của Bắc Việt Nam, đã tránh né những vấn đề khó khăn nhất mà hai bên đang đối mặt, chính vì Kissinger đã

không thể thu hẹp những khác biệt giữa họ.

Hơn nữa, nhanh chóng trở nên rõ ràng rằng Kissinger đã thất bại trong mục đích chính của mình. Vào ngày 14 tháng 6, một ngày sau khi thông cáo được công bố, Lê Đức Thọ đã nói với các phóng viên ở Paris rằng không có “thỏa thuận ngầm nào về Campuchia”.

Hy vọng bù đắp cho tổn thất đó, Kissinger đã cố gắng đưa vấn đề Campuchia vào các cuộc đàm phán viện trợ khi chúng bắt đầu ở Paris vài ngày sau đó. Một thỏa thuận cuối cùng, các nhà đàm phán Mỹ đã làm rõ, phụ thuộc vào việc rút tất cả quân BV khỏi Lào và Campuchia. Tuy nhiên, người Bắc Việt từ chối bị mua chuộc, và vào ngày 23 tháng 7, trước sự cứng rắn không thay đổi của họ, Hoa Kỳ

đã chấm dứt các cuộc đàm phán viện trợ một cách vĩnh viễn, do đó phá hủy một trong những yếu tố chính của chiến lược cân bằng của Kissinger, quả mận mà ông hy vọng sẽ sử dụng để nuôi dưỡng tinh thần ôn hòa ở Hà Nội. Người Bắc Việt và Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam đã trả đũa bằng cách từ chối hợp tác thêm trong việc tìm kiếm các quân nhân Mỹ vẫn còn mất tích trong hành động.

Khi các cuộc đàm phán viện trợ bị đình trệ, phía Bắc Việt Nam đã kêu gọi ngừng các hoạt động rà phá mìn vì lo ngại rằng Hoa Kỳ có thể sử dụng chúng làm vỏ bọc cho các hoạt động gián điệp. Về phần mình, Tổng thống Thiệu đã lợi dụng sự đóng băng mới trong quan hệ giữa Hoa Kỳ và Bắc Việt để rút lui khỏi một số cam kết mà ông đã bị áp đặt trong

các cuộc đàm phán tháng Năm-Tháng Sáu. Ông từ chối chuyển trụ sở JMC đến trung tâm Sài Gòn, như ông đã đảm bảo, và khi một nỗ lực cuối cùng được thực hiện để đưa các cuộc trao đổi tù nhân dân sự vào quỹ đạo, các đặc vụ của ông đã tổ chức một cuộc biểu tình khác tại điểm thả tù, khiến Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam lại một lần nữa loại bỏ bất kỳ giao dịch nào tiếp theo về vấn đề này.

Trong khi đó, Quốc hội cuối cùng đã thắt chặt lại, bỏ phiếu vào ngày 31 tháng 7 để cắt đứt tất cả các quỹ cho việc ném bom Campuchia, có hiệu lực trong hai tuần, và cấm bất kỳ hành động quân sự nào của Mỹ ở Đông Dương mà không có sự chấp thuận rõ ràng của họ. Vì lệnh cấm được đính kèm như một điều khoản bổ sung vào một biện pháp phân

bổ quan trọng, Nixon không thể đủ khả năng để phủ quyết nó.

Tuy nhiên, không phải mọi thứ đều đã mất. Cuối cùng, Kissinger đã đạt được ít nhất một trong những mục tiêu chính của mình. Dưới áp lực của Liên Xô, Bắc Việt Nam miễn cưỡng và dần dần giảm sự hiện diện quân sự của họ ở Lào và Campuchia ; khi mùa hè trôi qua, số lượng quân BV hoạt động cùng các lực lượng cộng sản Khmer giảm từ 45.000 xuống còn 3.000 “cố vấn không chính thức”, và vào thời điểm ba phe phái ở Lào đồng ý với một thỏa thuận liên minh vào tháng Chín, Bắc Việt Nam đang trong quá trình rút một sư đoàn đầy đủ khỏi đồng bằng Jars phía bắc Viêng Chăn. Những “điều chỉnh” này, tuy nhiên, không chấm dứt dòng chảy cung cấp hàng hóa từ Bắc Việt Nam vào Nam Việt Nam, vì vào thời

điểm chúng xảy ra, Hà Nội đã phát triển các mạng lưới đường bộ thay thế dọc theo xương sống của “Việt Nam thứ ba” và đã mở cảng nhỏ ở Đông Hà ra giao thông biển.

Cả Liên Xô và Trung Quốc cũng không áp đặt những hạn chế lên Hà Nội mà Kissinger đã hy vọng. Mặc dù họ đã cắt giảm viện trợ quân sự cho Bắc Việt Nam xuống năm mươi phần trăm trong năm rưỡi đầu tiên của lệnh ngừng bắn, nhưng họ đã tăng gấp đôi viện trợ kinh tế, qua đó giúp Hà Nội vượt qua khó khăn kinh tế mà không phải giải giáp quân đội ở miền Nam.

Giống như chính cuộc chiến, hòa bình mà Kissinger đã tạo ra cũng vẫn cực kỳ lộn xộn. Sau khi thương thảo một thỏa thuận cực kỳ kém, ông buộc phải áp dụng các biện pháp chính trị và quân sự

chỉ có thể làm nó yếu đi hơn nữa. Giống như người lính Mỹ huyền thoại đã gọi không kích vào một thị trấn tranh chấp ở Việt Nam, cuối cùng ông cũng bị buộc phải phá hủy mục tiêu của mình để cứu vãn nó.

Ngay cả trước khi thông cáo ngừng bắn vào tháng Sáu được phát hành, tôi đã rời khỏi các phòng thẩm vấn của trung tâm giam giữ chính ở Sài Gòn và được bố trí ở tầng sáu của Đại sứ quán với vai trò là chuyên gia thường trú của CIA về chiến lược chính phủ và Cộng sản, với trách nhiệm soạn thảo các ước tính chính của chúng tôi về chủ đề này, được biết đến trong ngành là “đánh giá thực địa”. Có ba hoặc bốn nhà phân tích khác trong văn phòng của tôi, họ chịu trách nhiệm theo dõi các phần khác nhau của “bức tranh lớn” - kinh tế, các vấn đề hậu

cần, và vân vân - nhưng công việc của tôi là tổng hợp các phát hiện của họ và làm cho chúng có ý nghĩa đối với những nhà hoạch định chính sách đang bị phân tâm cả ở Đại sứ quán và ở Washington.

Khi tôi lao vào công việc, tôi hầu như không thể tìm thấy nhiều sự an ủi từ nó. “Cả cộng sản và chính phủ”, tôi đã viết trong một ước tính vào ngày 13 tháng 7, “đều đang diễn giải thỏa thuận ngừng bắn mới một cách chọn lọc, nhấn mạnh trong các tuyên bố công khai của họ những phần của thỏa thuận mà có lợi cho lợi ích của họ và bỏ qua những phần không có lợi. Do đó, các cuộc đàm phán giữa hai bên trong vài tháng tới khó có thể đưa đất nước đến gần hơn với sự ổn định hoặc hòa hợp thực sự. Thực tế, cộng sản có một lợi ích đặc biệt trong việc đảm bảo rằng điều này không xảy

ra. Vì họ hầu như không có cơ sở dân số nào trong nước, lợi ích của họ được phục vụ tốt nhất bằng cách giữ cho tình hình càng bất ổn càng tốt. Điều này sẽ cho phép họ tận dụng tối đa các tài sản lật đổ và sức mạnh quân sự của họ. Điều này cũng sẽ đặt họ vào vị trí ngăn chặn các kế hoạch phục hồi kinh tế của chính phủ, điều này là cần thiết cho sự sống còn lâu dài của chính phủ”.

6. Đại sứ Martin

Vào ngày 24 tháng 6 năm 1973, năm tháng sau khi lệnh ngừng bắn có hiệu lực, Graham Martin đã tuyên thệ nhậm chức Đại sứ tại Sài Gòn, thay thế Charles Whitehouse, người đã đảm nhiệm chức vụ «tạm quyền» Trưởng Phái bộ kể từ khi Bunker rời đi vài tuần trước đó. Ít người trong số các thư ký đã bàn tán về người được bổ nhiệm mới quanh hồ bơi của Đại sứ quán biết nhiều về ông ta. Tất cả chúng tôi sẽ sớm biết được những gì cần biết.

Lần đầu tiên tôi gặp Đại sứ Martin là qua một cựu sĩ quan bộ binh ba mươi một tuổi tên là Moorefield. Cuối tuần thứ hai của tháng Bảy, anh ta xông vào văn phòng của tôi. “Chào !” anh ấy hét lên vui vẻ, giơ tay ra. “Tôi là trợ lý mới của Đại sứ”. Chỉ đang cố gắng phân biệt ai là ai. Họ nói với tôi rằng anh là người đứng sau ngai vàng ở đây. Vậy là ông là người tôi cần phải biết.»

Hỗn láo, tóc vàng, đeo kính, Ken Moorefield không được yêu mến ngay lập tức. Các đồng nghiệp của anh tại Bộ Ngoại giao coi anh là «nông cạn.» Các thư ký quanh Đại sứ quán cảm thấy ông cần phải được hạ bệ. Nhưng Moorefield, với tư cách là trợ lý hành chính được Martin chọn lựa, biết rõ hơn : nếu ai đó phải điều chỉnh phong cách và tính cách, chắc chắn đó sẽ không phải là một

«người trong cuộc» như anh ta. Trong sự kiêu ngạo và tự tin của mình, anh ta là quảng cáo tốt nhất cho Đại sứ quán của Martin mà tôi có thể tưởng tượng ra.

Khác với nhiều người khác mà Đại sứ mang theo, Moorefield không phải là người xa lạ với Việt Nam. Là một cựu sinh viên tốt nghiệp West Point, ông đã nổi bật với vai trò cố vấn tiểu đoàn ở đồng bằng phía nam vào giữa những năm 1960 và đã bị thương nặng vào năm tôi lần đầu được phân công đến Sài Gòn. Để ghi nhận những cống hiến xuất sắc của ông, ông sau đó được bổ nhiệm vào «tiểu đoàn» danh dự của tổng thống tại Washington, D.C. Nhưng rồi sự thức tỉnh của anh bắt đầu, vì khi phong trào hòa bình ngày càng mạnh mẽ, anh thấy mình nhiều lần phải đứng chắn trước những thanh niên và phụ nữ như anh,

những người đã chê bai mọi thứ mà anh đại diện. Chán nản và thất vọng, ông rời khỏi Quân đội vào năm 1971 và dành cả năm lang thang, cuối cùng nhận một công việc làm nhân viên cứu hộ tại một bể bơi trong khu phố. Tại đó, anh gặp và kết bạn với một chàng trai trẻ tên là Martin. Người bạn mới của anh ấy hóa ra là con trai duy nhất còn sống của Đại sứ tiếp theo ở Sài Gòn.

Như Moorefield sớm nhận ra, gia đình nhà Martin đã trải qua nhiều bi kịch hơn mức họ đáng phải chịu. Người con trai cả của Đại sứ đã qua đời trong một vụ tai nạn ô tô vài năm trước, và một cậu con nuôi, Glen, đã bị bắn chết vào năm 1966 khi đang phục vụ như một phi công trực thăng ở Việt Nam. Có lẽ vì kinh nghiệm của Moorefield ở Việt Nam, Đại sứ mới ngay lập tức thích ông,

và sau vài cuộc gặp gỡ tình cờ, đã mời ông đi cùng đến Sài Gòn với tư cách là trợ lý cá nhân của mình.

Trong việc chọn lựa cựu chiến binh trẻ cho công việc, Martin đã thể hiện sự coi thường điển hình đối với hình thức quan liêu. Vị trí trợ lý đại sứ, đặc biệt là ở một vị trí quan trọng như Sài Gòn, luôn là một phần thưởng, thường được dành cho những ngôi sao đang lên trong Ngành Ngoại giao. Moorefield không chỉ không phải là một ngôi sao đang lên ; ông thậm chí còn không phải là một nhân viên của Bộ Ngoại giao. Nhưng có lẽ điều đó cũng hấp dẫn Martin. Là một người tự nhận mình là kẻ nổi loạn, ông không có nhiều kiên nhẫn với tư duy cứng nhắc mà Bộ Ngoại giao sản sinh ra. Ông muốn một nhà hoạt động, không phải một quan chức, làm người chính

phụ trách việc đưa và đón.

Moorefield rõ ràng phù hợp với vai trò đó, và ông ấy rất thích thú với nó. Thật đáng tiếc, tuy nhiên, anh sẽ không bao giờ gần gũi với Đại sứ trong năm rưỡi tới như anh đã hy vọng. Martin sẽ vẫn giữ khoảng cách và không thể tiếp cận. Người đệ tử của ông không đủ trí thức đối với ông - hoặc có lẽ không đủ trung thành. Tuy nhiên, bất chấp khoảng cách giữa họ, cả hai sẽ chia sẻ những trải nghiệm khiến Moorefield có một sự đồng cảm đặc biệt với người đàn ông lớn tuổi hơn. Vào ngày Martin đến Sài Gòn, chính ông là người nắm tay Đại sứ và giúp ông xuống cầu thang máy bay đặt chân lên đất Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 4 năm 1975, Moorefield lại đứng bên cạnh Đại sứ, lần này nâng ông lên trực thăng Lady Bird 9, chiếc trực thăng

sẽ đưa ông rời khỏi Sài Gòn mãi mãi.

Theo tất cả những gì thấy được, Graham Martin là một người tự lập, không cần sự giúp đỡ của ai trong bất kỳ việc gì. Là con trai của một mục sư Baptist, ông đã được nuôi dưỡng trong truyền thống nghiêm khắc của phong trào truyền giáo miền Nam ở thị trấn nhỏ Mars Hill, Bắc Carolina, và ông nói với những nhịp điệu Kinh Thánh và những điều tuyệt đối của một người hoàn toàn tự tin vào sứ mệnh thiêng liêng của mình. Như ông thường nhắc nhở bạn bè và đồng nghiệp, ông nợ rất nhiều những gì ông có được cho cha mình, người có cảm giác giá trị nghiêm khắc mà ông khẳng định là nền tảng của chính mình. «Tôi luôn được cứu khỏi rắc rối», ông từng nhận xét với một ủy ban Quốc hội, «bằng lời khuyên của cha tôi, người đã nói rằng tôi quá lười để

nói dối.» Ông ấy nói rằng nếu bạn nói sự thật, bạn sẽ không bao giờ phải nhớ những gì bạn đã nói.

Martin tốt nghiệp từ Đại học Wake Forest vào năm 1932, và dành một năm tiếp theo làm phóng viên thường trú tại Washington cho một loạt các tờ báo nhỏ ở miền Nam. “Người ta coi tôi là một phóng viên giỏi”, ông sau này nhận xét. «Tôi thường tự hỏi điều gì đã xảy ra nếu tôi chấp nhận viết một chuyên mục cho Washington Post. Có lẽ hôm nay có thể là tên tôi trên bài viết thay vì của Scotty Reston [thực ra là của New York Times] mà bạn sẽ đọc khi uống cà phê sáng».

Sự nghiệp ngắn ngủi của ông trong ngành báo chí đã để lại cho ông một sự đánh giá tự tin về những điểm yếu và tiềm năng của nó, và trong những năm sau đó, ông thường xuyên dựa vào «chuyên

môn» này để đánh giá và đo lường các nhà báo, hầu hết trong số họ, đặc biệt là những người chỉ trích chính sách của ông ở Việt Nam, ông thấy thiếu sót. «Có lẽ như một số bạn bè làm báo của tôi đã nhận xét, tôi rời bỏ nghề này quá sớm đến nỗi tôi vẫn coi nó là một nghề nghiệp, không phải là một nghề mọn,» ông nhớ lại. “Tôi đã nghĩ lúc đó và bây giờ rằng những người may mắn được hưởng sự bảo vệ của Tu chính án thứ Nhất có một trách nhiệm nghề nghiệp tương ứng là thông báo cho người dân Mỹ về toàn bộ sự thật một cách rõ ràng và công bằng nhất mà họ có thể nhận thấy sau khi đào sâu, kiểm tra chéo và nỗ lực mọi cách để đảm bảo tất cả các sự kiện đều chính xác”. Dưới bất kỳ hoàn cảnh nào, người ta cũng không được thiên lệch một câu chuyện để phù hợp với thành kiến đã biết của biên tập viên hoặc để thúc đẩy quan

điểm cá nhân của mình. Những người làm như vậy không được coi là nhà báo mà là những người tuyên truyền - từ mà chúng tôi sử dụng là flaks.

Năm 1933, Graham Martin rời bỏ nghề báo và gia nhập Chính sách Kinh tế Mới, nhận công việc trợ lý cho Averell Harriman, người lúc đó là phó quản trị viên của Cơ quan Phục hồi Quốc gia. Chàng trai trẻ Bắc Carolina, lạnh lùng nhưng cứng rắn, đã gây ấn tượng với sếp của mình và thông qua ông ta, nhanh chóng được giới thiệu với nhiều nhân vật ưu tú của Washington. Trong khi đó, anh đã gia nhập Lực lượng Dự bị Quân đội với vai trò sĩ quan tình báo, một nhiệm vụ đã chuẩn bị cho anh cho tương lai của mình theo nhiều cách khác nhau. «Họ giao cho bạn các khu vực trách nhiệm và bắt bạn làm việc với chúng vào những

ngày đó,» ông nói sau này, «và khu vực của tôi là Đông Nam Á.» Khi chiến tranh nổ ra, tôi thấy mình thức dậy và báo cáo với Bộ trưởng [Ngoại giao Henry L.] Stimson và Tướng [George] Marshall mỗi sáng về diễn biến của cuộc chiến trong vòng hai mươi bốn giờ qua ở Thái Bình Dương. Từ khởi đầu không hoàn toàn bất hạnh này, Martin đã phát triển một tình yêu bền bỉ đối với công việc tình báo và châu Á, cũng như một cảm giác chuyên môn trong cả hai lĩnh vực. Ông cũng trở thành một bậc thầy trong nghệ thuật tóm tắt thông tin. «Trước đây tôi thường thuộc lòng các câu thoại để nghe có vẻ tự nhiên,» ông ấy nói với tôi - một kỹ năng mà ông sẽ áp dụng rất hiệu quả trong suốt sự nghiệp ngoại giao sau này.

Sau chiến tranh, khi quốc gia chuyển hướng từ chủ nghĩa phát xít sang «chủ

nghĩa cộng sản quốc tế», bạn bè của Martin ở Washington đã nhớ đến tài năng của ông và nhanh chóng tuyển ông vào cuộc đấu tranh mới. Với sự giúp đỡ của Harriman và những người khác, ông được đưa thẳng vào Bộ Ngoại giao vào năm 1947 và ngay lập tức được bổ nhiệm làm cố vấn hành chính tại Đại sứ quán Hoa Kỳ ở Paris, nơi ông sớm trở thành một «chuyên gia» trong việc thao túng các bộ máy quan liêu của Bộ Ngoại giao.

Việc gia nhập Bộ Ngoại giao một cách vội vàng của ông không phải là không có giá phải trả. Như một người gần như tôn thờ việc «tự kiểm» đường đi của mình, Martin bị ám ảnh bởi suy nghĩ rằng ông chỉ thăng tiến nhờ sự bảo trợ, và nhiều năm sau, vào mùa hè năm 1973, ông sẽ không thể chịu đựng được sự nhay cảm của mình về vấn đề này. Ngay sau khi ông

đến Sài Gòn, một nhà báo Mỹ đã báo cáo khá chính xác rằng Đại sứ mới chưa bao giờ vượt qua kỳ thi Bộ Ngoại giao. Martin nổi giận vì câu chuyện và ngay lập tức trục xuất nhà báo gây rắc rối, George McArthur của Los Angeles Times, từ sự hiện diện của anh ta, từ chối cho anh ta bất kỳ liên lạc chính thức nào với Đại sứ quán trong nhiều tháng. Đó là khởi đầu của cuộc chiến thù hằn giữa Martin với đoàn báo chí Mỹ tại Sài Gòn.

Trong tám năm ở Paris, Martin không chỉ trau dồi kỹ năng quản lý của mình mà còn cả kiến thức về «kẻ thù.» «Từ năm 1947 đến 1955 tại Pháp,» ông nhớ lại, «tôi đã chứng kiến sự thực hiện tinh vi và ngày càng hiệu quả của một chiến dịch tuyên truyền do người Bắc Việt và các đồng minh tư tưởng của họ ở Pháp và châu Âu tiến hành.» Năm 1954, tôi thấy

nó thành công ở Pháp.» Bị ảnh hưởng sâu sắc bởi trải nghiệm đó, Martin trong những năm tiếp theo gần như bị ám ảnh bởi mối nguy hiểm do tuyên truyền cộng sản gây ra, từ bất kỳ nguồn nào, và đã cống hiến bản thân để đánh bại nó.

Từ góc nhìn của mình ở Paris, ông cũng nhận thấy một mối nguy khác mà ít người Mỹ khác nhận ra vào thời điểm đó. Ông nhận thấy rằng chủ nghĩa thực dân và các đại diện của nó đã chết ở Đông Dương và nếu Hoa Kỳ cố gắng can thiệp trực tiếp để bảo tồn chúng, kết quả sẽ là thảm họa. «Tôi đã chứng kiến sự tiến hóa của việc Tướng [Võ Nguyên] Giáp hoàn thiện các kỹ thuật chiến tranh du kích,» ông nói với một ủy ban Quốc hội nhiều năm sau đó. “Tôi nghĩ rằng đó sẽ là một sai lầm nghiêm trọng, thực sự là không thể, khi xét đến làn sóng chủ

nghĩa dân tộc rõ ràng, đặc biệt là ở Viễn Đông, để kiểm soát thuộc địa của Pháp có thể được khôi phục thành công”. Tôi nghĩ rằng sẽ là một sai lầm nếu chúng ta giúp đỡ, và tôi đã nói như vậy.

Martin trở lại Washington vào giữa những năm năm mươi và ngay lập tức được trao một kỳ nghỉ nghiên cứu tại Trường Không chiến, nơi «tôi cố gắng đưa vào các cuộc thảo luận hội thảo một loại xem xét về loại chiến tranh này là gì [ở Đông Dương], không thực sự nghĩ rằng chúng tôi sẽ sớm trở nên rất sâu sắc liên quan.» Sau đó, ông được chuyển từ nhiệm vụ này sang nhiệm vụ khác, phục vụ trong một số vị trí cố vấn tại Liên Hợp Quốc. Cuối cùng, vào năm 1963, ông được thăng hàm «bộ trưởng chuyên nghiệp» và được bổ nhiệm làm Đại sứ tại Thái Lan. Đó là một cuộc bổ

nhiệm quan trọng và theo nhiều cách là một cuộc bổ nhiệm đáng ghen tị, vì mặc dù có liên quan gián tiếp đến cuộc khủng hoảng ngày càng gia tăng của Mỹ ở Đông Dương, ông không nằm trong tầm ngắm trực tiếp và được hưởng một sự linh hoạt mà người đồng cấp của ông ở Sài Gòn không có.

Martin đã tận dụng tối đa cả sự linh hoạt và uy tín của công việc, tạo dựng cho mình danh tiếng là một trong những nhà quản lý khủng hoảng hiệu quả nhất tại Bộ Ngoại giao. Ông cũng cho thấy mình là người cực kỳ may mắn. Khi một ứng cử viên tổng thống bị đánh bại và thất vọng tên là Richard Nixon đi qua Bangkok, Martin đã trải thảm đỏ cho ông ta, đối xử với «công dân tư nhân» này như một vị hoàng gia đang thăm viếng. Nixon không bao giờ quên lòng

hiếu khách, và khi ông sau này trở thành Tổng thống, ông đã đền đáp Martin một cách hào phóng.

Tuy nhiên, việc công tác tại Bangkok không hoàn toàn là sự huy hoàng và may mắn chính trị. Trong suốt bốn năm ở đó, Martin đã tiến hành một cuộc chiến quyết liệt với quân đội Mỹ, khi họ đang cố gắng biến Thái Lan thành một Việt Nam khác, với sự hiện diện của lực lượng mặt đất Mỹ. Nhớ lại những bài học của cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, Martin đã chống lại xu hướng - hóa ra là thành công - đến mức đã đuổi trợ lý quân sự hiếu chiến của mình, Tướng Joseph Stillwell, Jr., ra khỏi Bangkok. Đó là một thành tựu mà ông vẫn tự hào một cách xứng đáng - tự hào đến mức, thực tế, ông khó có thể giấu được sự thất vọng khi phát hiện ra nhiều năm

sau rằng David Halberstam đã bỏ qua ông trong nghiên cứu đồ sộ của mình về những kiến trúc sư của chính sách Mỹ ở Đông Dương, *The Best and the Brightest*. «Tôi thậm chí còn không được nhắc đến trong cuốn sách,» Martin phàn nàn với một ủy ban Quốc hội vào mùa hè năm 1974. «Tôi được biết rằng khi được hỏi làm thế nào tôi có thể bị bỏ qua, ông ấy [Halberstam] đã trả lời rằng mục đích của cuốn sách là để chứng minh rằng khi cỗ máy quân sự bắt đầu hoạt động, không ai có thể đứng trên đường đi của nó.» Vì tôi đã chiến đấu rất quyết liệt và thành công để giữ cho người Mỹ hoàn toàn không can thiệp trực tiếp vào cuộc nổi dậy ở Thái Lan, việc đề cập đến tôi sẽ bác bỏ luận điểm của ông ấy.

Mặc dù ông Martin phản đối vai trò trực tiếp của Mỹ ở Thái Lan, ông khô-

ng ngăn ngại ủng hộ cam kết của chúng ta ở Việt Nam một khi nó đã được xác định rõ ràng. «Khi tôi được phân công đến Bangkok,» ông đã lưu ý trong một phiên điều trần của Quốc hội vào năm 1974, “Tôi nghĩ vào một thời điểm nào đó tôi đã được hỏi liệu Việt Nam có nên được phép sụp đổ hay không”. Không ở trong vị trí để thực hiện một phân tích độc lập của riêng mình, tôi đã nói rằng tôi không nghĩ rằng điều đó sẽ có lợi cho Hoa Kỳ nếu có thể tránh được mà không tốn kém lớn ... Tôi đã nghĩ và vẫn nghĩ rằng hành động tốt nhất của chúng ta sẽ là, nếu chúng ta quyết định rằng việc ngăn chặn loại xâm lược mới này thành công là vì lợi ích tốt nhất của chúng ta, thì chúng ta nên giới hạn mình trong việc cung cấp viện trợ quân sự, có thể là huấn luyện, nhưng không đưa lực lượng của chính mình vào.

Như một đóng góp của riêng mình cho cuộc đấu tranh chống Cộng sản đang phát triển ở Đông Dương, Martin đã thuyết phục người Thái vào giữa những năm 1960 cho thuê một số căn cứ không quân lớn cho Không lực Hoa Kỳ để thực hiện các cuộc không kích nhằm vào các tuyến tiếp tế của Cộng sản ở Lào, Campuchia và Việt Nam. Ngay cả khi ông ta tiếp tục khẳng định công khai rằng không có thỏa thuận nào như vậy được thực hiện, phần lớn các nhiệm vụ ném bom của Mỹ chống lại đường mòn Hồ Chí Minh ở miền nam Lào đều được thực hiện từ các sân bay mà ông ta đã “mượn” từ người Thái.

Đó là trong năm thứ ba của Martin ở Bangkok khi con trai nuôi của ông, Glen, bị giết ở vùng cao nguyên phía tây Nam Việt Nam, và từ thời điểm đó, tâm trạng

và quan điểm của Đại sứ dường như đã thay đổi. Ông đã mất đi chút kiên nhẫn mà ông có với bộ máy quan liêu, và vào năm 1967, trong cuộc chiến không ngừng của ông để giữ quân đội Mỹ ra khỏi Thái Lan, ông đã chuyển sự thiếu kiên nhẫn của mình lên chính Ngoại trưởng Hoa Kỳ, thúc giục Dean Rusk trong một bức điện đặc biệt sắc bén để rally ủng hộ ông. “Vì đã bày tỏ những ý kiến này trong khuôn khổ riêng tư của các kênh thích hợp, nhưng với một chút sắc bén trong cách diễn đạt có lẽ hơi chua chát”, Martin ghi chú một cách khô khan vài năm sau đó, “tôi đã bị miễn nhiệm khỏi vị trí của mình ở Bangkok”.

Tuy nhiên, việc bị sa thải không phải là kết thúc của Đại sứ cầu kinh. Một năm sau, bạn của ông là Richard Nixon được bầu vào Nhà Trắng và để đền đáp những

ân huệ trong quá khứ, đã phục hồi danh tiếng cho ông và bổ nhiệm ông làm Đại sứ tại Rome. Đó là một trong những trường hợp phục hồi chính trị ngoạn mục nhất trong lịch sử gần đây của Bộ Ngoại giao.

Trong ba năm ở Ý, Martin đã trở thành một Đại sứ thực sự phù hợp với một tổng thống đế chế. Xây dựng một đội ngũ trung thành xung quanh mình, ông cai quản Đại sứ quán bằng bàn tay sắt và không chấp nhận bất kỳ sự chỉ trích nào đối với bản thân hay Bộ Ngoại giao. Khi một số viên chức Bộ Ngoại giao gửi điện tín yêu cầu thành lập một quỹ đặc biệt để tưởng nhớ một đồng nghiệp đã tự sát sau khi bị sa thải, Martin từ chối cho phép thông điệp này được phân phát cho các nhân viên của mình, tuyên bố rằng nó «phản ánh các kỹ thuật tuyên truyền mà trong các bối cảnh khác cả thế giới vẫn

minh đều thấy ghê tởm.» Mục đích của thông điệp này không phải để cải thiện mà là để phá hoại.»

Như ở Bangkok, Martin cũng phát hiện ra một kẻ thù trong hàng ngũ của mình. Lần này không phải là quân đội Mỹ mà là Đài CIA địa phương. Tin chắc rằng mình là một điệp viên tình báo giỏi hơn tất cả các nhân viên CIA cộng lại, ông ta khẳng khẳng muốn tự mình và trực tiếp kiểm soát các quỹ bí mật mà Washington đã phân bổ để thao túng chính trị Ý.

Ngay trước khi kết thúc nhiệm vụ ở Rome, Martin đã thực hiện một cuộc đảo chính chính trị quan trọng. Bằng cách đổ hàng nghìn đô la vào đảng Dân chủ Thiên chúa giáo đang gặp khó khăn vào đêm trước cuộc bầu cử quốc hội năm 1972, ông đã giành chiến thắng từ

tay những người cộng sản Ý. Đó là một chiến thắng thoáng qua - các đảng viên cộng sản tiếp tục gia tăng sức mạnh sau đó - nhưng đối với Martin, việc đó mang tính biểu tượng. Ông có thể rời Rome với uy tín của mình không bị tổn hại ; ông đã thành công trong việc ngăn chặn một cuộc tấn công của cộng sản vào một trong những đồng minh thân cận nhất của Mỹ.

Martin đã dự định nghỉ hưu sau chuyến lưu diễn ở Rome và thậm chí đã mua một trang trại ở Tuscany, nơi, như ông sau này nhớ lại với sự hài hước nặng nề, ông đã lên kế hoạch để viết lách và “thử nghiệm ghép một cây ô liu vào một cây bách để tạo ra một ly martini tức thì - một ly không cần gin”. Nhưng vào giữa năm 1972, Kissinger đã yêu cầu ông đảm nhận một nhiệm vụ đầy thách thức

khác. Nhà ngoại giao kỳ cựu William Sullivan, người đã được dự kiến thay thế Bunker ở Sài Gòn, vừa từ chối công việc này. Liệu Martin có xem xét nhận công việc này không ? «Mặc dù tôi yêu châu Á và quý trọng những người bạn ở đó,» Martin sau đó ghi chú, “tôi đã dành tám tháng sau khi câu hỏi được đặt ra, nói rằng, ‘Không đời nào !’ “Tôi sẽ không đi đâu cả !” Tôi hoàn toàn không có ảo tưởng gì về những gì đang chờ đợi chúng tôi phía trước. Nhưng khi các quan chức cao nhất của đất nước bạn nói, ‘Tôi nghĩ rằng Bộ Ngoại giao nhận cả những nhiệm vụ khó khăn cũng như những nhiệm vụ dễ dàng,’ bạn đáp lại, ‘Đúng vậy, chúng tôi làm,’ và sau đó tự hỏi làm thế nào để nói với vợ rằng chúng tôi sẽ đến Sài Gòn chứ không phải đến một trang trại ở Tuscany.» Ông đã khuyên Kissinger rằng ông sẽ nhận nhiệm vụ này chỉ trong một

năm, và không lâu hơn.

Dorothy Martin đã kiên quyết chống lại quyết định cho đến cùng. Mất một người con trai ở Việt Nam, bà có một sự ác cảm tự nhiên với nơi đó, và như Martin sau này nhận xét, bà nhận ra rằng nhiệm vụ này sẽ vừa không được cảm ơn vừa làm suy yếu tinh thần, đặc biệt là vì nó sẽ liên quan đến việc bảo vệ các chính sách và «sự thật» mà hầu hết người Mỹ hiện nay đã từ chối. «Vợ tôi đã nhắc tôi về câu chuyện cổ tích xưa về chiếc gương thần mà chỉ những người trong sáng mới nhìn thấy,» Martin nhớ lại. «Bạn nhớ câu chuyện với mọi người đều nói, ‘Ồi vâng, tấm vải đó thật tuyệt vời.’» Vì không ai thừa nhận rằng trái tim của họ không trong sạch. Và nhà vua đã mua một chiếc áo cho cuộc diễu hành. Một cậu bé nói, ‘Nhìn kìa, mẹ ơi, hoàng

đế đang khóa thân.’ Vợ tôi nói, ‘Nếu anh muốn đóng vai đó, anh nên nghĩ về phần tiếp theo.’ Tôi nói, ‘Tôi không nhớ phần tiếp theo.’ “Thế thì”, cô ấy nói, “chuyện gì đã xảy ra với cậu bé đó - trong mười lăm năm tiếp theo, cậu ta chắc chắn sẽ trở thành đứa trẻ hư hỏng trong toàn vương quốc”.

Khi tôi lần đầu tiên thấy Graham Martin, ông đang khom người bên mép của một chiếc bàn dài hình chữ nhật trong phòng họp tại Văn phòng Tùy viên Quốc phòng ở căn cứ không quân Tân Sơn Nhất. Ông khòm lưng trong bộ vest kẻ sọc, tóc màu xám sắt, khuôn mặt đầy nếp nhăn và góc cạnh như một bức chân dung khắc gỗ, ông trông giống như hình ảnh hoàn hảo của một đại sứ trong phim Hollywood, và ông nói về “cam kết” và “cần phải hoàn thành công việc” bằng

những từ ngữ khiến adrenaline dâng trào sau sáu tháng trì trệ kể từ khi lệnh ngừng bắn có hiệu lực. Khi ông ấy liếc nhìn xung quanh phòng, tôi bị ấn tượng bởi đôi mắt của ông, màu xám đá. Đối với một số người trong chúng ta có trí tưởng tượng phong phú hơn, chúng gợi nhớ đến cái nhìn tử thần của một con hổ mang sẵn sàng tấn công.

Khi không “trên sân khấu”, Martin là một người đàn ông trầm lặng và khiêm tốn, gần như nhút nhát. Ông có một sự duyên dáng và phẩm giá theo cách cổ điển của miền Nam, và sự kết hợp này rõ ràng đã khiến ông trở nên khá hấp dẫn đối với phụ nữ. “Ông ấy là một người quyến rũ thực sự”, Tham tán Quốc phòng của ông, Tướng John Murray, đã từng nói về ông. “Vợ tôi nghĩ ông ấy là số một”.

Nhưng bên dưới bề ngoài đó có

những tia thép Calvinist trong con người mà dường như đã được tôi luyện để chịu đựng áp lực bình thường. Những nhân viên đã làm việc lâu dài với ông thường nhớ lại với sự kính sợ ngày kinh khủng đó khi ông biết tin con trai mình. Glen đã bị giết. Ông và bà Martin sắp tham dự một buổi tiếp đón Nhà vua Thái Lan. Các báo cáo ban đầu đã bị sai lệch và gây hiểu lầm : “Đúng, Glen đã bị thương nhưng không nghiêm trọng”. Rồi ông đã biết sự thật, nhưng đã từ chối chấp nhận nó. Giấu kín tin tức với vợ, ông dẫn bà qua buổi tiếp đón của Nhà vua, cư xử với tất cả sự kiềm chế và phẩm giá xứng đáng với một Đại sứ của Hoa Kỳ.

Về mặt thể chất, Martin là một người đàn ông yếu ớt và tàn tạ. Ông vẫn bị ám ảnh bởi những chấn thương mà ông đã chịu đựng trong một vụ tai nạn ô tô nhiều

năm trước và hầu như không thể quay đầu từ trái sang phải. Những khuyết tật của ông không thể tránh khỏi đã hạn chế hiệu quả của ông ở Việt Nam, khiến ông không thể đi khắp đất nước để tận mắt nhìn thấy các vấn đề. Chỉ một lần duy nhất ông đã rời khỏi Sài Gòn.

Tuy nhiên, nếu Martin vẫn giữ thái độ kín đáo, ông cũng không hề lười biếng. Là một người nghiện thuốc lá và không thể chữa khỏi chứng mất ngủ, ông đã tự đẩy mình đến giới hạn của sự chịu đựng, làm việc muộn vào ban đêm trong phòng làm việc riêng của Tòa Đại sứ, chăm chú xem xét các báo cáo tình báo và dữ liệu thô khác.

Một thư ký, người dường như bị chán ghét bởi sự cố gắng của ông cho sự cô đơn và lao động vất vả, đã từng mô tả ông nửa đùa nửa thật là “Chúa” : “Tôi

biết ông ấy tồn tại nhưng tôi chưa bao giờ thấy ông ấy”. Nhưng sự miêu tả đó, giống như nhiều người khác của Martin là không công bằng. Mặc dù ông tự lập và đòi hỏi, ông dễ tiếp cận hơn nhiều với các nhân viên cấp dưới của mình so với Bunker hoặc những người tiền nhiệm của ông. Ông hoàn toàn có khả năng ngồi lại và thảo luận một cách thoải mái về một vấn đề ngay giữa mọi thứ - miễn là bạn đã chuẩn bị đầy đủ các thông tin cần thiết.

Và đôi khi ông thậm chí còn cho phép mình một khoảnh khắc để thư giãn. Ông đặc biệt thích xem phim, và mỗi tối sau bữa tối tại Tòa Đại sứ, ông sẽ lang thang vào phòng khách và ngồi đó trong bóng tối khi các vệ sĩ Thủy quân lục chiến của ông chiếu một hoặc hai cuộn phim Mỹ mới nhất thường xuyên được chiếu tại

các rạp phim ở Sài Gòn. Tôi nhớ đã ngồi với ông ấy một buổi tối, vào giữa năm thứ hai của ông ở Việt Nam, khi ông bị Quốc hội và báo chí chỉ trích. Chúng tôi đang xem bộ phim *Những Ngày Cuối Của Hitler*, một câu chuyện về những giờ phút cuối cùng của Führer trong hầm trú ẩn ở Berlin, và khi ánh sáng bật lên sau cuộn phim đầu tiên, Martin nhìn tôi và thở dài, «Bạn biết không, tôi bắt đầu nhận ra cảm giác của thằng khốn đó.» Sau đó, anh ấy đứng dậy khỏi ghế và đi lên lầu đến phòng làm việc của mình, để bắt đầu sàng lọc các báo cáo tình báo mà anh ấy đã mang về nhà cùng mình.

Về mặt tính cách, Graham Martin là một người đa diện, với hàng trăm hình ảnh thay đổi liên tục, không hình ảnh nào đủ để định nghĩa toàn bộ con người ông. Theo lời tự thú của ông, sự khó nắm

bắt này hoàn toàn là có chủ ý và được dàn dựng. Ông từng nói với một ủy ban Quốc hội rằng nghệ thuật sân khấu là một phần của «hành lý» tiêu chuẩn của một nhà ngoại giao. Nếu vậy, thì ông là một nhà ngoại giao điển hình, một diễn viên hoàn hảo với khả năng kỳ diệu để xuất hiện như mọi thứ đối với mọi người. Tuy nhiên, cuối cùng ông đã phải trả giá cho kỹ năng này, vì không có gì về ông dường như luôn ổn định, không có gì hoàn toàn đáng tin cậy. Và khi thời gian trôi qua, ông dường như mất đi khả năng phân biệt giữa nghệ thuật sân khấu của mình và thực tế. Nghĩ rằng anh ta có thể tái tạo lại thực tại theo cách nhìn của riêng mình, anh ta đã bị cả hai điều này đánh bại.

«Ban đầu,» một đồng nghiệp nói, “anh ta có vẻ như một nhân vật lãng

mạn đang tham gia vào một cuộc thập tự chinh, và nếu bạn có chút lãng mạn, bạn có thể đồng cảm với anh ta”. Những người khác thấy sự nhiệt tình và tính hay thay đổi của ông ta kém hấp dẫn hơn nhiều. “Chỉ là sự đỉnh cao của chúng cuồng vọng đã đánh dấu tất cả các đại sứ Mỹ tại Việt Nam”, một đồng nghiệp nhận xét về ông. “Anh ta là một kẻ âm mưu bẩm sinh”, một người khác nhận xét. “Anh ta thường xuyên âm thầm tính toán, có tư duy âm mưu và bí mật, và ngay lập tức cố gắng đặt bạn dưới sự kiểm soát của mình”. Anh ta luôn tìm kiếm điểm yếu, như một con cá mập đang tìm máu. Khi anh ta tức giận, chẳng hạn, giọng nói của anh ta hạ xuống thành một tiếng thì thầm khó nghe. Mục đích của anh ta là khiến bạn phải căng thẳng để thu hút sự chú ý của bạn. Trưởng đài CIA tại Rome đã thành công trong việc ngăn chặn hẳn

ta bằng cách nhắc đi nhắc lại rằng ông ta đang đeo máy trợ thính, vì vậy Martin sẽ phải nói to lên.

Đối với một trợ lý khác, biệt danh mà Martin khinh thường gán cho Lê Đức Thọ trong cuộc gặp gỡ của họ ở Paris vào tháng 6 năm 1973 dường như quá phù hợp với ông : «Ông ấy là một <người tin tưởng chân chính> theo nghĩa rằng các mục tiêu của ông ấy là siêu việt và bất cứ điều gì giúp đạt được chúng dường như đều được biện minh.» Nhưng người ta phải hỏi : một người tin tưởng chân thành vào cái gì ? Ông ta nói về lợi ích quốc gia, nhưng thực tế lợi ích của ông ta chỉ nằm ở việc thao túng chính sách đối ngoại. Trò chơi chính nó là ngọn nến của anh ấy.

Đối với các sĩ quan quân đội Mỹ ở Sài Gòn, Martin ban đầu dường như được

tạo ra theo hình mẫu của họ. «Người tốt nhất tiếp theo sau B-52,» một cựu nhân viên Lầu Năm Góc nói về ông ấy. «Một người yêu nước Mỹ tuyệt vời,» một người khác khẳng định. «Ông ta không quan tâm đến người Việt Nam chút nào.» Tất cả những gì anh ta quan tâm chỉ là Hoa Kỳ. Và nếu ông ta có cách của mình, tôi chắc chắn rằng lá cờ của Hoa Kỳ sẽ không phải là lá cờ Sao và Sọc mà là lá cờ có con rắn cuộn và dòng chữ «Đừng dẫm lên tôi.»

Tướng Murray, người đã phục vụ dưới cả Bunker và phó của ông ta, Whitehouse, cảm thấy rằng không ai trong số họ có thể sánh được với Martin về sự hiếu chiến. «Nếu [Tướng] Curtis LeMay đã phát minh ra một đại sứ,» Murray từng bình luận với tôi, «ông ấy đã phát minh ra Martin.» Bạn biết đấy :

‘Đánh bom họ trở về thời kỳ đồ đá.’ Khi Martin đến [Sài Gòn], ông ấy không hỏi tôi về tình hình tài chính hay bức tranh hậu cần, tinh thần của quân đội hay bất cứ điều gì như vậy. Ông ấy muốn biết quyền hạn của chúng tôi để ném bom vào các khu vực [cộng sản] dọc biên giới [Campuchia]. Murray giải thích với ông ta rằng các «thánh địa» gần đây đã được tuyên bố cấm B-52s do có sự tập trung dân cư ở đó, và ông cùng Tướng Không quân John Vogt đã nhắc nhở Đại sứ mới rằng Lầu Năm Góc đã nhất quán từ chối dỡ bỏ lệnh cấm. Nhưng Martin đã nói với họ, «Tôi sẽ có được quyền ném bom cho các bạn.» Như Murray sau này nhớ lại, «Vogt nhìn tôi, tôi nhìn Vogt - và cả hai chúng tôi đều nghĩ thẳng này là một kẻ ngốc.» Nhưng bạn biết đấy, ông ta có quyền lực, ba mươi ngày trước khi ngừng ném bom ở Campuchia.

Nhưng sau đó, khi chúng tôi đang tiến đến để đánh trúng các mục tiêu - và chúng tôi đã có một số vụ nổ phụ tốt - có một hoặc hai khu vực mà chúng tôi không đánh trúng. Tôi nhớ một trong số đó ; đó là một ngôi làng nhỏ có một nhà máy đạn dược. Martin muốn biết tại sao chúng tôi không đánh vào đó. Tôi nói với anh ấy, ‘Chà, có người ở đó, và chúng ta không muốn làm tổn thương dân cư và chúng ta muốn tập trung vào các mục tiêu quân sự.’ Martin nói với tôi, ‘Nói với Vogt rằng tôi không quan tâm nếu họ tràn qua và đánh vào dân thường.’ Vì vậy, tôi đã nói điều này với Vogt, và Vogt nói, ‘Có thể anh ta không quan tâm, nhưng trời ơi, tôi thì có !’» Ông ấy không đánh họ.»

Theo một nghĩa nào đó, Martin là một phần mở rộng hoàn hảo của Nhà

Trắng dưới thời Nixon. Ông có một sự cảm nhận gần như bản năng về quyền lực và cách biến nó thành những mục tiêu nhất định, và giống như chính Tổng thống, ông là một người chống Cộng sản tận tụy, gần như tôn thờ trong sự nhiệt huyết của mình. «Đối với ông ấy,» một người bạn nói, «không có gì đáng ghê tởm hơn việc trở thành một người Cộng sản.» Quan điểm của ông được hình thành vào thời điểm mà Chủ nghĩa Cộng sản là kẻ thù của tất cả những gì tốt đẹp, và Việt Nam là một chiến trường tâm lý đối với ông.

Tuy nhiên, quan điểm của Martin không hoàn toàn mang tính lý tưởng. Giống như Kissinger, ông cũng nhìn nhận cuộc xung đột ở Việt Nam theo cách toàn cầu thực dụng, như một yếu tố quan trọng trong sự cân bằng quyền lực

và nhận thức trên toàn thế giới, điều này tạo thành an ninh tốt nhất của Mỹ. «Tôi tin chắc,» Martin đã nói với nhiều ủy ban Quốc hội trong bài phát biểu thuộc lòng này, «rằng chúng ta nên chấm dứt sự can thiệp của Mỹ vào Việt Nam và chúng ta nên chấm dứt nó càng nhanh càng tốt.» Tuy nhiên, cách chúng ta kết thúc nó là vô cùng quan trọng. Tôi tin rằng mục tiêu của chúng ta phải là kết thúc nó, để lại một miền Nam Việt Nam có khả năng kinh tế, quân sự tự vệ, tự do chọn chính phủ và lãnh đạo của riêng mình, và có khả năng giải quyết sự hòa giải cuối cùng với kẻ thù ở phía bắc... Tôi tin rằng việc chúng ta hoàn thành công việc này thành công sẽ có ảnh hưởng to lớn đến nhận thức về Hoa Kỳ, đến ý chí của Hoa Kỳ, đến giá trị của cam kết của Hoa Kỳ tại Bắc Kinh và Moscow.

Không chỉ là một người ngưỡng mộ quan điểm thế giới của Kissinger, Martin còn có sự tôn trọng sâu sắc đối với chính con người này, ít nhất là cho đến khi Việt Nam sụp đổ, và ông đã từng kể cho tôi một câu chuyện để minh họa sự đồng cảm cá nhân mà ông cảm thấy tồn tại giữa họ. Ông ấy và Kissinger đang đứng bên bồn rửa mặt trong phòng vệ sinh dành cho nam giới ở tầng trên cùng của Bộ Ngoại giao. «Ông là một thiên tài, Henry,» Martin thì thầm qua vai ông. «Chà, Graham,» Kissinger được cho là đã đáp lại, «anh cũng là một thiên tài theo cách riêng của mình.»

Việc Kissinger thực sự có quý mến Martin như Đại sứ đã nghĩ hay không vẫn là một chủ đề tranh cãi giữa các cộng sự cũ của họ. Theo một trong những trợ lý thân cận nhất của Kissinger, Ngoại

trưởng coi Martin chỉ đơn giản là một công cụ hữu ích, «kẻ khốn nạn nhất xung quanh,» người có thể hoàn thành một công việc khó khăn và cũng có thể đóng vai trò như một cái chóp điện cho những lời chỉ trích mà nếu không có thể sẽ nhắm vào ông và Nhà Trắng. Ngoài ra, chính sách mà ông áp đặt lên Martin dường như đòi hỏi một người có tài năng đặc biệt như Đại sứ. Cuối cùng, đó không phải là một chính sách theo nghĩa đen, mà chỉ là vẻ bề ngoài của một chính sách. Hoa Kỳ buộc phải rút khỏi Việt Nam. đứng dậy, và để duy trì ảo tưởng đó cần loại phép thuật và nghệ thuật sân khấu mà Martin rất thành thạo. Sau đó, vì mục tiêu phụ chính của Kissinger là giữ cho Thiệu vừa ổn định vừa đáp ứng các chỉ thị của Mỹ, ông cần một người ở Sài Gòn có sự khôn ngoan và sức mạnh tính cách để thống trị người Việt Nam. Mar-

tin đã chứng minh rằng ông có những phẩm chất đó một cách dồi dào.

Ngay từ đầu, Martin đã tiếp cận nhiệm vụ của mình theo cách mà Kissinger mong muốn, như một loại ảo thuật gia và người quảng bá trên phố Madison, vì chỉ bằng cách này, ông cảm thấy, ông mới có thể thu hút Quốc hội miễn cưỡng ủng hộ Sài Gòn và khôi phục niềm tin của Thiệu vào người Mỹ. Ông cũng nhanh chóng tuyên chiến với những người tạo hình ảnh và tuyên truyền viên của Hà Nội, vì ông coi họ là trở ngại thực sự duy nhất đối với các mục tiêu của mình. Cũng như họ đã phá hủy sức mạnh ý chí của Pháp trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, ông tin rằng họ đang cố gắng làm suy yếu cam kết còn lại của Mỹ ở Đông Dương bằng những “lời nói dối” và “sự xuyên tạc” của

mình. Trong nỗ lực cảnh báo Quốc hội và công chúng Mỹ về mối nguy hiểm, ông đã gán cho máy tuyên truyền của Hà Nội những quyền lực và ảnh hưởng có thể khiến ngay cả Bắc Việt cũng phải ngạc nhiên. Ông cảnh báo rằng không chỉ riêng tuyên truyền mà chính là một “âm mưu” lớn bên ngoài, một mạng lưới những người theo chủ nghĩa cánh tả và những người đồng cảm trên khắp thế giới đã vang vọng tiếng nói của Hà Nội trong các diễn đàn của họ vì những lý do riêng của họ. Trong suốt một phần tư thế kỷ ông đã theo dõi các sự kiện ở Đông Dương, ông từng nói với một nhóm ở Sài Gòn, ông đã trở nên «hoàn toàn bị cuốn hút.» ông đã trở nên «hoàn toàn bị cuốn hút bởi sự thành công của Hà Nội trong việc xây dựng một bộ máy tuyên truyền có hiệu quả, tính phổ biến và sự hoàn hảo tuyệt đối của các kỹ thuật không có

đối thủ trong lịch sử đã được ghi chép. Ông Goebbels [trưởng phòng tuyên truyền của Đức Quốc xã] sẽ quay cuồng trong mồ mả của mình,» ông nhận xét, “trong sự thất vọng hoàn toàn khi nhận ra rằng ông ta là một tân binh non nớt, thiếu tinh tế so với điều đó”.

Trong suốt một năm rưỡi ở Sài Gòn, Martin vẫn tin rằng các nhóm hòa bình khác nhau ở Hoa Kỳ đang tích cực phục vụ cho «âm mưu lớn.» Ông gặp khó khăn trong việc chứng minh bất kỳ mối liên hệ trực tiếp nào giữa họ và các tổ chức Cộng sản ở nước ngoài - CIA ở Sài Gòn đã vô ích tìm kiếm trong hồ sơ của mình những mảnh bằng chứng - nhưng ông vẫn kiên quyết khẳng định rằng có một mối liên kết tinh thần giữa hai bên, một mong muốn thấy Sài Gòn bị đánh bại.

Ông cũng coi các phóng viên của

báo chí Mỹ là những người đóng góp tích cực vào «âm mưu» này. Như ông đã giải thích với tạp chí Time vài tuần trước khi Sài Gòn sụp đổ, ông cho rằng những người hành nghề trong nghề cũ của mình có phần trách nhiệm về «những sự bóp méo đã khiến nước Mỹ quay vào bên trong» trong vài năm qua.

Vụ bê bối Watergate đã củng cố những cảm xúc này của ông. Khi các thông tin rò rỉ và phản rò rỉ gia tăng ở Washington suốt năm 1973 và '74, Martin bắt đầu nhìn nhận báo chí Mỹ như một con voi hoang đang chạy loạn, và các đồng nghiệp của ông trong Bộ Ngoại giao và Nhánh Hành pháp như những kẻ nhát gan run rẩy không có can đảm để chống lại nó. Ngay cả trước khi ông đến Sài Gòn, ông đã tự thuyết phục rằng không ai ở Washington có thể giữ bí mật,

và ngay khi ông định cư tại Đại sứ quán, ông lập tức bắt tay vào việc giảm thiểu sự lưu hành của những bí mật có thể gây hại cho khách hàng mới của mình. Bất kỳ thông tin nào có xu hướng quy kết những thiếu sót hoặc khuyết điểm cho người Việt Nam miền Nam, ông đều cẩn thận phân loại quá mức để hạn chế sự lưu hành của nó ở Washington, hoặc ông đơn giản là từ chối phát hành nó hoàn toàn. Ông cũng nhấn mạnh vào sự cứng nhắc và chính xác trong báo cáo của Đại sứ quán, điều này cuối cùng đã giúp lọc ra nhiều thông tin mà ông cho là không thể chấp nhận được. Nếu bạn muốn báo cáo về một quan chức miền Nam Việt Nam tham nhũng, chẳng hạn, bạn phải có một nguồn tin không thể chê vào đâu được, và càng cao cấp hơn là quan chức thì nguồn tin của bạn càng phải «không thể chê vào đâu được» đến mức chúng

tôi hiếm khi nhầm lẫn Washington với dữ liệu về những hành vi sai trái của chính đoàn tùy tùng của Thiệu.

Martin cũng cố gắng hướng nhân viên của mình ra khỏi «chủ nghĩa tiêu cực» mà ông cảm thấy đã gây hại cho sự nghiệp của Mỹ trong quá khứ. Trong một bức điện thẳng thắn ngay sau khi ông đến, ông đã cảnh báo tất cả chúng tôi, và các đồng nghiệp của ông ở Washington, không nên quá sa đà vào việc «khám nghiệm trực tràng» chính trị của miền Nam Việt Nam và phải chấp nhận xã hội «có cả mụn cóc.» Một thời gian ngắn sau đó, ông đã cố gắng trong một thông điệp khác gửi tới Washington để giảm bớt mối đe dọa do sự tham nhũng của các quan chức và sĩ quan quân đội Nam Việt Nam gây ra. «Mức độ tham nhũng hiện đang tồn tại ở Nam Việt Nam,» ông viết

trong bức điện, «tương ứng khoảng với mức độ ở bang Massachusetts và thành phố Boston trong những thập kỷ đầu của thế kỷ.» Vấn đề đó đã được giải quyết và... có thể thậm chí tiến bộ nhanh hơn nữa có thể đạt được tại Việt Nam.» Với loại lạc quan đó trong văn phòng Đại sứ, ít người trong chúng tôi cảm thấy thoải mái hoặc có lý do để nuôi dưỡng những nghi ngờ tồi tệ nhất của riêng mình.

Khi quan điểm của Đại sứ quán thu hẹp lại chỉ còn của Martin, những điểm yếu của đồng minh chúng ta đã bị bỏ qua. Chính Martin tin rằng ông có thể bù đắp. Với tất cả những năm kinh nghiệm của mình trong các vấn đề châu Á, ông cảm thấy mình hiểu người Việt Nam và có thể xác định những gì quan trọng trong tính cách của họ đối với lợi ích của Hoa Kỳ. Nhưng thực tế là ông

hầu như không biết gì về họ cả. Mặc dù anh đã làm rất nhiều bài tập về họ trong những giờ dài một mình trong phòng làm việc mỗi đêm, nhưng sự tập trung của anh luôn mang tính chiến thuật. Ông luôn tìm kiếm một góc độ nào đó để theo đuổi trong nỗ lực làm cho các chính sách của Chính quyền hoạt động và ông hiếm khi có vẻ nhìn thấy chính những người dân. Ông chỉ gặp Thiệu một hoặc hai lần mỗi tháng, mặc dù ông tuyên bố coi Thiệu là một chính trị gia tài ba, và sau năm đầu tiên ở Sài Gòn, ông dành quá nhiều thời gian đi lại giữa Sài Gòn và Washington, ông hầu như không có cơ hội để làm quen với bất kỳ người Việt Nam nào ngoài vòng tròn thân cận của Thiệu. «Dưới những điều kiện tốt nhất,» một người bạn nhận xét, “Graham chưa bao giờ chú trọng đến con người và ông ấy chỉ có xu hướng coi người Việt Nam

như những quân cờ để di chuyển trên bàn cờ”.

«Bạn biết đấy, tôi coi mình là một người theo chủ nghĩa Jefferson,» Martin từng nói với tôi. «Và tôi tin rằng nên đối xử với người Việt Nam theo cách mà Jefferson đã dạy chúng ta đối xử với công dân của chính mình.» Chúng ta nên can thiệp vào công việc của họ càng ít càng tốt. Nhưng nếu họ làm điều gì trái với lợi ích tốt nhất của chính họ, chúng ta nên sẵn sàng kiểm chế họ và chỉ ra con đường.

Cuối cùng, ông sẽ thấy mình vừa bối rối vừa ngạc nhiên bởi những người mà ông đã nhận trách nhiệm trong cuộc chiến ở Việt Nam. Sau khi Sài Gòn sụp đổ, ông đã tâm sự với một đồng nghiệp ở Bộ Ngoại giao rằng ông chưa bao giờ «tin tưởng những người Việt Nam đó,»

như thế họ đã phản bội ông bằng cách thua cuộc.

Là một người được tổng thống bổ nhiệm và là người được yêu thích, Martin đã tận dụng triệt để vị trí của mình để gây áp lực và ảnh hưởng. Ông từ chối bay đến Sài Gòn cho đến khi Nhà Trắng cung cấp cho ông một chiếc máy bay đặc biệt, và trong các phiên điều trần xác nhận của ông, cũng như sau này trong các cuộc thảo luận thường xuyên với nhân viên của mình, ông không để lại nghi ngờ rằng ông coi Tổng thống, chứ không phải Kissinger, là cấp trên trực tiếp và duy nhất của mình. «Tôi đã hy vọng Kissinger sẽ đến thành phố để chúng tôi có thể thử nghiệm điều đó,» Tướng Murray nhận xét. «Nhưng ông ấy nói Kissinger sẽ ngồi bên trái ông ấy.»

Sự ám ảnh của Martin với nghi thức

nhANH chóng khiến ông đối đầu với những người nổi tiếng khác trong cộng đồng ngoại giao và quân sự. Ngay cả trước khi ông đến Sài Gòn, ông đã gây ra mâu thuẫn với Đô đốc Noel Gayler, tư lệnh trưởng ở Thái Bình Dương, chính vì người cựu Hải quân này dường như không đủ kính trọng. «Khi Martin nói chuyện với tôi,» Murray sau này ghi chú, «anh ta luôn gọi Gayler là ‘người bạn chơi polo của bạn.’» Câu chuyện về những gì đã xảy ra tôi nhận được từ nhân viên tại CINCPAC [trụ sở của Gayler ở Honolulu] và từ Martin, và tôi nghĩ nó là chính xác vì khi Martin không diễn trước khán giả và chúng tôi chỉ nói chuyện qua lại, anh ấy đã thành thật, mặc dù có phần Machiavellian, và anh ấy đã tiết lộ những suy nghĩ xảo quyệt trong đầu mình.

Lý do anh ấy rất tức giận với Gayler

là vì Gayler muốn gặp anh ấy khi anh ấy đang trên đường đến Sài Gòn. Vì vậy, có một điểm dừng ở sân bay Honolulu. Martin xuống máy bay, nhưng Gayler không có ở đó. Họ có một chiếc xe để đưa Martin đến trụ sở CINCPAC. Nhưng khi họ đến nơi, Gayler cũng không có ở đó. Vì vậy, Martin phải ngồi chờ đợi. Cuối cùng Gayler bước vào trong bộ đồ chơi polo và đổ mồ hôi như thể vừa mới tập thể dục rất nhiều trong khi Đại sứ đang chờ đợi.

Martin nghĩ rằng anh ấy sẽ nói về một điều quan trọng, về tình hình ở Đông Nam Á. Nhưng họ chỉ nói về những điều tầm phào và trao đổi những lời xã giao. Và bạn biết Martin ; anh ấy luôn chỉ lo công việc. Ông ấy không thích câu ‘Bạn khỏe không ?’ Bạn đang làm gì vậy ? ‘Chào buổi sáng’ thậm chí còn không

nằm trong từ vựng của anh ta. Và, trời ơi, anh ấy chỉ đang bức bối với Gayler. Tôi có thể hiểu điều đó. Trong quân đội, chúng tôi được huấn luyện để nhường quyền cho các đại sứ. Vì vậy họ đã không bao giờ hòa hợp với nhau.

Murray cũng gặp vấn đề về nghi thức với Martin. Một ngày mỗi tháng, ông ấy và nhân viên của mình sẽ chuẩn bị một bản tóm tắt tình báo cho các quan chức cấp cao của Đại sứ quán để bổ sung cho những gì CIA cung cấp cho họ thường xuyên hơn. Như Murray đã nhắc nhở tôi sau này : «Martin đã đến cuộc họp đầu tiên, nhưng ông ấy không bao giờ đến cuộc họp nào khác.» Lý do - tôi đã biết từ trợ lý của ông ấy, Al Francis, là vì tôi ngồi ở ghế chủ tọa và Martin ngồi bên phải tôi. Tôi đã nói với Al Francis, ‘Chúa ơi !’ Tôi sẽ đặt anh ta lên một ngai

vàng bằng vàng. Tôi nghĩ người đàn ông đó nên đến những buổi họp này.’ Nhưng Martin không bao giờ đến nữa.

Một phần sự gắn bó của Martin với quy tắc rõ ràng là chiến thuật. Ông có một đồng minh lo lắng cần được đảm bảo rằng sức mạnh và uy tín của Mỹ vẫn đứng sau ông, và với sự hỗ trợ tài chính và quân sự của Mỹ nhanh chóng biến mất, Martin không còn lựa chọn nào khác ngoài việc làm cho uy tín và địa vị của chính mình trở thành bằng chứng cho cam kết đó.

Đại sứ quán cũng dường như yêu cầu một người lãnh đạo mạnh mẽ và rõ ràng không khoan nhượng. Vào thời điểm Martin tiếp quản, vẫn còn hơn 9.000 «người Mỹ chính thức» ở Việt Nam, và việc kiểm soát một đội ngũ nhân vật đông đảo và đa dạng như vậy chắc chắn

đòi hỏi mọi sức mạnh ý chí và uy tín mà ông có thể huy động.

Trong tất cả các thành phần của Đại sứ quán, phần công kênh và thách thức nhất là Văn phòng Tùy viên Quốc phòng (trước đây là MACV), với 400 nhân viên dân sự, 50 sĩ quan quân đội Mỹ và 2.500 công nhân hợp đồng dân sự Mỹ. Đến mùa hè năm 1973, Nhà Trắng đã bắt đầu xem xét các kế hoạch để giảm quy mô của nó xuống mức dễ quản lý hơn ; thực tế, Kissinger đã đưa ra những đảm bảo bí mật với Lê Đức Thọ rằng nếu Hà Nội tuân thủ thỏa thuận hòa bình Paris, Hoa Kỳ sẽ rút lui các kỹ thuật viên dân sự đang giúp duy trì và bảo trì quân đội Việt Nam Cộng hòa. Tuy nhiên, khi cuộc chiến ngừng bắn tiếp tục, Martin đã khuyên không nên cắt giảm như vậy. Ông coi chuyên môn hậu cần của DAO

là rất quan trọng cho sự sống còn của Sài Gòn, và cơ quan tình báo của nó là một bổ sung quan trọng và là đối trọng với Đài CIA. Ông cũng cảm thấy một DAO mạnh mẽ là điều cần thiết cho nỗ lực của chính mình để kiểm soát người Việt Nam Cộng Hòa. Trong khi ông không nghi ngờ gì về khả năng xử lý Thiệu và các chính trị gia, ông biết rằng lính tôn trọng lính và do đó ông đã nhìn vào Murray và nhân viên của ông để giữ cho quân đội Việt Nam Cộng Hòa đi đúng hướng.

Dưới sự hướng dẫn của Martin, DAO vẫn giữ nguyên quy mô lớn và thừa thãi, ít nhất là trong năm rưỡi đầu tiên của lệnh ngừng bắn. Đại sứ tin rằng lợi ích của ông và của người Việt Nam sẽ được phục vụ, nhưng thực tế có những tác dụng phụ không may mắn dường như đã hủy bỏ những lợi thế đó. Các tướng

lĩnh trong bộ chỉ huy cao cấp của Việt Nam Cộng Hòa vẫn quá phụ thuộc vào lời khuyên của Murray và nhân viên của ông, họ không thể hành động theo bản năng của mình ngay cả khi sự thận trọng đơn giản đòi hỏi điều đó. Hơn nữa, tác động tài chính của sự hiện diện quân sự của Hoa Kỳ tiếp tục không hề có lợi cho người Việt Nam miền Nam. Vì những hạn chế tài chính do Quốc hội áp đặt sau lệnh ngừng bắn, việc duy trì DAO với chi phí 30 triệu đô la mỗi năm, bao gồm cả chi phí của hệ thống cửa hàng Mỹ và việc chăm sóc, vệ sinh hồ bơi của DAO, phải được rút từ quỹ viện trợ được phân bổ để hỗ trợ quân đội Việt Nam Cộng hòa. Như một sĩ quan VNCH đã cay đắng nói với tôi sau khi đất nước ông sụp đổ, tiền mà lẽ ra có thể được dùng để mua vũ khí và trang thiết bị thì lại được dùng để cung cấp rượu cognac cho người Mỹ.

Khi Martin đến Sài Gòn, chỉ huy cao nhất tại DAO đã được thiết lập vững chắc. Tướng Frederick Weyand, tư lệnh cuối cùng của MACV, đã rời đi vào cuối mùa xuân để trở thành Phó Tham mưu trưởng Lục quân tại Washington, và Murray đã bắt đầu định hình lại cơ cấu quân đội Mỹ còn lại theo ý muốn và nhu cầu của mình.

Trong những tuần đầu tiên của mình ở Việt Nam, Martin đã dành nhiều thời gian để đánh giá Murray. Vì những vấn đề của anh với Stillwell ở Thái Lan, anh rất nhạy cảm với loại tướng mà anh đang có trong tay. Cuối cùng, anh ta quyết định rằng Murray là chấp nhận được.

Từ góc độ chuyên môn, Murray dường như chính xác là những gì ông cần. Thấp và gầy, với sự cống hiến cho công việc chăm chỉ giống như Đại sứ,

ông đã chứng tỏ mình là một nhà hậu cần tài ba trong một nhiệm vụ trước đó ở Việt Nam. Theo lời của một cấp dưới, ông chủ yếu là một «người làm phần cứng,» một chuyên gia trong việc đảm bảo giao hàng kịp thời thiết bị Mỹ đúng loại đến đúng đơn vị Việt Nam ở hiện trường. Chính phẩm chất đặc biệt này đã khiến ông được Đại sứ đánh giá cao, vì nếu có điều gì quan trọng đối với sự sống còn của Sài Gòn, Martin lý luận, đó là dòng chảy liên tục của các nguồn cung cấp từ Hoa Kỳ. Trong những ngày cuối cùng của cuộc chiến ngừng bắn, Murray sẽ được thay thế bởi một «người bảo trì,» Tướng Homer Smith, một chuyên gia trong việc xoay sở với nguồn lực hạn chế. Sự thay đổi nhân vật của Tùy viên Quốc phòng là một dấu hiệu của vận mệnh suy tàn của người Việt Nam miền Nam khi hòa bình của Kissinger tan vỡ.

Về tính cách, John Murray không phải là lý tưởng của Đại sứ. Ông ta «không phải là một người kiên nhẫn,» một trong những cấp dưới của ông tuyên bố ; “chu đáo với người khác, hoàn toàn chuyên nghiệp, nhạy bén, và rất thành thạo trong việc sử dụng màu sắc, ngôn ngữ, nhưng không kiên nhẫn”. Đặc điểm cuối cùng đó tự nhiên khiến Martin cảnh giác với ông ta, nhưng một khi ông ta đã quản lý được đội ngũ của Murray, ông ta sẵn sàng bỏ qua những khuyết điểm của tướng vì sự hữu ích của ông ta.

Để giữ cho Tham tán Quốc phòng của mình nhớ rõ ai là Trưởng Phái đoàn, Martin đã resort đến vô số mảnh khoe và chiến lược mà ông đã phát triển hoàn hảo ở Bangkok. Ngay sau khi đến nơi, ông đã cài đặt một trong những thuộc hạ trung thành nhất của mình tại sở chỉ huy

của tướng ở Tân Sơn Nhất để theo dõi ông ta. («Martin nghĩ rằng tôi đang làm một số báo cáo mà ông ấy không biết,» Murray bình luận.) Một thời gian ngắn sau đó, khi một vấn đề phát sinh liên quan đến các chuyến bay liên lạc hàng tuần của Mỹ đến Hà Nội, được quy định theo thỏa thuận Paris, Đại sứ đã tận dụng sự cố này để dạy cho Murray một bài học về sự khiêm tốn. «Tôi đã nhận được một cuộc gọi từ Tướng O'Keefe [của Không quân Thái Bình Dương số 7 ở Thái Lan] yêu cầu ngừng các chuyến bay C-130,» Murray kể lại với tôi, «bởi vì chỉ huy địa phương ở Hà Nội nói rằng nếu chúng không hạ cánh theo một lộ trình nhất định, ông ta sẽ bắn hạ chúng.» Vì vậy, tôi đã dừng các chuyến bay. Martin gọi cho tôi và nói, «Bằng quyền gì mà bạn làm điều này?» Tôi là sếp. Tôi nói, «Tôi nhận được lệnh từ Tướng O'Keefe.» Tôi nghĩ

vấn đề của bạn là với ông ấy. Martin gọi điện cho O'Keefe và Gayler.

Martin sau đó nói với tôi rằng anh ấy đã thắng trận đấu đó. O'Keefe và Gayler nói rằng họ đã thắng trận đó. Vì vậy, tôi không biết ai đã thắng. Tôi cảm thấy hơi giống như Curtis LeMay khi ông ấy từng nói về trận đấu giữa Army/Navy : ông ấy nói ông ấy hy vọng cả hai đội đều thua.

Trong nỗ lực tiếp theo để kỷ luật DAO và phần còn lại của Đại sứ quán, Martin đã chơi trò chia rẽ và trị vì cổ điển của những kẻ âm thầm với hiệu quả tàn phá. Ông ta liên tục chơi trò chia rẽ các cơ quan với nhau và cố gắng giữ cho mỗi cơ quan không biết gì về kế hoạch và chính sách của mình để không ai có thể thách thức ông ta. «Ông ấy luôn thích nói chuyện với bạn một mình,» Murray lưu ý. «Ông ấy không bao giờ phối hợp với ai

khác và bạn không bao giờ biết chuyện gì đang xảy ra ở Đại sứ quán, ngoại trừ những gì bạn nói với Martin và ông ấy nói với bạn.» Đây là phương pháp kiểm soát của anh ta. Nó hoàn toàn khác với cách mọi thứ ở Đại sứ quán của Bunker, nơi mọi thứ đều được phối hợp hoàn hảo.

Vì văn phòng của Murray và Đài CIA là hai thành phần mạnh mẽ nhất của Đại sứ quán, Martin nhanh chóng đặt họ vào tình thế đối đầu để không bên nào có thể thống trị. «Trong cuộc gặp đầu tiên với Martin,» Murray thừa nhận, «Tôi rất ấn tượng với anh ta.» Nhưng sau đó vài tuần, tôi nhận được một báo cáo của CIA trên bàn làm việc của mình. Một trong những người của CIA đã vào một trong các đơn vị VNCH ở MR [Khu vực Quân sự] I và đã nói về tình hình hậu cần đang trong

tình trạng kém. Họ không có đủ nhiên liệu hoặc đạn dược. [Báo cáo của anh ấy] thực sự chỉ là một danh sách phàn nàn. Vì vậy, tôi đã viết một ghi chú nhỏ lên đó và gửi cho Đại sứ và nói, ‘Chà, tôi tưởng mục đích của CIA là nhìn vào kẻ thù chứ không phải vào người của chúng ta.’

Lần sau tôi nói chuyện với Martin, anh ấy nhìn tôi bằng đôi mắt giống như trái nho đã bóc vỏ và nói, ‘Bạn biết không, tôi đã cho CIA điều tra những chuyện đó rồi, vì nếu tôi không thể lấy thông tin từ bạn, tôi muốn lấy nó từ CIA.’ Tôi nói, ‘Thưa ngài, bất kỳ thông tin nào ngài muốn có về VNCH, tôi sẽ rất vui lòng lấy nó cho bạn.’ Nhưng ông ấy không muốn tham gia vào đó và nói rằng ông ấy sẽ tiếp tục để CIA điều tra các đơn vị VNCH. Sau đó, tôi đã hỏi Phó Trưởng Đài xem Martin có yêu cầu CIA

đi ra ngoài và lấy báo cáo đó không. Ông ấy nói, ‘Chắc chắn là không !’ Đó là lúc tôi lần đầu tiên nghi ngờ Martin.

Như một sự bảo đảm cuối cùng cho quyền kiểm soát của mình đối với Murray, Đại sứ đã «chiêu mộ» một số người ủng hộ nhiệt tình trong chính đội ngũ của tướng. Một trong số họ là sĩ quan tình báo chính của Murray, Đại tá Bill Legro, người cuối cùng trở thành trưởng phòng tất cả các kế hoạch và hoạt động tại DAO. Một người lính bộ binh có kinh nghiệm chiến đấu ở Việt Nam, Legro trầm lặng, tóc cắt ngắn và khiêm tốn, về cơ bản là một người lính tốt, tôn trọng quyền lực và tuân theo mệnh lệnh một cách chính xác. Chậm nhưng chắc chắn, Martin đã kéo anh ta vào lòng tin của mình, sử dụng anh ta để ảnh hưởng và giám sát chính Tham tán Quốc phòng.

Là giám đốc tình báo của DAO, Legro cũng rất phù hợp để giúp giữ cho CIA trong tầm kiểm soát, như Martin rõ ràng đã quyết tâm làm. Khi Đài CIA dường như đang đi quá xa khỏi quan điểm của Đại sứ, Legro luôn đưa ra một lưu ý trong các báo cáo hoặc thông tin liên lạc của mình tới Washington. Hơn nữa, quan điểm của ông dường như hoàn toàn phù hợp với các mục tiêu của Đại sứ. Là một cựu chiến binh đã chứng kiến những gì tồi tệ nhất mà quân Bắc Việt có thể làm, Legro tự nhiên có xu hướng cho họ mọi thứ họ xứng đáng, và hơn thế nữa, và đến mức ông phóng đại sức mạnh và tiềm năng của họ, các phân tích của ông đã góp phần củng cố những lời kêu gọi của Đại sứ tới Quốc hội về viện trợ quân sự bổ sung. Chỉ trong vài tuần sau khi Martin đến, Legro đã dự đoán một cuộc tấn công lớn của Bắc Việt trong vài tháng

tối, điều này khiến Martin rất vui mừng.

Ngoài cơ sở phân tích của Legro, Martin khẳng định rằng DAO phải duy trì một mạng lưới các điệp viên tình báo dân sự quanh vùng nông thôn để theo dõi quân đội Nam Việt Nam. Nhóm này, do Đại tá Al Weidhas chỉ huy, nhận được ít sự hỗ trợ từ Lầu Năm Góc và về cơ bản đã sao chép nhiều công việc của CIA. Nhưng điều đó, tất nhiên, chính là điều mà Martin muốn. Weidhas, giống như Legro, được dự định để đối phó với Trưởng Văn phòng CIA.

Martin đã định hình đội ngũ nhân viên dân sự của mình như ông đã làm với DAO với cùng một động cơ ngầm giống nhau. Ông không muốn ai xung quanh có thể thách thức hoặc cản trở ông ; cấp dưới của ông chỉ là những phần mở rộng

của chính ông, không phải là cố vấn hay cộng tác viên.

Một trong những người còn lại từ đội ngũ của Bunker phục vụ ông trung thành nhất là George Jacobson, sáu mươi hai tuổi. Một nhà quan liêu tài ba đã sống sót qua bốn Đại sứ khác nhau ở Việt Nam, «Jake» với cách nói chuyện lảm lời của mình là ký ức còn lại của Đại sứ quán. Ông đã giúp thiết lập chương trình bình định trong suốt mười năm rưỡi ở Sài Gòn và biết hầu hết các quan chức quan trọng của chính phủ Việt Nam. Ông chỉ phạm một sai lầm rõ ràng trong sự nghiệp của mình. Vào cuối những năm 1960, khi ông được xem xét để thay thế Colby làm trưởng nhóm CORDS, nhóm tư vấn bình định, ông đã đánh giá sai về Henry Kissinger. Tin rằng Kissinger lạc quan về việc bình định, ông đã tỏ ra lạc

quan một cách thích hợp khi được phỏng vấn xin việc. Thật không may cho anh ta, Kissinger coi việc bình định là một thất bại và ngay lập tức loại Jacobson ra khỏi danh sách kế nhiệm Colby. Vào mùa hè năm 73, Jacobson do đó đã bám víu vào vị trí quyền trưởng CORDS của mình bằng những đầu ngón tay chuyên môn.

Vì lý do riêng của mình, Martin đã cứu anh ta, giữ anh ta lại ngay cả khi cơ cấu CORDS bị giải thể. Đúng lúc, Jacobson trở thành trợ lý đặc biệt của Đại sứ về các hoạt động thực địa, và anh cùng với một nhóm nhỏ nhân viên được giao trách nhiệm quản lý một số chuyên gia nông nghiệp rải rác khắp đất nước. Đó không phải là một công việc lớn khi bốn lãnh sự quán Mỹ bên ngoài Sài Gòn chia sẻ trách nhiệm giám sát với anh ta - nhưng cuối cùng giá trị của anh ta đối

với Đại sứ đã trở nên rõ ràng. Vì ông ta nợ sự cứu rỗi của mình cho Martin, ông ta trở thành một trung úy hoàn toàn trung thành, luôn làm theo mệnh lệnh của Martin, luôn nhường phán đoán cho ông ta. Trong vô số cuộc họp và báo cáo, tôi đã thấy Jacobson ngồi im lặng và không phản đối khi Đại sứ nói lan man một cách ngây thơ về «an ninh được cải thiện» ở vùng nông thôn. Là chuyên gia hàng đầu về bình định của chúng tôi, Jacobson biết rõ hơn. Nhưng ông ấy cũng rõ ràng biết giá phải trả để tồn tại trong Đại sứ quán của Martin.

Josiah Bennett, một người đàn ông gầy gò, gần như mảnh khảnh, đã chứng tỏ bản lĩnh của mình khi làm cố vấn tỉnh trong cuộc tấn công năm 1968, là một «lão làng» khác của Việt Nam đã chiếm được cảm tình của Martin. Một số người

biết và làm việc với ông ta tuyên bố rằng ông ta không bao giờ được đánh giá cao trong mắt Đại sứ, nhưng đánh giá đó đã không nhận ra được cảm giác hữu ích của Martin. Trong thời kỳ cộng sản chiếm quyền ở Trung Quốc vào cuối những năm 1940, Bennett đã là một viên chức trẻ của Bộ Ngoại giao tại Trùng Khánh, và do những trải nghiệm của mình, ông đã trở thành một người chống cộng sản nhiệt thành. Martin không chỉ tôn trọng sự thiên lệch này, mà còn rõ ràng quyết tâm tận dụng nó tối đa, vì ông giữ Bennett làm cố vấn chính trị của mình, thành viên thứ ba trong đội ngũ của ông, với trách nhiệm giám sát âm điệu và nội dung của báo cáo từ Đại sứ quán.

Trong suốt một năm rưỡi tiếp theo, Bennett đã thực hiện công việc của mình đúng như Martin mong muốn. Anh ta

dành phần lớn thời gian để biên soạn các báo cáo tội ác cho Martin trình bày trước các nghị sĩ Quốc hội không nghi ngờ, và chạy vội lên phố đến Bộ Ngoại giao với các chỉ thị cho chính phủ Nam Việt Nam. Ông cũng phát triển một nhận thức sắc bén về những mong muốn và định kiến của Đại sứ. Vào đầu năm 1974, khi một viên chức trẻ của Bộ Ngoại giao cố gắng thông qua một báo cáo với ông về tham nhũng trong chính phủ Thiệu, Bennett đã phủ quyết việc phát tán nó vì - như ông giải thích trong ghi chú kèm theo - «Tôi không biết Washington sẽ làm gì với nó và nó có thể dễ dàng bị rò rỉ cho [nhà báo] Jack Anderson và được báo cáo ra ngoài ngữ cảnh.»

Ngoài việc giữ lại những thành viên phản ứng nhanh nhất trong đội ngũ của Bunker, Martin nhanh chóng bắt đầu

bổ nhiệm những người trung thành do chính mình tạo ra vào các vị trí then chốt. John Robinson, một người bạn cũ và đồng nghiệp, đã tiếp quản văn phòng địa phương của Cơ quan Phát triển Quốc tế. Paul Popple, người đã làm việc cho Martin ở Ý, trở thành Tổng Lãnh sự ở Đà Nẵng. Moncrieff Spear, trợ lý đặc biệt của ông ấy tại Bangkok, được bổ nhiệm làm lãnh sự trưởng tại Nha Trang. Dick Peters, người đã làm việc tại bàn Đông Dương của Bộ Ngoại giao trong thời gian Martin ở Bangkok, trở thành sĩ quan chính trị-quân sự chính của Đại sứ quán, và cuối cùng được phân công đến lãnh sự quán ở Biên Hòa. Lannon Walker, một người bạn thân của gia đình Martin, đã được bổ nhiệm làm cố vấn hành chính của Đại sứ quán. Al Jazyinka, phó sĩ ngân sách ở Rome, trở thành trợ lý của Walker, và Harry Hinderer, người

đã quen biết Đại sứ khi cả hai cùng làm việc cho Liên minh Tiến bộ ở Washington, được đưa vào làm chuyên viên giải quyết các vấn đề hành chính đặc biệt.

Martin thậm chí còn cố gắng cung cấp thư ký riêng của mình. Vợ của Al Jazynka, Janie, người đã từng làm thư ký cho Đại sứ ở Rome, đã được dự kiến cho cùng một công việc ở Sài Gòn, và sẽ nhận được công việc đó nếu không có Bunker can thiệp vào phút chót để đảm bảo rằng Eva Kim đáng tin cậy của ông được giữ lại. Eva trở thành thư ký của Martin và Janie bị giao cho phó chính của ông.

Dễ đoán, những người tạo thành vòng tròn thân cận nhất của Đại sứ đều được chọn lọc đặc biệt vì lòng trung thành đã được chứng minh của họ. Người có ảnh hưởng nhất là Albert A. Francis, một viên chức Ngoại giao bốn

mười một tuổi có râu, người đã làm việc cho ông lần đầu tiên ở Bangkok và đã thu hút sự chú ý của ông ở đó bằng cách biên soạn các hồ sơ tiểu sử chi tiết về các nhà lãnh đạo chủ chốt của Thái Lan. Martin thấy thông tin của Francis hữu ích trong việc thao túng chính phủ Thái Lan và đã đền đáp xứng đáng cho cấp dưới của mình bằng cách đảm bảo cho anh ta được thăng tiến đều đặn.

Sau một thời gian ngắn ở Việt Nam vào giữa những năm 1960, Francis được phân công đến Okinawa, nơi anh tự học tiếng Nhật. Ông đã được điều đến Nhật Bản nếu không có «nhóm Nippon» trong Bộ Ngoại giao phản đối mối quan hệ thân thiết và bền chặt của ông với Martin. Ngay khi anh đang chuẩn bị từ chức khỏi Bộ Ngoại giao để phản đối, người bảo trợ cũ của anh đã cứu anh, mời anh

nhận một công việc ở Sài Gòn.

Francis là hình mẫu điển hình của một quan chức Martinesque. Thông minh, chăm chỉ, ông đặt lòng trung thành với cấp trên lên trên hết. Trong năm ở Sài Gòn, ông đã nổi lên như là trợ lý chính, người bạn tâm giao và tay sai của Martin. Ông theo dõi sự thăng trầm của tâm trạng trong các tầng lớp thấp hơn, báo cáo những người bất mãn với Đại sứ và giúp kỷ luật họ khi cần thiết. Với sự cống hiến và phục vụ của mình, ông được thưởng xứng đáng, nhanh chóng trở thành người thay thế Dick Peters làm trưởng bộ phận chính trị-quân sự và cuối cùng là người kế nhiệm Paul Popple làm Tổng Lãnh sự tại Đà Nẵng, nơi ông đã thể hiện sự dũng cảm điển hình trong những ngày cuối cùng của Việt Nam.

Chỉ đứng sau Francis về ảnh hưởng

là Jim Devine, một cựu quan chức Pentagon mập mạp, nghiện thuốc lá, người đã xuất hiện ở Sài Gòn vào mùa hè năm 1974. Devine đã bắt đầu sự nghiệp của mình với tư cách là một kiểm toán viên tại Lầu Năm Góc, đã gặp Martin trong vai trò đó và đã gây ấn tượng với ông, đặc biệt là với kiến thức của mình về vô số bộ máy quan liêu của Lầu Năm Góc và cách thao túng chúng. Khi Martin đến Rome, ông đã mời Devine tham gia cùng ông với tư cách là cố vấn chính trị-quân sự của ông. Công việc tương tự cũng được đề nghị cho anh ta ở Sài Gòn.

Thành viên thứ ba của bộ ba lãnh đạo của Martin là Wolfgang Lehmann, một chuyên gia về các vấn đề Đức năm mươi hai tuổi với khuôn mặt gầy gò như lưỡi rìu và trí tuệ tinh tế tương xứng. Ông đã thu hút sự chú ý của Martin lần đầu tiên

khi là cố vấn chính trị của Bộ Ngoại giao cho tư lệnh NATO ở châu Âu và rất đúng hình ảnh của Đại sứ - cứng nhắc, nóng tính và không bị ảnh hưởng bởi cấp bậc hay vị trí. Vào mùa thu năm 1973, Martin đã mời ông trở thành Tổng Lãnh sự tại thị xã Cần Thơ ở đồng bằng sông Cửu Long, và vào mùa xuân năm sau đã bổ nhiệm ông làm Phó Trưởng Phái đoàn, vị trí cao thứ hai trong Đại sứ quán.

Lehmann đã chứng tỏ mình là bản sao hoàn hảo của Martin, một nghệ sĩ kịch câm bậc thầy, có khả năng ngang tài ngang sức với Đại sứ về sự nhiệt tình và tranh luận. Ông cũng tự hào có một phẩm chất mà ngay cả Đại sứ cũng không thể có. Sau khi phục vụ sáu tháng ở «chiến trường,» anh ta có thể tự giới thiệu mình với bất kỳ nghị sĩ Quốc hội hay nhà báo nào không biết đến như một chuyên gia

về bình định. Chứng chỉ của ông đã giúp tạo ra một hào quang đáng tin cậy cho những đánh giá lạc quan mà ông quảng bá thay mặt Đại sứ.

Không phải tất cả những người được Martin bổ nhiệm đều dễ dàng theo bước ông. Tại Đà Nẵng, Tổng Lãnh sự Paul Popple nhanh chóng phát hiện ra rằng việc bình định và tinh thần của lực lượng Việt Nam Cộng hòa không ấn tượng như những gì Martin đã báo cáo trong các bức điện gửi Washington, và ông đã khuyên Đại sứ thay đổi cách tiếp cận của mình. Tương tự, với vai trò là cố vấn hành chính, Lannon Walker nhanh chóng nhận ra rằng những ý thích của Martin không phải lúc nào cũng là cách tiếp cận tốt nhất và tiết kiệm nhất cho việc quản lý. Khi Martin yêu cầu xây dựng một bể bơi riêng tại Nhà Đại sứ,

Walker đã phủ quyết dự án này vì quá tốn kém. Ông cũng đã kháng cự lại áp lực từ «văn phòng chính» để giữ kín các trò chơi tài chính trong Đại sứ quán khỏi các kiểm toán viên của Bộ Ngoại giao, đặc biệt là sở thích của Đại sứ trong việc bảo tồn các chương trình đã ngừng hoạt động bằng cách hợp nhất chúng với các chương trình còn hiệu lực.

Khi đưa ra lời khuyên và phản đối đối với Martin, Popple và Walker chỉ đơn giản là hành xử như những viên chức chuyên nghiệp của Dịch vụ Ngoại giao. Tuy nhiên, cái giá họ phải trả cho sự chính trực của mình là vô cùng đắt đỏ. Khi Popple bị ốm vào mùa xuân năm 74, Martin ngay lập tức «đề nghị» thay thế ông bằng Al Francis. Trong khi đó, trong khi hoãn chuyển kiểm tra của các kiểm toán viên Bộ Ngoại giao, Đại sứ đã

sắp xếp một nhiệm vụ sang trọng cho thanh niên Walker ở Kinshasha và thay thế anh ta bằng một người mà ông ta ưa thích hơn - Henry Boudreau, tóc vàng, khoảng năm mươi tuổi, người đã từng là cố vấn hành chính của ông ở Rome.

Có lẽ phần «khó chịu» nhất của Đại sứ quán là phần phụ trách xử lý nổi ám ảnh chính của Martin, đó là báo chí. Vì Cơ quan Thông tin Hoa Kỳ có đủ quyền lực để chỉ định nhân viên của mình ở Sài Gòn, người cuối cùng đứng đầu văn phòng của họ ở đó, Alan Carter, không phải là người được Martin chọn lựa. Cũng như vậy, ông ta không chia sẻ quan điểm thấp kém của Đại sứ về báo chí. Sôi nổi, thẳng thắn, Carter ủng hộ một chính sách báo chí cởi mở và trung thực và từ chối coi các nhà báo là “kẻ thù”, như Martin ưa thích. Vì rắc rối của

mình, ông sớm thấy mình bị đẩy vào tình trạng quan liêu, không được tiếp cận với các hội đồng nội bộ của Đại sứ hoặc với tuyến cấp quan trọng nhất của Đại sứ quán. Sự cô lập của ông ấy hoàn toàn đến mức ông phải dựa vào những thông tin từ các sĩ quan cấp thấp hơn như tôi để nắm bắt chính sách của Đại sứ quán. Trong khi đó, Đại sứ khẳng định rằng tất cả các cuộc điều tra của báo chí phải được chuyển qua John Hogan, một cựu chiến binh của Đại sứ quán Bunker, người đã được giữ lại vì sự cống hiến rõ ràng của ông đối với lý tưởng của Martin. Chính Hogan - một nhạc sĩ nghiệp dư - là người đã soạn thảo những cuộc tấn công gay gắt nhất của Đại sứ vào báo chí.

Trong số tất cả các nhân vật chính tại Đại sứ quán của Martin, sắp của tôi,

Tom Polgar, có thể là người đáng lo ngại nhất đối với ông ấy. Không chỉ ông ta chỉ huy các nguồn thông tin độc lập và một bộ máy tự quản mạnh mẽ, mà ông ta cũng không sợ Đại sứ. Ông cảm thấy rằng Trạm đang sản xuất những thông tin tình báo hữu ích đến mức Martin nợ ông, chứ không phải ngược lại.

Dù vậy, Polgar vẫn là một trong những nhân viên cấp cao phản ứng nhanh nhạy nhất, nếu không muốn nói là người ngưỡng mộ nhất của Martin. Ông tin vào các mục tiêu của Đại sứ, cũng chống cộng sản như ông ấy, và chia sẻ sự tận tâm của ông ấy đối với việc sử dụng tình báo một cách thao túng. Bất chấp tất cả những khác biệt và thỉnh thoảng có những mâu thuẫn, hai người lại trở thành cặp đôi kỳ lạ hoàn hảo.

Những ấn tượng đầu tiên của tôi về

Polgar vẫn còn rõ nét trong ký ức. “Về mặt thể chất, ông ấy không phải là người có thể làm xấu hổ sự lộng lẫy của Đại sứ”, tôi đã viết trong một cuốn sổ tay ngay sau khi chúng tôi gặp nhau. “Thấp và mập mạp, với thân hình như một người bán thịt và ngực phình ra, ông ta trông giống như một chú lùn to lớn hơn là ‘Trợ lý Đặc biệt của Đại sứ’, như tiêu đề bề ngoài của ông ta đã tuyên bố”. Khuôn mặt tròn và đầy đặn, nổi bật với chiếc mũi phình và cặp kính vuông dày, và những gì còn lại của tóc anh ta (không nhiều) dựng đứng trên đường tai như một hàng cây tầm ma cùn.

Điều đầu tiên bạn nhận thấy khi bước vào văn phòng của ông ấy là chiếc bàn gỗ sồi khổng lồ chiếm ưu thế ở cuối phòng như một con rùa ngủ. Cũng có những phụ kiện khác của đặc quyền điều hành

- một chiếc ghế sofa và một vài chiếc ghế tựa thẳng lưng được đặt rải rác một cách ngẫu nhiên - và một bức tranh đặc biệt đáng chú ý trên tường bên cho thấy một người lính Việt Cộng trong hình biếm họa đang nạp một cây giáo vào vòi voi trong khi một người khác chuẩn bị đánh vào bộ phận sinh dục của con vật tội nghiệp bằng một cái búa lớn. Chữ khắc ghi là “Cuộc Tấn Công Cuối Cùng của VC - Pháo Binh Hạng Nặng”. Đó là một biểu tượng cho phong cách hài hước của Polgar.

“Ông Già” không bao giờ chào nhân viên ở cửa. Tôi đã được nghe nói rằng thỉnh thoảng, tùy thuộc vào cấp bậc của khách, ông ấy sẽ lững thững đi qua phòng và chìa tay ra mà không nói một lời, nhưng đó chỉ là tin đồn, chưa bao giờ thấy, chưa bao giờ được chứng

minh. Đối với những người khác trong chúng ta, buổi tiếp đón được dàn dựng cẩn thận để truyền đạt một cảm giác rõ ràng về thứ bậc. Sau một thời gian chờ đợi vô tận trong phòng chờ, nơi hai thư ký tinh ranh không bao giờ bỏ lỡ cơ hội trêu chọc bạn về sự hồi hộp của mình, bạn được dẫn vào sự hiện diện của ông, đến một khoảng cách tôn trọng từ con rùa. Cuối cùng, ông lão ngẩng đầu khỏi một tập tài liệu mỏng manh trước mặt và nhìn bạn một cách nghi ngờ, lưng ghế của ông ta đổ bóng lên vai tròn như đôi cánh da gấp lại. Sau một lần chờ đợi nữa - kịch bản không bao giờ thay đổi - ông ta khịt mũi hoặc hắng giọng, xoa mũi thật mạnh bằng mu bàn tay phải. ‘Bạn muốn gì?’ Những lời nói, được bao phủ bởi một giọng Đông Âu (giả giọng Kissinger không kém phần xuất sắc), bay thẳng vào bạn như một lời buộc tội.

Khi bạn cố gắng giải thích, ông ấy ngắt lời, ‘Ôi vâng, tôi biết ; ôi vâng, tôi nhớ.’ Rồi lại có một khoảng lặng khác, thêm những cái nhìn không vội vàng vào tập hồ sơ, thêm những tiếng hắng giọng và xoa bóp, và cuối cùng anh ta đứng dậy, cầm một bó giấy tờ, mắt dán chặt vào đó, và di chuyển đến ghế sofa. Khi đã ngồi thoải mái, anh ta vẫy tay một cách lơ đãng để bạn ngồi vào một trong những chiếc ghế tựa thẳng, và cuộc phỏng vấn bắt đầu.

Tom Polgar sinh ra trong một gia đình nông dân ở miền nam Hungary vào đầu những năm 1920, và như nhiều người cùng thời với ông, ông đã trở nên gắn bó sâu sắc với mảnh đất này. Nhưng vì là người Do Thái và luôn bày tỏ quan điểm một cách mạnh mẽ, ông nhanh chóng quyết định, khi bóng ma của Đức

Quốc xã dưới sự lãnh đạo của Hitler lan rộng về phía đông, rằng vận mệnh của mình nằm ở nơi khác. Vào đầu những năm 1930, ông đã chạy trốn qua Đông Âu, về phía tây, cuối cùng đến được Hoa Kỳ. Trong quá trình du lịch, ông đã học được một ít các ngôn ngữ khác nhau, bao gồm tiếng Pháp, tiếng Hy Lạp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Anh và tiếng Đức. Ông không nói tốt bất kỳ thứ nào trong số đó, giọng Hungary nặng nề của ông luôn rõ ràng. Tuy nhiên, khi Thế chiến thứ hai bùng nổ và quân đội Mỹ bắt đầu tìm kiếm các điệp viên tình báo tiềm năng, khả năng ngôn ngữ của ông đã giúp ông được phong cấp. Bị gọi nhập ngũ, ông được Văn phòng Dịch vụ Chiến lược tuyển dụng, được huấn luyện làm một điệp viên chống gián điệp và được thả xuống sau chiến tuyến của Đức chỉ với một thẻ căn cước giả của đảng Nazi để

bảo vệ mình. Kỳ diệu thay, ông đã sống sót qua thử thách, hoạt động ra vào Berlin khi chiến tranh sắp kết thúc – một thành tựu không nhỏ cho một người Do Thái Hungary mà tiếng Đức chỉ ở mức tạm chấp nhận.

Sau chiến tranh, nhân viên trẻ năng động nhanh chóng thăng tiến trong Cơ quan Tình báo Trung ương mới và đang mở rộng. Vì khả năng ngôn ngữ của mình, anh ta sớm được giao làm trợ lý chính cho Tướng Lucian Truscett, anh hùng Thế chiến II, người vào đầu những năm 1950 trở thành Trưởng trạm CIA với 1.600 nhân viên ở Tây Đức. Dưới sự lãnh đạo của Truscett, Polgar đã phát triển các kỹ năng quản lý trở thành dấu ấn đặc trưng trong sự nghiệp sau này của ông. Từ Đức, ông chuyển sang nhiều nhiệm vụ khác nhau, luôn gây ấn tượng

với cấp trên bằng sự chăm chỉ của mình, và cuối cùng vào cuối những năm 1960, ông trở thành Trưởng Đài CIA tại Argentina. Tại đó, sự nghiệp của ông đã có một bước ngoặt đột ngột và bất ngờ. Một buổi sáng, một nhóm những người bất đồng chính kiến người Mỹ đã không tặc một chuyến bay và hạ cánh tại sân bay Buenos Aires để tiếp nhiên liệu. Polgar được gọi đến để cố gắng thuyết phục họ thả con tin. Khi ông ấy kể lại sự việc cho tôi : “Thực ra đó là một chuyện khá đơn giản. Bọn không tặc đang cảm thấy khá nóng trong khoang không có máy lạnh. Tôi đã đề nghị gửi cho họ một ít Coca. Tôi đã bỏ thuốc vào Coca và sau đó, khi bọn họ cảm thấy thoải mái, tôi bước vào và lấy súng của họ đi”. Dù rất khiêm tốn về thành tựu của mình, Polgar ngay lập tức được đồng nghiệp và các bậc tiền bối ở CIA tuyên bố là một anh hùng. Ngay

sau đó, ông được trao một trong những nhiệm vụ quan trọng và danh giá nhất của cơ quan ở nước ngoài – vị trí Trưởng đồn ở Sài Gòn mặc dù ông chưa từng đặt chân đến Châu Á.

Vì giọng nói và quá khứ của mình, Polgar luôn coi mình là người ngoài cuộc trong bộ máy quan liêu của CIA, và với tư cách là một người ngoài cuộc, ông cảm thấy có nghĩa vụ phải liên tục chứng tỏ kiến thức và sự nhạy bén của mình. Vai trò của người phát ngôn đến với ông một cách dễ dàng, như ông đã nhanh chóng chứng minh ở Sài Gòn, vì với vai trò đó, ông rõ ràng cảm thấy sẽ nhận được sự chấp nhận và tôn trọng từ các đồng nghiệp. Theo một nghĩa nào đó, tính cách của Henry Kissinger đối với ông ta quan trọng như chính các chính sách của ông, vì giọng nói và quá

khứ của Kissinger là bằng chứng cho Polgar rằng những người ngoài cuộc có thể thành công trong thế giới tinh hoa của ngoại giao Mỹ.

Về mặt cá nhân, Polgar khá lạnh lùng. Ông từ chối cam kết quá mức trong các mối quan hệ với người khác, có lẽ vì người ngoài cuộc trong ông không bao giờ hoàn toàn chắc chắn về sự chấp nhận. Rõ ràng là ông chỉ cảm thấy thoải mái với những đồng nghiệp không đủ quyền lực để làm suy yếu ông ; những người còn lại ông giữ khoảng cách.

Những bất an cá nhân của ông chắc chắn đã góp phần định hình mối quan hệ của ông với người Việt. Trong xã hội thay đổi nhanh chóng của Sài Gòn, các tướng lĩnh và chính trị gia với những danh hiệu ấn tượng là điều thường thấy, và Polgar rõ ràng thích giao du với họ,

như thế ông mong đợi sẽ đạt được vị thế mà dường như đã lẫn tránh ông trong số những người đồng nghiệp Mỹ. Người Việt Nam tự hào về sự chú ý của ông ta, nhưng liệu lợi ích của Mỹ có được phục vụ tốt hay không vẫn là một câu hỏi khác. Bởi vì trong việc đối phó với những người quyền lực ở Sài Gòn, Polgar có xu hướng tạm ngừng phán xét phê bình, chấp nhận những gì họ nói với ông ngay cả khi ông biết đó là vì lợi ích cá nhân của họ. Hình ảnh mà ông ấy phác họa về họ trong báo cáo gửi Washington không bao giờ tinh tế như nó có thể có.

Cách cư xử và khiếu hài hước của Polgar thô lỗ như quá khứ của ông. Ông có thể làm lạnh bầu không khí của một bữa tiệc cocktail chỉ với một câu đùa vô tội nhưng không phù hợp, và nếu ai đó dám chỉ trích ông hoặc quan điểm của

ông, những câu đáp trả của ông thường có vẻ như được rút ra từ ngôn ngữ của chuồng trại. “Đừng bao giờ vật lộn với heo”, ông thường khuyên chúng tôi khi đề cập đến những người tự do trong Quốc hội. “Họ thích điều đó và bạn sẽ bị bắn”.

Theo một trong những cộng sự lâu năm nhất của Polgar, ông và Martin bí mật ghét nhau, và vì những lý do hoàn toàn giống nhau. Polgar, người di cư Hungary, rõ ràng là ghê tởm nền tảng của Martin và tất cả những gì đi kèm với nó. Martin, người tự cho mình là quý tộc miền Nam, dường như cũng khinh thường quá khứ và những giả vờ của Polgar. “Khuyết điểm lớn nhất của Polgar”, Martin từng nói với tôi, “là sự kiêu ngạo quá mức của anh ta”. Chắc chắn Polgar

cũng sẽ đưa ra cùng một lời chỉ trích đối với Đại sứ.

Mặc dù có những nghi ngờ về Martin, Polgar vẫn bị cuốn hút bởi nhiều tài năng của ông, đặc biệt là kỹ năng hùng biện của ông. Là một người thường sử dụng ngôn ngữ như một lá chắn và một vũ khí, Trưởng đài CIA có thể đánh giá cao, như ít người khác trong chúng ta có thể, khả năng của Đại sứ trong việc sử dụng ngôn ngữ một cách thao túng, để ghi điểm trong các cuộc tranh luận hùng biện. Trong các cuộc họp nhân viên chiều thứ Năm, Polgar thường giải trí cho chúng tôi bằng cách đọc to các bức điện của Đại sứ, thốt lên sau mỗi câu nói sắc bén, “Người này thật là một tay súng ! Thật là một tay súng !”

Khi tiếp cận công việc của mình,

Polgar là một người trung thành với xuất thân của mình. Được đào tạo trong lĩnh vực chống gián điệp, ông coi “hành động chính trị”, việc thao túng cả thông tin và cá nhân, như một phần của trật tự kinh doanh tự nhiên. Nhưng giống như nhiều chuyên gia khác trong nghề của mình, ông dường như đã học được các kỹ năng của mình một cách quá tốt. Chúng đã trở thành bản năng, và dưới áp lực của Đại sứ quán Martin, thỉnh thoảng ông có xu hướng áp dụng chúng mà không chú ý đến mục tiêu, biến chúng chống lại cả Washington lẫn Hà Nội và Sài Gòn. “Ông ấy nhìn công việc của mình như một màn biểu diễn cân bằng”, một người bạn nhận xét. “Ông cảm thấy mình đang ở giữa hai lực lượng : một bên yêu cầu mô tả khoa học về thế giới xung quanh ông và bên kia yêu cầu ông phải diễn đạt nó bằng ngôn ngữ có tác động mong muốn”.

Vài tháng trước khi Sài Gòn sụp đổ, khi Đại sứ quán đang nỗ lực hết sức để thu hút thêm viện trợ từ Quốc hội, một trong những cấp dưới của Polgar đã phàn nàn với ông về tông điệu ngày càng tranh cãi của báo cáo CIA gửi về Washington và sự sẵn sàng của chúng tôi trong việc cung cấp cho Martin bất kỳ dữ liệu tuyên truyền nào mà ông ta cần để ảnh hưởng đến các phiếu bầu của Quốc hội. Polgar đã viết một bức thư trả lời nói trực tiếp đến khái niệm của ông về trách nhiệm của mình : “Tôi đã đọc nhận xét của bạn và muốn nêu ra những điểm sau đây, để tránh bất kỳ sự hiểu lầm nào về vị trí của tôi với tư cách là Trưởng Đài”. Tôi đại diện cho một phần của Phái bộ Hoa Kỳ tại Việt Nam. Đại sứ là Trưởng Phái đoàn, và theo chỉ thị của Tổng thống Kennedy và được xác nhận lại bởi mọi Tổng thống kể từ đó, Đại sứ

chịu trách nhiệm về tất cả các hoạt động của Hoa Kỳ tại quốc gia này. Nếu Đại sứ, dù là Martin hay bất kỳ ai khác, yêu cầu tôi cung cấp, tôi sẽ cố gắng đáp ứng yêu cầu của ông ấy, với điều kiện rằng yêu cầu đó không vi phạm pháp luật và không can thiệp vào các trách nhiệm cơ bản của tôi.

Tất cả chúng ta phải hành động theo nhận thức của riêng mình về các giới hạn do chính sách, sự chính trực, trí tuệ và nếu bạn muốn - một cảm giác thận trọng. Phần tôi, tôi không đề xuất giữ lại sự thật vì sự thật có thể làm phật lòng một số nhà phê bình của chúng ta. Thực tế rằng đôi khi sự thật có thể có tác động tranh luận không miễn cho chúng ta khỏi trách nhiệm cung cấp sự thật.

Trong ghi chú ngắn gọn đó, Polgar đã tóm tắt triết lý nghề nghiệp của mình

và của nhiều sĩ quan CIA cấp cao khác như ông. Ông là một người ủng hộ và nhà hoạt động, cũng như một người thu thập thông tin tình báo, với nghĩa vụ cố gắng ảnh hưởng đến những người có quyền lực để đạt được kết quả, dù là mười một thành viên của Bộ Chính trị Hà Nội hay các nhà lãnh đạo Quốc hội ở Washington. Đó là một sự mở rộng hợp lý của kinh nghiệm của ông trong các cuộc chiến tranh nóng và lạnh suốt ba thập kỷ qua và là một triết lý mà Martin hoàn toàn đồng ý.

Ngoài việc định hình quan điểm và chiến thuật của mình, bối cảnh của Polgar còn có một ảnh hưởng sâu sắc khác đến cách ông thực hiện công việc của mình ở Việt Nam. Mặc dù ông kiên quyết chống cộng sản, ông là một người có gu thẩm mỹ và tính cách của quê hương mình, và

khi phái đoàn ICCS Hungary định cư ở Sài Gòn, ông bị thu hút bởi nó như thể có sự liên kết máu mủ.

Ban đầu, mối quan hệ này bị áp đặt lên ông. Vì một vấn đề về nghi thức, chế độ Thiệu không bao giờ công nhận Đại sứ Hungary tại ICCS. Do đó, Martin từ chối làm việc với phái đoàn và để Polgar thiết lập các liên lạc công việc để lấp đầy khoảng trống.

Phía Hungary thì rất vui mừng. Họ biết Polgar là Trưởng Đài CIA và quyết tâm tận dụng tối đa mối liên hệ độc đáo của họ với tình báo Mỹ. Một năm sau khi lệnh ngừng bắn có hiệu lực, họ đã đưa một số đặc vụ đặc biệt đến Sài Gòn, do Anton Tolgyes dẫn đầu, để tổ chức vụ việc. Hình thức là cố vấn chính trị cho phái đoàn, nhưng thực tế, Tolgyes năm mươi tuổi là một sĩ quan tình báo xuất

sắc và tài năng, một người Do Thái Hungary đã chuyển sang chủ nghĩa cộng sản trong thời gian ở trong một trại tù của Liên Xô trong Thế chiến II. Nhiệm vụ chính của ông ở Sài Gòn là lừa dối và đánh lạc hướng Trưởng Đài CIA.

Đó là một chân lý cũ và đáng tin cậy trong ngành tình báo rằng những người di cư từ Đông Âu là những người hoài cổ nhất thế giới, đặc biệt dễ bị cảm dỗ bởi di sản và quê hương. Tolgyes chắc hẳn cũng tin vào điều này, vì ông đã khai thác mạnh mẽ nỗi hoài niệm của Polgar, mời ông ta ra ngoài uống barach và trao đổi những giai thoại không liên quan đến chính trị về Hungary xưa. Ông cũng tìm thấy một điểm yếu khác trong tính cách của Polgar, đó là sự kiêu ngạo của ông, mà ông có thể khai thác hiệu quả. Theo thời gian, ông đã làm điều đó một

cách chăm chỉ và khéo léo, khuyến khích Polgar tin rằng cả hai người, cùng với Kissinger, với những điểm tương đồng và sở thích chung, có thể cùng nhau giải quyết vấn đề khó chịu này của Việt Nam.

Các chuyên gia khối Xô Viết tại trụ sở CIA vẫn rất hoài nghi về Tolgyes và cảnh báo Polgar phải đề phòng. Nhưng sự hoài nghi của Polgar dường như vẫn bị tạm dừng. Có lẽ ông không thể tin rằng một người Hungary cùng quê lại lừa dối ông, hoặc có thể ông cảm thấy mình có thể đánh bại Tolgyes trong trò chơi của chính mình. Trong bất kỳ trường hợp nào, với mỗi tháng trôi qua, ông ta cho phép người Hungary kéo mình ngày càng sâu vào một mối quan hệ cởi mở và thân mật, điều này cuối cùng sẽ làm mờ đi tầm nhìn của chính ông về những gì đang chờ đợi phía trước.

Mối quan hệ của tôi với Polgar cũng dựa vào tính cách và quá khứ của ông ấy. Đúng hay sai, ông ấy quyết định rằng tôi có khả năng thao túng ngôn ngữ theo cách mà ông ấy rất ngưỡng mộ ở Đại sứ. Có lẽ, ông ấy cũng thấy tôi là một người đem hữu ích trong các giao dịch của ông với Martin. Tôi là một người miền Nam, một người Bắc Carolina như Đại sứ, với cùng một giọng nói. Tôi cũng rất thân thiết với con gái của Martin và được thừa hưởng phong cách cơ hội của Martin. Janet Martin từng nói với tôi rằng tôi làm cô ấy nhớ đến cha mình. Tôi coi lời nhận xét đó là một lời khen ngợi tuyệt vời.

Vị trí của tôi với Polgar đã được củng cố vào đầu tháng Tám năm 1973. Ted Shackley, người tiền nhiệm của ông là Trưởng phòng và hiện là cấp trên của ông

là Trưởng phòng Đông Á của cơ quan, đã xuất hiện trong một chuyến kiểm tra. Shackley từ lâu đã được cấp dưới vừa sợ hãi vừa kính trọng vì sở thích của ông với những lời lẽ như máy tính và lý luận phức tạp mà luôn có vẻ sâu sắc hơn thực tế. Vì tôi đã làm việc cho ông trong chuyến công tác trước đó ở Sài Gòn, tôi đã quen thuộc với những thói quen kỳ quặc này và chỉ đơn giản là bắt chước chúng, với các biểu đồ, chỉ số và những bài diễn thuyết đầy số liệu thống kê, khi tôi được yêu cầu tóm tắt cho ông trong chuyến đi của ông. Polgar ấn tượng đến mức ông quyết định sử dụng tôi làm sĩ quan báo cáo chính của ông từ đó trở đi.

Trong năm rưỡi cuối cùng của lệnh ngừng bắn, tôi cũng đã viết hầu hết các “đánh giá thực địa” của Polgar (hai cái duy nhất ông ấy tự viết đã bị trụ sở CIA từ

chối) và nhiều thông tin liên lạc cá nhân của ông ấy với Washington. Tôi được giao nhiệm vụ điều hành một trong những hoạt động tình báo nhạy cảm nhất của CIA ở Bắc Việt Nam, và được quyền tự do thăm vấn bất kỳ tù nhân, người đào tẩu hoặc điệp viên tình báo nào mà tôi cảm thấy có thể đóng góp vào việc hiểu biết của chúng tôi về ý định của Bắc Việt Nam. Tôi là phát ngôn viên, bóng ma và người đại diện của Polgar, và có lẽ là một trong ba hoặc bốn nhân viên mà ông ấy duy trì mối quan hệ thực sự gần gũi. Một số đồng nghiệp của tôi nghĩ rằng ông ấy đã nhận tôi làm con nuôi.

Khi công việc của tôi thay đổi và mở rộng, đội ngũ phân tích nhỏ mà tôi là một phần cũng vậy. Một số đồng nghiệp kém năng suất hơn của tôi đã bị cho về nhà và Polgar bắt đầu chọn người thay

thế theo tiêu chuẩn lý tưởng nghề nghiệp của riêng mình. Một trong những người được bổ nhiệm đầu tiên của ông là Pat Johnson, tóc vàng, hoạt bát, vợ của một quan chức cấp cao của Đài. Không phải là một nhà phân tích cũng không phải là một “chuyên gia” về Việt Nam, nhưng Pat vẫn có một “chuyên môn” khiến cô trở nên hấp dẫn đối với Polgar. Trong hai mươi năm làm điệp viên CIA, cô đã hoàn toàn đắm chìm trong truyền thuyết về phản gián. Đối với Polgar, cô ấy dường như là một tâm hồn đồng điệu.

Pat và tôi đã không hòa hợp ngay từ đầu. Cô ấy quá lý tưởng hóa, quá bảo thủ theo sở thích của tôi, và quá lo lắng để giành lấy công việc của tôi. Nhưng bất chấp sự thô lỗ của cô ấy, cô ấy có một phẩm chất cuối cùng đã mang lại lợi ích cho cả hai chúng tôi : một cảm giác chính

trực không sai lệch. Những lời trách móc và chỉ trích của cô ấy trở thành một lời nhắc nhở mạnh mẽ cho tôi về nơi nào là sự thật và trung thực khi tôi bị cuốn sâu hơn vào vòng xoáy của Đại sứ Martin.

7. Những kẻ gặm nhấm và những kẻ chống gặm nhấm

Khi Hoa Kỳ chấm dứt ném bom Campuchia vào ngày 15 tháng 8 năm 1973, theo chỉ thị của Quốc hội, Tổng thống Thiệu đang trong quá trình củng cố các phòng thủ quân sự và chính trị của mình. Một “cuộc cách mạng hành chính”, nhằm củng cố quyền kiểm soát của ông đối với bộ máy dân sự được đào tạo bởi Pháp, đã diễn ra được vài tuần, và với cuộc bầu cử Thượng viện hai năm một lần của đất nước chỉ còn vài ngày

nữa, ông đang bận rộn thao túng các luật bầu cử để đảm bảo những người ủng hộ ông có được đa số phiếu bầu.

Không có gì trong số này là khoe cơ bắp vô ích. B-52 đã là bảo hiểm chính của Thiệu. Bây giờ ông ấy phải tìm một cái gì khác.

Tuy nhiên, việc ngừng ném bom đã khiến ông bối rối. Là người đứng đầu trong lĩnh vực của mình, ông không thể tưởng tượng rằng Nixon có thể không phải là người đứng đầu trong lĩnh vực của ông, và vài ngày sau khi các máy bay B-52 thực hiện chuyến bay cuối cùng, một vị khách có thiện ý đã làm tăng thêm sự bối rối của ông. Ngài Robert Thompson, một chuyên gia chống nổi dậy người Anh đã nghỉ hưu và đến Sài Gòn với tư cách là một sứ giả của Nhà Trắng, đã khẳng định với ông một cách

chắc chắn rằng Nixon sẽ tìm ra cách để vượt qua lệnh cấm ném bom của Quốc hội.

Tin vào điều này, Thiệu quyết định điều tốt nhất mà ông có thể làm là chứng tỏ với người Mỹ một lần nữa rằng ông xứng đáng với sự ủng hộ của họ. Theo ông, điều này có nghĩa là, một phần, chỉ đơn giản là tránh những sự xấu hổ trong nước (do đó, việc siết chặt kiểm soát xã hội của ông một cách có hệ thống). Ông cũng tin rằng một màn thể hiện khiêm tốn về sức mạnh quân sự là cần thiết, vì người Mỹ dường như luôn bị ấn tượng bởi sự quyết đoán trên chiến trường.

Khi mùa hè năm 1973 kết thúc, ông đã phát động một số chiến dịch quân sự quy mô lớn, bề ngoài để loại bỏ các đơn vị Bắc Việt ra khỏi các căn cứ trong đồng bằng và dọc biên giới Campuchia phía

bắc Sài Gòn, nhưng thực tế là để xóa bỏ bất kỳ nghi ngờ nào còn lại của người Mỹ về khả năng của ông. Trong bốn tháng tiếp theo, ông đã ghi được những thành công ấn tượng. Một khu vực truyền thống của cộng sản ở mũi tây của đồng bằng đã bị chiếm, và hơn 700 làng mạc trước đây tranh chấp đã được thêm vào danh sách những nơi mà chính phủ có “ảnh hưởng chi phối”.

Khi áp lực gia tăng, các nhà lãnh đạo quân sự của Hà Nội, Tướng Giáp và tham mưu trưởng của ông, Tướng Dũng, bắt đầu kêu gọi một phản ứng tương xứng. Trong năm tháng qua, lực lượng Bắc Việt đã chỉ đứng yên, xây dựng kho tiếp tế của họ ở miền nam và thỉnh thoảng chiếm lĩnh lãnh thổ nơi họ có thể làm điều đó với chi phí thấp. Mục tiêu của họ là đối đầu với Thiệu bằng một mối

đe dọa đang hiện hữu, khiến ông ta cảm thấy buộc phải thỏa hiệp. Nhưng rõ ràng chiến thuật này không hiệu quả. Đến đầu mùa thu, các chỉ huy chiến trường của COSVN đã sẵn sàng thừa nhận với cấp dưới rằng không quá mười hai phần trăm dân số và một phần năm diện tích đất đai của miền Nam Việt Nam thậm chí còn có thể tiếp cận được với họ. [Những điểm này đã được nêu rõ ràng và chi tiết trong Nghị quyết 12 của COSVN và Nghị quyết 21 của Bộ Chính trị. Các đoạn trích từ cả hai tài liệu đã rơi vào tay CIA chỉ trong vòng một hoặc hai tuần sau khi chúng được phát hành.]

Xét thấy những “thực tế” này, các con diều hâu trong Bộ Chính trị kết luận rằng việc trở lại “bạo lực cách mạng” là không thể tránh khỏi, và Tướng Giáp, viết ẩn danh trên báo quân đội, đã nhấn

mạnh điểm này điệp điệp trùng trùng với sự hùng hồn rùng rợn.

Nhưng bên cạnh những lập luận chặt chẽ của ông, cũng có những lập luận phản bác mạnh mẽ. Điều thuyết phục nhất là thái độ của người Liên Xô và người Trung Quốc. Ngay sau hội nghị thượng đỉnh Brezhnev - Nixon vào tháng Sáu, Bí thư Thứ nhất Đảng Lê Duẩn đã bay đến Moscow và Bắc Kinh, mũ ngựa trên tay, để xin thêm viện trợ tiếp tục cuộc chiến. Ngạc nhiên thay, ông nhận được chỉ được sự lạnh nhạt. Cả Liên Xô lẫn Trung Quốc đều không sẵn lòng hứa hẹn viện trợ quân sự mới quy mô lớn, và mặc dù cả hai đều đồng ý tăng cường viện trợ kinh tế, họ đều khẳng khái gắn kèm đủ loại điều kiện để đảm bảo nó được sử dụng một cách khôn ngoan, thậm chí đến mức yêu cầu người Bắc Việt thực sự

cho phép họ giám sát cách thức viện trợ được sử dụng.

Không có điều khoản nào của họ được Hà Nội chấp nhận, nhưng Bộ Chính trị cảm thấy không còn lựa chọn nào khác ngoài việc chấp nhận chúng. Lũ lụt gần đây đã gần như xóa sổ vụ mùa lúa thu hoạch mùa thu và đất nước đang rất cần nhập khẩu thực phẩm ngay lập tức. Lần đầu tiên, hơn nữa, người Bắc Việt Nam bắt đầu nhận thức được quy mô lớn lao của các vấn đề kinh tế mà họ đang đối mặt. Một cuộc khảo sát tài sản, được thực hiện theo yêu cầu của Liên Xô, đã tiết lộ rằng sự lãng phí, kém hiệu quả và thậm chí tham nhũng phổ biến hơn nhiều so với những gì lãnh đạo đã từng tưởng tượng, và một cuộc tổng điều tra dân số, lần đầu tiên kể từ đầu những năm 1960, đã mang lại một cú sốc lớn

hơn nữa: bất chấp chiến tranh, dân số Bắc Việt Nam đã tăng gần năm mươi phần trăm trong mười lăm năm qua, do đó đặt ra gánh nặng lớn hơn nhiều cho nền kinh tế so với những gì đã được ước tính.

Vào đầu tháng Mười, vài tuần sau khi Lê Duẩn trở về từ Moskva và Bắc Kinh, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã triệu tập một phiên họp toàn thể, phiên họp thứ hai mươi một trong lịch sử của mình, để xem xét bước đi tiếp theo. Các tướng lĩnh đã tranh luận mạnh mẽ để tăng cường chiến đấu, khẳng định rằng tinh thần và kỷ luật của quân đội sẽ bù đắp hơn cả cho việc mất đi sự hỗ trợ của Liên Xô và Trung Quốc. Nhưng Thủ tướng Phạm Văn Đồng, một nhà cách mạng giàu trí tò mò và thất thường với giác quan thực dụng sắc bén, không

chắc chắn lắm. Không có sự ủng hộ của các đồng minh truyền thống của họ, ông cảnh báo, sẽ không có gì ngăn Nixon gửi B-52 trở lại Hà Nội, và điều đó có nghĩa là chấm dứt mọi triển vọng cho cả chiến thắng và tái thiết.

Lập luận này đã đảo ngược cuộc tranh luận. Trong khi khẳng định lại niềm tin vào “bạo lực cách mạng”, các đại biểu đã chọn đặt mục tiêu của họ thấp hơn nhiều so với chiến tranh toàn diện. Thay vì tấn công quân đội Sài Gòn trong những tháng tới, họ đã chọn mục tiêu vào điểm yếu nhất của nó, túi tiền của nó, phát động một loạt các cuộc tấn công chớp nhoáng. “Các cuộc tấn công chiến lược” họ gọi chúng là nhằm vào các con đường, sân bay và kho chứa nhiên liệu để làm suy yếu nền kinh tế hơn nữa và để dọa dẫm nhà đầu tư nước ngoài.

Ít người trong số các thành viên đảng lão luyện đã tham gia các cuộc thảo luận dài dằng dặc tự tin rằng bất kỳ điều gì trong số này sẽ mang lại thành công ngay lập tức, và trong các chỉ thị của họ gửi đến chiến trường, họ không cố gắng gợi ý rằng điều đó sẽ xảy ra, vì sợ làm dấy lên kỳ vọng sai lầm và làm suy giảm tinh thần quân đội. Các đoạn cuối của nghị quyết chính sách chính của họ đã cảnh báo rõ ràng các quân nhân và đảng viên không nên mong đợi chiến thắng cuối cùng trước năm 1979 sớm nhất, và chính Tướng Giáp cũng công khai thừa nhận rằng “cuộc đấu tranh đã trở nên kéo dài và phức tạp” một cuộc đấu tranh giữa “các lực lượng chống xâm lấn và những kẻ xâm lấn”

Vào ngày 6 tháng 11, chỉ vài ngày sau khi hội nghị toàn thể kết thúc, tướng

đương với một sư đoàn Bắc Việt đã thực hiện cuộc “tấn công chiến lược” đầu tiên, chiếm đóng ba chốt biên giới ở tỉnh Quảng Đức phía đông bắc Sài Gòn, nơi các lực lượng VNCH gần đây đã tiến hành các cuộc thăm dò của riêng họ. Đêm đó, Lê Duẩn và các đồng chí Bộ Chính trị của ông nín thở. Liệu Nixon có phản ứng bằng B-52 không ? Trong vòng hai mươi bốn giờ tiếp theo, họ đã có câu trả lời.

Một cách tình cờ, nỗ lực trong Quốc hội nhằm hạn chế quyền lực chiến tranh của Tổng thống vừa mới đạt đến đỉnh điểm, và vào ngày 7 tháng 11, Hạ viện và Thượng viện đã bác bỏ quyền phủ quyết của Tổng thống và thông qua luật đặc biệt chính thức quy định các hạn chế. Đạo luật Quyền Lực Chiến Tranh vĩ đại đã làm cho việc Tổng thống đưa lực lượng

Mỹ vào các tình huống “thù địch” trong hơn sáu mươi ngày mà không có sự chấp thuận của Quốc hội trở thành bất hợp pháp. Thực ra, dự luật này không có liên quan gì đến Đông Dương, vì lệnh cấm ném bom Campuchia vào tháng Tám đã loại trừ bất kỳ sự can thiệp quân sự nào ở đó trong bất kỳ khoảng thời gian nào. Nhưng như một sự xác nhận về ý định của Mỹ, và sự bất lực chính trị của Nixon, nó đã gây ấn tượng mạnh mẽ với người Bắc Việt.

Các con điều hâu trong Bộ Chính trị đã phản ứng theo cách dự đoán được, lại một lần nữa yêu cầu leo thang, và một tuần sau, lực lượng Cộng sản Khmer ở Campuchia đã phát động một cuộc tấn công trực tiếp vào Phnom Penh để thử thách sức mạnh bám trụ của Lon Nol sau khi ngừng ném bom.

Trong tuần đầu tiên của tháng Mười Hai, những người ôn hòa ở Hà Nội đã dao động và suýt nữa đã nhượng bộ trước tâm lý chiến tranh đang lan rộng trong các tầng lớp lãnh đạo của đảng. Chỉ bằng cách kêu gọi các ưu tiên tái thiết và sự không chắc chắn của sự hỗ trợ từ Liên Xô và Trung Quốc, họ mới có thể giữ vững lập trường. Tuy nhiên, khoảng cách chiến thắng của họ rất mong manh, và để tránh phải đối mặt với cuộc tranh luận kéo dài, họ đã khẳng định yêu cầu triệu tập ngay một hội nghị chính sách khác để chính thức hóa cam kết của chế độ đối với phát triển kinh tế. Vài ngày sau, Hội nghị lần thứ hai mươi hai của Ban Chấp hành Trung ương đã được triệu tập để làm điều đó. Những con điều hâu không còn lựa chọn nào khác ngoài việc chờ đợi thời cơ.

Từ quan điểm của tình báo Mỹ, người Bắc Việt Nam có thể đã sống trong một ngôi nhà kính trong suốt thời gian này. Trong vòng một tuần hoặc hơn sau hai cuộc họp toàn thể, chúng tôi đã bị tràn ngập bởi các báo cáo của điệp viên về họ, và ngay sau cuộc đột kích chiến lược ở Quảng Đức, nguồn tình báo “nhạy cảm” nhất của chúng tôi đã phát hiện một chỉ thị hàng đầu của Bắc Việt Nam, tiết lộ rằng lực lượng BV ở miền Nam sẽ không được mở rộng đáng kể trong nửa năm tới - chắc chắn không đủ để cho phép họ thực hiện một “cuộc tấn công tổng lực” trên toàn quốc.

Theo mọi vẻ bề ngoài, Tướng Giáp và các đồng minh điều hâu của ông đã bị đánh bại hoàn toàn trong cuộc đấu tranh chính trị gần đây ở Hà Nội. Chiến dịch tấn công chiến lược không phải là sáng

kiến đầy tham vọng mà họ cảm thấy cần thiết. Từ góc độ thực tiễn, tuy nhiên, họ đã làm tốt hơn nhiều so với những gì họ nhận ra. Bởi vì việc biến nền kinh tế miền Nam Việt Nam thành mục tiêu chính của họ, mười một ông già của Bộ Chính trị đã nhắm thẳng vào điểm yếu chí mạng của kẻ thù.

Về mặt kinh tế, năm đầu tiên của lệnh ngừng bắn là năm tồi tệ nhất đối với người Việt Nam miền Nam kể từ năm 1966. Giá cả đã tăng vọt lên tới sáu mươi lăm phần trăm ; tỷ lệ thất nghiệp đã tăng vọt với sự ra đi của những lính Mỹ cuối cùng (chỉ còn 17.000 người Việt Nam kiếm sống nhờ vào “sự hiện diện của Mỹ,” so với 160.000 chỉ bảy năm trước); và giá trị của viện trợ kinh tế từ Washington đã tiếp tục giảm do lạm phát toàn cầu và đặc biệt là sự tăng gấp đôi giá của

các mặt hàng nhập khẩu quan trọng như phân bón và dầu mỏ. Và điều tồi tệ nhất, tất nhiên, vẫn còn ở phía trước. Nhờ vào lệnh cấm vận dầu mỏ của các nước Ả Rập sau cuộc chiến Trung Đông gần đây, giá dầu trên toàn thế giới sẽ sớm tăng gấp bốn lần. Cũng không có những nguồn thu nhập cần thiết khác xuất hiện. Các nhà đầu tư nước ngoài vẫn tránh xa vì lo ngại về những bất ổn trên chiến trường.

Trên tất cả những điều này, cho đến nay Thiệu vẫn chưa sẵn lòng hành động chống lại tham nhũng trong quân đội và ở các cấp cao hơn của chính phủ, điều này đang làm cạn kiệt nguồn thu quý giá. Nếu làm như vậy chỉ khiến các tướng lĩnh và chính trị gia hàng đầu xa lánh, những người mà sự ủng hộ của họ là điều thiết yếu cho sự sống còn của ông.

Ngoài những vấn đề kinh tế, Nam

Việt Nam đang đối mặt với một cuộc khủng hoảng tài chính khác khi năm đầu tiên của “hòa bình” sắp kết thúc. Vì Quốc hội không còn sẵn lòng tiếp tục hỗ trợ nỗ lực chiến tranh của Thiệu, dòng vũ khí và vật tư của Mỹ bắt đầu giảm dần.

Kể từ khi ngừng bắn, Lầu Năm Góc và Quốc hội đã cố gắng xây dựng một chương trình viện trợ quân sự mới cho Sài Gòn. Trong vài tháng qua, trong khi chờ quyết định, Lầu Năm Góc đã bắt đầu rút quỹ tạm thời theo “quyền lực nghị quyết liên tục của Quốc hội”. Về cơ bản, điều này có nghĩa là viết séc trước để chống lại khoản phân bổ mà Quốc hội yêu cầu. Đó chắc chắn là một việc mạo hiểm, vì nếu Quốc hội cuối cùng bỏ phiếu ít tiền hơn so với dự kiến, nhiều khoản chi và cam kết sẽ không thể thực hiện được. [Các chi tiết kỹ thuật của chương trình

viện trợ sẽ mất nhiều trang để giải thích. Chỉ cần nói rằng trong thời kỳ ngừng bắn, luôn có một khoảng cách lớn giữa những gì Quốc hội ủy quyền và những gì thực sự được cấp phát trong viện trợ quân sự. Trong năm tài chính 1973-74 (kéo dài từ tháng Sáu của một năm dương lịch đến tháng Sáu của năm tiếp theo), “quyền hạn nghị quyết liên tục của Quốc hội” đã được sử dụng để biện minh cho các khoản chi tiêu của Lầu Năm Góc cho Sài Gòn ngay cả khi Quốc hội đang tranh luận về số tiền viện trợ sẽ được cấp cho cùng một khoảng thời gian mười hai tháng đó. Khi rõ ràng rằng nhiều tiền đã được chi tiêu dưới “thẩm quyền” hơn mức mà Quốc hội cuối cùng dự định chi trả, thì các khoản bổ sung đã được yêu cầu và Chính quyền đã cố gắng thuyết phục Quốc hội nâng mức trần của thẩm quyền ban đầu để “tiền lẻ” từ kho bạc

của Lầu Năm Góc có thể được áp dụng cho tài khoản Việt Nam. Trong năm tài chính tiếp theo, hành động tương tự đã được tái diễn, chỉ với những biến thể nhỏ. Do đó, Chính quyền và Quốc hội dường như luôn phải xoay sở với hàng chục đề xuất viện trợ cùng một lúc. Để làm phức tạp thêm tình hình, chương trình viện trợ kinh tế được xử lý riêng biệt.]

Đến cuối năm 1973, triển vọng của một sự thất bại viện trợ như vậy đang hiện ra rất rõ ràng. Vào ngày 20 tháng 12, Tướng Murray, Tùy viên Quốc phòng tại Sài Gòn, đã được Lầu Năm Góc thông báo rằng các ủy ban Quốc hội khác nhau đã cắt giảm đề xuất viện trợ hiện tại của Chính quyền xuống còn khoảng 1 tỷ đô la. Sự tiết lộ này đã khiến ông sốc, vì ông đã kỳ vọng nhiều hơn và đã viết séc gần bằng số tiền này. Nếu đề xuất mới, khiêm

tồn hơn được thông qua, chỉ còn khoảng 40 triệu đô la trong “quỹ chưa cam kết” để đáp ứng bất kỳ chi phí bất ngờ nào trước khi kết thúc năm tài chính hiện tại (và khoản trợ cấp hàng năm tiếp theo) vào tháng Sáu.

Thật đáng buồn, một “chi phí bất ngờ” như vậy đã sớm xuất hiện. Mặc dù có vẻ khó tin, nhưng các nhà hậu cần của Quân đội Hoa Kỳ gần đây đã mắc phải một số lỗi kế toán nghiêm trọng trong nỗ lực theo dõi chi tiêu đạn dược của Sài Gòn. Kết quả là, không ai ở Washington có thể chắc chắn nói rằng đã chi bao nhiêu tiền cho hàng hóa thiết yếu này hoặc đã giao bao nhiêu đạn dược thực sự cho miền Nam Việt Nam trong vài tháng qua.

Murray hoảng hốt hỏi bộ chỉ huy Sài Gòn về câu hỏi quan trọng tiếp theo

: kích thước của các kho đạn dược hiện có. Nhưng điều này chỉ làm tăng thêm rắc rối của ông. Vì người Nam Việt muốn nhận được tất cả những gì họ có thể từ người Mỹ, họ đã lợi dụng sự bối rối của ông để mở rộng danh sách mua sắm của mình. Họ nói với Murray rằng chi tiêu cho đạn dược của họ trong năm qua lớn hơn nhiều so với những gì đã được tiết lộ trước đó, rằng quân đội của họ đã bắn mười tám viên đạn cho mỗi viên mà quân cộng sản bắn vào họ. Do đó, họ nói rằng kho dự trữ của họ hiện nay thấp hơn nhiều so với “mức độ thận trọng”. Ít nhất 221 triệu đô la giá trị đạn dược bổ sung sẽ cần thiết để đưa chúng trở lại mức như lúc ngừng bắn.

Trong vài tuần tiếp theo, suốt cuối tháng Mười Hai và đầu tháng Giêng, Murray và nhân viên của ông làm việc

ngày đêm để cố gắng trang trải chi phí. Nhưng mỗi khi họ nghĩ rằng đã tìm ra cách để kéo dài nguồn lực, một vấn đề khác lại xuất hiện khiến các đường xu hướng lại rơi vào tình trạng thâm hụt.

Sau đó, khi cuộc tranh luận về viện trợ tiếp tục, một số nhà vận động hành lang công nghiệp ở Washington bắt đầu thúc ép Murray và người Việt Nam miền Nam chấp nhận các thiết bị đắt tiền mà việc bán chúng có thể mang lại lợi ích cho doanh nghiệp Mỹ. Các đại diện của Công ty Hàng không Northrup, chẳng hạn, đã khẳng định rằng các máy bay ném bom phản lực F-5E tinh vi phải được mua để thay thế các máy bay F-5A đã cũ trong kho của Sài Gòn. Khi người Bắc Việt biết về sự thay thế này, họ đã phản nản, một cách hoàn toàn đúng đắn, rằng nó vi phạm một điều khoản trong

hiệp định Paris quy định rằng tất cả các thay thế vật liệu phải được thực hiện theo nguyên tắc một đổi một. Nhưng các nhà vận động hành lang của Northrup và các đồng minh của họ trong Quốc hội và Lầu Năm Góc dường như không bị bận tâm bởi những vấn đề pháp lý như vậy và đã nhét những chiếc F-5E vào cổ họng của Sài Gòn. “Đó là một cuộc nhồi nhét chính trị xa hoa và tàn nhẫn - nhồi nhét, nói một cách ví von, một con chim đang chết”, Murray sau này đã bình luận. “Nhưng việc phản đối việc bán F-5Es thì vô ích như tiếng kêu của một người Hy Lạp trong đêm bên trong một nhà tù Thổ Nhĩ Kỳ”. Tôi được nghe nói rằng Thượng nghị sĩ [James] Pearson của Kansas, với những hành động tham nhũng tồi tệ, đã ủng hộ Northrup, và nếu chúng tôi không nhận F-5Es, thì chúng tôi sẽ không nhận được bất cứ thứ gì cho RVNAF [quân đội

Việt Nam Cộng Hòa] vào năm <75.» Tôi được nghe rằng Thượng nghị sĩ [James] Pearson của Kansas, với những hành động tham nhũng, đã ủng hộ Northrup, và nếu chúng tôi không nhận F-5Es, thì chúng tôi sẽ không nhận được gì cho RVNAF [quân đội miền Nam Việt Nam] vào năm 75.” [Một số chuyên gia tài chính của Lầu Năm Góc cũng nhiệt tình ủng hộ việc bán máy bay. Trong chương trình Enhance Plus vào cuối năm 1972, Lầu Năm Góc đã chuyển một số lượng lớn máy bay chiến đấu đến Nam Việt Nam từ Iran, Israel, Đài Loan và Hàn Quốc. Mục đích là để tạo ấn tượng rằng người Việt Nam Cộng Hòa có rất nhiều máy bay trong kho của họ vào thời điểm ngừng bắn để họ có thể tiếp tục nhận các linh kiện và thay thế cho một số lượng tương đương. (Hiệp định Paris cho phép điều này, vì nó cho phép thay thế bất kỳ

thiết bị quân sự nào “bị hao mòn” sau khi ngừng bắn theo tỷ lệ một đổi một.) Tuy nhiên, sự thất chặt viện trợ vào cuối năm 1973 đã làm giảm bớt những kế hoạch này. Đài Loan, Hàn Quốc và tất cả các nước khác giờ đây muốn lấy lại máy bay của họ, nhưng không có đủ tiền trong ngân sách viện trợ Việt Nam để bù đắp cho chúng, vì vậy Sài Gòn đang có nguy cơ bị cắt xén lực lượng không quân. Cách duy nhất mà Lầu Năm Góc có thể thoát khỏi tình huống khó khăn này là yêu cầu phân bổ viện trợ cao hơn. Ngoài ra, các nhà hoạch định tại Lầu Năm Góc cũng hy vọng rằng trong quá trình thay thế và chuyển giao, một số chiếc F-5E mới và tinh vi hơn có thể được chuyển cho các đồng minh như Israel và Hàn Quốc.]

Trong sự tuyệt vọng của mình, Murray đã cầu xin Martin cho phép anh tóm

tất tình hình viện trợ cho người Việt Nam Cộng Hòa. Nhưng Martin không sẵn lòng để ông ta đi xa đến mức này. Ông lo sợ rằng việc bộc lộ sự thật có thể làm mất tinh thần Thiệu và các chỉ huy của ông ta, và làm giảm sức ảnh hưởng chính trị của ông với họ. Vì vậy, ông đã khuyên phụ tá Quốc phòng của mình không nói gì với bộ chỉ huy cao cấp của Sài Gòn về việc dự luật viện trợ tiếp tục bị suy yếu trong Quốc hội.

Khi các quan chức Đại sứ quán đau đầu về cuộc khủng hoảng tài chính, các đồng nghiệp của họ ở Washington lại tỏ ra không mấy bận tâm. Trong nửa năm qua, bất chấp những chấn thương của cuộc tranh luận về viện trợ, các quan chức hàng đầu tại Bộ Ngoại giao và Nhà Trắng thực sự đã để lệnh ngừng bắn và những thất bại của nó trôi vào quên lãng.

Một tâm lý gần như thờ ơ cuồng loạn - một hội chứng “đi theo gió”, như một quan chức Bộ Ngoại giao gọi - đã thay thế sự ám ảnh mà Việt Nam từng có.

Henry Kissinger cũng không phải là ngoại lệ. Trong những tháng gần đây, ông đã dành ít sự chú ý hơn nhiều cho Sài Gòn so với những gì Martin cảm thấy là hợp lý. Áp lực bên ngoài và phong cách ngoại giao cá nhân hóa của Kissinger là nguyên nhân chính. Vào tháng Chín, giữa những biến động của vụ Watergate, ông cuối cùng đã chiến thắng và thay thế William Rogers làm Ngoại trưởng. Tháng sau, sự bùng nổ của các cuộc xung đột ở Trung Đông đã đặt ông và Chính phủ đang gặp khó khăn vào một cuộc khủng hoảng lớn, và mặc dù ông đã quản lý để sắp xếp một lệnh ngừng bắn giữa các bên tham chiến, ông giờ đây đang đối mặt

với thách thức của các cuộc đàm phán tiếp theo dưới bóng của lệnh cấm vận dầu mỏ của Ả Rập. Trước bối cảnh này, những rắc rối kéo dài ở Việt Nam dường như không đáng kể, đặc biệt là vì, theo tất cả những gì thấy được, cuộc chiến đang dần lắng xuống.

[Số vụ việc hàng tuần bây giờ chỉ còn khoảng một nửa so với tháng Giêng năm 1973, thời điểm ngừng bắn, và thấp hơn nhiều so với những cực đoan của năm 1972. Tổn thất của cả hai bên cũng đang giảm, như thể hiện rõ trong bảng “sát thương và bị thương của đồng minh mỗi ngày,” mà tôi thường trình bày trong các cuộc họp báo cáo của mình vào thời điểm đó : 1969 - 78; 1970 - 70; 1971 - 64; 1972 - 128; 1973 - 39.]

Nhưng Graham Martin không phải là người dễ bị lu mờ. Đầu mùa đông, ông

bắt đầu thúc đẩy Chính quyền đóng vai trò tích cực hơn trong cuộc tranh luận về viện trợ, khuyến khích rằng các kế hoạch nên được thực hiện để tìm kiếm một khoản bổ sung ngân sách nếu Quốc hội cuối cùng làm suy yếu ngân sách hiện tại được đề xuất. Ngoài ra, ông bắt đầu vận động cho một chương trình viện trợ kinh tế mới có quy mô đủ lớn để biến Nam Việt Nam trở nên tự lập - hoặc ít nhất là ít phụ thuộc vào sự hỗ trợ của Mỹ trong vòng ba năm.

Trong suốt mùa đông, Martin cũng cố gắng biến ngoại giao thành một phương thuốc giảm đau cho những vấn đề của Sài Gòn. Trong vài tháng qua, các quan chức Pháp đã âm thầm làm việc sau cánh gà để cố gắng sắp xếp, thông qua sự trung gian của Trung Quốc, một lệnh ngừng bắn ở Campuchia và sự phục

hồi của Norodom Sihanouk, người vẫn đang sống lưu vong ở Bắc Kinh. Vào đầu tháng Mười Hai, Martin đã nắm bắt ý tưởng này và cố gắng điều chỉnh nó theo mục đích riêng của mình. Như anh ấy đã giải thích với tôi một đêm nọ trong khi uống cocktail, theo ý kiến của anh ấy, Campuchia luôn là một gánh nặng đối với nguồn lực của Mỹ mà có thể được sử dụng tốt hơn ở Việt Nam. Vì vậy, ông hy vọng thuyết phục Kissinger đồng ý với việc phục hồi Sihanouk, như người Pháp đã đề xuất. Nếu điều đó xảy ra và Sihanouk được phục hồi quyền lực, gánh nặng hỗ trợ Campuchia, Martin dự đoán, sẽ chuyển sang cho Trung Quốc.

Khi Martin đề xuất ý tưởng của mình với Kissinger, ông thấy rằng ông ta không mấy nhiệt tình với nó. Kissinger ghét Sihanouk và cảm thấy rằng việc rút lui sự

ủng hộ của Mỹ đối với chế độ Lon Nol sẽ được nhìn nhận ở Bắc Kinh và các thủ đô nước ngoài khác như một dấu hiệu của sự yếu kém của Mỹ. Do đó, mặc dù ông đã có một cử chỉ xã giao với Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc vài tuần sau đó, vào đầu tháng Tư, ông không thực sự nỗ lực để thực hiện kế hoạch của Martin. “Tôi không muốn nghe về những thỏa hiệp kiểu Lào”, ông nói với John Dean, Đại sứ Hoa Kỳ tại Phnom Penh, người cũng coi Sihanouk là chìa khóa cho hòa bình. “Công việc của bạn là củng cố vị trí quân sự để chúng ta có thể đàm phán từ thế mạnh”. Đó sẽ là thái độ của Kissinger đối với một thỏa thuận ở Campuchia trong nửa năm tiếp theo.

Trong tất cả các kế hoạch của Martin nhằm tránh khỏi sự hà tiện của Quốc hội, có lẽ điều hợp lý nhất là điều liên

quan trực tiếp nhất đến chính cuộc chiến. Ngay cả trước khi cuộc tranh luận về viện trợ lên đến đỉnh điểm, ông đã phác thảo những điểm chính : vì Quốc hội dường như không có khả năng bỏ phiếu đủ tiền cho việc phòng thủ Sài Gòn, thì câu trả lời rõ ràng là làm cho việc phòng thủ đó trở nên không cần thiết. Giữa tháng Mười Hai, Martin đã đề xuất một kế hoạch hành quân cụ thể cho Kissinger. Kết quả là một vòng đàm phán bí mật khác với Lê Đức Thọ.

Cuộc họp diễn ra tại Paris vào ngày 20 tháng 12. Kissinger đã bay đến để tự mình tiến hành các cuộc thảo luận. Ông không bận tâm mời người Việt Nam Cộng Hòa, nhưng ông đã yêu cầu Martin tham dự để có thể báo cáo cho Thiệu về diễn biến sau đó.

Trong suốt phiên họp, Kissinger đã

nhấn mạnh rất nhiều vào sự bất biến của hiện trạng ở miền Nam Việt Nam. Cuộc chiến giờ đã bế tắc, ông nói với người bạn tranh luận cũ của mình từ miền Bắc Việt Nam; Thiệu là không thể bị đánh bại; và những người cộng sản cũng nên cố gắng đạt được một thỏa thuận với ông ta.

Như một bước đầu tiên, ông đã kêu gọi ngừng bắn ở khu vực Sài Gòn và đồng bằng sông Cửu Long và hứa sẽ đảm bảo rằng Thiệu công nhận các đường kiểm soát thực tế ở Tây Nguyên và dọc bờ biển miền Trung. Ông cũng hứa sẽ thúc giục nhà lãnh đạo Nam Việt Nam tiến tới việc thành lập Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp Dân tộc, cơ quan đàm phán sẽ trao cho cộng sản một vai trò nào đó trong tương lai chính trị của Sài Gòn.

Thọ lắng nghe một cách lịch sự nhưng sẽ không cam kết gì cả. Anh ấy

không thể. Đại hội lần thứ hai mươi mốt, với sự ủng hộ của chiến dịch tấn công chiến lược, đã đánh giá trước rằng các cuộc đàm phán là một ngõ cụt, ít nhất là trong thời điểm này.

Sự cứng nhắc của Thọ không làm giảm đi sự nhiệt tình của Martin. Ông hoàn toàn tin tưởng, ông đã nói với tôi sau này, rằng một chút giả vờ về sự hòa hợp chính trị là điều cần thiết cho sự sống còn của Sài Gòn trước những cắt giảm viện trợ. Vì vậy, khi ông trở lại Sài Gòn vào ngày hôm sau sau cuộc họp ở Paris, ông bắt đầu khéo léo thúc ép các nhượng bộ từ chính người Việt Nam miền Nam. Ông đã khuyên Thiệu về việc cần phải tỏ ra cởi mở trong vấn đề Hội đồng Quốc gia và thúc giục ông xem xét một sự phân định thực tế về lãnh thổ của hai bên. Khi thời gian trôi qua, ông cũng nỗ lực quyết

tâm để giữ cả hai đề xuất trước mắt Lê Đức Thọ và các đồng chí của ông trong Bộ Chính trị. Với sự chấp thuận của Nhà Trắng, ông đã chuyển một thông điệp đến Hà Nội qua các trung gian Ba Lan, kêu gọi người Bắc Việt Nam xem xét lại. Ông cũng bắt đầu xây dựng mối quan hệ với các phái đoàn ICCS của Ba Lan và Hungary với mục đích thuyết phục họ ủng hộ các kế hoạch của mình. Vì Polgar đã có mối quan hệ thân thiện với người Hungary, ông trở thành kênh truyền tải chính cho thông điệp của Đại sứ, thông điệp luôn giống nhau : thực sự có một thể chế tắc ở miền Nam ; Thiệu mạnh mẽ và ngày càng mạnh mẽ hơn ; do đó, lựa chọn hợp lý duy nhất cho những người cộng sản là giảm bớt áp lực.

Trong khi chỉ trích người Ba Lan và người Hungary về sự kiên cường của Sài

Gòn, Martin cũng đã cố gắng suốt mùa đông để chuyển hóa những gì chúng tôi biết về sức mạnh và ý định của Hà Nội thành một lập luận chống lại việc cắt giảm viện trợ thêm nữa. Trong một bức điện gửi đến Washington ngay sau Giáng sinh, ông đã trình bày các chủ đề chính của mình : Người Bắc Việt, ông lập luận, thậm chí bây giờ vẫn đang trong trạng thái do dự và đang cân nhắc các lựa chọn của mình. Dưới những điều kiện này, bất kỳ sự giảm bớt nào nữa trong sự hỗ trợ của Mỹ đối với Sài Gòn chỉ làm gia tăng xu hướng hung hăng của họ.

Để tăng tính khẩn cấp cho các tuyên bố của mình, Martin đã nhắc nhở Washington nhiều lần về khía cạnh hiếu chiến trong kế hoạch của Hà Nội, và khuyến khích cả Polgar và Murray làm nổi bật điều này trong các bức điện

và đánh giá tình báo của họ. Như đã rõ ràng, đây không phải là một nhiệm vụ dễ dàng, vì các báo cáo mới nhất từ các điệp viên đã làm rõ rằng chiến dịch tấn công chiến lược sẽ là một công việc tương đối khiêm tốn, ít nhất là về mặt hoạt động quân sự tấn công thực tế. Tuy nhiên, các nhà phân tích luôn hiểu chiến tại DAO đã chọn bỏ qua thực tế này và làm theo ý muốn của Đại sứ, khai thác mọi tiếng gầm gừ và tiếng gầm rú từ Đài Hà Nội cũng như bất kỳ điều gì khác có thể gán cho “kẻ thù” sự hung hăng cực đoan (“phân tích bằng ngôn ngữ chợ búa,” chúng tôi gọi nó trong cửa hàng của mình).

Trong một thời gian, Polgar dường như bị cám dỗ theo cùng một hướng. Nhưng cuối cùng ông đã rút lui, chủ yếu theo lời khuyên của bạn bè và các mối liên hệ trong phái đoàn ICCS Hungary,

những người đã đảm bảo với ông nhiều lần trong mùa đông rằng không có hoạt động tấn công lớn nào có khả năng xảy ra vào năm 1974. Tin vào lời họ nói, ông quyết định chấp nhận các báo cáo của chúng tôi về Đại hội lần thứ hai mươi một một cách thẳng thắn và chỉ đạo tôi soạn thảo các đánh giá thực địa của mình tương ứng - nhấn mạnh vào sự khiêm tốn của các kế hoạch ngay lập tức của Hà Nội.

Vì các ước tính của Trạm không hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của mình, Martin nhanh chóng ngăn cách Polgar và chúng tôi khỏi báo chí Mỹ. Trước đây, các nhà phân tích của Trạm, bao gồm cả tôi, thường xuyên được yêu cầu cung cấp “tài liệu nền” cho các nhà báo do Đại sứ lựa chọn. Nhưng đến giữa tháng Giêng, Al Francis, học trò yêu thích của ông, đã

đảm nhận vai trò này.

Ông đã thực hiện điều đó với sự tự tin đáng kể. Lấy cảm hứng từ Đại sứ và nhân viên của Murray, ông đã thuyết phục được rất nhiều nhà báo rằng người Bắc Việt đang chuẩn bị phát động một cuộc tấn công mới mạnh mẽ trong những tuần tới. Ông ấy cũng cố gắng (với ít thành công hơn) để đe dọa những người trong chúng tôi không đồng ý. Có một lần ông ấy gọi tôi vào văn phòng của ông ấy và khuyên tôi Martin không thích “giọng điệu” của các bản tóm tắt mà tôi cung cấp mỗi sáng thứ Ba cho Hội đồng Nhiệm vụ, đội ngũ cấp cao của Đại sứ. Nếu tôi không thay đổi cách trình bày, ông ấy ngụ ý, Martin có thể luôn tìm được một người trình bày chính khác. Tôi gật đầu - nhưng vẫn tiếp tục thực hiện các bản tóm tắt theo cách của mình.

Trách nhiệm của Francis mở rộng gần như nhanh chóng như các chiến lược của Đại sứ, và từ vị trí của mình là trưởng bộ phận chính trị-quân sự của Đại sứ quán, ông đã có thể đóng dấu của mình, và của Martin, lên nhiều sản phẩm của Phái bộ. Trong khi ông không cố gắng can thiệp vào báo cáo của CIA, ông đã đảm bảo rằng ấn phẩm tình báo định kỳ của Đại sứ quán - Tóm tắt hàng tuần - phù hợp với mục đích và quan điểm của Đại sứ. Các báo cáo từ các viên chức Bộ Ngoại giao ở các tỉnh, mô tả cộng sản là quá hiền lành, hoặc người Nam Việt Nam là quá hung hăng, đã được tóm tắt và tổng hợp một cách có hệ thống vào quên lãng. Các điều tra viên của Ủy ban Quan hệ Đối ngoại Thượng viện sau đó đã mô tả quy trình này trong một báo cáo gửi Quốc hội : “Đại sứ quán cũng được biết đến là đã xóa bỏ đáng kể các báo cáo

từ Tổng lãnh sự quán trước khi chuyển chúng đến Washington. Đầu năm nay [1974], một trong những cơ sở này đã báo cáo với Sài Gòn về sự suy giảm nghiêm trọng trong tình hình an ninh trong khu vực quân sự của họ. Thông điệp được đề cập bao gồm năm tham chiếu cụ thể đến tình hình an ninh suy giảm hoặc hiệu suất kém của các lực lượng chính phủ. Trong trường hợp này, văn bản của báo cáo Tổng Lãnh sự đã được chuyển đến Washington, nhưng chỉ sau khi các đoạn văn liên quan đã bị xóa, do đó loại bỏ các khía cạnh quan trọng của đánh giá thực địa”.

Mặc dù Đại sứ đã nỗ lực giữ cho nhân viên của mình trong khuôn khổ, những “sự thật” có hại cho vị trí của ông (và Sài Gòn) trong cuộc tranh luận về viện trợ vẫn tiếp tục rò rỉ vào các phương tiện

truyền thông công cộng. Vào đầu tháng Giêng, chẳng hạn, một nguồn tin không rõ trong Đại sứ quán đã tạo ra một loạt các báo cáo trên báo chí thách thức đánh giá của ông về tình hình an ninh và yêu cầu cung cấp của miền Nam Việt Nam. Hầu như ngay lập tức, ông đã tiến hành một cuộc điều tra toàn bộ Sứ quán để xác định ai là thủ phạm. Người nghi ngờ đầu tiên của ông là Đài CIA.

Đại tá Al Weidhas, một trong những sĩ quan tình báo của Murray, đã được giao phụ trách cuộc điều tra. Vì Weidhas và các cấp dưới của ông không được trang bị để xử lý các cuộc giám sát tình vi, họ buộc phải mượn các thiết bị nghe lén điện thoại và thiết bị điện tử từ Đài. Vì vậy, chúng tôi thấy mình rơi vào tình huống kỳ lạ là góp phần vào cuộc điều

tra đang được tiến hành chống lại chúng tôi.

Là nhà phân tích chiến lược chính của Đài, tôi đã trở thành mục tiêu hàng đầu của Weidhas và đội ngũ của anh ấy. Thật trớ trêu, chính qua báo chí mà tôi nhận ra điều này. Trong quá trình lười bắt của mình, Weidhas đã gọi cho George McArthur, phóng viên của Los Angeles Times, và hỏi thẳng thùng liệu tôi có phải là nguồn của một số bản tin gần đây của ông ấy không. McArthur (hoàn toàn đúng) đã phủ nhận rằng tôi là nguồn tin và sau đó đã gọi điện đến văn phòng Đại sứ để phản đối. Người bạn của tôi, Ken Moorefield, trợ lý của Martin, đã nhận cuộc gọi, và sau đó, mà không thông báo cho ai khác, đã báo cho tôi biết. Khi Martin biết những gì Moorefield đã làm, ông ấy đã tức giận đến mức không thể

kiểm chế được. Ngay sau đó, Moorefield được chuyển sang một công việc khác tại Đại sứ quán và sẽ không bao giờ lại được hưởng sự tin tưởng của Đại sứ.

Việc tôi trở thành đối tượng nghi ngờ của Martin thật sự khiến tôi bất ngờ. Trong vài tháng qua, tôi đã gặp gỡ con gái ông ấy, Janet, trong các buổi xã giao và đã thường xuyên là khách tại Tòa nhà. Martin và tôi, thực ra, đã trở nên khá thân thiết, đến mức anh ấy thường ngồi với tôi trong phòng khách của mình cho đến khuya, thảo luận về các ý tưởng và lý thuyết, và cung cấp cho tôi các chỉ thị để chuyển cho Polgar. (Đó là trong một trong những buổi họp khuya như vậy mà tôi biết về các cuộc đàm phán mới nhất giữa Kissinger và Lê Đức Thọ ở Paris.) Tôi là sĩ quan CIA đầu tiên ở Sài Gòn được thông báo đầy đủ về chúng.

Cuối cùng, Martin và Weidhas đã thu hẹp danh sách nghi phạm của họ xuống còn một vài người không may mắn. Vì thư ký của Martin, Eva Kim, là một người bạn cũ của McArthur, Đại sứ cảm thấy cô ấy nên được đưa vào danh sách, và chỉ đạo Weidhas theo dõi nhà cô ấy và gần thiết bị nghe lén vào điện thoại của cô ấy. Không có bằng chứng buộc tội nào (ngoại trừ một vài nhận xét thiếu thận trọng về ông chủ) được phát hiện.

Cuối cùng, sau nhiều ngày theo dõi, Weidhas đã thành công trong việc bắt giữ kẻ của mình. Ông phát hiện ra rằng một trong những trợ lý đáng tin cậy của Martin, Dick Peters, có xu hướng nói quá nhiều trong các trận golf không chính thức với McArthur trên các đường golf ẩm ướt tại khu DAO. Để củng cố nghi ngờ của mình, Weidhas đã cài một người của

mình, trang bị một micro định hướng, vào nhóm bốn người của Peters. Những câu chuyện tán gẫu vô bổ của Peters đã được ghi lại đầy đủ và các phát hiện được chuyển giao cho Martin. Vài tuần sau, Peters được chuyển đến lãnh sự quán ở Biên Hòa, xa trung tâm ra quyết định.

Không chỉ dừng lại ở việc xử lý những rò rỉ khó chịu từ nguồn gốc của chúng, Martin còn bắt đầu chỉ trích cả báo chí. Vào đầu tháng Hai, khi một bài báo trên New York Times cáo buộc Hoa Kỳ vi phạm tinh thần của thỏa thuận Paris bằng cách cung cấp viện trợ kỹ thuật tinh vi cho Sài Gòn, ông đã gửi một bức điện dài đến Washington ngụ ý rằng phóng viên đó là người phát ngôn của Hà Nội, và cấm mọi liên lạc tiếp theo của Đại sứ quán với Times hoặc Washington Post. Trong một bức thư gửi Ủy ban Quan hệ

Đối ngoại Thượng viện, ông giải thích lý do : “Tôi hoàn toàn không cảm thấy bị ép buộc phải phỏng vấn các phóng viên từ những tờ báo mà sự tham gia cảm xúc của họ vào chiến thắng của miền Bắc Việt Nam là rõ ràng và báo cáo, bài viết và các bài xã luận của họ kết hợp lại để trình bày những xuyên tạc thô bạo và trắng trợn với công chúng”. Làm như vậy sẽ cho phép danh tiếng của tôi về sự chính trực được sử dụng như một nền tảng để lừa dối người dân Mỹ, và điều này tôi sẽ không bao giờ làm, bất kể giá phải trả cá nhân là gì. Để làm như vậy sẽ cho phép danh tiếng của tôi về sự chính trực được sử dụng như một nền tảng để lừa dối người dân Mỹ, và điều này tôi đơn giản sẽ không làm, bất kể chi phí cá nhân là gì. *

*[Nghĩ ngờ của Martin về báo chí

không hoàn toàn là vô lý. Khi quân đội Bắc Việt Nam tiến vào Sài Gòn một năm sau đó, các phóng viên đã ở lại để đưa tin về cuộc tiếp quản cho Associated Press phát hiện rằng một trong những nhiếp ảnh gia chính của họ người Việt đã lâu là đảng viên bí mật của cộng sản. Ngoài ra, một phóng viên của Washington Post đã thông báo cho Martin sau khi Sài Gòn sụp đổ rằng một trong những “stringers” Việt Nam của tờ báo này dường như đã làm việc bí mật cho cộng sản trong nhiều năm.]

Martin cũng không giới hạn những lời châm chọc của mình chỉ đối với báo chí. Ông không ngần ngại đối đầu với một số thành viên quyền lực nhất của Quốc hội, nếu điều đó có thể phục vụ cho mục đích của mình. Một trong những mục tiêu chính của ông trong những

tháng mùa đông là Thượng nghị sĩ Edward Kennedy, người đang nhanh chóng trở thành một đối thủ công khai của việc hỗ trợ thêm cho Sài Gòn. Khi Kennedy hỏi Bộ Ngoại giao vào tháng Hai liệu việc tăng cường viện trợ có đồng nghĩa với một cam kết mới đối với Thiệu hay không, Martin đã khuyên các đồng nghiệp ở Washington rằng “sẽ là điều ngu ngốc tột độ nếu đưa cho ông ta một câu trả lời trung thực và chi tiết”. Bức điện đã ngay lập tức bị rò rỉ bởi một người ủng hộ Kennedy, làm mất uy tín của Martin.

Một trong những cuộc tấn công nổi bật nhất của Đại sứ vào “phe đổi lập”, tuy nhiên, không nhằm vào các nghị sĩ, đồng nghiệp hay nhà báo, mà vào một nhà thần học - Mục sư William Webber của Chứng viện Thần học New York, người đã đến thăm Sài Gòn vào tháng Hai

cùng với một nhóm chủ yếu là các nhà hoạt động chống Thiệu. Trong tuần rưỡi cuối cùng của chuyến lưu diễn, Webber cố tình tránh Đại sứ quán, nhưng ngay trước khi rời đi, ông đã ghé thăm Martin để trò chuyện. Trong quá trình thảo luận, mà Martin đã ghi âm, Đại sứ đã yêu cầu Webber liên lạc với những “người bạn” của ông bên phía cộng sản và cầu xin họ ngừng cuộc đổ máu. Ông thậm chí còn đưa cho Webber số điện thoại của phái đoàn PRG tại Ủy ban Quân sự Liên hợp ở Tân Sơn Nhất. Webber, đã nghi ngờ Martin và cảm thấy khó chịu với gợi ý rằng ông ta có ảnh hưởng với những người cộng sản, đã từ chối thực hiện cuộc gọi, và vào ngày hôm sau đã thông báo với Đại sứ rằng số điện thoại mà ông ta đã đưa cho ông là sai.

Vài tuần sau, khi những viên đạn pháo kích giết chết gần một trăm đứa trẻ ở một thị trấn trong đồng bằng sông Cửu Long, Martin đã gửi những bức ảnh của các nạn nhân bị thương và đang hấp hối cho Webber, người hiện đang trở lại Hoa Kỳ. “Không ai có thể chắc chắn rằng sự can thiệp của bạn sẽ cứu được những đứa trẻ này”, Đại sứ nhận xét trong một ghi chú kèm theo. “Theo đánh giá của tôi, nó có thể đã có ảnh hưởng quyết định”. Nhưng suốt phần đời còn lại của bạn, bạn sẽ phải sống với sự nghi ngờ không thể giải quyết rằng nếu không phải vì quyết định không gọi của bạn, những đứa trẻ đã chết này có thể vẫn còn sống, và những đứa trẻ bị thương nặng này có thể vẫn còn nguyên vẹn. Là một người Mỹ, tôi cảm thấy nhói lòng khi các đại diện địa phương của một số tổ chức tình nguyện nhân đạo vĩ đại của Mỹ cay đắng

gọi những đứa trẻ này là ‘số điện thoại sai của bác sĩ Webber.’

Theo thời gian, những trò hề như thế này tự nhiên đã thu hút rất nhiều sự chú ý của công chúng đối với Martin. Nhưng liệu ông ta có đạt được điều gì hơn cả một cú quảng cáo hay không vẫn còn rất nhiều nghi ngờ. Thực tế, có một số người trong chúng tôi cho rằng chiến thuật của ông ấy là phản tác dụng. Sự khẳng khẳng của ông về tầm quan trọng của viện trợ bổ sung như một liều thuốc cho tinh thần của người Nam Việt Nam, chẳng hạn, nhanh chóng trở thành một lời tiên tri tự ứng nghiệm, và sự tấn công mãnh liệt của ông vào những người chỉ trích ông trên báo chí và nơi khác dường như chỉ làm phân cực cảm xúc trong Quốc hội. *

* [Nhận ra Quốc hội có thể khó khăn

như thế nào, Martin đã phát triển thêm một kế hoạch nữa để ảnh hưởng đến thái độ của họ trong một chuyến đi ngắn đến Washington vào đầu năm 1974. Trong một cuộc họp với Trần Kim Phươg, Đại sứ Sài Gòn tại Hoa Kỳ, ông đã phác thảo ý tưởng của mình về một chiến dịch “quan hệ công chúng” do Việt Nam tài trợ trên Đồi Capitol để củng cố nỗ lực viện trợ của Chính quyền. Khi Phươg phản đối rằng nỗ lực như vậy có thể vượt quá ngân sách của Đại sứ quán của ông, Martin đã trả lời, “Nếu bạn cần tiền, có lẽ chúng tôi có thể cung cấp.” Phươg đã từ chối lời đề nghị, tuy nhiên. Theo quan điểm của ông, việc sử dụng quỹ của Mỹ để hỗ trợ một nỗ lực vận động hành lang nhằm vào Quốc hội bởi một chính phủ nước ngoài là vừa phi đạo đức vừa nguy hiểm về mặt chính trị. Tuy nhiên, ông đã yêu cầu Martin đề xuất với Thiệu

rằng quỹ nên được dành cho mục đích này từ ngân sách của Sài Gòn. Như đã xảy ra, đề xuất này không bao giờ tiến xa. Hoàng Đức Nhã yêu cầu rằng các quỹ phải được chuyển qua Bộ Thông tin của ông, trong khi các quan chức của Bộ Ngoại giao khẳng định rằng quyền ưu tiên thuộc về họ. Cuộc tranh cãi không bao giờ được giải quyết, và Quốc hội đã được miễn khỏi những hành động vận động của một nhóm vận động hành lang ở Sài Gòn.]

Đến đầu tháng Hai, rõ ràng là Quốc hội đã quyết định. Lầu Năm Góc đã thông báo cho Murray ở Sài Gòn rằng mặc dù sẽ có một nỗ lực cuối cùng để khôi phục những gì đã bị cắt giảm từ ngân sách viện trợ, nhưng nó có rất ít cơ hội thành công.

Tin tức đã củng cố suy nghĩ của

Murray về một vấn đề quan trọng. Mặc dù Martin không muốn báo động cho người Việt về triển vọng viện trợ ẩm đạm, ông đã quyết định rằng đã đến lúc ít nhất phải khuyên họ thắt lưng buộc bụng. Gặp gỡ một cách lặng lẽ với các chỉ huy hàng đầu của Sài Gòn, ông bắt đầu giảng về việc tiết kiệm.

Lời khuyên và những lời van xin của ông chắc hẳn đã khiến một số người trong số họ ngạc nhiên. Hầu hết các thành viên tinh hoa quân sự của Sài Gòn đều biết rằng nhu cầu cung cấp của họ không nghiêm trọng như Murray đã nghĩ. Nhưng thay vì thừa nhận điều này với ông ấy - hoặc cố gắng loại bỏ tham nhũng vẫn đang rút cạn các nguồn cung cấp quan trọng - họ đã đồng ý làm đúng như ông ấy đề xuất. Như một quan chức cấp cao Nam Việt Nam đã nói với tôi sau

này, họ tin rằng bằng cách thể hiện sự đồng thuận với người Mỹ, họ có thể giữ được sự ủng hộ của họ.

Theo đó, họ ngay lập tức áp đặt các hạn ngạch mới nghiêm ngặt về số lượng vật tư và thiết bị được phát cho quân đội ở tiền tuyến. Các hạn chế này rất tùy tiện và được áp dụng một cách vội vàng, cuối cùng đã gây ra nhiều thiệt hại hơn cho khả năng của quân đội so với mức cần thiết. Mỗi khu vực quân sự trong cả nước đều bị áp đặt các hạn ngạch đạn dược và vật tư tương tự nhau, bất chấp mức độ giao tranh khác nhau giữa các khu vực. Trước đây, trung bình mỗi người lính bộ binh ra trận với mười quả lựu đạn trên thắt lưng ; giờ đây, họ chỉ được phép mang hai quả, dù là đang chiến đấu với du kích ở đồng bằng hay quân chính quy Bắc Việt ở các tỉnh phía bắc. Hơn một

nửa số xe bọc thép có sẵn đã bị ngừng hoạt động để tiết kiệm dầu ; các nhiệm vụ ném bom và pháo kích quấy rối chống lại tất cả các mục tiêu không được xác định rõ ràng đã bị cắt giảm ; và gần một phần năm lực lượng không quân miền Nam Việt Nam đã bị ngừng hoạt động.

Cuối cùng, Murray không thể yêu cầu gì hơn thế. Như thể các chỉ huy hàng đầu của Sài Gòn quyết tâm tàn nhẫn trong các kế hoạch và tính toán của họ như ông vậy. Vấn đề là sự tận tâm của họ đối với lối sống Mỹ không tính đến người lính bộ binh Việt Nam. Chính anh ta là người phải chịu thiệt thòi trong chuỗi cung ứng khi các hạn ngạch của Murray được áp đặt ; chính anh ta là người bị bỏ lại ở một tiền đồn không thể phòng thủ mà không có sự hỗ trợ của không quân hay pháo binh trong khi các tướng lĩnh

đắm chìm trong sự kính trọng của người Mỹ. *

*[Sự phi lý và thực sự là tính chất tội phạm trong cách tiếp cận của Sài Gòn đối với vấn đề cung cấp sau đó đã được nêu bật trong một báo cáo của Văn phòng Kiểm toán Tổng hợp, cơ quan kiểm toán của Quốc hội. Trong một nghiên cứu được công bố vào tháng 4 năm 1975, GAO báo cáo rằng các thiết bị lớn đã thực sự bị bỏ quên và không được sử dụng trong các kho hàng của Sài Gòn suốt hai năm qua, ngay cả khi Văn phòng Tùy viên Quốc phòng tiếp tục yêu cầu giao hàng các mặt hàng tương tự từ kho dự trữ ở Hoa Kỳ. Ngoài ra, theo báo cáo, hơn 200 triệu đô la giá trị trang thiết bị đã bị mất hoặc lãng phí bởi người Việt Nam Cộng Hòa trong cùng khoảng thời gian đó (không bao gồm những gì đã

bị bỏ lại cho quân đội Cộng sản do các thất bại quân sự). Một lượng lớn thiết bị, theo báo cáo, đã bị đánh cắp hoặc bán trái phép cho các lực lượng Cộng sản. Trong số các mặt hàng được liệt kê là “mất tích” hoặc “không được kiểm kê”: 143 tàu chiến nhỏ trị giá 37 triệu đô la; 2 triệu đô la tiền đạn dược, không thể sử dụng được do bảo quản kém; và 100 triệu đô la tiền vũ khí nhỏ đã đơn giản biến mất khỏi các kho cung cấp. GAO cũng chỉ ra rằng các kiểm toán viên Mỹ và Nam Việt Nam chưa bao giờ giữ hồ sơ đầy đủ hoặc liên tục về kho dự trữ của Nam Việt Nam. Vào thời điểm ký kết hiệp định Paris, chẳng hạn, đã không có một bảng quyết toán toàn diện về số lượng thiết bị Mỹ được giao cho không quân hoặc hải quân Việt Nam Cộng hòa, và mặc dù các kiểm toán viên Mỹ có ghi chép về những gì được giao cho quân đội,

nhưng các bảng quyết toán của họ khác biệt đáng kể so với bảng quyết toán của Việt Nam Cộng hòa. Kết quả là, GAO lưu ý, Lầu Năm Góc và Văn phòng Tùy viên Quốc phòng, trong nỗ lực hòa giải các bảng cân đối riêng biệt, đã đơn giản xóa bỏ 44 triệu đô la viện trợ quân sự - bốn phần trăm tổng giá trị viện trợ của Mỹ trong hai năm sau khi ngừng bắn. Người nộp thuế Mỹ, tóm lại, đã được yêu cầu trợ cấp cho sự tham nhũng của Sài Gòn, và người lính bộ đội Việt Nam buộc phải chết vì điều đó.]

Khi bộ chỉ huy hàng đầu của Sài Gòn cố gắng thực hiện mệnh lệnh của Murray, các chính trị gia ở trung tâm thành phố trong Dinh Độc Lập lại vật lộn với một lời khuyên khác từ Mỹ. Từ khoảnh khắc Martin trở về từ cuộc gặp với Lê Đức Thọ vào cuối tháng Mười Hai, các

cổ vấn thân cận nhất của Thiệu đã lo lắng và tranh luận về hai đề xuất được đưa ra ở đó : khả năng thành lập Hội đồng Quốc gia và việc phân định thực tế các khu vực kiểm soát ở vùng cao nguyên phía tây và khu vực biên giới phía bắc Sài Gòn.

Khái niệm phân định đã chứng tỏ là đặc biệt gây tranh cãi. Hoàng Đức Nhã, người em họ quyền lực của Thiệu, hoàn toàn phản đối điều đó, với lý do rằng bất kỳ sự thu hẹp nào, dù là lãnh thổ hay khác, có thể dẫn đến một sự tan rã mà không ai có thể ngăn cản. Nhưng Tướng Cao Văn Viên, Chủ tịch Bộ Tổng tham mưu Liên quân Việt Nam Cộng hòa, lại có thái độ tích cực hơn ; Thủ tướng Trần Thiện Khiêm, một người bạn lâu năm của Đại sứ quán, cũng rất sẵn lòng theo chiều gió của Mỹ. Như Khiêm sau này giải thích với một đồng nghiệp, ông đã

bị thuyết phục vào đầu tháng Hai rằng đất nước chỉ có hai lựa chọn : “Nó có thể tiếp tục chiến đấu và chịu thất bại hoặc có thể đàm phán và nhượng một phần lãnh thổ cho những người cộng sản để có thêm thời gian”.

Thiệu tự mình đứng ở giữa cuộc tranh luận. Vẫn cam kết với “Bốn Không” của mình - bao gồm “không nhượng bộ lãnh thổ” - ông không thể tin rằng người Mỹ sẽ buộc ông phải từ bỏ chúng. Ông cũng không nhận thức được những ràng buộc mà Chính quyền ở Washington đang hoạt động. Ông vẫn tin rằng người Mỹ sẽ đến hỗ trợ ông bằng máy bay ném bom nếu cần, bất chấp lệnh cấm ném bom Campuchia và Đạo luật Quyền Lực Chiến Tranh. Thực vậy, trong một cuộc đánh giá cuối năm, Hoàng Đức Nhã đã kinh hoàng phát hiện ra rằng chỉ có ông,

trong số những cố vấn thân cận nhất của Thiệu, là người duy nhất từng thấy một bản sao của bất kỳ đạo luật nào trong số đó.

Dù có sự tự tin vào người Mỹ, nhưng Thiệu vẫn luôn nghi ngờ và thận trọng, và khi Martin tiếp tục thuyết giảng cho ông về những lợi ích của việc phân định và Hội đồng Quốc gia, ông quyết định rằng tốt hơn hết là nên thực hiện một số bước để củng cố vị trí của mình, phòng khi ông bị buộc phải đồng ý với các đề xuất của người Mỹ. Do đó, vào giữa tháng Hai, ngay khi các hạn ngạch của Murray có hiệu lực, ông đã ra lệnh cho ban chỉ huy cao cấp phát động một chiến dịch chiếm đất mới và tốn kém để củng cố các tài sản của chính phủ ở nửa phía nam của đất nước.

Cuộc tấn công bắt đầu gần như ngay

lập tức. Một sư đoàn VNCH đã tiến vào một mũi đất của lãnh thổ Campuchia, được gọi là “Mỏ Vẹt”, ở phía tây bắc Sài Gòn, trong khi một sư đoàn khác lao vào một khu vực tranh chấp ở đồng bằng phía bắc, “Tri Pháp”, lâu nay là một căn cứ cung cấp của cộng sản. Trong một cuộc hành quân táo bạo nhất, hai sư đoàn VNCH đã thực hiện một chiến dịch tìm kiếm và tiêu diệt quy mô lớn vào khu vực được gọi là “Tam Giác Sắt”, một khu vực rừng rậm nằm ngay phía bắc Sài Gòn.

Để tránh bị chỉ trích từ nước ngoài, Thiệu đã mượn một số lời phóng đại của Martin, cảnh báo rằng người Bắc Việt đang chuẩn bị phát động một “cuộc tấn công lớn” và phải được ngăn chặn. Trong một bài phát biểu trước Hội đồng Quan hệ Ngoại giao Việt Nam vào tháng Ba,

Hoàng Đức Nhã trình bày quan điểm cốt lõi của Chính phủ, lập luận rằng các nhà lãnh đạo ở Hà Nội đang đánh giá lại các chính sách của họ và có thể sẽ tấn công vào mùa thu năm 1974. Mặc dù những nhận xét của ông ta phản ánh quan điểm của Martin, Đại sứ không hài lòng với chúng. Ông lo ngại rằng Bộ trưởng Thông tin trẻ tuổi đang trở nên quá độc lập. Từ thời điểm đó, những ngày của Nhã đã được đếm ngược.

Trong khi người Nam Việt Nam theo đuổi “chiến lược lớn” mới của họ, Quốc hội đã đưa ra phán quyết về chiến lược của Martin. Vào ngày 3 tháng 4, Ủy ban Dịch vụ Vũ trang Thượng viện đã bỏ phiếu không tăng ngân sách viện trợ Việt Nam hiện tại chút nào, và trong vòng hai mươi bốn giờ, toàn bộ Hạ viện cũng làm theo.

Khi chính Thiệu biết về hành động này, ông đã bị sốc. Lần đầu tiên, theo lời của một số cố vấn thân cận nhất của ông, ông dường như nhận ra rằng những gì Martin đã nói với ông về sự kiên cường của sự ủng hộ Mỹ là bị phóng đại. Nhưng làm thế nào để chắc chắn ? Để tự thuyết phục bản thân, ông quyết định thử thách cuối cùng lòng cảm thông và sự khoan dung của người Mỹ bằng cách rút khỏi các cuộc đàm phán song phương với Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam tại Paris. Ông biết rằng ông sẽ cần một lý do mạnh mẽ cho bước đi quyết liệt như vậy, nếu không ông sẽ bị lên án cả trong nước lẫn quốc tế vì thiếu thiện chí. Và cùng với Nha và một số quan chức khác, ông đã nghĩ ra một kế hoạch để cung cấp một lý do như vậy. Kế hoạch của họ chỉ có một nhược điểm : nó liên quan đến việc vi phạm quy tắc tối quan trọng của

Thiệu về việc không nhượng bộ lãnh thổ cho các lực lượng cộng sản.

Hơn một năm qua, tiền đồn nhỏ Tổng Lê Chân, phía bắc Sài Gòn, đã bị lực lượng Bắc Việt bao vây. Mặc dù có giá trị quân sự không đáng kể, Thiệu vẫn giữ nó để nhấn mạnh cam kết của mình với “Bốn Không”. Bây giờ ông quyết định biến nó thành một mục đích hữu ích hơn. Bằng cách để nó rơi vào tay các lực lượng cộng sản, ông ta lý luận, ông có thể tạo ra đủ sự đồng cảm ở Hoa Kỳ và nơi khác để biện minh cho các “biện pháp đối phó” mà ông dự định thực hiện chống lại Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam - và có thể để kích thích sự ủng hộ cho bản thân ông trong Quốc hội Hoa Kỳ. Đội quân 200 người đang bị bao vây đã được thông báo về quyết định của ông qua radio, và vào ngày 11 tháng 4,

tất cả các chiến sĩ bảo vệ, bao gồm cả sáu mươi hai người bị thương, đã lén lút rút lui vào rừng, với sự đồng ý ngầm của các đơn vị BV xung quanh, những người rất vui mừng khi được trao cho một chiến thắng không đổ máu.

Ngày hôm sau, chính phủ công khai cáo buộc rằng Tổng Lê Chân đã bị “đánh bại” trong một “cuộc tấn công quy mô lớn của quân đội Bắc Việt và toàn bộ đơn vị đồn trú đã bị mất. Sau đó, Thiệu “phản ứng chính trị”, theo lời thông báo của Bộ Ngoại giao, bằng cách từ chối tham gia tiếp tục vào các cuộc đàm phán song phương ở Paris và một lần nữa rút lại “các đặc quyền và miễn trừ” được đảm bảo cho các đại biểu của Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam tại Tân Sơn Nhất theo thỏa thuận Paris. Các đường dây điện thoại đến khu vực của họ đã bị

cắt ; các cuộc họp báo của họ đã bị hủy bỏ ; và các chuyến bay liên lạc hàng tuần đến trụ sở của Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam tại Lộc Ninh, phía bắc Sài Gòn, đã bị đình chỉ vô thời hạn.

Đại sứ quán đã nhận thức rõ về trò hề này ngay từ đầu. Các báo cáo tình báo tiết lộ rằng không một thành viên nào của đồn trú Tổng Lê Chân đã ngã xuống trong trận chiến vào ngày mà nó được cho là “bị tràn ngập”. Nhưng giống như Thiệu, Martin đã thấy sự kiện này như một cơ hội để điều chỉnh lương tâm của Quốc hội, và do đó ông ta đã né tránh sự thật trong tất cả các báo cáo của Đại sứ quán ngoại trừ những báo cáo được phân loại cao nhất gửi tới Washington. Kissinger, về phần mình, mặc dù không hài lòng về sự sụp đổ của các cuộc đàm phán song phương, cũng đã khoan dung

với những tuyên bố công khai của Thiệu, có lẽ vì ông cũng tin rằng “bi kịch” này có thể được biến thành lợi ích chính trị trong Quốc hội. *

*[Bí mật bao trùm xung quanh các sự kiện tại Tổng Lê Chân đến mức Đại sứ Sài Gòn tại Washington, Trần Kim Phượng, cũng không được thông báo về những gì thực sự đã xảy ra. Chỉ sau này, trong một chuyến đi đến Sài Gòn, ông mới biết rằng tiền đồn đã bị bỏ hoang, không phải bị tấn công như chính phủ đã tuyên bố. Phát hiện này khiến ông tức giận, vì ông đã đặt uy tín của mình vào cuộc ở Washington để bảo vệ “phiên bản chính thức”. Ông đã gây áp lực lên Thiệu để giữ cho ông được thông báo tốt hơn về các diễn biến quân sự trong tương lai để ông có thể đại diện hiệu quả hơn cho lập trường của chính phủ với người Mỹ.

Thiệu gần như phớt lờ yêu cầu này, và không lâu sau Phương đã phải dựa vào những người bạn CIA để có thông tin về tình hình quân sự ở chính đất nước mình. Theodore Shackley, trưởng phòng Đông Á của cơ quan, trở thành liên lạc chính của Phương và thường xuyên thông báo cho ông ta tại văn phòng của mình ở trụ sở CIA tại Langley, Virginia. Chắc chắn đây là một trong số ít trường hợp mà CIA đã trực tiếp tham gia vào việc điều hành một nhiệm vụ nước ngoài tại Washington.]

Như đã xảy ra, Thiệu đã đạt được nhiều hơn những gì ông ta mong đợi. Để phản đối hành động của ông, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (PRG) đã rời khỏi Ủy ban Quân sự Liên hợp tại Sài Gòn, và cùng với Hà Nội, chấm dứt tham gia vào các cuộc thảo luận

đang diễn ra về tình trạng của các quân nhân mất tích trong hành động. Những cuộc tẩy chay này vẫn được duy trì cho đến ngày cuối cùng của cuộc chiến.

Việc từ bỏ Tổng Lê Chân và sự sụp đổ của JMC cùng các cuộc đàm phán song phương ở Paris đánh dấu sự kết thúc của những dấu vết cuối cùng của hòa bình Kissinger ở Việt Nam. Đến đầu mùa hè, không có cơ quan nào được thành lập để thực hiện hoặc thi hành thỏa thuận Paris hoạt động, và tất cả các cuộc trao đổi về vấn đề vẫn liên kết người Mỹ với Việt Nam về mặt cảm xúc - câu hỏi MIA đã kết thúc. Hơn nữa, người Nam Việt Nam, phản ứng lại các sáng kiến chính trị của Mỹ, đã quay trở lại tấn công.

8. Bọn điểm tài chính

Khi Thiệu cố gắng thích nghi với những đặc điểm và biến động của chính sách Mỹ vào cuối mùa đông và đầu mùa xuân năm 1974, người Bắc Việt cũng làm như vậy. Giống như Thiệu, họ cũng thấy sự quan tâm trở lại của người Mỹ đối với việc phân định lãnh thổ là rất khó chịu nhưng với lý do hơi khác. Vì sự nghèo nàn của các vùng đất họ nắm giữ ở phía nam, bất kỳ sự phân chia lãnh thổ nào, dù là thực tế hay không, cũng sẽ để lại cho họ một vị trí rõ ràng bất lợi so với chính phủ. Họ đã muốn phớt

lờ đề xuất hoàn toàn. Nhưng họ không thể. Với người Ba Lan và người Hungary làm sứ giả cho Đại sứ quán Hoa Kỳ, áp lực rõ ràng đang gia tăng hướng tới một thỏa thuận nào đó, và họ biết rằng nếu muốn tận dụng tốt nhất tình hình, họ sẽ phải chiếm càng nhiều lãnh thổ càng tốt trước đó. Điều đó có nghĩa là leo thang chiến dịch tấn công chiến lược vượt xa những gì họ đã dự định.

Việc thay đổi hướng đi sẽ không dễ dàng, đặc biệt là khi Đại hội lần thứ hai mươi hai của Ủy ban Trung ương đã đặt chế độ trên con đường tái thiết. Tuy nhiên, các điều hâu gần đây đã được trao cho đạn dược chính trị mới. Những chiến thắng của lực lượng Cộng sản ở Quảng Đức vào tháng Mười Một và tháng Mười Hai đã chứng minh rằng lực lượng Bắc Việt có thể đóng vai trò kẻ xâm lược mà

không bị Mỹ trả đũa ngay lập tức, và với chính Thiệu giờ đây rõ ràng đang ở thế tấn công, logic của một phản ứng tương tự gần như không thể cưỡng lại.

Vào đầu tháng Ba, các chuyên gia quân sự hàng đầu của đảng, họp tại một biệt thự Pháp cổ số 33 Phạm Ngũ Lão ở Hà Nội, đã quyết định đẩy các cuộc tấn công chiến lược lên một tầm cao mới. Không chỉ lực lượng cộng sản sẽ tiếp tục tấn công vào các nền tảng của nền kinh tế miền Nam Việt Nam - đường xá, kho bãi và sân bay - mà từ bây giờ cho đến mùa hè họ cũng sẽ tìm cách giành lại lãnh thổ đã mất kể từ khi ngừng bắn.

Vài tuần sau, khi Thiệu đang chuẩn bị từ bỏ Tổng Lê Chân, quân Bắc Việt đã bắt đầu thực hiện kế hoạch của họ. Một sư đoàn BV đã đột kích vào các khu vực biên giới phía tây bắc Sài Gòn, trong khi

các đơn vị cộng sản khác di chuyển để kìm chân Sư đoàn 18 VNCH, phía đông thủ đô. Vài tuần sau đó, một sư đoàn khác tiến sâu vào “Tam giác sắt” phía bắc Sài Gòn để chống lại các hoạt động càn quét của VNCH tại đó. Một lần nữa, chiến tranh lại nổ rộ.

Trong khi đó, Chính quyền Nixon chuẩn bị cho một vòng đấu khác với Quốc hội về vấn đề viện trợ. Ngay cả khi Thượng nghị sĩ Kennedy và các nhóm vận động chống viện trợ bỏ phiếu bác bỏ thêm tiền cho năm tài chính hiện tại, Martin và các đồng minh của ông trong Bộ Ngoại giao và Lầu Năm Góc đang nghĩ ra một đề xuất cho năm tài chính tiếp theo. Giả sử rằng Quốc hội sẽ lại chứng tỏ sự keo kiệt, họ đã cố tình thổi phồng các đề xuất của mình để khi những cắt giảm không thể tránh khỏi

được thực hiện, vẫn còn đủ “thịt” trên xương để duy trì sự sống cho người Việt Nam miền Nam. Chính Martin đã đề xuất con số mục tiêu cho viện trợ quân sự : 1,45 tỷ đô la.

Trong suốt tháng Tư và tháng Năm, tất cả chúng tôi trong Đại sứ quán đã cùng nhau thúc đẩy đề xuất mới. Tướng Murray và một số quan chức cấp cao khác của Sứ quán thậm chí đã bay đến Washington để thuyết phục và dụ dỗ những người cứng đầu trong Quốc hội. Nhưng khi cuộc điểm danh đầu tiên được thực hiện, rõ ràng là họ có thể đã tiết kiệm được tiền vé máy bay. Vào ngày 22 tháng 5, Hạ viện đã cắt giảm đề xuất của Chính quyền 300 triệu đô la, và rõ ràng cuộc chiến chỉ mới bắt đầu.

Khi Murray trở lại Sài Gòn vào cuối tháng, ông rất buồn bã. Tin rằng Quốc

hội đang quyết tâm biến Sài Gòn thành một bệnh binh quân sự, ông quyết tâm làm tất cả những gì có thể để ngăn chặn điều đó.

Một bức điện từ Lầu Năm Góc đã sớm mang đến cho ông một cơ hội. Về cơ bản, đó là một yêu cầu đánh giá “tác động” của những hậu quả có thể xảy ra từ việc cắt giảm viện trợ thêm nữa. Murray quyết định biến câu trả lời của mình thành một bài tập thử thách tư duy, nhằm định hình lại quan điểm của Washington. Ông đã gửi thông điệp của mình đến Lầu Năm Góc vào ngày 1 tháng 6.

Xét đến mức độ viện trợ đang được xem xét cho năm tài chính tiếp theo, ông khẳng định, người Việt Nam miền Nam sẽ không “có khả năng phòng thủ trước một cuộc tấn công lớn kéo dài”. Bất kỳ sự cắt giảm nào thêm nữa, theo ông, sẽ

có nghĩa là từ bỏ lãnh thổ : “Bạn có thể đại khái coi việc cắt giảm hỗ trợ như một sự mất mát lãnh thổ”. Khi sức mạnh của RVNAF (QL VNCH) bị suy yếu và kẻ thù tiếp tục cải thiện vị trí chiến đấu và căn cứ hậu cần của họ, điều sẽ xảy ra là một cuộc rút lui về khu vực đồng bằng Sài Gòn như một nơi trú ẩn.

Cụ thể, ông tiếp tục, nếu khoản phân bổ sắp tới giảm xuống dưới mức 1 tỷ đô la - ví dụ là 750 triệu đô la - thì người Việt Nam miền Nam sẽ chỉ có khả năng “bảo vệ một số khu vực nhất định của đất nước”. Nếu các khoản viện trợ giảm xuống nữa, “hãy coi Việt Nam Cộng hòa như một khoản đầu tư tồi và một lời hứa không thành”. Chính phủ sẽ làm tốt nếu giữ vững Sài Gòn và đồng bằng.

Đó là một dự đoán phi thường - câu trả lời của một nhà hậu cần đối với thuyết

quyết định lịch sử - và cực kỳ thiên lệch, vì không ai, cả trong đội ngũ của Murray hay ở Washington, chắc chắn biết được số lượng thiết bị mà người Việt Nam Cộng Hòa vẫn còn cất giấu trong các góc ngách của hệ thống cung cấp của họ. Dù vậy, Murray vẫn sẵn sàng khẳng định rằng nếu không có ít nhất 1 tỷ đô la viện trợ quân sự, Nam Việt Nam sẽ thực sự co lại thành một cái bóng của chính nó trong quá khứ.

Dự đoán này trở thành một vũ khí chính trong cuộc tấn công của vị tướng này vào Quốc hội, và ông đã làm mọi cách để khiến lưỡi dao lạnh lẽo của nó cảm nhận được ở Washington. Trong tháng Sáu và tháng Bảy, ông và một số sĩ quan từ tổng hành dinh của Đô đốc Gayler tại Thái Bình Dương ở Honolulu đã chuẩn bị một cuộc họp báo, kèm theo bản đồ

và biểu đồ, để minh họa luận điểm chính của họ - tức là, bất kỳ khoản viện trợ nào dưới 1 tỷ đô la sẽ có nghĩa là sự kết thúc của miền Nam Việt Nam như chúng ta đã biết.

Khi Martin nghe về cuộc họp báo, anh rất vui mừng. Mặc dù ông không chia sẻ cảm giác bi quan cực đoan của Murray, ông vẫn hy vọng rằng bằng cách nhấn mạnh vào những mối nguy hiểm, ông có thể thu hút sự ủng hộ của Quốc hội đối với Sài Gòn. Vì vậy, ông đã chỉ đạo Murray chuyển giao bản đồ, biểu đồ và tài liệu tóm tắt của ông ấy cho ông. Bài thuyết trình, ông nhấn mạnh, sẽ có tác động lớn hơn nhiều ở Washington nếu nó có vẻ như xuất phát từ ông.

Quyết định của Martin về việc áp dụng bản tóm tắt và luận điểm cơ bản là “tiếng chuông báo tử” cho cả hai, Mur-

ray sau này nhận xét. Trong một bức điện gửi đến Lầu Năm Góc, giải thích sự cần thiết và thực sự là logic của việc cắt giảm trong bối cảnh các khoản viện trợ tiếp tục bị cắt giảm, Đại sứ đã thành công trong việc khiến Bộ trưởng Quốc phòng James Schlesinger và hầu hết các nhân viên chính của ông phản đối khái niệm này bằng cách gợi ý rằng họ đã thiếu sót khi không nghĩ ra nó trước. Murray lưu ý, “Thông điệp này đã khiến Schlesinger nổi giận vì hàm ý rằng nhân viên của Schlesinger không biết họ đang làm gì, toàn bộ Lầu Năm Góc không biết họ đang làm gì, và chỉ có Graham Martin mới có giải pháp”.

Mặc dù Murray và Martin không thành công trong việc khiến Lầu Năm Góc nhận thức được khả năng cắt giảm, nhưng họ đã có phần nào may mắn hơn

với người Việt. Dựa trên các dự đoán mà Murray cung cấp cho họ, các chỉ huy hàng đầu của Sài Gòn đã lập một nghiên cứu của riêng họ vào giữa mùa hè cho thấy rằng họ thực sự sẽ phải nhường lãnh thổ nếu Quốc hội cắt giảm ngân sách viện trợ thêm nữa. Một số người trong số họ coi bài tập này chỉ là một chiêu bài tuyên truyền, nhằm ảnh hưởng đến Quốc hội, nhưng phần lớn đã tiếp nhận cơ sở cơ bản của nó, nếu không phải là tính thực tiễn của một sự cắt giảm thực sự. Thủ tướng Khiêm, luôn tin tưởng vào người Mỹ, đã nhiều lần nhấn mạnh với Thiệu và nội các về mối quan hệ giữa mức độ viện trợ cao và việc duy trì các tuyến phòng thủ hiện tại của họ, và vào đầu tháng Tám, trong một chuyến đi đến các tỉnh phía bắc của đất nước, ông đã cảnh báo chỉ huy khu vực rằng có thể cần phải nhượng lại đất đai ở đó để mua thêm thời

gian. Trong khi đó, Hoàng Đức Nhã đã tiến hành một nghiên cứu dự phòng của riêng mình để xác định cách di chuyển hiệu quả tất cả 3.000.000 người ở khu vực phía bắc của đất nước đến khu vực Sài Gòn và đồng bằng nếu việc cắt giảm trở nên cần thiết.

Khi triển vọng loại bỏ lãnh thổ “biên” tiếp tục được tranh luận trong chính phủ, những người ủng hộ nó đã nhận được một cú hích từ một nguồn không ngờ tới. Vài tháng trước, một thiếu tướng về hưu người Úc tên là Ted Sarong đã đến Sài Gòn để tìm kiếm một công việc làm cố vấn quân sự không chính thức cho Thiệu. Sarong lần đầu tiên gặp nhà lãnh đạo Nam Việt Nam vào đầu những năm 1960 và giờ đây ông hy vọng sẽ lợi dụng tình bạn này để giành được một ghế tại tòa án. Nhận ra rằng việc cắt ngăn là một

vấn đề đang được xem xét, anh nhanh chóng nắm lấy nó như một cơ hội.

Cả Thiệu lẫn người Mỹ đều không bao giờ coi Sarong là nghiêm túc. Murray coi ông ta là một “kẻ giả mạo” và những người còn lại trong Đại sứ quán được khuyên rõ ràng là nên tránh xa “kẻ lập dị đó”. Nhưng thông qua các liên lạc không chính thức với cố vấn an ninh của Thiệu, Tướng Quang, Sarong thỉnh thoảng đã cố gắng đưa ra một lời nói ủng hộ cho khái niệm cắt bỏ, và bằng cách đó, đã giúp giữ nó sống trong vòng tròn nội bộ của Thiệu.

Chính Thiệu cũng phản đối việc cắt bớt lãnh thổ như ông phản đối kế hoạch phân định của Martin. Dưới bất kỳ hoàn cảnh nào, ông cũng không sẵn sàng từ bỏ những vùng lãnh thổ lớn, như Murray (và Sarong) đã dự tính. Ông không

cảm thấy điều này là cần thiết vì bất kỳ lý do nào, chính trị, tài chính, hay lý do nào khác. Nhưng ông tin chắc, như Martin, rằng nếu Quốc hội có thể được thuyết phục rằng một cuộc cắt giảm mạnh mẽ là một khả năng, họ có thể phản ứng đồng cảm hơn với lời kêu gọi hỗ trợ thêm. Vì vậy, ông đã yêu cầu Tướng Viên một bản sao của kế hoạch cắt giảm JCS, và trong khoảng một tháng tiếp theo, bất cứ khi nào các nghị sĩ Mỹ đi qua Sài Gòn, ông đều trải nó ra và buồn bã tuyên bố rằng “đây sẽ là điều xảy ra nếu Quốc hội không hào phóng hơn”.

Một số cấp dưới của Thiệu cảm thấy khó chịu với sự hoài nghi của ông. Họ cảm thấy ông ấy không hoàn toàn nhận thức được những vấn đề đang đối mặt và nên nghiêm túc hơn với khả năng bị cắt ngắn. Theo một nghĩa nào đó, họ

đã đúng, ít nhất là về việc ông ấy không nhận thức được các vấn đề. Bất chấp cú sốc từ việc cắt giảm viện trợ gần đây, Thiệu vẫn không nhận ra được rằng dây rốn của Mỹ đã trở nên mong manh như thế nào. Ông cũng không hoàn toàn phải chịu trách nhiệm cho điều này. Trong một nỗ lực có chủ ý để giữ cho ông bình tĩnh và điềm đạm, Martin và các quan chức khác của Đại sứ quán đã tiếp tục nuôi dưỡng ảo tưởng rằng Quốc hội có thể được xoay chuyển, và đã làm hết sức mình để giảm thiểu những khó khăn chính trị của Nixon. Vào đầu tháng Sáu, tại một bữa tiệc cocktail kỷ niệm Ngày Lực lượng Vũ trang Nam Việt Nam, Polgar khẳng định mạnh mẽ với một nhóm quan chức hàng đầu của chính phủ rằng “điều tồi tệ nhất đã qua” trong vụ Watergate.

Thiệu sau đó đã lặp lại đánh giá này trong một cuộc họp nội các. Thật vậy, ông vẫn tự tin vào sức mạnh bám trụ của Nixon đến mức không thể chấp nhận sự thật ngay cả khi nó đang hiện rõ trước mắt. Vào ngày 24 tháng 7, khi tin tức đến Saigon rằng các băng ghi âm của một số cuộc trò chuyện tại Nhà Trắng đã bị triệu tập, Nhã nói với Thiệu rằng Nixon đã xong rồi và họ tốt hơn hết nên bắt đầu vạch ra một hướng đi chính trị mới cho chính mình. Thiệu phản bác, “Sự bi quan như vậy thật điên rồ”.

Martin tự mình đã dành phần lớn mùa hè ở Washington, vận động cho các yêu cầu viện trợ của Chính quyền. Vào tháng Sáu và tháng Bảy, ông đã xuất hiện trước một số ủy ban Quốc hội quan trọng để trình bày lập luận của mình, mà giờ đây ông đã thuộc lòng như một

bài Kinh thánh. “Bây giờ đã rõ như ban ngày”, ông nói với một nhóm, “là người Bắc Việt không thể chiếm miền Nam bằng quân sự”. Thay vào đó, “điều họ đang hy vọng là chiến dịch tuyên truyền của họ, đã được thực hiện thành công ở Châu Âu và thành công lớn ở đây sẽ làm xói mòn sự hỗ trợ kinh tế của [Mỹ] đối với Việt Nam Cộng hòa đến mức nó sẽ ảnh hưởng đến cả sự thống nhất chính trị và tinh thần quân sự [của Sài Gòn]. Liệu thuốc giải độc mà Martin dự đoán cho tất cả những điều này là một màn thể hiện mạnh mẽ sự tự tin của Mỹ vào miền Nam Việt Nam thông qua một viện trợ khổng lồ khác.”

Trong việc trình bày các lập luận của mình, Đại sứ đã thực hiện một màn lướt qua tinh tế về vấn đề viện trợ của Liên Xô và Trung Quốc đối với Hà Nội,

tuyên bố rằng trong khi viện trợ quân sự của họ đã giảm trong vài tháng qua, thì các khoản đóng góp kinh tế của họ khiến viện trợ của Mỹ cho Sài Gòn trông như một chế độ ăn kiêng nghèo nàn khi so sánh. Để nhấn mạnh phán đoán này, ông đã giải mật và phát cho các khán giả Quốc hội của mình một bản ghi nhớ mà tôi gần đây đã chuẩn bị cho ông về chủ đề này. Nghiên cứu dựa trên thông tin tình báo mà tôi đã thu thập từ những người cung cấp thông tin mà tôi tự mình điều hành ở Bắc Việt Nam. Những tiết lộ vội vàng của Martin suýt nữa đã dẫn đến việc họ bị lộ. Nhưng rõ ràng việc giành được phiếu bầu trong Quốc hội quan trọng hơn đối với ông ta so với việc bảo vệ một vài nhân viên tình báo.

Trong khi Đại sứ chiến đấu trên Đồi Capitol, Polgar và một số đồng nghiệp

tại Bộ Ngoại giao đã dành phần lớn thời gian của họ trong mùa hè để cố gắng thuyết phục các đội ICCS của Ba Lan và Hungary rằng việc phân định lãnh thổ thực sự là lợi ích của mọi người. Trong quá trình thực hiện bài tập, Đài CIA đã sử dụng một mưu kế có thể là độc nhất vô nhị trong lịch sử tình báo Mỹ. Theo chỉ thị của Kissinger, tôi được yêu cầu cung cấp một bản tóm tắt tình báo đầy đủ cho các đại biểu ICCS Hungary tại Sài Gòn. Mục tiêu : thuyết phục họ - và qua họ, Hà Nội - rằng chúng tôi hoàn toàn nhận thức được các kế hoạch của miền Bắc Việt Nam và rằng bế tắc quân sự sẽ tiếp tục kéo dài.

Cuộc họp báo cáo thẳng thắn và rõ ràng như tôi dám thực hiện. Trong khi tránh bất kỳ đề cập nào đến các kỹ thuật thu thập thông tin của chúng tôi, tôi đã

phác thảo những gì chúng tôi biết về các quyết định chính sách mới nhất của Bắc Việt, bao gồm cả những quyết định của Đại hội lần thứ Hai mươi mốt, và cung cấp cho khán giả kinh ngạc của tôi một cái nhìn khá đầy đủ về sức mạnh tương đối của hai bên. Đó là loại thông tin mà người Bắc Việt sẽ phải tiêu tốn rất nhiều máu và tài sản để có được.

Tuy nhiên, cuộc họp báo chỉ là khởi đầu. Trong vài tháng tiếp theo, Polgar tiếp tục cung cấp dữ liệu nhạy cảm cho các liên lạc trong phái đoàn Hungary với niềm tin rằng họ sẽ thúc đẩy Hà Nội đến bàn hội nghị. Trong sự nhiệt tình muốn tỏ ra cởi mở, thỉnh thoảng ông ta trở nên bất cẩn. Trong một buổi họp, ông ấy đã tiết lộ một biểu đồ mà tôi đã chuẩn bị cho ông ấy với mục đích khác, biểu đồ này không chỉ tiết lộ những gì chúng tôi

biết về sự bố trí lực lượng VNCH mà còn cả cách chúng tôi đã thu thập thông tin – “các nguồn và phương pháp của chúng tôi”. Tôi đã cảnh báo anh ấy xem xét biểu đồ trước đó, nhưng anh ấy đã quên. Sự sơ suất của anh ấy đã dẫn đến việc lộ ra một số bí mật được bảo vệ kỹ lưỡng nhất của chúng ta.

Như Martin đã hy vọng, thông điệp của chúng tôi gửi đến ICCS đã không bị bỏ qua. Đến cuối tháng Bảy, cả hai thành viên đội Ba Lan và Hungary đã thông báo cho các thủ đô của họ rằng quân đội miền Nam Việt Nam đã nắm giữ thế chủ động quân sự. Đến lượt mình, Bắc Việt Nam đã bắt đầu thay đổi chính sách của họ để phù hợp với thực tế này. Về cuối tháng, Bộ Chính trị đã gửi một chỉ thị mới đến các đơn vị quân đội ở miền Nam, lần đầu tiên thông báo cho họ rằng

việc phân định các khu vực kiểm soát và thành lập Hội đồng Quốc gia có thể xảy ra trong tương lai gần - và cảnh báo họ chuẩn bị cho những trận chiến khó khăn vào phút chót.

Đồng thời, Hà Nội đã có những bước đi để đảm bảo khả năng điều động của mình trong môi trường chính trị mới này. Trong suốt mùa hè, Lê Đức Thọ đã được cử đi Paris để tuyển mộ những người ủng hộ trong các nhóm lưu vong Việt Nam «có thể được kêu gọi để cung cấp các ứng cử viên cho «phân khúc thứ ba» trung lập của Hội đồng Quốc gia. Ngoài ra, bốn «lệnh quân đoàn» mới đã được thành lập để kiểm soát việc di chuyển và đóng quân của quân đội trên toàn miền Nam Việt Nam. Mặc dù tất cả đều phù hợp để phối hợp các hoạt động tấn công lớn và sẽ được điều chỉnh cho mục đích

này vào mùa xuân năm 1975, mục đích ban đầu của chúng là tạo điều kiện cho việc chăm sóc và cung cấp lương thực cho các đơn vị bộ binh lớn khi hai bên đồng ý về các khu vực kiểm soát.

Thông qua các đặc vụ và các nguồn tình báo khác, Đại sứ quán ngay lập tức nhận thức được những yếu tố mới trong kế hoạch của Hà Nội. Tuy nhiên, vì rất ít người trong chúng tôi được thông báo về các kế hoạch cụ thể của Đại sứ liên quan đến phân định, nên thật khó để đặt thông tin tình báo vào đúng bối cảnh. Trong suốt tháng Tám, các đồng nghiệp của tôi và tôi, trong sự thiếu hiểu biết của mình, liên tục tranh luận về tầm quan trọng của sự quan tâm đột ngột của Hà Nội đối với vấn đề này.

Nếu Martin thành công trong việc thuyết phục Hà Nội theo quan điểm của

mình, thì Quốc hội vẫn tiếp tục cứng rắn hơn nhiều. Mặc dù ông đã có những lời khai đầy nhiệt huyết vào tháng Sáu và tháng Bảy, từng ủy ban Quốc hội lại lần lượt cắt giảm các đề xuất viện trợ mới nhất của Chính quyền. Watergate một phần có trách nhiệm. Uy tín của Tổng thống Nixon đã giảm xuống đến mức sâu sắc, ông giờ gần như không có khả năng ảnh hưởng đến Quốc hội về bất cứ điều gì. Một nguồn gốc khác của những rắc rối của Chính quyền là chính Martin. Ông và Murray đã đưa ra quá nhiều tuyên bố phóng đại và thường nghi ngờ về nhu cầu và tiềm năng của Sài Gòn, khiến Quốc hội không biết nên tin vào điều gì. Trong một nỗ lực muộn màng để giải quyết sự nhầm lẫn, Thượng nghị sĩ John Stennis, người đứng đầu Ủy ban Quân vụ Thượng viện quyền lực, đã đề xuất vào giữa mùa hè rằng Lầu Năm Góc

bổ nhiệm một cá nhân duy nhất để xác định chính xác những gì Sài Gòn cần. Bộ trưởng Quốc phòng Schlesinger đã giao công việc này cho Erich Von Marbod, một trong những chuyên gia hậu cần dân sự có kinh nghiệm nhất trong đội ngũ của ông.

Dựa trên các cuộc khảo sát của riêng mình, Von Marbod nhanh chóng kết luận rằng Martin và Tùy viên Quốc phòng của ông đã vượt quá mức cần thiết trong các đề xuất viện trợ gần đây của họ. Trong khi 1,4 tỷ đô la mà họ đề xuất rõ ràng sẽ là một khoản tiết kiệm thoải mái, ông cảm thấy người Nam Việt Nam có thể sống được với ít hơn.

Quốc hội đã tin lời ông và vào cuối tháng Bảy, một hội nghị giữa Thượng viện và Hạ viện đã bỏ phiếu áp đặt trần 1 tỷ đô la cho tất cả các khoản chi tiêu

quân sự cho Việt Nam trong mười một tháng tới. Vào ngày 5 tháng 8, Nixon đã ký luật này thành luật. Đó là một trong những hành động cuối cùng của ông với tư cách là Tổng thống. Bốn ngày sau, ông từ chức.

Những cuộc tranh luận về viện trợ vẫn còn xa mới kết thúc. Trần mức 1 tỷ đô la không hơn gì một trần mức chi tiêu. Quốc hội vẫn phải phân bổ kinh phí để trang trải cho việc phân bổ thực tế, và những gì nó đã cho bằng một tay thì cũng có thể lấy lại bằng tay kia. Trong vòng một hoặc hai ngày sau khi Nixon rời đi, rõ ràng là họ đã sẵn sàng làm điều đó. Hạ viện đã bỏ phiếu cắt giảm ngân sách hàng năm xuống còn 700 triệu đô la.

Trong khi đó, khi Von Marbod cố gắng sắp xếp lại tài khoản Việt Nam, ông

ngày càng gặp rắc rối với Murray. Trong tháng qua, trong nỗ lực của riêng mình để làm cho các khoản phân bổ mới nhất có hiệu quả hơn, Tùy viên Quốc phòng đã cố gắng đưa một số chi phí chung của DAO vào các ngân sách khác của Lầu Năm Góc. Nhưng Von Marbod không chấp nhận điều này, và vào đầu tháng Tám đã thông báo cho Murray rằng tất cả các chi phí như vậy sẽ được áp dụng vào tài khoản viện trợ Việt Nam. Một phép toán nhanh cho thấy rằng nếu điều này được thực hiện, giá trị hiệu quả của khoản phân bổ 700 triệu đô la dự kiến sẽ giảm xuống dưới 450 triệu đô la.

Giữa lúc mọi sự nhăm lẩn ngân sách này, Tổng thống mới của Hoa Kỳ, Gerald Ford, đã gửi một bức thư cá nhân cho Thiệu, đảm bảo với ông về sự hỗ trợ liên tục. Được Martin soạn thảo với sự

chấp thuận của Kissinger, đây là một sự khẳng định rõ ràng về cam kết của Mỹ đối với Việt Nam vào thời điểm Quốc hội đang có mọi dấu hiệu phản đối việc tăng cường chúng. “Tôi biết ngài chắc hẳn đang lo lắng về những bước đầu tiên mà Quốc hội đã thực hiện đối với các khoản chi ngân sách cho năm tài chính hiện tại cho cả hỗ trợ kinh tế và quân sự cho Cộng hòa Việt Nam”, Ford đã ghi trong bức thư. “Quy trình lập pháp của chúng tôi là một quy trình phức tạp và nó vẫn chưa hoàn tất. Mặc dù có thể mất một chút thời gian, tôi muốn đảm bảo với ngài rằng cuối cùng sự hỗ trợ của chúng tôi sẽ đầy đủ về cả hai mặt”.

“Trong những nỗ lực quan trọng này, tôi sẽ tìm đến Tiến sĩ Kissinger, người mà tôi đã yêu cầu tiếp tục giữ chức vụ Ngoại trưởng, để nhận được sự hướng dẫn và

hỗ trợ. Ông ấy có sự tin tưởng tuyệt đối của tôi, như Đại sứ Martin cũng vậy”.

Thiệu đã phản ứng với bức thư như Martin mong đợi, coi đó là một dấu hiệu, dù mỏng manh, của sự ủng hộ tiếp tục từ Mỹ. Đối với Murray, tuy nhiên, bức thư đó dường như là một sự chế nhạo tàn nhẫn và xấu xí. “Đó là một bức thư ngu ngốc và một cam kết”, ông sau này nhận xét. “Và việc trích dẫn Kissinger để hỗ trợ, người mà được coi là Benedict Arnold của các nhà ngoại giao đối với người Việt Nam, giống như việc nói với người Israel rằng chúng tôi tìm đến [Tổng thống Ai Cập Anwar] Sadat để được hướng dẫn.”

Nhưng điều khiến Tùy viên Quốc phòng lo lắng nhất là sự ám chỉ rằng viện trợ của Mỹ cho Sài Gòn sẽ “đầy đủ”. Xét về những chỉ trích của Von Marbod

và hành động ngân sách mới nhất của Quốc hội, ông đã tự thuyết phục rằng nó sẽ không phải như vậy. Trong nghiên cứu “tác động” của mình vào đầu mùa hè, ông đã kết luận rằng nếu viện trợ của Mỹ giảm xuống dưới mức 700 triệu đô la, Sài Gòn có thể bị coi như một “khoản đầu tư tồi”. Bây giờ, với giá trị thực tế của gói viện trợ đang chờ xử lý giảm xuống còn 450 triệu đô la, ông đang đối mặt với cơn ác mộng tồi tệ nhất của chính mình.

Một người đàn ông tử tế và nhạy cảm, Murray đã phản ứng từ trái tim. Đến giữa tháng Tám, ông đã trở nên “đảng cay và thất vọng”, theo lời ông. Đối với một trong những nhân viên của ông, ông trông như “đáy của địa ngục”. Ông đã quyết định nghỉ hưu khỏi Quân đội vì tên ông không xuất hiện trong danh sách thăng chức gần đây nhất, và biết

rằng ông không còn gì để mất, ông quyết định cho Von Marbod và Lầu Năm Góc biết chính xác cảm giác của ông về những biện pháp tiết kiệm của họ và những cắt giảm mới nhất trong ngân sách viện trợ. Trong một loạt các cuộc phỏng vấn báo chí không được phép, ông đã cáo buộc rằng người Việt Nam miền Nam bị buộc phải thay thế “xác thịt, xương và máu cho đạn dược” và ông đã cay đắng mô tả những người lập ngân sách ở Lầu Năm Góc là “những kẻ mại dâm tài chính”.

“Chúng tôi đặt ra một tiêu chuẩn cho chính mình và một tiêu chuẩn khác cho người Việt”, ông nói với một phóng viên. “Nếu một sĩ quan Mỹ bắt đầu chịu thương vong, ông ta sẽ dừng lại và gọi không quân và pháo binh đến và thường thì sẽ phá hủy hoàn toàn các vị trí của kẻ thù. Ngày nay, người Việt Nam miền Nam

bị buộc phải tích trữ sức mạnh không quân và pháo binh của họ, và vì vậy họ có nhiều người bị giết và bị thương hơn. Đó không chỉ là tàn bạo, mà còn là phân biệt chủng tộc.”

Martin, người vẫn đang ở Washington cố gắng hàn gắn mọi thứ, đã tức giận trước những nhận xét của Murray, và viên chức quan hệ công chúng hàng đầu của Lầu Năm Góc đã thông báo cho viên tướng biết qua điện tín nhanh rằng sự thẳng thắn của ông không được đánh giá cao.

Nhưng Murray không nản lòng. Sau khi đã thẳng thắn với báo chí, ông giờ đây quyết tâm làm điều tương tự với người Việt, và ông đã gọi điện thoại đường dài cho Martin để xin phép. Như ông đã ghi chú trong biên bản cuộc trò chuyện, “Đại sứ có phần khó chịu”. Ông

ấy bảo tôi nói với Tướng [Cao Văn] Viên và [Đặng Văn] Khuyên [trưởng ban tham mưu quân đội] rằng mọi thứ vẫn chưa mất hết. Khi các phiếu bầu được đưa ra tại sân Thượng viện, đó sẽ là một cuộc chơi mới với một Tổng thống mới. Ông ấy bảo tôi nói với họ điều đó. Tôi đã nói với ông ấy rằng tôi sẽ làm, nhưng trong lòng tôi chưa bao giờ thực sự tin vào câu chuyện trắng mặt này của Ford. Đại sứ đó sẽ là một người lạc quan với một chiếc đèn khò trong miệng.

Cuối cùng, Murray đã không tuân theo lệnh của Martin ; thay vào đó, ông đã lan tỏa sự u ám của mình đến người Việt. Trong cuộc họp cuối cùng với các chỉ huy hàng đầu của Sài Gòn vào ngày 16 tháng 8, ông và các sĩ quan Mỹ khác đã van xin họ từ bỏ lãnh thổ và áp dụng một chiến lược kiểu khu vực để bảo tồn

nguồn lực của họ. Viên và Khuyên đồng ý rằng ý tưởng này về mặt quân sự là hợp lý, nhưng về mặt chính trị, họ nói rằng vẫn chưa thể thực hiện được.

Murray rời cuộc họp với niềm tin rằng người Nam Việt Nam đã bị định mệnh, và một ngày sau đó, trong buổi chia tay đầy nước mắt với các đồng nghiệp tại Đại sứ quán, ông đã kêu gọi tất cả chúng tôi làm những gì có thể để giúp đỡ họ, “bởi vì họ sẽ cần tất cả sự giúp đỡ mà họ có thể nhận được.”

Trên đường trở về Hoa Kỳ, Murray đã dừng lại ở Honolulu để trò chuyện ngắn với Đô đốc Gayler. Ông không cố gắng che giấu sự chán nản của mình. Khi Gayler hỏi ông sẽ thay đổi gì trong chính sách của Mỹ ở Việt Nam, ông trả lời không do dự, “Thứ nhất, sa thải Đại sứ ; thứ hai, cắt giảm lực lượng không

quân [Nam Việt Nam] xuống số lượng máy bay họ có thể duy trì... và đảm bảo Quốc hội hiểu được tác động [tiêu cực].”

Murray cũng cảnh báo Gayler một cách thẳng thừng rằng nếu không có sự hỗ trợ thích hợp, người Nam Việt Nam sẽ thua – “có thể không phải tuần tới hay tháng tới, mà là sau năm nay.” Chìa khóa cho ý định của Hà Nội, ông nói thêm, là tình trạng của sáu sư đoàn dự bị đang được xây dựng ở miền Bắc Việt Nam. Nếu một hoặc nhiều trong số đó được gửi xuống phía nam, triển vọng cho các hoạt động quân sự lớn sẽ tăng lên tương ứng. “Chú ý đến sáu sư đoàn địch đó”, ông lặp lại khi bắt tay Gayler. “Nhìn chăm chăm vào chúng như một người thổi sáo nhìn chăm chăm vào một con rắn hổ mang.”

Khi Murray sắp rời khỏi trụ sở của Gayler, ông nhận được một cuộc gọi

từ Tướng Homer Smith, người có hàm dưới nhô ra, nói năng nhẹ nhàng, sẽ thay thế ông làm Tùy viên Quốc phòng tại Sài Gòn. Smith đang ở Honolulu để chuẩn bị cho công việc mới của mình, và ông bắt đầu nhận ra những điều kinh hoàng đang chờ đón mình. “Tôi vừa mới hoàn thành hai ngày họp báo”, anh ta kêu lên với Murray, “và Chúa ơi, tôi cảm thấy như mình đã bị bắn và trúng đạn.”

“Đó là hội chứng thường thấy”, Murray trả lời một cách ảm đạm. “Càng xa Washington, bạn càng gần với thực tế.”

Quan điểm của Murray vào thời điểm ông rời đi đã có ảnh hưởng sâu sắc và tinh tế đến người dân miền Nam Việt Nam. Mặc dù họ không thể từ bỏ lãnh thổ như ông đã khuyên, nhưng những khuyến nghị và nghiên cứu dự phòng của ông về vấn đề này đã tạo ra một tâm

lý trong họ, một loại chủ nghĩa định mệnh sẽ giúp định hình phản ứng của họ đối với những thử thách phía trước. Người chỉ huy quân sự Mỹ đã nói rằng họ không thể sống sót nếu viện trợ của Mỹ giảm xuống dưới mức 700 triệu đô la. Với điều tồi tệ nhất giờ đã trở thành hiện thực, họ càng trở nên tin tưởng rằng tương lai của họ nằm ngoài tầm kiểm soát và tất cả phụ thuộc vào sự hỗ trợ và can thiệp trực tiếp của Mỹ. Tinh thần của họ trở nên mong manh như chính cam kết của người Mỹ.

Chỉ vài giờ sau khi Nixon từ chức, các quán cà phê dọc đường Tự Do ở trung tâm Sài Gòn đã râm ran với một tin đồn rùng rợn. Sáng sớm hôm đó, theo câu chuyện, một tảng đá khổng lồ nằm trên đỉnh một hang động ở làng quê của Tổng thống Thiệu tại Tri Thủy trên

bờ biển miền Trung đột nhiên tách làm đôi. Theo lời các nhà tiên tri địa phương kể lại, sự kiện này rõ ràng là một điềm xấu.

Chắc chắn rằng Thiệu cũng đã nhìn nhận sự ra đi của Nixon với một chút lo lắng, mặc dù đã nhận được bức thư trấn an từ Tổng thống mới. Nixon đã là một người cung cấp và bảo vệ, và nếu ông không nhận được lời khuyên tồi từ Kissinger, Thiệu tin rằng Nam Việt Nam đã có thể làm tốt hơn rất nhiều trong năm rưỡi qua.

Nhưng những rối ren chính trị ở Washington hầu như không phải là mối lo duy nhất của Thiệu khi mùa hè sắp kết thúc. Cuộc chiến tranh giờ đây thực sự đang diễn ra với ông. Trong mười chín tháng kể từ khi ngừng bắn, hơn 26.000 quân của ông đã chết trong trận chiến

(số thương vong của BV được báo cáo là gấp năm lần con số đó), và chiến dịch tấn công chiến lược của các lực lượng cộng sản đã đạt được một phần mục tiêu của nó, làm suy yếu nền kinh tế miền Nam Việt Nam và tạo ra những áp lực mới trong xã hội. Tại các vùng cao nguyên phía tây, các đơn vị BV đã mở rộng các tuyến tiếp tế của họ về phía đông hướng ra bờ biển, làm cho hai sư đoàn VNCH bị chao đảo trong quá trình này, và đã tạo thành các mạng lưới đường bộ liên kết quanh các thành phố Kontum và Pleiku như một cái thòng lọng của kẻ hành hình đang chờ được siết chặt. Mặc dù BV thăm dò khu vực Sài Gòn, phía bắc và phía đông của thủ đô, gần đây đã bị chặn lại, các Sư đoàn VNCH số 5 và 18 đã chịu tổn thất nặng nề, đặc biệt là ở “Tam Giác Sắt,” và hiện đang kiệt sức và quá tải. Tại đồng bằng sông Cửu Long, an ninh gần

đây đã giảm sút khi các đơn vị Cộng sản cố gắng tái chiếm các căn cứ đã mất vào tay chính phủ hồi đầu năm. Họ vẫn chưa chiếm lại được bất kỳ căn cứ chính nào, nhưng họ đã tiến sâu vào lãnh thổ tranh chấp, đặc biệt là ở các phần trung tâm và phía nam của khu vực, nơi họ hiện kiểm soát gần như mọi thứ ngoại trừ các tỉnh và huyện lỵ.

Trong tháng Tám quan trọng, mức độ chiến đấu trên toàn quốc tiếp tục gia tăng, đạt đến mức cao mới cho lệnh ngừng bắn, khi các lực lượng cộng sản tiến hành thử thách phản ứng của Tổng thống Ford và chuẩn bị cho việc phân định lãnh thổ. Đến đầu tháng Chín, các sáng kiến của quân BV gần Huế và Đà Nẵng ở các tỉnh phía bắc nhất của đất nước đã buộc hơn 700.000 dân làng phải di dời, do đó hoàn toàn đảo ngược

những thành quả mà chính phủ đã đạt được trong chương trình tái định cư cho người tị nạn kể từ khi lệnh ngừng bắn có hiệu lực.

Những thất bại này ngay lập tức ảnh hưởng đến tinh thần của người dân. Theo một cuộc khảo sát ý kiến công chúng do chính phủ thực hiện vào cuối mùa hè, sự tin tưởng của người dân vào hiệu suất của chính phủ và khả năng bảo vệ dân số hiện đang ở mức thấp nhất kể từ năm 1968.

Tinh thần trong quân đội cũng đang giảm sút. Với các hạn ngạch ngày càng nghiêm ngặt về việc sử dụng lương thực và đạn dược, người lính bộ binh Việt Nam bắt đầu cảm nhận được sự khắc nghiệt của chiến tranh như chưa từng thấy. Để tăng thêm nỗi khổ của họ, cuộc sống xa mặt trận đang trở nên đắt đỏ một cách

tàn khốc. Giá của nhiều hàng hóa thiết yếu đã tăng hơn một trăm phần trăm kể từ khi ngừng bắn, trong khi lương của người lính bộ binh trung bình chỉ tăng hai mươi lăm phần trăm. Dưới những điều kiện này, tình trạng đào ngũ, trộm vặt và tham nhũng chắc chắn sẽ gia tăng.

Cuối tháng Tám, khi căng thẳng tiếp tục gia tăng trong cả quân đội và dân chúng, một số nhóm đối lập đã xuống đường để khai thác tình hình. Cha Trần Hữu Thành, một chiến sĩ Công giáo năm mươi chín tuổi trung thành với chính trị bảo thủ nhưng chiến thuật cực đoan, đã tổ chức một phong trào “để loại bỏ tham nhũng” trong chính phủ. Trong một bản tuyên ngôn công khai táo bạo, ông đã buộc tội Thiệu là người đứng sau điều hành buôn bán heroin ở đất nước, tích lũy tài sản công một cách bất hợp pháp

và chuyển giao hệ thống phân phối gạo có lợi nhuận ở miền Trung Việt Nam cho một người dì yêu thích.

Ban đầu, Thiệu cố gắng làm dịu lòng các nhà phê bình của mình bằng cách hứa hẹn cải cách, đề nghị vào đầu tháng Chín nới lỏng các hạn chế đối với hoạt động chính trị và loại bỏ tham nhũng. Nhưng rất nhanh chóng rõ ràng rằng tất cả những điều này chỉ là lời nói suông. Ngay cả những cố vấn thân cận nhất của ông cũng không thể thuyết phục ông hành động. Trong nhiều tuần, Thiệu đã có một báo cáo trên bàn của mình, được chuẩn bị bởi chính quyền quân sự, xác nhận rằng tham nhũng trong các đơn vị dân quân ở đồng bằng đã trở nên tàn phá hiệu suất của họ và rằng tư lệnh khu vực, Tướng Nguyễn Vĩnh Nghi, có liên quan đến việc này. Tuy nhiên, bất chấp

việc những cáo buộc này có nguồn gốc không thể chê vào đâu được, Thiệu vẫn từ chối thậm chí cả việc đưa ra một lời khiển trách. Nghi là một người bạn cũ và đồng minh. Hành động chống lại ông ta có thể gây ra phản ứng dữ dội từ các chỉ huy quân đội tham những khác, điều mà Thiệu sợ hãi hơn cả tác động suy yếu của sự tham nhũng của họ đối với khả năng của quân đội.

Tuy nhiên, khi các cuộc biểu tình tiếp tục diễn ra, sự kiên nhẫn của Đại sứ Martin bắt đầu mỏng manh. Không phải là sự tham nhũng khiến ông lo lắng mà chính là sự kích động. Lo ngại rằng điều đó sẽ làm mất uy tín của Thiệu ở Hoa Kỳ, ông đã thúc giục nhà lãnh đạo Nam Việt Nam thực hiện các bước để làm dịu tình hình, thậm chí bao gồm cả các cải cách thực sự.

Cuối cùng, vào cuối tháng Mười, Thiệu đã nhượng bộ yêu cầu. Ông đã sa thải bốn thành viên trong nội các của mình, hạ cấp gần 400 sĩ quan cấp trung tá bị nghi ngờ tham nhũng và loại bỏ ba trong bốn tư lệnh khu vực của mình, bao gồm Tướng Nghi và Tướng Nguyễn Văn Tồn, tư lệnh Quân khu 2, người có danh tiếng cũng bị hoen ố như Nghi.

Tuy nhiên, sau khi đã nhượng bộ, Thiệu đã đòi hỏi giá của mình, áp đặt các kiểm soát mới lên báo chí và cảnh báo các nhóm đối lập rằng họ tiếp tục kích động sẽ gặp nguy hiểm. Đại sứ quán cố gắng biện minh cho cuộc đàn áp với các phóng viên Mỹ là “điều cần thiết cho an ninh quốc gia”, nhưng riêng tư Martin lại đau đầu về điều đó. Sự cực đoan như vậy trong việc theo đuổi trật tự, ông nhận ra,

chỉ đơn giản là quan hệ công chúng tồi tệ.

Tuy nhiên, bất chấp tất cả những điều này, Đại sứ vẫn có một niềm an ủi. Như một phần trong nỗ lực cải cách của mình, ông đã thành công trong việc thuyết phục nhà lãnh đạo miền Nam Việt Nam sa thải Hoàng Đức Nhã. Mặc dù tên của Nhã không xuất hiện trong danh sách “tham nhũng nhất” của bất kỳ ai, Martin vẫn coi Bộ trưởng Thông tin trẻ tuổi này là một trở ngại cho nỗ lực áp đặt ý chí của mình - và mong muốn nhận được nhượng bộ - lên người Việt Nam miền Nam. Vì vậy, ông ta đã khẳng khái yêu cầu Nhã phải bị loại bỏ, cảnh báo trong một bức thư gửi Thiệu vào tháng Chín rằng sự táo bạo và tiêu cực của Nhã đã làm giảm cơ hội nhận thêm viện trợ từ Quốc hội. Điều đó đủ

để Thiệu, và như một phần của việc dọn dẹp vào tháng Mười, ông đã buộc người em họ của mình ra khỏi nội các. Việc Nhã ra đi đã để lại cho Thủ tướng Kh-iêm và phe chính phủ cực kỳ ủng hộ Mỹ không bị đối kháng. Giờ đây không còn ai trong vòng tròn thân cận của Thiệu để cảnh báo ông về việc quá phụ thuộc vào lời khuyên và sự hỗ trợ của Mỹ.

Khi Martin khéo léo loại bỏ đối thủ duy nhất đáng gờm của mình trong chế độ Sài Gòn, ông cũng một lần nữa cố gắng đưa Quốc hội vào khuôn khổ. Đến khi Hạ viện và Thượng viện bỏ phiếu quyết định vào cuối tháng Chín để giảm dự luật viện trợ quân sự của Chính quyền xuống còn 700 triệu đô la, ông đã đề xuất với Bộ Ngoại giao rằng họ nên tìm kiếm một khoản bổ sung ngân sách. Mặc dù Nhà Trắng quyết định hoãn lại một thời

gian trước khi đưa ra đề xuất đó với Quốc hội, Martin đã bắt đầu chuẩn bị cho nó ngay lập tức. Vì người Nam Việt Nam dường như quyết tâm thể hiện mặt xấu nhất của họ, theo ý kiến của ông, nhiệm vụ đầu tiên là ngụy trang những khuyết điểm của họ.

Trong những điều kiện lạnh lùng và tính toán nhất, điều này có nghĩa là (một lần nữa) giảm nhẹ những lỗi lầm và điểm yếu của Sài Gòn cả trong các cuộc họp báo với báo chí Mỹ và trong báo cáo của Đại sứ quán gửi về Washington. Vì vậy, trong suốt mùa thu và đầu mùa đông, tinh thần của quân đội suy giảm, sự suy yếu của an ninh ở nông thôn và mức độ tham nhũng không thể chấp nhận được trong chính phủ - những vấn đề chính đang khiến Sài Gòn rơi vào tình trạng nguy hiểm - đều bị bỏ qua một cách có

hệ thống trong các phản ánh công khai và riêng tư của Đại sứ quán về tình hình. Văn phòng Tùy viên Quốc phòng đã góp phần không nhỏ vào sự mờ mịt, nhưng trò lừa đảo khiến tôi lo lắng nhất là điều tôi chứng kiến ngay tại văn phòng của mình.

Hoàn toàn cam kết với mục tiêu của Đại sứ, Polgar nhanh chóng bắt đầu điều chỉnh cẩn thận báo cáo của Trạm để tăng sức hấp dẫn và khả năng bán được tin ở Washington. Kỹ thuật mà ông áp dụng hoàn toàn nằm trong quyền hạn của ông với tư cách là Trưởng Đài. Không có sự bóp méo nặng nề nào đối với thông tin tình báo ; đó chủ yếu là vấn đề kiểm soát chất lượng quá mức – “thu thập tình báo sáng tạo,” như một trong những đồng nghiệp cấp cao của ông mô tả. Khi Giám đốc Căn cứ CIA ở Đồng bằng sông Cửu

Long, chẳng hạn, cố gắng phát hành một loạt báo cáo về các vấn đề an ninh và tham nhũng ở đó, Polgar đã khẳng định yêu cầu xem xét tất cả trước đó. Sau đó, ông áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng nghiêm ngặt đến mức ít báo cáo nào được phê duyệt để phát hành. Một số ông đã phân loại theo lý do ngữ nghĩa, cho rằng thuật ngữ “an ninh” được định nghĩa quá lỏng lẻo. Những người khác ông đã trì hoãn hoặc gạt sang một bên vì “nguồn gốc không đúng cách”.

Polgar cũng đã nỗ lực tỉ mỉ trong suốt mùa thu và mùa đông để giữ cho những phàn nàn và than phiền của các nhân vật đối lập không lọt vào các kênh báo cáo. Ông từ chối cho phép bất kỳ liên lạc nào của Đài với Cha Thanh, người chống tham nhũng, với lý do rằng Thanh sẽ hiểu sai chúng như một dấu hiệu ủng

hộ. Và mỗi khi, do một sự tình cờ nào đó, những sự thật hoặc quan sát không thuận lợi cho chính phủ hoặc cho lý do của Đại sứ lọt qua lưới của ông, ông thường nhanh chóng gửi một bức điện tiếp theo mang tính miệt thị để làm mất uy tín của chúng trong mắt những người sử dụng chúng ở Washington.

Vào đầu chiến dịch chống tham nhũng vào tháng Tám, chẳng hạn, một trong những nhân viên dày dạn kinh nghiệm và am hiểu nhất của Đài đã sắp xếp một cuộc phỏng vấn với một số chính trị gia Nam Việt Nam được kính trọng, những người đã lâu nay ủng hộ Thiệu những giờ đây đang lo ngại về các chính sách của ông và tin rằng nhượng bộ những người cộng sản là điều bắt buộc. Một trong số họ, Nguyễn Ngọc Huy, người đã đại diện cho chính phủ tại các

cuộc đàm phán song phương với Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam ở Paris, đã đưa ra một bài phê bình tàn khốc về tham nhũng trong quân đội. “Trừ một vài trường hợp đặc biệt, trong đó các sĩ quan chăm sóc cho binh lính và giúp họ vượt qua khó khăn tài chính”, ông nhận xét, “các binh sĩ không thể nuôi gia đình và không còn ý chí chiến đấu”. Họ bị mất tinh thần vì sự bóc lột vô liêm sỉ của cấp trên... Nói chung, quân đội đã trở thành một doanh nghiệp lớn cho tham nhũng ; ngay cả sự hỗ trợ pháo binh cũng phải trả tiền...

“Miễn là an ninh tốt và mức sống hợp lý, người dân đã chịu đựng tham nhũng và sự kém hiệu quả trong chính phủ. Những khuyết điểm này ngày càng trở nên không thể chấp nhận hơn khi an ninh và mức sống giảm sút, và nhiều

vụ bê bối quy mô lớn phơi bày bản chất thối nát của các nhà lãnh đạo chế độ. Nếu Thiệu tiếp tục cai trị với sự hỗ trợ của những người tham nhũng và bất tài trong khi từ chối bất kỳ cuộc đối thoại thực sự nào với những người không phải là cộng sản khác, sẽ rất khó để miền Nam Việt Nam giành chiến thắng trong cuộc đấu tranh chống lại những người cộng sản, dù là chiến đấu quân sự hay chính trị.”

Tất cả những điều này đều rất giật gân, đặc biệt là khi đến từ một quan chức chính phủ, và bất chấp các tiêu chuẩn “chất lượng” của Polgar, viên chức CIA đã thực hiện cuộc phỏng vấn đảm bảo rằng báo cáo của ông ta đến được Washington. Khi các nhà phân tích tại trụ sở CIA đọc qua báo cáo, họ vừa sốc vừa ấn tượng và đã đánh giá cao về tầm quan

trọng chính trị của nó.

Phản ứng của Polgar thì hơi khác một chút. Khi ông biết rằng báo cáo đã bị rò rỉ và được đón nhận tốt ở quê nhà, ông đã tức giận và ngay lập tức gửi một bức điện phản đối đến trụ sở CIA. “Điều quan trọng cần nhớ”, ông viết, “là loại bình luận được phản ánh trong REF [báo cáo được tham chiếu] có thể dễ dàng tìm thấy.” Đó là loại bình luận có thể dễ dàng được báo chí quốc tế thu thập và đã góp phần vào việc xuyên tạc liên tục và nhất quán các sự kiện ở miền Nam Việt Nam ... Thực tế là REF nhận được [đánh giá cao] trong khi các báo cáo nghiêm túc hơn và do đó ít giật gân hơn nhận được [đánh giá thấp hơn] đã đẩy lên nghi ngờ rằng các nhà phân tích tại trụ sở có thể đã thấy điều gì đó bất thường trong báo cáo. Quan điểm của tôi là không có gì

đáng kể bất thường. Cụ thể, tôi không tin rằng quan điểm được phản ánh trong REF sẽ có bất kỳ ảnh hưởng trực tiếp nào đến cách mọi thứ sẽ phát triển ở đây trong tương lai gần.

Nhưng Polgar không hài lòng chỉ bày tỏ sự bất đồng của mình qua một bức điện không chính thức gửi đến trụ sở CIA. Ông muốn đảm bảo rằng nó được nghe rộng rãi hơn ở Washington. Vì vậy, ông ấy đã yêu cầu tôi soạn thảo một đánh giá thực địa cho thấy tinh thần của quân đội và dân chúng đang giữ vững. Tôi không chấp nhận quan điểm này cũng như không muốn bảo vệ nó. May mắn cho tôi, tôi có một lý do để không làm điều đó. Tôi đã dành cả ngày lẫn đêm chỉ để cố gắng tìm ra động thái quân sự tiếp theo của Hà Nội ; vì vậy tôi đã giao nhiệm vụ này cho đồng nghiệp

của mình, Pat Johnson.

Cô ấy sau đó đã viết một nghiên cứu trung thực và công bằng, chứng minh rằng tinh thần không hề tốt chút nào. Để đoán thôi, Polgar không thích nó chút nào. Ông đã gác lại phiên bản của cô ấy và viết một phiên bản của riêng mình. Tài liệu này là một trong những tài liệu phi thường nhất từng được CIA sản xuất tại Sài Gòn.

Khẳng định ngay từ đầu rằng không người nước ngoài nào có thể hiểu được tâm lý của người Việt Nam, ông tiếp tục tự mình đưa ra một phân tích về nó, lập luận rằng đó là một trong những đặc điểm quốc gia của họ là phóng đại vấn đề của mình với người ngoài. “Trên nền tảng của một nền văn hóa mà ăn xin là một cách sống được chấp nhận và thực sự được tôn vinh”, ông viết, “không

người Việt Nam có trách nhiệm nào lại từ chối cơ hội trình bày quan điểm của mình theo cách mà sự cần thiết phải tiếp tục nhận viện trợ nước ngoài không trở thành một kết luận hiển nhiên và thiết yếu ...”

Từ khởi đầu rườm rà này, Polgar đã chuyển sang tấn công những giả định đang thịnh hành về tinh thần trong quân đội. “Không có bằng chứng mạnh mẽ nào”, ông khẳng định (hoàn toàn phớt lờ những phát hiện gần đây của chính phủ ở đồng bằng), “rằng yếu tố tinh thần ở giai đoạn này đã ảnh hưởng đáng kể đến hiệu suất chiến đấu của VNCH”. Dù sao đi nữa, ông tiếp tục, sự dao động trong tâm trạng của người dân và quân đội thực sự không quan trọng, vì chính phủ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát chặt chẽ đối với xã hội. “Không kể đến những

đánh giá bi quan của [báo chí],” ông nhận xét, “các chức năng thiết yếu của chính phủ vẫn tiếp tục được thực hiện”. Gạo và các loại thực phẩm khác đến tay người tiêu dùng. Có đủ xăng ; cảnh sát quốc gia làm tốt công việc duy trì trật tự công cộng ; và hiệu suất của lực lượng an ninh trong các cuộc biểu tình vào tháng Chín và tháng Mười đã xuất sắc cả về hiệu quả lẫn kỷ luật. Không có sự gián đoạn nào trong các dịch vụ công cơ bản. Không có cuộc đình công nào. Thư từ được giao một cách thường xuyên, điều này không thể nói ở một số nước phát triển hơn. ...

Người dân rõ ràng không nổi dậy chống lại chính phủ trong các cuộc biểu tình gần đây. Rõ ràng không kém, phần lớn dân số tiếp tục công việc của họ, cố gắng kiếm sống, đối phó với thế giới tàn nhẫn và tận dụng tối đa những gì họ có

trong khi làm điều đó. Họ thể hiện hàng ngày những đức tính của người Việt Nam như sự kiên nhẫn, linh hoạt, tháo vát và kiên cường. Mức tăng dân số ba phần trăm mỗi năm cho thấy cả sức mạnh thể chất và một cái nhìn đầy hy vọng về tương lai. Không chỉ những người nghèo và dốt nát mới có con ở Việt Nam.

Như một bài phân tích chính trị, tác phẩm của Polgar cực kỳ cực đoan và lỗ bịch đến mức các cấp trên của ông tại trụ sở CIA từ chối chuyển nó cho bất kỳ khách hàng tình báo thường xuyên nào của chúng ta, bao gồm cả Kissinger, Tổng thống hoặc bất kỳ ai khác. Đó là lần đầu tiên trong kinh nghiệm của tôi mà một phân tích từ thực địa bị cho phép chết yểu.

Nhưng cả Polgar và Đại sứ Martin đều không nản lòng. Họ nhanh chóng

giải mật nghiên cứu, phát hành nó dưới dạng một bức điện của Bộ Ngoại giao và phát cho mỗi thành viên Quốc hội hoặc nhà báo đến thăm có sự không may mắn khi nằm trong phạm vi thông báo. Martin thậm chí đã gửi một bản sao đến Đại sứ quán của chúng ta ở Moscow, để được chuyển cho các quan chức Liên Xô, với hy vọng thuyết phục họ rằng Sài Gòn và quân đội của nó vẫn vững như đá.

Khi Martin và Polgar nỗ lực che giấu những tệ nạn của Sài Gòn, người Bắc Việt vẫn tiếp tục cố gắng biến chúng thành lợi ích cho riêng mình. Trong tháng Tám, những con diều hâu trong Bộ Chính trị lại kêu gọi chiến tranh toàn diện, mô tả việc cắt giảm viện trợ của Mỹ gần đây vừa là sự từ chối Thiệu vừa là một đòn giáng vào tiềm lực quân sự của Sài Gòn. Những tiếng kêu ca và than phiền của

Đại sứ quán ở Sài Gòn không làm họ từ bỏ những ý tưởng này. Tướng Dũng đã bình luận với các đồng chí của mình trong một cuộc họp rằng Thiệu đang bị buộc phải tiến hành một “cuộc chiến của người nghèo”. Đó là một cụm từ mà Đại sứ Martin đã bắt đầu sử dụng trong nỗ lực của mình để thay đổi dư luận theo hướng có lợi cho Sài Gòn.

Việc Tổng thống Nixon từ chức như một cú sốc đối với Hà Nội, nhưng ban đầu các lãnh đạo của Bộ Chính trị không biết phải làm gì với điều đó. Một mặt, chắc chắn có lý do để vui mừng. Nixon đã là kẻ thù không đội trời chung của họ, người mà sự khó đoán của ông đã có ảnh hưởng lớn đến sự ôn hòa trong họ. Dù vậy, câu hỏi vẫn còn đó : Liệu Ford có khác biệt gì không ? Những người thận trọng hơn trong số họ đã nói không.

Tuy nhiên, các tướng lĩnh và binh sĩ vẫn không kiên nhẫn với lối suy luận dễ dàng như vậy. Trong khi Ford có thể cố gắng bắt chước Nixon, họ lập luận, sự rối ren ở Washington không thể không mang lại lợi ích cho sự nghiệp của họ, nếu chỉ ở mức độ làm cho người Việt Nam miền Nam sợ hãi và bối rối. Lập luận này rõ ràng đã thắng thế, vì Đài phát thanh Hà Nội sớm tuyên bố một cách hoành tráng rằng việc Nixon từ chức đã tạo ra “cơ hội mới” cho “lực lượng giải phóng” tung ra những đòn quyết định chống lại kẻ thù.

Một yếu tố khác cũng nghiêng về phía những người điều hâu. Với việc Hoa Kỳ hiện nay khẳng định về việc phân định lãnh thổ, họ có thể lập luận với lý do đáng kể rằng phải có một số cải thiện trong vị trí của phe Cộng sản trên chiến trường. Khi đề cập đến điểm này,

những người ủng hộ việc leo thang xung đột thường quay lại một nhận xét mà Henry Kissinger đã nói với Lê Đức Thọ trong cuộc gặp bí mật của họ ở Paris vào tháng 12 năm trước. Trong suốt phiên họp đó, Kissinger đã bình luận một cách hời hợt rằng người Bắc Việt không thể đưa ra quá nhiều yêu cầu tại bàn đàm phán, vì họ không có nhiều quyền lực trên chiến trường. Nhận xét đó đã ám ảnh các nhà hoạch định chính sách ở Hà Nội kể từ đó, vì họ biết điều đó là đúng, và đến bây giờ triển vọng đàm phán đã trở nên gắn chặt trong suy nghĩ của họ với sự cần thiết phải có một vòng hoạt động tấn công mới.

Khi những con điều hâu thúc ép lập trường của họ, những người ôn hòa đã phản kháng, và như ở nhiều thời điểm quan trọng kể từ khi ngừng bắn, chính

Liên Xô và Trung Quốc đã cung cấp cho họ những lập luận phản biện mạnh mẽ nhất. Trong vài tháng qua, các cuộc đàm phán viện trợ hàng năm của Hà Nội với hai cường quốc cộng sản đã kéo dài vô tận khi cả hai tiếp tục thúc giục đồng minh Việt Nam cải thiện kế hoạch kinh tế của mình. Mặc dù các thỏa thuận viện trợ kinh tế cuối cùng đã được ký kết, nhưng Liên Xô vẫn tỏ ra thận trọng về vấn đề viện trợ quân sự, và những người ôn hòa đã lấy điều này làm điểm tranh luận chính khi họ cố gắng kiềm chế các tướng lĩnh và nhóm vận động chiến tranh. Trong một khoảnh khắc ngắn ngủi, có vẻ như họ đã thành công. Trong bài phát biểu Ngày Quốc khánh hàng năm vào ngày 1 tháng 9, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã khuyến khích đồng bào rằng các ưu tiên của chế độ phải giữ được “cân bằng” giữa cách mạng và xây dựng.

Chưa kịp dứt lời ca ngợi sự điều độ này, giọng điệu của các bình luận công khai ở Hà Nội lại chuyển sang một hướng khác. Bài xã luận chính trong số tháng Chín của tạp chí đảng cảnh báo về “một dòng tư tưởng xấu xa” trong toàn xã hội, và các bài báo khác phàn nàn về một “dòng chủ nghĩa nhân văn mới” trong nghệ thuật và văn học quốc gia, một lời cảnh báo thường mang tính hoa mỹ đối với các thành phần ôn hòa hơn của đảng rằng quan điểm của họ không được ủng hộ.

Bước ngoặt trong cuộc tranh luận chính sách là sự bùng nổ của các cuộc biểu tình diễn ra khắp miền Nam Việt Nam vào đầu tháng Chín khi Cha Thanh thúc đẩy cuộc thập tự chinh chống tham nhũng của mình. Người Bắc Việt Nam thấy sự bất ổn, diễn ra trên tất cả mọi thứ

khác, như là bằng chứng cuối cùng cho thấy sự mong manh ngày càng gia tăng của chế độ Thiệu và như là triệu chứng của một sự rạn nứt ngày càng mở rộng giữa Sài Gòn và đồng minh Mỹ của nó. Một số quan chức Bắc Việt thậm chí còn đi xa hơn khi giải thích các cuộc biểu tình như là sự mở rộng của cuộc đấu đá chính trị ở Hoa Kỳ, tuyên bố rằng Đảng Dân chủ đang bí mật tài trợ cho nhóm biểu tình của Cha Thanh nhằm làm mất uy tín chính quyền mới của Ford.

Cuối cùng, chính Bí thư thứ nhất Đảng Lê Duẩn đã biến viễn cảnh chia rẽ Washington - Sài Gòn thành một lập luận không thể bác bỏ cho cuộc chiến tái diễn. Hoa Kỳ và Nam Việt Nam giờ đây đang ở trong tình trạng đối đầu nghiêm trọng, ông khẳng định, Washington sẽ không bao giờ can thiệp mạnh mẽ để cứu

Thiệu khởi thất bại. Mặc dù người Mỹ có thể tái triển khai sức mạnh không quân sau những thất bại ban đầu của chính phủ, theo ông, bất kỳ cuộc ném bom nào cũng sẽ bị giới hạn về thời gian và phạm vi, không gây ra mối nguy hiểm thực sự nào đối với tiềm năng kinh tế lâu dài của Bắc Việt Nam. Điểm cuối cùng đó đã vô hiệu hóa hiệu quả những người ôn hòa, phá vỡ tuyên bố của họ rằng chiến tranh và tái thiết là không tương thích.

Vào đầu tháng Mười, Lê Duẩn và các thành viên còn lại của Bộ Chính trị cuối cùng đã thống nhất được một kế hoạch. Quay trở lại với lập trường cứng rắn truyền thống của họ, họ công khai tuyên bố rằng Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam sẽ không còn đàm phán với Tổng thống Thiệu nữa. (Rõ ràng họ hy vọng sẽ kích thích sự thù địch trong

nước và của Mỹ đối với ông bằng cách biến ông thành trở ngại duy nhất cho hòa bình.) Họ sau đó bịa ra một chiến lược quân sự mơ hồ được thiết kế để làm hài lòng cả những người ôn hòa và những người điều hâu. Thay vì cam kết vào các mục tiêu cụ thể, họ đã lập ra một danh sách các lựa chọn, từ “giải phóng một nửa” vùng nông thôn miền Nam Việt Nam đến việc chiếm đoạt “hai phần ba” vụ thu hoạch lúa ở đồng bằng sông Cửu Long và cô lập Sài Gòn. Để tránh việc những người ôn hòa phản đối tất cả những điều này, ban lãnh đạo đã làm rõ trong hướng dẫn chính sách rằng tính thực tiễn của từng lựa chọn sẽ được kiểm tra cẩn thận trước khi một kế hoạch hành động được xây dựng xung quanh nó. Do đó, giai đoạn đầu tiên của cuộc tấn công sắp tới, bắt đầu vào giữa tháng Mười Hai, sẽ nhằm “xác định” những

điểm yếu của miền Nam Việt Nam ; giai đoạn tiếp theo, nhằm khai thác chúng ; và mỗi giai đoạn sẽ dựa trên sự thành công của giai đoạn trước đó. Mục tiêu tổng thể, các quan chức đảng giải thích cho cấp dưới, là gây ra sự hỗn loạn trong Nam Việt Nam và giữa Washington và Sài Gòn đến mức Thiệu bị lật đổ và một thỏa thuận ngừng bắn mới buộc phải được áp đặt lên những người kế nhiệm của ông.

Các kết luận và khuyến nghị của Bộ Chính trị đã được ghi nhận trong một tài liệu chính sách được gọi là “Nghị quyết năm 1975”, và các bản tóm tắt của nó đã nhanh chóng được phân phát đến các chỉ huy quân sự ở miền Nam Việt Nam. Trong vòng hai tuần, các đặc vụ CIA đã cung cấp cho Đại sứ quán thông tin chi

tiết tở mĩ về nội dung và những điểm không rõ ràng của nó.

Khi dữ liệu tích lũy, tôi bắt đầu soạn thảo một đánh giá thực địa để giải thích ý nghĩa của tất cả đối với các nhà hoạch định chính sách ở Washington. Hầu như ngay lập tức, tôi đã rơi vào cuộc xung đột không thể giải quyết với Polgar. Trong sự tuyệt vọng của mình để thuyết phục bất kỳ ai lắng nghe ở nhà về nhu cầu của Sài Gòn, ông ta khẳng khẳng vẽ ra ý định của Hà Nội bằng những từ ngữ đe dọa nhất có thể tưởng tượng. Ngược lại, tôi quyết tâm diễn giải Nghị quyết năm 1975 như nó đã được viết, nhấn mạnh ý định của Hà Nội là hành động thận trọng và dần dần trên chiến trường, với mục tiêu tạm thời là đàm phán.

Với hy vọng chứng minh dự báo của

mình, tôi đã lên lịch một cuộc họp với đặc vụ hàng đầu của chúng tôi vào đầu tháng 11 để hỏi trực tiếp anh ấy về Nghị quyết. Nguồn tin xác nhận quan điểm của tôi, nhấn mạnh rằng phần lớn ngôn từ hiếu chiến trong tài liệu chỉ nhằm mục đích củng cố tinh thần quân đội. Ông cũng thừa nhận rằng động lực chính cho chiến dịch sắp tới không phải là việc cắt giảm viện trợ của Mỹ (như Polgar và Martin đã khiến Quốc hội tin tưởng) mà là những ám chỉ của Henry Kissinger vào tháng 12 năm trước về sự thừa thớt trong các khu vực lãnh thổ của Mặt trận Giải phóng miền Nam Việt Nam (PRG).

Khi tôi chuyển giao những phát hiện của mình cho Polgar, ông ấy ngay lập tức bác bỏ chúng, khẳng định rằng nguồn thông tin “rõ ràng không cập nhật” về kế hoạch của Hà Nội. Mặc dù trụ sở CIA

cuối cùng đã phát tán ghi chú của tôi như một báo cáo tình báo chính thức, nhưng các tham chiếu đến những nhận xét thiếu suy nghĩ của Kissinger đối với Lê Đức Thọ đã được xóa bỏ cẩn thận, để tránh làm phật lòng Bộ trưởng.

Đánh giá thực địa mà tôi cuối cùng đã chuẩn bị về Nghị quyết năm 1975 là một nỗ lực yếu ớt để kết nối quan điểm của Polgar và của tôi. Hoàn thành vào cuối tháng Mười Một và được phát hành ngay sau đó, nó chỉ lặp lại tất cả những gì chúng tôi biết về các kế hoạch của cộng sản mà không đưa ra bất kỳ suy đoán nào về bước đi tiếp theo của Hà Nội. Polgar chỉ nhượng bộ một điểm nhỏ cho quan điểm của tôi, cho phép tôi thêm một câu với nội dung rằng “cần có thêm bằng chứng trước khi phạm vi và cường độ của chiến dịch năm 1975 có thể được dự

đoán một cách chính xác, đặc biệt là vì Nghị quyết tự nó không rõ ràng về điểm này.”

Với tất cả các thông tin hiện nay đều chỉ ra một loại hoạt động tấn công nào đó, Kissinger đã thực hiện một nỗ lực cuối cùng vào tháng Mười Một để ngăn chặn điều tồi tệ nhất. Trong một cuộc họp giữa Tổng thống Ford và lãnh đạo đảng Brezhnev tại Vladivostok, ông đã đảm bảo rằng vấn đề Việt Nam một lần nữa được nêu lên với Liên Xô như một phần ngầm của chính sách hòa hoãn, và vài ngày sau đó, trong một chuyến dừng chân ngắn tại Bắc Kinh, ông đã yêu cầu Trung Quốc can thiệp với các nhà cộng sản Campuchia để chấm dứt cuộc chiến xung quanh Phnom Penh.

Tuy nhiên, những hành động cứu vãn phút chót này là vô ích. Người Trung

Quốc đặc biệt kiên quyết từ chối can thiệp vào Campuchia. Thay vào đó, họ lại thúc giục Hoa Kỳ, như họ đã từng làm trước đây qua các trung gian Pháp, từ bỏ chế độ Lon Nol và ủng hộ việc phục hồi Sihanouk. Đó là cùng một đề xuất mà Martin đã cố gắng thuyết phục Kissinger vào mùa xuân trước đó, và gần đây Đại sứ của chúng ta tại Campuchia, John Dean, đã ủng hộ nó. Nhưng Kissinger vẫn kiên quyết phản đối. Ông muốn Sihanouk đàm phán ngừng bắn trực tiếp với Lon Nol và không muốn bỏ qua khách hàng Campuchia của chúng ta để làm việc với người Trung Quốc và Sihanouk.

Trong khi đó, các nhà cộng sản Khmer đang chuẩn bị cuối cùng cho một cuộc tấn công “mùa khô” mới vào Phnom Penh. Đến tháng Mười Một, họ đã phong tỏa tất cả các tuyến đường bộ

vào thủ đô, ngoại trừ sông Mekong, kéo dài đến biên giới Việt Nam Cộng hòa. Để đối phó với cuộc phong tỏa, Lầu Năm Góc ngay lập tức triển khai một chiến dịch vận chuyển hàng không quy mô lớn bằng máy bay dân sự thuê để chuyển gạo và vật tư quân sự từ Nam Việt Nam và Thái Lan.

Người Trung Quốc đã tức giận về điều này và phản ứng bằng cách cung cấp thêm viện trợ cho các nhà cộng sản Khmer, bao gồm các loại mìn nước mới được thiết kế và pháo hạng nặng để sử dụng chống lại giao thông trên sông Mê Kông. Người Bắc Việt hứa sẽ thúc đẩy việc vận chuyển hàng hóa Trung Quốc qua lãnh thổ của họ và cung cấp cho các nhà cộng sản Khmer thiết bị dư thừa từ kho dự trữ của họ.

Vì vậy, vào đầu tháng 12 năm 1974, mọi thứ đã sẵn sàng cho cuộc chiến khốc liệt hơn trên cả hai mặt trận Đông Dương.

